

THERAVĀDA
Phật Giáo Nguyên Thủy

NỮ GIỚI VÀ SỰ PHỤC HỒI TỖ KHU NI THERAVĀDA

Tỳ khưu Chánh Minh biên soạn
DL 2023 – PL 2567

Mục Lục

MỤC LỤC	3
NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT	6
LỜI NÓI ĐẦU	7
CHƯƠNG I: ÁN ĐỘ TRƯỚC KHI ĐỨC PHẬT XUẤT HIỆN	9
Lược dẫn	9
Nguyên nhân nữ giới bị áp bức	10
Những hạn chế của nữ giới	11
Nữ giới trước thời Phật giáo	12
1. Sơ lược về Án Độ cổ.....	12
2. Các giống dân Án Độ cổ trước thời Đức Phật.....	13
3. Dân tộc Aryan xâm nhập vào Án Độ.....	14
4. Thời kỳ Veda và thời kỳ “Anh Hùng Ca”.....	15
CHƯƠNG II: PHẬT GIÁO VỚI NỮ GIỚI	17
San bằng giai cấp	17
Kinh Assalāyana.....	17
Kinh Ambatṭha.....	19
Kinh Pahārāda.....	21
Thực chất về nữ nhân	21
1. Những ưu điểm của Nữ nhân.....	21
Kinh Tôn Chủ.....	21
Kinh Bà la môn Dona.....	22
Kinh Pháp Bà La Môn.....	23
Kinh Somā.....	26
Những phẩm chất tốt đẹp của nữ nhân.....	27
Kinh Người Con Gái.....	27
Kinh Sakka Đánh Lễ.....	29
Kinh Ái Sanh.....	30
Bổn sự Kurudhamma.....	31
Về ơn Mẹ và Cha.....	32
Những sự hy sinh của nữ nhân đối với chồng con.....	34
Vua Kuṭakanna.....	38
Nàng Sujātā.....	38
Kinh Giáo Giới Sīṅgala.....	41
Kinh Lợi Ích Cho Gia Đình.....	42
Nữ cư sĩ Suppiyā.....	42
Các đức tính tốt đẹp của nữ nhân.....	44
Kinh Nakulapitu.....	44
Mười điều giáo huấn cho nàng Visākhā trước khi về nhà chồng.....	45
Kinh Anuruddha.....	46
Nữ nhân có khả năng thành tựu các thắng trí.....	47
2. Những hạn chế của Nữ nhân.....	48
Những địa vị không thể thành tựu.....	48
Khả năng không thể sánh bằng khả năng nam giới.....	50
Có sự khổ mà nam nhân không hề có.....	51
Thẻ chất yếu đuối cần được bảo vệ.....	52
3. Những nhược điểm của Nữ nhân.....	55
Tham dục (<i>Kāmacchanda</i>).....	56

Bỏ xén và ganh tỵ	70
Ngã mạn	71
Làm nhớ bản đời sống Phạm hạnh	74
CHƯƠNG III. KHÔI PHỤC TỖ KHU NI THEO HỆ PHÁI NAM TRUYỀN	83
Xác định hệ tư tưởng	83
Tôn giả Devadatta	84
Tôn giả Sunakkhatta	85
Tôn giả Aritttha	85
Tôn giả Kassapagotta	85
1. Cuộc kết tập Phật ngôn lần II	86
2. Phương hướng thực hành	86
3. Vai trò nữ giới trong Pháp Luật này	89
a/ Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ năm	89
b/ Nữ giới xin được xuất gia trong Pháp Luật của Đức Thế Tôn	91
c/ Hội chúng Tỳ Khuru Ni được thành lập	95
d/ Tỳ Khuru Ni Tích lan	101
e/ Giáo hội Tỳ Khuru Ni thuộc Hệ phái Theravāda bị hoại diệt	102
Vài nhận xét về dịch phẩm: “Sự phục hồi của hội chúng Tỳ Khuru Ni trong truyền thống Nguyên thủy” của Tỳ Khuru Ni Dhammanandā (Pháp Hỷ) (Cô Nguyên Hương)	103
1. Về từ ngữ	103
Theravāda	103
2. Về lý	105
3. Về pháp	106
Nguyên thủy	106
Lưỡng lự, do dự	108
Nhượng bộ	112
4. Về một vài đoạn văn	113
Giới trí thức	113
Đặt rào cản	113
Trang 36-37	114
“Khó khăn không hợp lý”	115
Giả định	116
5. Về sự phục hồi Hội chúng Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda	116
Sự xuất gia tu lên bậc trên cho nữ giới	118
1. Sự cho thọ Upasampadā cho nữ giới	118
Pācittiya (82) Tiếp độ hàng năm	120
Pācittiya (83) Tiếp độ hai người trong một năm	120
2. Lễ thọ giới Tỳ Khuru Ni kép	126
Pháp Tạng Bộ	126
3. Bàn về những cô Ni tập sự (Sikkhāmāna- Thức xoa ma na)	142
Điều học Ứng Đối Trị thứ 63	142
Điều học Ứng Đối Trị thứ 64	143
Điều học Ứng Đối Trị thứ 61	144
Điều học Ứng Đối Trị thứ 62	144
Điều học Ứng Đối Trị thứ 56	146
4. Về việc xuất gia (Pabbajjā) của nữ giới	147
Sự nhiều hại do các Tỳ Khuru Ni gây ra	149
5. Những lập luận bảo vệ sự phục hồi Tỳ Khuru Ni Theravāda	151
Đức Thế Tôn cân nhắc khi cho phép nữ nhân được xuất gia trong Giáo Pháp này	151

Lập luận cho rằng cần phải có Tỳ Khưu Ni Giáo Pháp của Đức Thế Tôn mới vững mạnh	154
Lập luận về bài kinh Mahā Vacchagotta	158
Lập luận về bảy cách cúng dường.....	159
Một số bài kinh được nêu trong Dịch phẩm	163
Lập luận do nương vào Tứ đại cú Pháp (Catumahāpadesa).....	168
Tu nữ thuộc các nước Phật giáo Nam truyền	181
1. Sơ lược Lịch sử Tu nữ Miến Điện.....	181
2. Sơ lược Lịch sử Tu nữ Tích Lan.....	183
3. Sơ lược Lịch sử Tu nữ Thái Lan.....	184
4. Sơ lược Lịch sử Tu nữ Việt Nam	185
KẾT LUẬN	186

Những chữ viết tắt

A.	Āṅguttara nikāya (Tăng Chi Bộ kinh)
AA.	Āṅguttara Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Tăng chi)
Ap	Apadāna
D.	Dīghanikāya (Kinh Trường bộ)
DA.	Dīghanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Trường bộ)
Dhp.	Dhammapāda (Kinh Pháp cú)
DhpA.	Dhammapāda Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Pháp cú)
Dpv	Dīpavaṃsa (Đảo sử)
DpvA.	Dīpavaṃsa Aṭṭhakathā (Sớ giải Đảo sử)
J.	Jātaka (Kinh Bản sanh)
JA.	Jātaka Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Bản sanh)
M.	Majjhima nikāya (Kinh Trung bộ)
MA.	Majjhima nikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ)
Mhv.	Mahāvamsa (Đại sử)
Mil.	Milindapañhā (Milinda hỏi)
S.	Saṃyuttanikāya (Kinh Tương Ưng)
SA.	Saṃyuttanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng)
Sn.	Suttanipāta (Kinh Tập)
SnA.	Suttanipāta Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Tập)
Sp.	Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật)
Thag.	Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng)
ThagA.	Theragāthā Aṭṭhakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão Tăng)
Thig.	Therīgāthā (Kệ Trưởng lão Ni)
ThigA.	Therīgāthā Aṭṭhakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão Ni)
Ud.	Udāna (Phật Tự thuyết)
UdA.	Udāna Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết)
Vin.	Vinaya (Luật Tạng)

Lời nói đầu

Viết về nữ nhân là một điều vô cùng tế nhị. Nữ nhân như dòng suối mát dịu hiền hoà đồng thời cũng là những cơn bão lửa bốc cao thiêu trụi một vùng trời mệnh mông không định.

Nữ nhân như những dòng sữa ngọt ngào, cũng không thiếu đi vị đắng của những chiếc lá sầu đầu. Không nên xem thường nữ nhân sẽ có ngày thân bại danh liệt về những người được xem là liễu yếu đào tơ ấy.

Những dòng chữ đề cao sự tốt đẹp của nữ nhân, không phải là những lời ton hót, ve vuốt vụng về của kẻ ngu nhân, mà đó là những lời nói lên phẩm chất vốn có thật của nữ giới khi được khéo trui rèn trong môi trường Thánh thiện.

Những dòng chữ nói về sự hạn chế, nhược điểm của nữ nhân, không phải là những lời bôi nhọ, chỉ trích hay phê phán thói hư tật xấu của nữ nhân, không phải là lời theo khuynh hướng một chiều của kẻ cục đơan thiên vị; đó cũng là nói lên một sự thật vốn tiềm ẩn lâu ngày trong cuộc hành trình sinh tử triền miên.

Những dòng chữ tốt đẹp dành cho nữ nhân nhằm mục đích sách tấn, khích lệ giúp nữ nhân tiến xa hơn trên lộ trình tuyệt hảo, đến đỉnh cao Chân - Thiên - Mỹ.

Những dòng chữ nói về hạn chế và nhược điểm, nhằm mục đích giúp nữ nhân ý thức được điều khiếm khuyết, để từ đó vượt lên chính mình, trở thành những viên ngọc quý xinh đẹp với nhiều màu sắc lung linh không tỳ vết, để trở thành những ngọn hải đăng rực sáng trong đêm, soi sáng vùng biển đen thăm thẳm.

Nữ giới đã viết lên những trang Phật sử đượm nét hào hùng bởi nhiều bậc nữ kiệt anh thư, đã dũng cảm chiến thắng những gian nan vất vả, đã nêu cao gương kiên trì dũng mãnh, đương đầu biện lý cùng kẻ ác xấu Ma Vương, đã khiến cho Ma Vương phải sùng sờ biên mất tại chỗ. Thủ lãnh là Chúa Ma đã bị khuất phục, thì còn nói gì đến hội chúng tùy tùng nhỏ nhoi của thế lực ác xấu.

*Anh thư nữ kiệt rạng Tây Đông,
Chí lớn vang lừng khắp núi sông,
Nào phải má đào cam yếu đuối,
Lưu danh sử sách, rạng tôn phong.*

Tuy vậy, nữ giới cũng viết lên những trang mang dấu ấn lợ lem, mang vết nhơ sâu đậm khó xoá nhoà. Pháp hữu vi là thế, có ưu cũng có nhược, không hoàn toàn tốt đẹp một cách toàn mỹ cũng không hoàn toàn xấu xa một cách đáng khinh thường.

Nữ giới là một lực lượng hộ trì Phật Pháp nhiều nhất và mạnh nhất; nhưng cũng có khả năng gây nhiều hại, tai vạ đến đời sống Phạm hạnh của Tăng chúng nhất, khiến đời sống Phạm hạnh của giới Tăng lữ bề vụn và sụp đổ. Tất cả chỉ do bản chất thiên về tình cảm yếu mềm, thường chạy theo con tim, xa lìa khối óc và lãng quên lý trí.

Một buổi lễ được tổ chức theo nghi thức Phật giáo, số lượng nữ giới tham dự có thể nói là chiếm đa số so với nam giới. Niềm tín tâm ngập tràn, nhưng triều tham ái cũng không kém phần cuộn cuộn.

Dịch phẩm “*Sự phục hồi của hội chúng Tỳ Khưu Ni trong truyền thống Nguyên thủy*”; nguyên tác bằng Anh ngữ “*The revival of Bhikkhunī Ordination in the Theravāda tradition*” của Trưởng lão Bodhi, được cô Nguyên Hương tức Tỳ Khưu Ni Dhammanandā (Pháp Hỷ) dịch sang Việt ngữ, xuất bản năm 2010. Nhưng mãi đến những tháng cuối năm 2022, tôi mới được tiếp cận, nguyên nhân là do tôi không lưu ý đến sự kiện này, tuy được nghe có vài nữ tu thọ giới Tỳ Khưu Ni ở Tích Lan trở về Việt Nam, nhưng tôi không quan tâm đến điều này.

Một duyên sự khác lại xảy đến, một clip giảng pháp của một cô Tỳ Khuru Ni tân lập, trong bài giảng cô tự hào về phẩm mạo Tỳ Khuru Ni tân lập của mình, tỏ vẻ khinh bạc hệ thống tu nữ, chê bai các tu nữ Miến Điện. Một vị sư không hài lòng với tính cách này của cô Tỳ Khuru Ni tân lập ấy, mang clip thuyết giảng pháp của cô Tỳ Khuru Ni tân lập đến hỏi ý kiến tôi. Tôi cũng đã trả lời trên trang Facebook của vị ấy.

Và rồi dịch phẩm trên được gửi đến tôi. Khi đọc dịch phẩm tôi nhận thấy có nhiều bất ổn, nhiều thiếu sót hay không thận trọng trong cách dùng từ, vô tình xuyên tạc Đức Thế Tôn, khinh thường Giáo Pháp mà không biết, không thấy.

Tôi không có ý kiến gì về nguyên tác, vì tôi rất xa lạ với Anh ngữ nên không nắm bắt được ý nghĩa của nguyên tác.

Có những trường hợp được gọi “dịch là giết”, dịch giả mượn nguyên tác rồi phóng tác theo ý mình qua dịch phẩm. Do đó, tôi chỉ có ý kiến đối với dịch phẩm, không bình phẩm chi đến nguyên tác.

Qua cách dùng từ của dịch giả, tôi hơi nghi ngờ về trình độ Phật học theo truyền thống Theravāda của dịch giả, dù rằng ông Bình An Sơn có giới thiệu khái lược về tiểu sử dịch giả, dịch giả có tu học tại Myanmar (*Miến Điện*) tại Đại học Hoàng Pháp Phật Giáo Theravāda Quốc tế, Yangon. Sau dấu chấm câu, ông Bình An Sơn có viết thêm “Sư cô tốt nghiệp cao đẳng và cử nhân Phật học”; tôi nghi ngờ về tính khách quan và trung thực của câu này, ông Bình An Sơn không nói rõ là tốt nghiệp cử nhân Phật học ở trường Đại học Hoàng Pháp Phật Giáo Theravāda Quốc Tế hay ở nơi nào khác, tính lấp lửng như vậy là sự gây nhiễu đối với người đọc.

Lại nữa, một điều khiến tôi có sự nghi ngờ, theo Tạng Luật một vị Tỳ Khuru Ni phải có thâm niên là mười hai năm mới được cho cô Ni xuất gia thọ đại giới Tỳ Khuru Ni.

Lễ thọ giới đầu tiên để phục hồi Hội chúng Tỳ Khuru Ni Theravāda được tổ chức ở Saranath vào tháng 12 năm 1996.

Năm 2003, cô Nguyên Hương sang Srilanka thọ giới Tỳ Khuru Ni ở Amuradhapura với vị thầy tế độ là Ni sư Kusama. Tôi muốn hỏi vị Ni sư này là Tỳ Khuru Ni Theravāda hay Tỳ Khuru Ni Đại thừa? Nếu là Tỳ Khuru Ni Theravāda thì sai với Luật của Đức Thế Tôn, còn đó là vị Ni sư Đại thừa thì cô Nguyên Hương là Tỳ Khuru Ni có dấu vết Đại thừa; điều này tôi đã trình bày trong tác phẩm.

Đọc dịch phẩm “Sự phục hồi của Hội chúng Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Nguyên thủy”, với những lập luận được nêu dẫn, dường như đó là một hợp lý hợp pháp. Nhưng khi suy ngẫm và quán sát kỹ thì thấy có những điểm không thuyết phục và cách lập luận có khuynh hướng một chiều để ủng hộ cho sự phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni, bỏ qua những khía cạnh khác của những đoạn kinh được trưng dẫn; và về điểm này tôi đã trình bày ý kiến của mình.

Tuy tác phẩm này ra đời khá muộn so với dịch phẩm, nhưng dù sao muộn vẫn hơn không.

Điều tôi mong muốn là “Xin các bậc Trí giả hoan hỷ tha thứ những lỗi vô ý xúc phạm và chỉ dạy thêm những điều lợi ích cho riêng tôi cùng đại chúng.”

Chùa Bồ Đề, ngày 25/2/2023

Tỳ Khuru Chánh Minh

Cẩn bút

NỮ GIỚI VÀ SỰ PHỤC HỒI TỶ KHUÛ NI THERAVĀDA

Chương I: Ân Độ trước khi Đức Phật xuất hiện

Lược dẫn

Theo Kinh Sáu Thanh Tịnh (*Chabbisodhanasuttam*) (số 112)⁽¹⁾ pháp hành vận chuyển theo sáu giới là: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới và thức giới. Sáu chất này tạo ra thế giới quan sinh động đa dạng, sai biệt với nhiều màu sắc. Ngoại trừ những pháp vô mạng quyền (*anindriya dhamma*) như đất, đá, núi, sông, biển, mặt trời, mặt trăng, tinh tú... Các pháp có mạng quyền (*sandriya dhamma*) là những sinh vật cũng đa dạng không kém, có những sinh chúng không chân, nhiều chân và hai chân với những nét sai biệt lẫn nhau. Dù có đa dạng như thế nào, phần lớn sinh chúng được quy kết vào hai giới tính: giống đực, giống cái.

Tuỳ theo chủng loại, các sinh vật được định danh khác nhau:

- Những sinh vật thuộc chủng loại có cánh như những loại chim, thì được gọi là Trống (chỉ cho giống đực); Mái (chỉ cho giống cái) như: chim trống, chim mái, gà trống, gà mái...

- Những sinh vật không có cánh, có lông mao hoặc không có lông, sống ở trên bờ, thì định danh là: đực, cái. Như trâu đực, trâu cái, sư tử đực, sư tử cái, rắn đực, rắn cái...

- Những sinh vật có khả năng sống dưới nước hoặc cả dưới nước lẫn trên bờ, có thể được gọi hỗn hợp chung cả hai cách: trống- mái hay đực- cái, như: sấu đực, sấu cái, rùa đực, rùa cái, cá trống, cá mái...

- Về sinh chúng là người hay thiên nhân thuộc sinh chúng cao cấp, danh từ để phân biệt giới tính là nam hay nữ, như người nam người nữ, thiên nam, thiên nữ; cũng có thể gọi là con trai, con gái.

Và như vậy, phần lớn sinh chúng được phân ra hai giới tính.

Trong hai giới tính, giới tính nam được xem như có sức mạnh hơn giới tính nữ; do đó dẫn đến “lấn áp” giới nữ. Giới nữ lại có khuynh hướng phục tùng, nên dần dần họ cảm thấy có sự bất bình đẳng, và tạo ra phong trào “bình đẳng giới”. Ủng hộ đòi “bình đẳng” chống lại bất bình đẳng là giới nữ.

“Sự bình đẳng” này bao hàm nhiều khía cạnh như: Kỳ thị về màu da, kỳ thị về giai cấp, kỳ thị về quyền lợi, kỳ thị về thể lực...

Trong khoảng hơn bốn mươi năm gần đây, phong trào nữ quyền bùng lên không ngớt làm xao động, náo động dư luận.

Năm 1952, tổ chức Liên Hiệp Quốc đã tuyên ngôn về quyền lợi chính trị của nữ giới.

Năm 1975, Liên Hợp Quốc triệu tập Hội nghị Thế giới và nữ quyền tại Mexico. Và năm 1975 được gọi là, năm Quốc Tế Nữ Quyền.

Mười năm sau, vào năm 1985, Liên Hợp Quốc họp tại Nairobi ở Phi Châu. Nữ quyền được bàn đến và nữ giới có quyền sinh sản làm mẹ, quyền tự do lựa chọn ngừa thai, phá thai hay giữ thai.

(1) M.iii, 29

Lại mười năm sau nữa, vào năm 1995. Liên hợp quốc tổ chức Hội nghị nữ quyền Thế giới ở Bắc Kinh; thủ đô nước Trung Hoa.

Nữ nhân sống trong thời Trung Hoa cổ, luôn luôn chịu đựng sự bất công, sống như một kiếp nô tỳ, không có quyền phản kháng, bằng câu khẩu hiệu “Phu xướng phụ tùy” đã tước đoạt quyền phản kháng khi bị áp bức, chỉ có quyền duy nhất là “lãnh chịu, phục tùng” như một nữ nô.

Lại nữa, với khuôn mẫu của Khổng giáo, nữ nhân bị trói buộc bởi luật “tam tòng: tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử” (người con gái khi còn ở nhà phải nghe theo Cha, khi lấy chồng phải nghe theo chồng, khi chồng chết phải làm theo ý kiến của con trưởng). Như vậy, trọn cả cuộc đời nữ nhân chỉ có một chữ “tòng” mà thôi. Thật sự đó là một áp bức.

Liên Hiệp Quốc tổ chức Đại hội Nữ Quyền Thế Giới tại Bắc Kinh, với một trăm tám mươi lăm quốc gia tham dự, với bốn ngàn đại biểu chính phủ, thảo luận trong mười ngày, nhằm thay đổi đường lối, chính sách của các quốc gia, để cải thiện phương tiện giáo dục, y tế, kinh tế, chính trị cho giới nữ lưu.

Trong lĩnh vực Tôn giáo cũng vậy, phong trào nữ quyền phối hợp với phong trào canh tân tôn giáo, đã làm rung chuyển tận gốc rễ giáo lý Gia Tô giáo cũng như Hồi giáo, nhằm mục đích giải phóng nữ giới thoát ra những quy định khắc khe của tôn giáo như ngừa thai, phá thai... Và giúp người nữ tu được bình đẳng trong nhiệm vụ tín ngưỡng thiêng liêng, hưởng trọn vẹn quyền lợi như một nam tu sĩ.

Thật vậy, nơi nào có áp bức, nơi ấy có phản kháng, nơi nào có phản kháng nơi ấy có biến động. Nhiều biến động hội lại sẽ trở thành cơn chấn động, đó là một quy luật diễn tiến.

Nữ giới được xem là phái yếu, nhưng không nên xem thường, một khi họ trỗi dậy, có thể gây ra chấn động lớn.

Trên mặt biển phẳng lặng êm ả kia, ẩn tàng bên dưới là những lượn sóng ngầm, khi kết tụ những lượn sóng ngầm lại, nó có thể cuốn trôi, nhận chìm những chiến thuyền to lớn.

Không nên xem thường sức mạnh của nữ giới, dù rằng sức mạnh này không hiển lộ như sức mạnh nam giới, nhưng sức mạnh của nữ nhân âm thầm đóng góp vào sự thành công hoặc thất bại của nam giới. Lịch sử cũng đã có nhiều chứng minh cho điều này, như Nguyên Phi Ý Lan hai lần nhiếp chính cho triều Lý là Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông, đem lại thanh bình, an lành cho đất Việt.

Theo lịch sử Trung Hoa, tiếng cười của nàng Bao Tự khi thấy chur hầu nhà Châu hăm hở kéo đến Phong hoả đài để cứu giúp vua U Vương, nhưng tiu nghỉu ra về, tiếng cười ấy báo hiệu làm sụp đổ nhà Châu hùng mạnh; một Tô Đắc Kỷ ma mị làm sụp đổ triều đại Thành Thang của Ân Trụ. Nàng Tây Thi chỉ nhìn mặt mà làm đổ nát cả giang sơn Ngô Phù Sai.

Theo thần thoại Hy Lạp, trận chiến thành Troit kéo dài mười năm, làm tổn hao tài vật cùng sinh mạng tướng sĩ cả hai bên, nhiều danh tướng huyền thoại như Archill phải ngã gục, tất cả chỉ vì sắc đẹp của nàng Helen.

Nguyên nhân nữ giới bị áp bức

Trước tiên, dường như đó là do sự áp đặt của phái nam với nhiều luật lệ, nghi thức áp chế đối với nữ giới về các lĩnh vực: Học vấn, kinh tế, chính trị, tôn giáo...

Thật ra, những quy ước ban đầu được nêu ra không nặng nề như vậy, nhưng dần dần theo dòng thời gian, những quy ước này trở thành một cỗ lệ, những quy ước này được các nhà cầm quyền, các nhà tôn giáo, các nhà luân lý học thêm vào những điều lệ ràng buộc khác, chúng trở thành những điều áp bức, đè nén, không cho nữ giới có cơ hội phát triển tài năng. Chẳng hạn như: thời phong kiến, người nữ tuy có được học vấn cũng không được thi cử, không được bổ nhiệm làm quan để có cơ hội thể hiện năng lực của mình; dường như mọi hoạt động của nữ giới đều có sự giám sát của nam giới; một áp lực vô hình đè nặng lên nữ giới và nữ giới cảm thấy cần phải

thoát ra những áp lực này nên có phong trào “Bình đẳng giới” đòi quyền bình đẳng trong mọi lãnh vực: Nhân văn, quyền sống, chính trị, văn hoá tôn giáo...

Nhưng khi suy xét kỹ, chúng ta sẽ nhận ra rằng: “nữ giới luôn cần được sự bảo vệ, sự bảo vệ đó là điều cần thiết”. Tức là do thể chất yếu đuối, nên cần sự bảo vệ an toàn, đây là một trong những lý do khiến nữ giới bị lệ thuộc.

Lại nữa, từ yếu tố thân thể cần được bảo vệ, nó dẫn đến tâm lý “cần được bảo vệ”. Thế là nữ giới hình thành “thân tâm bị lệ thuộc” từ khi nào không biết được. Rồi nếp sống trong bối cảnh sinh hoạt dần dần tạo thành cho nữ giới một tinh thần lệ thuộc: Sống trong gia đình tùy thuộc vào gia đình, khi lập gia đình lại tùy thuộc vào bối cảnh gia đình mới. Việc này cứ thế mà tiếp diễn.

Khi cần sự bảo vệ đồng nghĩa tự đánh mất một phần tự lực của mình. Khi cần sự bảo vệ càng nhiều thì sự tự chủ càng bị hạn chế và nữ giới hình thành thái độ “tình nguyện chịu sự áp bức” để đánh đổi sự an toàn.

Lại nữa, nữ giới đa phần có tính nhu thuận hiền lành (đây là do ảnh hưởng của thể chất), có kháng cự, chống đối cũng không quyết liệt, căng thẳng. Ngay cả những con thú cái cũng có những đặc tính “không ngang bướng thất thường”; như cỗ xe màu trắng của Bà la môn Jānussoni được ghi nhận trong Tương Ứng Kinh, Thiên Đại Phẩm, Phẩm Vô Minh, Kinh Bà La Môn⁽¹⁾, là cỗ xe sang trọng nhất trong thành Sāvatti, cỗ xe toàn trắng này được kéo bởi bốn con ngựa cái thuần trắng.

Trong tập Trường Bộ Kinh I, bài kinh Sa Môn Quả (số 2)⁽²⁾. Lương y Jīvakkomārabhacca sửa soạn cho vua Ajātasattu (A- Xà- Thế) đến yết kiến Đức Thế Tôn nơi rừng Trúc (Veluvana). Lương y Jīvakkomārabhacca đã sửa soạn năm trăm thớt voi cái cho năm trăm cung phi tháp tùng với đoàn.

Nói như thế, không phải cho rằng “người nữ luôn thụ động”, người nữ có khi bút phá, vượt qua trạng thái bị động, trở thành người vươn lên cao, là những anh thư nữ kiệt cũng có, là những người nắm vận nước trong tay cũng có, đều có khả năng lèo lái con thuyền vận mạng đất nước đến điểm quang vinh như Nữ hoàng Victoria người Anh chẳng hạn, như bà Nguyễn Phi Ý Lan... Cũng có khi nữ giới nắm quyền điều hành vận mạng đất nước, đưa đất nước đến chỗ điêu linh như Từ Hi Thái Hậu của nước Trung hoa.

Những hạn chế của nữ giới

Mặc dù một số nữ nhân có sức mạnh tinh thần, phá vỡ hàng rào cản thụ động bức phá để vươn lên, có được thành công rực rỡ, nhưng số lượng ấy không nhiều, rất khiêm tốn so với số lượng thành đạt của nam giới.

Nguyên nhân sự hạn chế này do sinh lý cơ thể và tâm lý tiềm ẩn.

Về tâm lý tiềm ẩn bên trong, chúng ta sẽ đề cập đến trong phần sau.

Về sinh lý cơ thể, khi nữ giới bước qua ngưỡng cửa “dậy thì”, khi trên cơ thể đã phát triển hoàn hảo, nó tạo ra một biến chuyển mới (cho dù không hoàn toàn là như vậy) nhưng ít nhiều cũng tác động đến tâm lý.

Theo thống kê học, khi ở tầm thấp và trung bình, nữ giới phát triển năng lực thành đạt tốt hơn nam giới; nhưng ở cấp độ cao, sự phát triển năng lực của nữ giới thông thường dừng lại, để rồi nhường đường cho sự phát triển năng lực nam giới vượt qua. Dĩ nhiên không đề cập đến những

(1) S.v, 4

(2) D.i, 47

trường hợp ngoại lệ, tỷ lệ phát triển năng lực thành công không phải là chỉ số I.Q (hệ số thông minh) mà còn phải đòi hỏi sự chăm chỉ, chú ý, nỗ lực. Yếu tố này, khi nữ nhân trưởng thành đã vô tình đánh mất, do bị ngoại cảnh xâm nhập, chế ngự, tư tưởng mơ mộng nhiều.

Thử lấy một khía cạnh nhỏ trong học vấn để suy nghiệm. Vào giai đoạn cấp I hay cấp II Trung Học Phổ Thông, đa số nữ sinh lần lượt nam sinh, họ học rất giỏi hơn hẳn nam sinh rất nhiều.

Nhưng qua đến cấp III Trung Học Phổ Thông, họ không còn làm chủ được nữa, nam sinh đã theo kịp và chuẩn bị vượt qua, cho dù số lượng nam sinh có ít, chỉ độ một phần ba tổng số, nhưng nữ sinh khó khăn lắm mới có một vài người ngang tài sức với nhóm nam sinh này.

Khi lên ngưỡng cửa Đại Học, một số nữ sinh không còn cơ hội rượt đuổi, chỉ còn bám theo mà thôi.

Nói như thế, không phải nói: “Nữ nhân không có người vượt trội”, mà là: “Tỷ lệ nữ nhân vượt trội không cao bằng tỷ lệ vượt trội của nam nhân; đồng thời sự vượt trội của nam nhân nhìn hơn sự vượt trội của nữ nhân.

Ngay cả những lãnh vực dường như của nữ nhân, vẫn bị nam giới vượt qua, như nghệ thuật làm đẹp, có những nam họa sĩ thiết kế thời trang, về lãnh vực nấu ăn, những người nấu ăn ngon nhất, nổi tiếng thế giới lại là nam giới...

Ngay cả lãnh vực thành công của nữ hoàng Victoria cũng không so sánh được sự thành công của nam giới như Tổng thống Washinton hay của Tổng thống Pháp Napoleon...

Cũng có những nữ nhân rất độc ác, nổi tiếng như Võ Tắc Thiên, giết chính con mình để có được địa vị Hoàng hậu, Từ Hy Thái Hậu giết trăm đồng tử, chôn sống tất cả để trở thành người bảo vệ cho bà, khi bà chết...

Tuy nhiên, những việc độc ác ấy so với sự ác độc của Tần Thủy Hoàng, chôn sống sáu mươi vạn nho sinh để xây Vạn Lý Trường Thành, so với sự độc tài của Trùm Quốc xã Adolf Hiler, so với tập đoàn Pôn Pốt diệt chủng Cambodia do Lon Nol cầm đầu, thì độc ác của Từ Hy Thái Hậu, của Võ Tắc Thiên chẳng thấm vào đâu.

Do vậy, khi xét đến khía cạnh bình đẳng và bất bình đẳng, cần phải thấy được điểm đến của bình đẳng và điểm không thể vượt qua của bình đẳng.

Có những điều người nữ không thể vượt qua để được ngang bằng cùng nam giới, lại đòi hỏi phải được như nam giới, đó là sự đòi hỏi vô lý, không thể chấp nhận được. Làm sao tỷ lệ thành công của nữ giới có thể ngang bằng với tỷ lệ thành công của nam giới mà đòi “bình đẳng”?

Sự bình đẳng chỉ có giá trị khi khả năng của nữ giới có thể đạt đến; ngoài ra, là bất bình đẳng theo thực tế, không do một áp bức nào cả.

Nữ giới có thể bình đẳng về các phương diện học thuật, văn hoá, quyền lợi, chính trị, địa vị... theo nhu cầu có thể có được mà thôi.

Nữ giới trước thời Phật giáo

Theo nghiên cứu dựa trên tác phẩm Lịch sử và văn minh Ấn Độ của tác giả nhà lịch sử Will Durant., do ông Nguyễn Hiến Lê Việt dịch, Nhà Xuất Bản Hồng Đức xuất bản vào năm 2022:

1. Sơ lược về Ấn Độ cổ

Ấn Độ cổ là một bán đảo rộng mênh mông, có diện tích là 5 triệu km², lớn hơn toàn thể Châu Mỹ (Nam- Bắc), có một nền văn minh phát triển lạ thường từ thời Moheji- daro (2900 trước Tây lịch hoặc sớm hơn nữa).

Ấn Độ cổ có hình tam giác, có đáy là phương Bắc, nơi có rặng núi Himalaya (Hy Mã Lạp Sơn) quanh năm tuyết phủ. Đỉnh tam giác ở phía Nam tức là đầu đảo Tích Lan, quanh năm nóng như thiêu đốt. Phía Tây Ấn Độ giáp với xứ Ba Tư, mà dân chúng, ngôn ngữ, các vị thần đều giống

và gần gũi với Ấn Độ thời Veda, tương tự như chú bác với nhau. Nếu theo biên giới phía Bắc tiến về phía Đông thì sẽ gặp A Phú Hãn, đây là Kadhara (là thành phố lớn thứ hai của A Phú Hãn), khi xưa mang tên là Gandhara, nơi mà nghệ thuật điêu khắc của Hy Lạp và Ấn Độ dung hoà lẫn nhau trong một thời gian dài, để rồi tách biệt nhau không bao giờ gặp lại. Tiến lên phía Bắc chút nữa, đây là Kaboul, nơi xuất phát những cuộc chiến xâm lăng đẫm máu của Mông Cổ và Hồi giáo, hai dân tộc đó đã làm chủ Ấn Độ suốt cả ngàn năm.

Ở trong biên giới, Peshawar, cách Kaboul một ngày ngựa, đến đây sẽ thấy đất Nga ở xứ Pamir sát với Ấn Độ, thông với Ấn Độ bằng những đèo Hindoukouch; do đó sinh ra những rắc rối về chính trị.

Ở cực Bắc Ấn Độ là tỉnh Cachemire, cái tên nhắc nhở đến sự vinh quang xưa của Ấn Độ về nghệ thuật dệt lụa.

Ở phía nam Cachemire là miền Pendjab, nghĩa là “miền năm con sông”. Với châu thành lớn là Lahore và kinh đô mùa hè của Ấn Độ tức Simla (bản tiếng Anh ghi là Shimla).

Trên dãy Himalaya (xứ Tuyết phủ), phía Tây miền Pendjab có dòng sông lớn là Indus chảy qua, sông Indus dài một ngàn năm trăm kilomet, tên Ấn Độ của nó là Sindhu, vì bờ sông Sindhu này sản xuất một giống ngựa rất quý, khoẻ mạnh, phi nhanh, bền bỉ là ngựa Sindhu. Khi người Hy Lạp xâm lăng Ấn Độ, vì không phát âm được chữ S, nên Sindhu trở thành Hindhu. Và họ gọi tất cả xứ Ấn Độ là Hindustan (nghĩa là “xứ các con sông”).

Khi người Anh sang đô hộ Ấn Độ, do không phát âm chữ H, nên Hindhu trở thành là Indu (Ấn Độ).

Người Ấn Độ Cổ	Người Hy Lạp	Người Anh
Sindhu	Hindhu	Indu

Từ miền Pendjab, sông Jumna và sông Gaṅgā (sông Hằng) chảy về phía Đông Nam, sông Jumna chảy qua kinh đô Delhi và lăng Taj Mahal ở Agra, còn sông Gaṅgā cứ lớn rộng dần đến kinh đô Benares (Ba- la- nại).

2. Các giống dân Ấn Độ cổ trước thời Đức Phật

Theo tập Phật Giáo Sử của Ngài Thitañāna Thera bằng Thái ngữ, Việt dịch sư Giác Nguyên (Xuất bản năm 1998):

Ngày xưa ở Ấn Độ cổ chỉ có một giống dân tên là Negro, da đen, bé người, mặt choắt lại. Họ không biết canh tác, trồng tía chi cả. Hiện nay, giống dân này còn sót lại ở một số vùng cao tại Ấn Độ và Châu Úc.

Vào thời kỳ bốn ngàn năm, trước khi Đức Thế Tôn xuất hiện, mới có giống dân Dravidian vào Ấn Độ sinh sống.

Nguồn gốc của dân Dravidian cũng mơ hồ, nhưng chắc chắn họ là bộ lạc dân da đen, thấp lùn, mũi tẹt, có trình độ văn minh khá cao, thậm chí còn có nền văn minh lâu đời là khác. Phần lớn giống dân này sống tập trung ở vùng hạ lưu sông Sindhu. Theo tập Lịch Sử và Văn Minh Ấn Độ đã nêu, các chứng tích do các nhà khảo cổ khai quật được, những di tích thời đại cổ thạch khí, chất đầy trong các viện Bảo Tàng Cổ Vật Calcutta, Madras và Bombay, tại nhiều nơi người ta đào được những di tích thời đại tân thạch khí. Nhưng đó chỉ là di tích về văn hoá, chưa có thể gọi là di tích về văn minh.

Năm 1924, nhiều tin tức ở Ấn Độ, đã kích thích các nhà khảo cổ khắp Thế giới. Ông John Marshall loan báo: Các học giả hợp tác với ông. Đặc biệt là ông R.D Banerji, đã tìm thấy ở Mohenjo Daro, trên bờ Tây sông Indus vùng hạ lưu, nhiều di tích một nền văn minh cổ mà người ta biết được.

Ở đó và Harappa, cách vài trăm cây số về phía Bắc, người ta đào lên thấy có bốn, năm thành phố chất chồng lên nhau; có mấy trăm ngôi nhà và cửa hàng xây cất bằng gạch, rất chắc chắn, có

ngôi nhà gồm mấy tầng lầu, những ngôi nhà đều xếp hàng hai bên những con đường rộng hoặc những ngõ hẹp.

Ông John nói:

“Những phát kiến đó chứng tỏ ba, bốn ngàn năm trước Tây lịch, ở miền Sihdhu (cực Bắc tỉnh BomBay) và ở miền Nam Pendjab nữa, đã có một đời sống thành thị rất hoạt động, nhiều nhà có giếng, phòng tắm, lại có hệ thống dẫn nước phức tạp. Như vậy cho thấy người dân thời ấy đã có một lối sống, một địa vị xã hội, ít nhất cũng bằng dân Sumerie thời cổ và cao hơn dân Babylon hay Ai Cập cùng thời với họ. Ngay ở Ur, nhà cửa cũng xây cất thô sơ hơn ở Mohenjo Daro”.

Những cổ vật tìm thấy ở Mohenjo Daro, điều đáng ngạc nhiên là: “Cổ vật đào được ở lớp dưới lại tinh xảo hơn ở lớp trên”.

Do đó, người ta kết luận rằng: “Văn minh Mohenjo Daro đã lên đến tột đỉnh khi vua Cheops Ai Cập cho xây dựng Kim Tự tháp vĩ đại đầu tiên. Nền văn minh Mohenjo Daro đã có những liên lạc về thương mại, tôn giáo và nghệ thuật với các xứ Sume'ric và Babylon. Và nền văn minh này được tồn tại từ ba ngàn năm cho đến thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Tuy vậy, vẫn chưa có thể nói rằng:

“Nền văn minh Mohenjo Daro là nền văn minh cổ nhất, vì đây chỉ là “khảo cứu ban đầu”. Có thể khi đào đến lớp đất cùng thời kỳ với Ai Cập, khi ấy người ta có thể kết luận “nền văn minh Moheyo Daro là “nền văn minh cổ nhất” so với nền văn minh Ai cập.

3. Dân tộc Aryan xâm nhập vào Ấn Độ

Khi tiến về phương Nam, dân chúng có nước da đen sậm hơn, mũi lớn rộng, ngày nay chúng ta gọi là dân Dravidian. Từ Dravidian bắt nguồn từ tiếng Sankrit ‘drava’ nghĩa là ‘nước, biển’; ‘Dravidian’ nghĩa là ‘những người sống gần nơi chứa nước’.

Vào khoảng ba ngàn năm trước khi Đức Phật xuất hiện, một giống dân Aryan xâm thực du nhập vào Ấn Độ. Khi người Aryan xâm nhập Ấn Độ thì người Dravidian đã có một nền văn minh cao và hình như người Aryan tiếp nhận chế độ cộng đồng ở làng xóm, chính sách điền địa và thuế khoá. Ngày nay, miền Deccan vẫn còn giữ được huyết thống, ngôn ngữ, văn học và nghệ thuật Dravidian.

Dân tộc Aryan là dân tộc da trắng ở Châu Âu, họ sống ở biển hồ Caspien, ngoài ra còn có những người Aryan, lưu lạc khắp nơi trên thế giới, ngày nay họ trở thành những cư dân của xứ Afganistan, Pakistan...

Thật sự những người Aryan là dân di trú hơn là dân xâm lược. Nhưng do thể chất khoẻ mạnh, ăn uống nhiều, dai sức, can đảm, thô bạo, chiến đấu giỏi nên họ trở thành kẻ xâm chiếm.

Lúc đầu khi mới vào Ấn Độ, người Aryan đã chinh phục và đồng hoá các chủ ruộng bản xứ; vì dân Aryan này thông minh, có văn hoá và khoẻ mạnh hơn. Ban đầu những người Dravidian cũng sát cánh để đánh đuổi nhóm Aryan, nhưng vì yếu sức, cô thế nên cuối cùng phần thắng rơi vào tay người Aryan.

Và nhóm người Aryan tràn xuống miền hạ lưu sông Hằng. Ở đây họ cũng gặp sự kháng cự của dân bản địa Dravidian. Cuối cùng cánh dân bản xứ nào mạnh thì tự xưng tự cường xưng bộ tộc, còn cánh dân bản địa nào yếu sức trở thành nô lệ.

Qua giai đoạn xâm chiếm là đến giai đoạn tổ chức khai thác thành xã hội.

Các bộ tộc bản địa Dravidian hợp lại với nhau thành những tiểu quốc, có vị vua cầm đầu gọi là raja, nhưng quyền hành được hạn chế bởi hội đồng bộ tộc.

Chữ Aryan nghĩa là gì? Chữ đó có nghĩa là “cao quý”, xuất phát từ tiếng Sanskrit là Arya là “cao thượng”.

Theo ông Monier William, chữ Aryan từ tiếng Sanskrit là ri- ar biến ra, tiếng ri-ar là cày ruộng, so sánh giống như tiếng La tinh là aratrum là “lưỡi cày”; chữ arca là “khoảng trống”.

Theo thuyết này thì chữ Aryan khởi đầu có nghĩa là “nông dân”.

Như vậy khoảng 1600 trước Tây lịch, dân Aryan xâm chiếm Ấn Độ, cuộc xâm chiếm này không phải chỉ một lần, cuộc di dân của dân Aryan diễn ra nhiều lần, cho đến khi cuộc xâm chiếm kết thúc.

4. Thời kỳ Veda và thời kỳ “Anh Hùng Ca”

Một thời kỳ mới của Ấn Độ hình thành là thời kỳ Veda (1600 – 500 trước Tây lịch), rồi thời đại Anh Hùng Ca (1000 – 500 trước Tây lịch) với các tập Anh Hùng Ca Mahabharata (*Chí tôn ca*), Ramayana; từ đó có sự phân chia tập cấp (*caste*) (chữ *classe* được dịch là “giai cấp”. Tập nghĩa là “tiếp nối”, như tập âm, thể tập). Tập cấp là tổ tiên thuộc giai cấp nào thì con cháu thuộc giai cấp ấy.

Xã hội Ấn Độ khi ấy hình thành bốn giai cấp; bằng cách dựa vào tín ngưỡng sáng tạo chủ Phạm Thiên:

a. Giai cấp Bà la môn (*Brāhmana*): Đây là giai cấp tu sĩ cao quý, sinh ra từ miệng Phạm thiên.

b. Giai cấp vua chúa hay chiến sĩ (*Khattiya*): Đây là giai cấp nắm quyền điều hành xã hội, cai trị mọi người như vua, chúa, tướng lĩnh, quan đại thần. Những giáo sĩ Bà la môn cho rằng: “Giai cấp Sát đế ly (*Khattiya*) sinh từ ngực hay cánh tay của Phạm thiên”.

c. Giai cấp Vessa: Là giới trung lưu, như thương nhân, trường giả, chủ ruộng... Đây là những người sinh sống bằng nghề tự do như chăn nuôi bò, chăn nuôi gia súc, canh tác (đó là những chủ trại bò, chủ trại dê; hay chủ ruộng đất...) hoặc hành nghề thương buôn.

Giới tu sĩ Bà la môn cho rằng: Giai cấp này được sanh ra từ bắp vế Phạm thiên.

d. Giai cấp Sūda (*thấp kém*): Là chỉ cho giai cấp lao động thấp kém.

Giai cấp này được xếp gần giống như các bộ lạc lạc hậu, chỉ biết sống đời sống thấp kém nghèo khổ, như những người nô tỳ, nô lệ hoặc những người lao công, khuân vác, tá điền...

Các giáo sĩ Bà la môn cho rằng: “giai cấp này sinh ra từ bàn chân của Phạm thiên”.

Ban đầu sự phân chia giai cấp này không được xem trọng lắm, nhưng về sau sự phân chia này trở nên nghiêm trọng và khe khắt.

Người ta không còn chấp nhận cuộc hôn nhân không cùng giai cấp, ngay cả ba giai cấp Bà la môn, Sát đế ly và Vessa cũng kỳ thị phân biệt lẫn nhau.

Ngoài ra, vào thời đó Ấn Độ có thêm một giai cấp tiện dân, gọi là Caṇḍāla (*Chiên- Đà- La*); giai cấp này cũng xuất phát từ giai cấp Sūda, nhưng họ không hề được kính trọng, thậm chí được xem là “ghê tởm”; không giai cấp nào, dù là giai cấp Trung lưu muốn tiếp xúc với họ, thậm chí dẫm phải vào bóng của một Chiên- đà- la, họ cũng ghê tởm, phải đi tắm gội cho sạch sẽ.

Trong xã hội Aryan, cũng như mọi dân tộc khác, người Aryan cấm sự kết hôn đồng tộc (tức là không được kết hôn với người trong họ gần như anh em chằng hạn), cũng không được kết hôn ngoài chủng tộc (tức là không được kết hôn người ngoài giai cấp). Họ ngăn cấm như vậy, nhằm bảo vệ tính thuần khiết của chủng tộc.

Trong thời kỳ Veda hay Anh Hùng Ca, muốn có vợ, người nam có ba cách:

- Có thể mua bán.
- Có thể chiếm đoạt, cưỡng bức.
- Có thể ve vãn, rủ rê.

Cách sau cùng không được người nữ tán thành vì họ cho rằng: “Như vậy không được vẻ vang”. Cách thứ hai cũng không được nữ nhân tán đồng.

Nữ nhân chỉ tán đồng cách thứ nhất, họ cho rằng: “Như thế là cách tôn vinh người nữ, và người nữ có giá trị”.

Vào thời kỳ này, chế độ đa thê hay đa phu được chấp nhận; trong giới sang trọng còn được khuyến khích có nhiều vợ, để được có nhiều con nối dõi, đó là điều đáng được khen, đáng được khích lệ.

Còn chế độ đa phu cũng được chấp nhận, như trong tập các bản Anh Hùng Ca, truyện nàng Dranpadi cưới một lúc năm anh em ruột thịt với nhau. Tục đa phu kỳ lạ này còn lưu truyền nơi xứ Tích Lan đến năm 1859. Và hiện nay còn sót lại ở một vài bản làng sơn cước ở Tây Tạng.

Chế độ đa thê thì được thịnh hành hơn cả. Và đó cũng là một đặc quyền của đàn ông; người độc đoán trong gia đình, người có quyền lực, là người chủ gia đình; có thể nói vợ con là vật sở hữu của họ. Trong một vài trường hợp họ có thể cho vợ, cho con, bán vợ, bán con.

Vào thời kỳ Veda, phụ nữ Ấn Độ được hưởng nhiều tự do hơn thời kỳ về sau. Tuy bị các hình thức hôn nhân ràng buộc, nhưng nữ nhân có quyền chọn chồng, họ được tham dự các lễ hội, được cùng với đàn ông làm tế lễ, họ được đi học và có quyền tranh luận. Chồng chết, họ được quyền tái giá.

Nhưng đến thời đại Anh Hùng Ca, nhóm giáo sĩ Bà la môn đã tước bỏ những quyền tự do ấy của nữ nhân. Người ta không cho nữ nhân đi học nữa với lý lẽ “đàn bà học kinh Veda thì xã hội sinh hỗn độn”. Các quả phụ ít tái giá hơn khi trước, tục che mặt khi ra ngoài bắt đầu xuất hiện, đàn bà phải cấm cung, không được để đàn ông thấy mặt, đồng thời tục lệ người vợ phải bị hoả thiêu theo chồng khi chồng chết lại xuất hiện; tục lệ này không có trong thời kỳ Veda.

Người đàn bà lý tưởng trong thời đại Anh Hùng Ca được mô tả giống như nàng Sita luôn luôn trung thành, phục tụng chồng, tuân theo mọi ý muốn của chồng cho đến suốt đời, can đảm chia sẻ mọi cảnh ngộ gian nan với chồng.

Chương II: Phật giáo với Nữ giới

San bằng giai cấp

Đức Phật xuất hiện trên thế gian ở vùng Trung Ấn (*Majjhimadesa*): khi ấy nước Ấn Độ đã hình thành hai giống dân là dân bản địa Dravidian và giống dân Aryan.

Giống dân Aryan theo chế độ phụ hệ, do ảnh hưởng điều này, người phụ nữ chịu nhiều phần thua thiệt.

Còn giống dân Dravidian theo chế độ mẫu hệ, nên vai trò người nữ ở một vài trường hợp nào đó được nâng cao.

Những Bà la môn luôn tự hào về tộc họ Bà la môn của mình, như tộc họ Kassapa, tộc họ Bhāradvāja, tộc họ Koṇḍañña...

Còn giống dân Dravidian có tộc họ là họ mẹ như Đức Thế Tôn có tộc họ là Gotama.

Tuy nhiên, nhìn chung nữ giới cho dù là thuộc tộc hệ nào, vẫn được xem là phụ thuộc vào nam giới.

Chính trong nữ giới vẫn có sự phân chia giai cấp, một giai cấp được định hình bởi tín ngưỡng Phạm thiên của các Tu sĩ Bà la môn: Nữ Bà la môn, nữ Sát đế ly, nữ Tỳ xá (*vessa*), nữ Thủ đà (*sudda*).

Đức Thế Tôn dựa vào pháp chứ không dựa vào những qui ước xã hội, những định kiến của người đời để nhận định vai trò của nữ nhân.

Kinh Assalāyana

Trong Trung Bộ Kinh II, bài kinh Assalāyana (*kinh số 93*)⁽¹⁾. Ghi nhận:

Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi Đại tự Jetavana gần thành Sāvattthi, Đức Thế Tôn chủ trương “Bốn giai cấp đều thanh tịnh”. Có năm trăm (500) Bà la môn từ nhiều quốc độ khác nhau, đến trú ngụ nơi thành Sāvattthi do vài công việc cần thiết.

Năm trăm (500) bà la môn ấy đã thỉnh cầu thanh niên Bà la môn Assalāyana ưu tú, chỉ mới mười sáu tuổi đã tinh thông ba Tạng Veda cùng với các tự vựng, lễ nghi, ngữ nguyên và thứ năm là các cổ truyện, thông hiểu từ ngữ và văn phạm, thông hiểu Thuận thế luận và Đại nhân tướng, lại có tài biện bác, đến Đức Thế Tôn để thảo luận vấn đề này. Vì các Bà la môn theo truyền thống Veda cho rằng: “Chỉ có Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là hạ liệt; chỉ có giai cấp Bà la môn là màu da trắng, các giai cấp khác có màu da đen, chỉ có Bà la môn là thanh tịnh, giai cấp khác không được như vậy. Chỉ có Bà la môn là con chính thống Phạm thiên, sanh ra từ miệng Phạm thiên”.

Nhưng thanh niên Assalāyana đã nói lời từ chối ba lần rằng: “Sa môn Gotama là bậc nói đúng pháp. Và những người nói đúng pháp rất khó thảo luận. Tôi không có thể thảo luận với Sa môn Gotama về vấn đề này.

Hàm ý thanh niên Bà la môn Assalāyana nói rằng: “Những ai nói đúng pháp, nương theo pháp, rất khó đánh bại người ấy”.

Cuối cùng thanh niên Assalāyana chịu ý đến thảo luận “về sự trong sạch đối với bốn giai cấp”.

(1) M.ii, 147

Vấn đề cho rằng: “Chỉ có giai cấp Bà la môn là tối thượng, được sinh ra từ miệng Phạm thiên”.

Trong khi đó, các nữ Bà la môn vợ của các Bà la môn được thấy là có kinh nguyệt, có mang thai, có sanh con, có cho con bú. Các Bà la môn ấy được sanh ra từ nữ căn lại cho là sanh từ miệng Phạm thiên”.

Thực tế, điều này là không thiết thực, không có cơ sở nào để cho rằng được sinh ra từ miệng Phạm thiên, ngoài lý do siêu hình không được thấy, không được biết rõ”.

Ngược lại, các nữ Sát đế ly, các nữ Tỳ xá, các nữ Thủ đà cũng có kinh nguyệt, cũng mang thai, cũng có cho con bú, cũng sinh con từ nữ căn. Vậy vì lý do nào, bảo rằng những giai cấp còn lại là thấp kém?

Đức Thế Tôn đã phá vỡ sự bất bình đẳng của giai cấp cùng sự bất bình đẳng giữa nữ nhân với nữ nhân. Tất cả đều bình đẳng hoá như nhau.

Ngày nay, sự việc này là bình thường, nhưng vào thời Đức Thế Tôn, quan điểm chia giai cấp dựa vào niềm tin thần quyền đã in đậm vào tâm khảm của đa số dân chúng thời bấy giờ, thì đây là một giáo thuyết cách mạng đã búng tận gốc rễ sự mê muội, trả lại thế gian sự bình đẳng theo pháp. Và mọi giai cấp, mọi chủng tộc, mọi giới tính đều bình đẳng trước chân lý.

Khi thanh niên Assalāyana vẫn bám chấp vào quan điểm sai lạc do kinh điển truyền tụng ấy. Đức Thế Tôn chỉ ra, “sự thanh tịnh không do qui ước định đặt, mà sự thanh tịnh do thực hành giới pháp”. Giới pháp luôn công minh, không có thiên vị giai cấp, không có thiên vị do giới tính. Đức Thế Tôn hỏi:

- Nay Assalāyana, người nghĩ thế nào? Chỉ có người Khattiya (Sát đế ly) sát sanh, lấy của không cho, có tà hạnh trong dục vọng... tâm có tham, tâm có sân, tâm có tà kiến. Khi mệnh chung mới bị sanh vào khổ cảnh, còn giai cấp Bà la môn thì không?

Và chỉ có người Vessa, người Sudda sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục... Khi mệnh chung, phải rơi vào bốn khổ cảnh, còn giai cấp Bà la môn thì không phải như vậy?

Và thanh niên Assalāyana thừa nhận rằng: “Bất kỳ giai cấp nào, khi vi phạm vào những ác pháp như trên, đều phải rơi vào bốn khổ cảnh”.

Và Đức Thế Tôn đã nạn vấn rằng:

- Nay Assalāyana, do sức mạnh gì, do xác tín điều gì, mà các Bà la môn lại nói: “Chỉ có giai cấp Bà la môn tối thượng, giai cấp khác là hạ liệt”.

Vấn đề này cần được hiểu rộng rãi như sau.

“Không phải chỉ nữ Sát đế ly, nữ Vessa, nữ Sudda vi phạm vào ác pháp mới bị rơi vào bốn khổ cảnh, mà nữ Bà la môn không phải như vậy?”.

Điều hợp lý là: “Tất cả dù nam hay nữ đều phải gánh lấy hậu quả giống nhau, không có sự bất bình đẳng trong quả của nghiệp qua giai cấp hay giới tính”.

Thế thì, tại sao có sự bất bình đẳng trong sinh hoạt hành xử giữa nam giới và nữ giới? Đó là điều phi lý, là phi pháp.

Một luận cứ khác được Đức Thế Tôn nạn vấn thanh niên Assalāyana nhằm mục đích phá vỡ định kiến về giai cấp và giới tính.

- Không phải chỉ có giai cấp Bà la môn từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho... không có tham tâm, không có sân tâm, không có tà kiến, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh về nhân cảnh, còn ba giai cấp còn lại thì không như vậy.

Tất cả bốn giai cấp đều được thanh tịnh như nhau, đều được hưởng quả an lạc từ thiện pháp như nhau.

Cũng nên hiểu rộng vấn đề này như sau: Nếu một nam giới sống phi pháp, một nữ nhân sống đúng pháp, sống theo pháp. Sau khi thân hoại mệnh chung nam nhân ấy rơi vào bốn khổ cảnh, còn nữ nhân thì được sinh về nhân cảnh. Sự kiện này cho thấy giới tính không phải là điều cần thiết.

Những luận cứ trên được Đức Thế Tôn nêu ra vấn nạn Assalāyana nhằm mục đích búng bỏ tận gốc rễ định kiến về sự thanh tịnh do sanh chủng.

Tiếp theo Đức Thế Tôn nêu ra những luận cứ để búng bỏ những quan kiến sai lầm từ Thánh điển của Bà la môn giáo.

- Tất cả mọi giai cấp đều có thể tu tập từ tâm, không hận không sân.

Nghĩa là: Mọi giai cấp khi thành tựu tâm từ, tất cả đều có thể tái sinh về Phạm thiên giới, điều này không lệ thuộc vào giai cấp Bà la môn hay Sát đế ly...

Sau cùng Đức Thế Tôn nêu ra luận cứ “sự thanh tịnh do giới hạnh mang lại” để búng bỏ định kiến sai lầm về sự thanh tịnh do sanh chủng, hay sự thanh tịnh theo Thánh điển; như sau:

- Ở đây, này Assalāyana, người nghĩ sao? Có hai anh em thanh niên Bà la môn đồng mẹ khác cha; một người đọc tụng, thông hiểu Thánh điển, theo ác giới, hành ác pháp; một người không đọc tụng, không thông hiểu Thánh điển, nhưng giữ giới hành thiện pháp.

Ở đây, người Bà la môn cúng dường cho ai trước các cúng vật cho người chết, các thực vật tế đàn, các món ăn trong các lễ hy sinh, hay các đồ ăn đãi khách.

- Thưa Tôn giả Gotama, vị thanh niên nào không đọc tụng, không thông hiểu Thánh điển, nhưng giữ giới, thực hành thiện pháp. Ở đây, các Bà la môn cúng dường cho người ấy trước các cúng vật cho người chết, các thực vật tế đàn, các món ăn trong các lễ hy sinh, hay đồ ăn đãi khách. Bởi vì, thưa Tôn giả Gotama, cúng dường cho người theo ác giới, hành ác pháp, làm sao có quả báo lớn.

- Này Assalāyana, trước hết người đi về sinh chủng. Bỏ sinh chủng, người đi về Thánh điển. Bỏ Thánh điển người đi về sự thanh tịnh của bốn giai cấp mà Ta đã chủ trương.

Và thanh niên Assalāyana ngồi sững sờ, ủ rũ, co vai, cúi đầu, mở miệng không ra lời.

Bài kinh trên, tuy có mục tiêu là phá vỡ một định kiến sai lầm, độc tôn về sự thanh tịnh do sanh chủng: Điều đáng ghi nhận ở đây là: “quan điểm thanh tịnh do sanh chủng này được các giáo sĩ Bà la môn xây dựng, hình thành và ngự trị trong nền tri thức của dân Ấn cổ gần cả ngàn năm, nó như trở thành một quy luật bất di bất dịch mà mọi người phải tuân thủ theo.

Nhưng với quan điểm “tất cả đều thanh tịnh khi thực hành thiện pháp” là một cơn đại chấn động làm sụp đổ toà lâu đài định kiến “thanh tịnh nhờ sanh chủng” đã ngự trị cả ngàn năm trong tri thức Bà la môn.

Tuy bài kinh không đề cập nhiều đến nữ giới, nhưng đã ngầm vạch ra hướng giải thoát mọi áp bức đang ngày càng đè nặng trên thân phận nữ tính.

Kinh Ambaṭṭha

Trong bài kinh khác của Tập Trường bộ kinh I, kinh Ambaṭṭha (số 3)⁽¹⁾. Vai trò của nữ nhân được nâng cao.

Đệ tử của Bà la môn Pokkharasādi ở Ukkatṭha là thanh niên Ambaṭṭha, một thanh niên Bà la môn ưu tú, đa văn, có biện tài, thanh niên Ambaṭṭha vâng theo lời thầy đi đến yết kiến Đức Thế

(1) D.i, 87

Tôn ở trong rừng Icchanaṅgala để tìm hiểu Đức Thế Tôn có đầy đủ ba mươi hai tướng đại nhân không?

Thanh niên Bà la môn tự hào về giòng dõi Kanhāyana thuộc chủng tộc Bà la môn của mình đã ngạo mạn, vô lễ trước Đức Thế Tôn, đồng thời đã ba lần buộc tội giòng họ Thích Ca là đê tiện.

Đức Thế Tôn chỉ ra nguồn gốc tổ phụ Kanhāyana của thanh niên Ambaṭṭha là xuất thân là con của một nữ tỳ Disā của vua Okkāka, nội tổ của bộ tộc Sakya (*Thích Ca*).

Với uy lực của dạ xoa Vajirapāṇi (*Kim cang thủ*) do vua Trời Sakka hoá ra, thanh niên Ambaṭṭha buộc phải thừa nhận đó là thật. Tiếp theo là sự đàm luận giữa Đức Thế Tôn và thanh niên Ambaṭṭha về thọ sanh giữa hai giai cấp Sát đế lỵ và Bà la môn như sau:

1. Một thanh niên Sát đế lỵ cưới một thiếu nữ Bà la môn. Một người con trai được sinh ra. Người con trai ấy có thể:

- Thọ lãnh chỗ ngồi hay nước giữa những người Bà la môn.
- Những người Bà la môn có mời người ấy dự tiệc.
- Những người Bà la môn có dạy chú thuật cho người ấy.
- Có mở cửa (là có gả con) cho người ấy với những người đàn bà Bà la môn.
- Nhưng những người Sát đế lỵ không làm lễ quán đánh (lễ tôn vương) cho người ấy. Vì không được sinh ra từ mẫu hệ Sát đế lỵ.

2. Một thanh niên Bà la môn cưới một thiếu nữ Sát đế lỵ. Một người con trai được sinh ra. Người con trai ấy có thể:

- Thọ lãnh chỗ ngồi hay nước giữa các người Bà la môn.
- Được các người Bà la môn mời dự tiệc.
- Được các người Bà la môn dạy chú thuật.
- Được gả những người nữ Bà la môn.
- Không được người Sát đế lỵ làm lễ quán đánh, vì không được sinh ra từ phụ hệ Sát đế lỵ.

Như vậy khi so sánh đàn bà với đàn bà, đàn ông với đàn ông, thì giai cấp Sát đế lỵ là ưu còn giai cấp Bà la môn là thấp kém.

Nghĩa là: Tuy cũng sinh ra từ người cha là dòng Sát đế lỵ, nhưng nếu mẹ thuộc dòng Bà la môn thì không được làm lễ tôn vương. Trái lại nếu mẹ thuộc dòng Sát đế lỵ thì được tôn vương.

Tuy cùng sinh ra từ mẹ thuộc dòng Sát đế lỵ nhưng cha thuộc dòng Bà la môn, thì không được làm lễ tôn vương. Trái lại nếu cha thuộc dòng Sát đế lỵ thì được.

Như vậy nữ Sát đế lỵ được xem là cao hơn nữ Bà la môn.

Và nam Sát đế lỵ cao hơn nam Bà la môn.

3. Nếu do một nguyên nhân gì, những người Bà la môn cạo đầu, tẩn xuất một người Bà la môn. Người Bà la môn bị tẩn xuất:

- Không được thọ lãnh chỗ ngồi và nước giữa các người Bà la môn.
- Không được mời dự tiệc.
- Không được các người Bà la môn dạy chú thuật.
- Không được gả các nữ Bà la môn làm vợ.

4. Do một nguyên nhân gì, một người Sát đế lỵ bị cạo đầu, bị tẩn xuất ra khỏi nước. Người Sát đế lỵ bị tẩn xuất ấy:

- Được thọ lãnh chỗ ngồi và nước uống giữa các người Bà la môn.
- Được các người Bà la môn mời dự tiệc.

- Được các người Bà la môn dạy chú thuật

- Được gả các nữ Bà la môn làm vợ.

Như vậy cho thấy, giai cấp Sát đê lỵ bị đọa lạc tột cùng vẫn hơn giai cấp Bà la môn bị đọa lạc tột cùng.

Có kệ ngôn do Phạm thiên Sanañkumāra thuyết như sau:

*Khattiyo seṭṭho janetasmiṃ
ye gottapaṭisārino
Vijjācaraṇasampanno
so seṭṭho devamānuse.*

*“Đối với chúng sanh tin tưởng ở giai cấp,
Sát đê lỵ chiếm địa vị tối thắng ở nhân gian.
Những vị nào giới hạnh và trí tuệ đầy đủ,
vị này chiếm địa vị tối thắng giữa người và chư
thiên”.*

Đức Thế Tôn phá bỏ hàng rào giai cấp, một định kiến sai lạc tạo ra những bất công phi lý, không đúng pháp rồi Ngài thiết lập một hàng rào giới và tuệ để phân định chúng sanh đúng theo pháp.

Cần phải phá vỡ hàng rào giai cấp mới có thể thiết lập sự công bằng, mang đến sự bình đẳng giữa người và người, giữa nữ giới và nam giới.

Kinh Pahārāda

Một bài kinh khác cho thấy Đức Thế Tôn thiết lập sự hài hoà giữa các giai cấp, giữa các giới tính. Trong Tăng Chi Kinh, chương Tám Pháp, Kinh Pahārāda (số 19)⁽¹⁾. Đức Thế Tôn dạy chúa A tu la Pahārāda rằng:

- Ví như này, Pahārāda, phàm có các sông lớn nào, ví như sông Hằng, sông Malū, các con sông ấy khi chảy vào biển, liền bỏ tên họ cũ trở thành biển lớn. Cũng vậy, này Pahārāda, có bốn giai cấp: Sát đê lỵ, Bà la môn, Phệ xá (Vessa), Thủ đà (Sudda), sau khi từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia trong pháp và luật được Như Lai tuyên bố, họ từ bỏ tên và họ của họ từ trước, và họ trở thành Sa môn Thích tử.

Đoạn kinh văn trên cho thấy, Đức Thế Tôn đã phá vỡ ràng rào giai cấp, để tất cả hoà nhau làm thành một giá trị tốt đẹp, không có sự ngăn cách phân biệt sâu thẳm. Nếu nam giới xuất gia trong Giáo Pháp này thì được gọi là Tỳ Khuru, còn nữ giới thì được gọi là Tỳ Khuru Ni, ngoài ra không là chi khác.

Lại nữa, với đoạn kinh sau:

- “Ví như, này Pahārāda, biển lớn chỉ có vị mặn. Cũng vậy, Pháp và Luật này chỉ có một vị là giải thoát”

Vị mặn của biển không ưu đãi cho bất kỳ ai, cũng không khe khắt cho bất kỳ ai. Người nào nếm vị biển dù là giai cấp nào, dù là giới tính nào, dù là sinh chúng nào cũng đều cảm nhận vị mặn của biển như nhau. Cũng vậy người dù ở giai cấp nào, ở giới tính nào khi thực hành đúng pháp đều nhận được sự giải thoát giống nhau, không có sự phân biệt sang hèn, tốt xấu, nam giới hay nữ giới. Đây là điều vi diệu vô cùng.

Thực chất về nữ nhân

1. Những ưu điểm của Nữ nhân

Kinh Tôn Chủ

(1) A.iv, 197

Trong Tương Ưng Kinh I, chương Tương Ưng Chư Thiên (*Devatāsamyuttam*), bài Kinh Tôn Chủ (*Issarasutta*)⁽¹⁾. Bài kinh này không nêu rõ “người hỏi là ai?”, tuy ở trong chương Tương Ưng Chư Thiên, nhưng không hẳn là thiên nhân hỏi. Vị ấy hỏi như sau.

Kimsu issariyaṃ loke
Kimsi bhaṇḍānamuttamaṃ...

“Vật gì chủ ở đời?”
“Hàng hoá gì tối thượng?”

Đức Phật đã trả lời như sau:

Vaso issariyaṃ loke
Itthī bhaṇḍānamuttamaṃ

“Thế lực, chủ ở đời”
“Nữ nhân vật tối thượng”

Chữ *Issariya* có nghĩa là “quyền hành, uy quyền”; chữ *bhaṇḍa* có nghĩa là “hàng hoá”, ngoài ra còn có nghĩa là “kho hàng hoá”.

Vaso là “quyền thế”. Người gọi là chủ, người ấy có quyền lực, là người có sự hoạt động thoải mái, không bị một áp lực nào, không bị một ràng buộc nào chi phối.

Itthī bhaṇḍānamuttamaṃ: “Nữ nhân vật tối thượng”. Kệ ngôn này làm đảo lộn tất cả quan kiến về nữ nhân.

Phần đông các quốc gia cổ xưa thường có tầm nhìn khinh rẻ đối với nữ nhân. Trong xã hội Ấn cổ cũng thế, nữ nhân được xem như một món hàng đem trao đổi, người ta có thể cưới vợ bằng cách mua bán, hoặc các Bà la môn mang con gái đem tặng cho các tu sĩ Bà la môn có bốn mươi tám năm thực hành phạm hạnh, họ tin tưởng rằng: “Làm như thế sẽ được phước báu, mệnh chung họ được sinh về cõi Trời”. Ngay cả cô gái cũng chấp nhận sự kiện này, xem như được đánh đổi với phước báu do vị Tu sĩ Bà la môn đã tích trữ được sau bốn mươi tám năm duy trì đời sống phạm hạnh trong sạch. Mục đích của nữ nhân này là duy trì giòng dõi Bà la môn không bị đứt đoạn.

Như vậy, thân phận nữ nhân trong xã hội Ấn cổ tuy không bị quá bạc đãi, khe khắc, nhưng xét ra cũng chẳng có giá trị gì cao; vẫn là một món hàng dùng để trao đổi và nữ nhân đối với giáo hệ Bà la môn chỉ có mục đích là sinh con để nối dõi mà thôi.

Nhưng về sau, giá trị này cũng bị xoá bỏ và nữ nhân trở thành “tiêu khiển cho lòng dục”.

Kinh Bà la môn Doṇa

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Bà la môn Doṇa (*số 192*)⁽²⁾. Đức Thế Tôn giảng cho Bà la môn Doṇa về năm hạng Bà la môn thuở xưa là:

- Bà la môn đồng đẳng Phạm thiên: Là chỉ cho vị Bà la môn có huyết thống thanh tịnh, thiện sanh cả từ mẫu hệ đến phụ hệ suốt bảy đời tổ phụ. Vị ấy sống phạm hạnh từ khi còn bé cho đến bốn mươi tám năm, không hề giao cấu cho dù là trong giấc mơ, vị ấy sau khi học tập chân ngôn, vị ấy nuôi mạng bằng cách xin ăn.

Sau bốn mươi tám năm hành phạm hạnh trong sạch, vị Bà la môn ấy xuất gia, sống không gia đình, trở thành vị ả sĩ, nỗ lực tu tập Tứ vô lượng tâm. Đây được gọi là Bà la môn đồng đẳng Phạm thiên.

- Bà la môn đồng đẳng Chư thiên: Là chỉ cho vị Bà la môn thiện sanh cả từ mẫu hệ đến phụ hệ, huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời tổ phụ. Vị ấy trong bốn mươi tám năm thực hành phạm hạnh trong sạch, học tập chân ngôn, nuôi mạng đúng pháp bằng cách đi xin ăn.

(1) S.i, 43

(2) A.iii, 223

Sau bốn mươi tám năm sống phạm hạnh, không giao cấu; vị ấy đi tìm vợ đúng pháp để nối dõi giòng họ.

Bà la môn đi tìm vợ đúng pháp là như thế nào? Là không phải do mua, không phải do bán, nhưng chỉ với một nữ Bà la môn được tưới nước lên (theo Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Gia Chủ, kinh Ugga người Vesālī⁽¹⁾) nghi thức này diễn ra như sau: tay trái của người cho cầm tay người nữ được cho; tay phải cầm bình nước tưới lên trên rửa sạch, rồi giao người nữ ấy đến người được cho. (Phong tục này vẫn còn được thấy ở Tích Lan).

Kinh Pháp Bà La Môn

Trong tập Suttanipāta (*Kinh Tập*); Kinh Pháp Bà La Môn (*Brāhmaṇadhammika sutta*)⁽²⁾ ghi nhận.

(291) Atṭhacattālīsaṃ vassāni

Brahmacariyaṃ carim̐su te

Vijjā caraṇapariyēṭṭhiṃ

Acaruṃ brāhmaṇā pure

(292) Na brāhmaṇā aññamagamuṃ

Napi bhariyaṃ kiṇim̐su te

Sappi yeneva saṃvāsaṃ

Saṅgantvā samaro cayuṃ.

“Từ trẻ đến bốn tám

Các phạm chí thời xưa

Họ sống hành phạm hạnh

Tâm cầu mình và hạnh”.

“Các vị Bà la môn

Không mua người làm vợ

Chúng sống trong tình thương

Trong niềm hoan hỷ chung”

(HT. Thích Minh Châu)

Bản Sớ giải thích: “Vị Bà la môn tìm vợ đúng pháp, vị ấy không đi đến giai cấp khác, chỉ đi đến giai cấp Bà la môn. Vị Bà la môn ấy đi đến nhà gia tộc Bà la môn có những cô gái Bà la môn trẻ đẹp, nói rằng:

“Tôi đã hoàn thành việc thực hành phạm hạnh trong sạch suốt bốn mươi tám năm. Nếu như có cô con gái nào đến tuổi kết hôn, thì hãy ban cho tôi”.

Liên sau đó, đối với những người Bà la môn có những người con gái đến tuổi kết hôn, cô gái Bà la môn ấy được trang điểm xinh đẹp, đứng ngay trước cổng nhà; sau khi rửa nước trên tay cô gái, rồi trao đến vị Bà la môn, nói rằng: “Này Bà la môn, với mục đích nối dõi dòng họ Phạm thiên, ta cho người vợ này đến ông”.

Có câu hỏi rằng: Vì sao vị Bà la môn có sự thực hành phạm hạnh suốt bốn mươi tám năm lại đi tìm vợ; không tiếp tục đời sống phạm hạnh suốt đời?

Đáp: Trong Thánh điển giáo hệ Bà la môn, có quan điểm như sau: “Ai không có con để nối dõi dòng họ Bà la môn, người đó đã cắt đứt dòng dõi gia tộc Bà la môn, người đó chịu đau khổ trong địa ngục”. Dĩ nhiên đây là quan điểm sai lầm; nhưng các Bà la môn đặt niềm tin vững chắc vào Thánh điển, nên đi tìm vợ đúng pháp để duy trì dòng dõi.

Riêng những nữ nhân Bà la môn chấp nhận sự kiện này và họ cho rằng: “Đó là niềm ân sủng lớn, vì họ đã duy trì được giòng dõi Phạm thiên”. Tuyệt đối trong tâm những nữ nhân này không có sự phản kháng, họ thoả thích với sự kiện này.

Ở giai đoạn đầu, người nữ được tôn trọng, các Bà la môn chỉ đi đến các nữ Bà la môn trong thời có thể thụ thai mà thôi, không đi đến với nữ Bà la môn phi thời. Nữ Bà la môn đối với nam Bà la môn chỉ có mục đích là sanh con; nếu nam Bà la môn đi đến nữ Bà la môn ấy ngoài thời

(1) A.iv, 208

(2) Sn. 50

thụ thai, thì nữ Bà la môn ấy trở thành một phương tiện để thoả lòng dục, để vui đùa, để thoả thích.

Vị Bà la môn sau khi sinh con rồi, cạo bỏ râu tóc, xuất gia sống đời sống không gia đình, tu tập chúng đặc thiên thứ tư.

Đây được gọi là Bà la môn đồng đảng Chur thiên.

- Bà la môn có giới hạn: Là chỉ cho vị Bà la môn thực hành như vị Bà la môn đồng đảng với Chur thiên. Nhưng khi sinh con rồi, do ưa thích con nít, nên sống trong gia đình, không sống đời sống xuất gia.

Đây gọi là Bà la môn có giới hạn.

- Bà la môn vượt qua giới hạn: Là chỉ cho vị Bà la môn thiện sinh từ mẫu hệ lẫn phụ hệ đến bảy đời tổ phụ về huyết thống thọ sanh. Vị ấy sống bốn mươi tám năm phạm hạnh trong sạch, nuôi sống bằng cách đi xin ăn. Sau đó vị ấy đi tìm vợ đúng pháp lẫn phi pháp (là được nữ Bà la môn do rảy nước là đúng pháp; do tìm vợ bằng cách mua bán với nữ Bà la môn là phi pháp). Vị ấy đi đến với nữ Bà la môn, đi đến với nữ Sát đế ly, đi đến với nữ Phệ xá (*Vessa*), đi đến với nữ Thủ đà (*Sudda*), đi đến với nữ Chiên đà la (*Caṇḍālā*)...

Vị ấy đi đến các nữ nhân trong bất cứ thời kỳ nào, thời kỳ có thể thụ thai, thời kỳ không thể thụ thai, thời kỳ người nữ có mang, thời kỳ người nữ cho con bú... Nữ Bà la môn đối với vị ấy là phương tiện để thoả lòng dục, để vui đùa, để thoả thích. Vị ấy vượt qua giới hạn của các Bà la môn thuở xưa.

Đây được gọi là vị Bà la môn vượt qua giới hạn.

- Bà la môn Chiên đà la: Là chỉ cho vị Bà la môn huyết thống thanh tịnh từ mẫu hệ lẫn phụ hệ đến bảy đời tổ phụ. Vị ấy thực hành phạm hạnh trong sạch suốt bốn mươi tám năm, nuôi mạng đúng theo pháp là đi xin ăn, học tập chân ngôn. Sau đó, vị ấy đi tìm vợ đúng pháp lẫn phi pháp, vị ấy đi đến với các nữ nhân không phân biệt giai cấp, đi đến với nữ nhân bất cứ thời kỳ nào. Vị ấy làm tất cả các nghề để nuôi mạng sống. Rồi các vị Bà la môn đã nói với vị ấy như sau: “Sao Tôn giả tự cho mình là Bà la môn, lại làm tất cả nghề để nuôi mạng sống?”. Vị ấy trả lời như sau:

“Như lửa đốt vật sạch, cũng đốt vật nhớp, nhưng không phải vì vậy mà ngọn lửa bị uế nhiễm”.

Cũng vậy, này các Tôn giả, nếu vị Bà la môn làm tất cả các nghề nuôi mạng sống, nhưng không phải vì vậy mà Bà la môn bị uế nhiễm.

Như vậy, đây được gọi là Bà la môn Chiên đà la.

Và Đức Thế Tôn hỏi Bà la môn Doṇa:

- Này Doṇa, ông là ai trong năm hạng Bà la môn ấy?

- Như vậy, thưa Tôn giả Gotama, chúng con chưa thành tựu đầy đủ Bà la môn Chiên đà la.

Theo Bản Sớ giải kinh Tăng Chi⁽¹⁾: Doṇa là một Bà la môn danh tiếng cao tuổi, là bậc thầy của các Bà la môn, có nhiều đồ chúng. Bà la môn Doṇa tự nhận: “Chưa thành tựu đầy đủ Bà la môn Chiên đà la”, nhưng cũng cho thấy, Doṇa có thể là Bà la môn vượt qua giới hạn.

Như thế nào vào thời Đức Phật, giai cấp của Bà la môn không còn trong sáng như thuở ban đầu, nó đang xuống cấp, do các giáo sĩ chế định nhiều luật lệ khác biệt. Đồng thời cũng cho thấy

(1) AA.ii, 505

thân phận nữ giới không còn được tôn trọng mà bị đẩy vào vai trò thứ yếu, bị những bất công đè nặng.

Giữa bối cảnh do hàng rào giai cấp bao phủ, giữa những định kiến sai lệch về dòng dõi, về giới tính. Đương đầu với thế lực tri thức ngự trị, tinh thần mọi tầng lớp vua quan lẫn chúng dân cả ngàn năm. Phá tan mảnh lưới bao vây, trói buộc những bất công đè nặng lên thân phận nữ giới nói riêng, dường như không một ai có khả năng làm được việc này, ngoại trừ một người, đó là bậc Chánh Đẳng Giác.

Itthī bhaṇḍānamuttamaṃ: “Nữ nhân vật tối thượng”.

Trong bất kỳ xã hội nào, cô gái nghèo về nhà chồng không có của hồi môn mang theo, được đánh giá là thấp kém, dễ bị nhà chồng khinh thường. Xã hội Ấn Độ cổ cũng không ngoại lệ này. Nhưng ở đây Đức Thế Tôn không đề cập đến tiểu tiết này, Ngài tuyên bố dứt khoát “nữ nhân vật tối thượng”. Lời tuyên bố của Đức Thế Tôn như tiếng sấm nổ vang giữa trời quang trong sáng, như tiếng rống sư tử vương trong thời sung mãn làm rung động núi rừng Hy Mã, như nhát chùy Kim cương của vua Trời Đế Thích, phá tan mọi chướng ngại. Lời tuyên bố trên đã phá vỡ công cụ nô lệ đè nặng thân phận nữ nhân, lời tuyên bố trên như nhát gươm của thanh bảo kiếm sắc bén, cắt tung mọi xiềng xích áp bức chồng chất hàng bao đời lên thân phận nữ giới, lời tuyên bố trên mang giá trị nữ nhân ra khỏi vũng lầy u tối, khung cửa hẹp định kiến về giới tính đã bị phá tan, giúp nữ nhân nâng cao đầu nhìn ánh sáng dương quang của sự sống và sự vinh quang mà một nữ nhân có sức mạnh tinh thần có thể thọ lãnh được.

Điều đặc biệt là: Lời tuyên bố trên đã làm tắt lịm mọi lý lẽ biện bác, khoá chặt cửa lý luận của những bộ óc thông minh, tài trí của giáo hệ Bà la môn, buộc họ phải chấp nhận: “Đó là một chân lý, không thể chối cãi”. Và tất cả những bộ óc thông tuệ có trước đó, trong thời ấy luôn cả thời vị lai đều phải cúi đầu im lặng.

Đức Thế Tôn dựa vào sức mạnh nào? Dựa vào chân lý nào mà Ngài tuyên bố: *Itthī bhaṇḍānamuttamaṃ “Nữ nhân, vật tối thượng”.*

Ở đây chữ *bhaṇḍā* nguyên nghĩa là “nhà kho”, *bhaṇḍā* ở đây chỉ cho “bụng mẹ”. Bản Sớ giải đã giải thích:

“Sabbepi bodhisattā ca cakkavattino ca mātu kucchiyamyeva nibbattanti’ti itthī bhaṇḍānamuttama’nti āha.”

“Tất cả Bồ tát Chánh Giác, vua Chuyển luân đều từ bụng mẹ (nhà kho đó) mà ra”.

Itthī bhaṇḍānamuttamaṃ được dịch là “nữ nhân vật tối thượng” thì không được thích hợp lắm; theo tinh thần Bản Sớ giải thì nên dịch là: “Nữ nhân kho tối thượng”.

Ngài Ānanda được danh xưng là bậc “giữ kho Pháp- Dhammabhaṇḍāgārike”.

Điều này không thể bác bỏ được, không thể phủ nhận được; ngay cả các Bà la môn hiền trí thuở xưa, những ả sĩ giữa các Bà la môn, những tác giả các chú thuật, những nhà tụng tán các chú thuật như: Atthaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmita, Yamadaggi, Aṅgirāsa, Bhāradvāja, Vāsetṭha, Kassapa, Bhagu⁽¹⁾. Những vị ấy cũng sinh ra từ thai bào.

Chính thai bào đã sinh ra những danh tướng, những nữ kiệt anh thư, những nhà hiền trí... Thai bào không ảnh hưởng bởi giai cấp, bởi dòng dõi. Một Puṇṇaka xuất thân từ giai cấp nông dân trở thành vị Trưởng giả có đại tài sản đứng vào hàng thứ tư trong thời Đức Phật.

(1) Xem Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Năm Pháp, phẩm Bà La Môn, kinh Bà La Môn Dona A.iii, 223

Hoàng hậu Mallika xuất thân là cô gái con của người thợ làm vòng hoa, khi trở thành Hoàng hậu của vua Pasenadi, bà đã lập được hai kỳ công to lớn. Giúp vua Pasenadi giải tán tế đàn man rợ sát sanh, đem lại an lạc thanh bình cho cư dân thành Sāvatti, mà không cần dùng đến uy quyền, không dùng đến khổ hình, chỉ “lời nói hợp thời” đủ để chuyển xoay thế sự. Đây là một kỳ công rực rỡ, với trí tuệ sắc bén, bà đã giúp vua chiến thắng dân thành Sāvatti trong việc “bố thí vật thực không bố thí nào sánh bằng”. Đó cũng là một kỳ công thứ hai, mà có bao nữ nhân làm được.

Việc này chẳng liên quan gì đến dòng dõi gia thế, giai cấp, giới tính nam hay nữ cả. Itthī bhaṇḍānamuttamaṃ “*Nữ nhân kho tối thượng*”. Đức Thế Tôn tuyên bố nữ quyền, đưa nữ quyền lên đỉnh cao.

Kinh Somā

Bà Thánh nữ Ni Somā đã mạnh dạn trả lời Ác ma, khi nói về giới tính.

Theo kinh Tương Ưng I, chương Tương ưng Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunīsamyuttam*), Kinh Somā⁽¹⁾ ghi nhận.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự Jetavana, gần thành Sāvatti. Tỳ Khuru Ni Somā sau khi vào thành Sāvatti khát thực và thọ thực xong. Bà đi vào rừng Andha (*mù loà*) để nghỉ ban ngày. Bà ngồi nơi một cội cây cổ thụ để nghỉ ban ngày.

Ác ma muốn bà Somā kinh sợ, từ bỏ thiền tịnh, nên đi đến, nói lên kệ ngôn với Tỳ Khuru Ni Somā:

Yaṃ taṃ isīhi pattaḅbaṃ	“ <i>Chỉ Thánh nhân chứng đạt</i> ”
Thānaṃ durabhisambhavaṃ	“ <i>Địa vị, khó chứng đạt</i> ”.
Na taṃ dvaṅgulapaññāya	“ <i>Trí nữ nhân hai ngón</i> ”.
Sakkā pappotumitthiyā’ti	“ <i>Sao hy vọng chứng đạt</i> ”.

Bà Somā nghe tiếng nói nhưng không thấy người, bà suy nghĩ và biết đây là Ác ma, bà nói lên kệ ngôn phản bác Ác ma:

Itthibhāvo kiṃ kayirā	“ <i>Nữ tánh chướng ngại gì</i> ”
Cittamhi susamāhite	“ <i>Khi tâm khéo thiền định</i> ”
Ñāṇamhi vattamānamhi	“ <i>Khi trí tuệ triển khai</i> ”
Sammādhamaṃ vipassato	“ <i>Chánh pháp quán vi diệu</i> ”
Yassa nūna siyā evaṃ	“ <i>Ai tự mình tìm hỏi</i> ”
Itthāhaṃ purisoti vā	“ <i>Ta, nữ nhân, nam nhân?</i> ”
Kiñci vā pana aññasmi	“ <i>Hay ta là ai khác</i> ”
Taṃ māro vattumarahatī’ti	“ <i>Xứng nói chuyện ác ma</i> Ác ma thật cân xứng” (HT. Thích Minh Châu)

Chữ *thānaṃ* (*địa vị*) trong kệ ngôn của Ác ma, Ngài Buddhaghosa giải thích: “Là địa vị, chỗ trú của Thánh quả A La Hán”.

Dvaṅgulapaññāya “*trí hai ngón*”. Đây là một thành ngữ của Pāli; thông thường người nữ khi nấu cơm, muốn biết cơm chín hay chưa, dùng hai ngón tay bóp hột cơm. “Trí hai ngón” ngầm hiểu là “việc nhỏ nhoi, việc kém cỏi, không thể thành tựu được việc lớn”.

(1) S.i, 129

Kệ ngôn của Ác ma có nghĩa chỉ ra: “Trí của nữ nhân kém cõi, nữ nhân có tu tập cũng không thể chứng đắc Thánh quả A La Hán, như vậy sự tu tập của người không có kết quả gì, vì sao? Vì người là nữ nhân, không thể thành tựu việc lớn, người hãy quay về với thân phận khiêm tốn của mình, thực hành những việc nội tướng đi”.

Bà Thánh nữ Somā đã bác bỏ quan điểm “người nữ không thể thành tựu việc lớn (tuy có hạn chế trong sự thành tựu ấy)”; người nữ vẫn có cơ hội thành tựu được những gì cần thành tựu, có thể thành tựu địa vị Thánh nhân, nữ tánh không phải là một chướng ngại không thể vượt qua. Người nào có sự so sánh nam hay nữ, người ấy đang nói chuyện với ác ma, là kẻ xấu ác. Nay Ác ma, người hãy tìm đến những kẻ ấy mà nói về phân biệt giới tính, đó là những kẻ phù hợp với người.

Thật vậy, nữ tánh tuy còn hạn chế, nhưng không là chướng ngại lớn cho sự thành đạt. Có những nữ nhân thành đạt lớn so với nam nhân, có những vị nữ thánh so với nam nhân phàm. Như vậy, về mặt xã hội, Phật giáo đã đặt nữ nhân có vị trí tương đương với nam giới, Đức Thế Tôn không nhìn nữ giới qua lăng kính kỳ thị theo quan niệm thế gian, Đức Phật xác định giá trị nữ nhân theo pháp.

Những phẩm chất tốt đẹp của nữ nhân

Khác với các quan niệm cổ xưa về thân phận nữ giới, cũng như khác với tầm nhìn của các tôn giáo, giáo hệ khác, xem nữ giới có giá trị thấp kém. Trong Phật giáo, nữ giới đã được nâng cao giá trị, tuy vẫn còn bị hạn chế nhiều mặt do điều kiện nội quan, vị trí nữ giới trong Phật giáo được cải thiện và nâng cao tương đương với nam giới, không thua kém là bao.

Ngay cả quan niệm “*trọng nam khinh nữ*” ẩn chứa từ bao đời, Đức Phật dùng pháp để chỉnh lý quan điểm này, đồng thời xoá bỏ sự lệch lạc ấy; trả nữ giới về cương vị tốt đẹp mà nữ giới được quyền nhận lãnh.

Kinh Người Con Gái

Trong Tương Ưng Kinh I, chương Tương Ưng Kosala (*Kosalasamyuttam*), Kinh Người Con Gái (*Mallikāsuttam*)⁽¹⁾ ghi nhận:

Khi Đức Thế Tôn ngự trú nơi Đại tự Jetavana, vua Pasenadi đi đến yết kiến Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên.

Rồi một người đi đến vua Pasenadi báo tin kể bên tai vua Pasenadi nước Kosala: “Thưa Đại vương, hoàng hậu Mallikā đã sinh hạ một người con gái”.

Nghe vậy, vua Pasenadi không được hoan hỷ; Biết được tâm vua Pasenadi không được hoan hỷ; Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn:

*Itthipi hi ekacciyā
Seyyā posa janādhīpa
Medhāvīnī sīlavatī
Sassudevā patibbatā*

*Tassā vo jāyati poso
Sūro hoti disampati
Tādisā subhagiyā putto
Rajjampi anusāsati’ti*

“Này Nhân chủ, ở đời
Có một số thiếu nữ
Có thể tốt đẹp hơn
So sánh với con trai
Có trí tuệ giới đức
Khiến nhạc mẫu thán phục”
“Rồi sinh được con trai
Là anh hùng quốc chủ
Người con trai như vậy
Của người vợ hiền đức

(1) S.i, 86

*Thật xứng là đạo sư
Giáo giới cho toàn quốc”
(HT. Thích Minh Châu dịch)*

Một điều như một quy luật bất thành văn: “nữ nhân không bao giờ được xếp ngang bằng với nam giới, còn nói gì là được xếp cao hơn”.

Trong xã hội cổ cho dù là Đông hay Tây, cho dù là Ấn Độ hay Trung Hoa hay Ba Tư hoặc bất kỳ nước nào, cho dù thuộc đẳng cấp nào quyền quý cao sang hay hàng dân giả, nữ giới luôn luôn được xếp vào thứ yếu, họ chỉ hơn được các nô tỳ của chồng, của cha mẹ, của anh mà thôi.

Tư tưởng “nam trọng nữ khinh”, đã len lỏi vào mọi đẳng cấp từ thường dân cho đến quan chức, vua chúa. Vì sao? Vì rằng chỉ có con trai là người thừa hưởng và gìn giữ gia sản của cha mẹ, còn con gái khi trưởng thành phải gả chồng, phải có của hồi môn mang về nhà chồng để được trọng vọng, tôn vinh; như bà Visākhā chẳng hạn.

Theo Bản Sớ giải kinh Pháp Cú số 53, của hồi môn mà bà Visākhā mang về cho nhà chồng là Trưởng giả Migāra, nhiều hơn tài sản bên chồng, nhờ đó bà Visākhā được nể vì trọng vọng. Còn cô công chúa khi được gả chồng, dĩ nhiên của hồi môn phải cao hơn, của hồi môn của bà Hoàng Videhī con vua Mahā Kosala khi gả cho vua Bimbisāra, ngoài một số vàng ngọc châu báu còn có một ngôi làng trong xứ Kāsi, lợi tức làng này là tiền trang điểm cho Hoàng hậu Videhī mẹ của vua Ajātasattu.⁽¹⁾

Người nữ chỉ chăm sóc, giữ gìn gia sản bên chồng mà thôi. Do vậy, việc sinh ra một nữ nhân trong gia tộc hay ngay cả Hoàng tộc, đó không phải là một tin vui.

Vua Pasenadi cũng không thoát ra định kiến thông thường này.

Câu kệ ngôn của Đức Phật có thể hiểu như sau: “Thưa Đại vương, vì sao có thể khinh thường nữ nhân? Một số thiếu nữ có thể tốt hơn so với con trai. Nếu như nữ nhân ấy:

- Có trí tuệ, có giới hạnh.

Một nữ nhân có trí có giới dĩ nhiên tốt hơn một nam nhân ngu muội và sống ác giới.

Như vậy giới và trí là điều kiện để nữ giới đạt đến địa vị tốt đẹp. Nam có thể thực hành giới, có trí tuệ; nữ có thể thực hành giới, có trí tuệ, tuy không hoàn toàn ngang nhau do điều kiện nội quan, nhưng rõ ràng người nữ vẫn có chân đứng trong vòng đai giá trị so với nam giới. Dù như thế nào nữ giới vẫn có chân giá trị như nam giới phải không?

Lại nữa, theo kệ ngôn này, Đức Thế Tôn chỉ ra một đặc quyền mà nam nhân không có được. Đó là:

“Rời sinh được con trai

Là anh hùng quốc chủ...”

Người nữ hiền đức ấy sinh ra người con trai là bậc hiền trí, là bậc anh hùng, là bậc quân tử, bậc tài giỏi, bậc Đạo Sư cho tương lai. Điều này, nam nhân không làm được. Ngoại trừ Chư Thiên, Phạm Thiên ra, nhân loại phải sinh ra từ bụng mẹ, nữ nhân ấy trở thành người mẹ của đấng kỳ tài. Do vậy, phải trả về cho nữ nhân đặc quyền này và giá trị không thể thua kém nam nhân.

Thái độ tôn trọng địa vị cao quý đó là thái độ biết ân của người có trí.

Thật không một câu nào có thể tuyệt vời và ý nhị hơn kệ ngôn trên.

⁽¹⁾ SA.i, 110

Địa vị nữ nhân được nâng lên tầm cao chính là giới hạnh mà nữ nhân thọ trì gìn giữ, cùng với trí tuệ được trui rèn.

Với người thực hành pháp, thành tựu giới luật tu tập thiền định, người ấy bất luận là nam hay nữ, tất cả đều được người và thiên nhân ngưỡng mộ.

Kinh Sakka Đánh Lễ

Trong Tương Ưng Kinh I, chương Tương Ưng Sakka (*Sakkasamṃyuttaṃ*), Kinh Sakka Đánh Lễ (2)⁽¹⁾, ghi nhận.

Vua trời Sakka từ cung điện Vejayanta đi xuống, chấp tay đánh lễ các phương. Thiên thần xa phu Mātali đã hỏi Thiên chủ Đế Thích.

Bậc Tam minh đánh lễ Ngài.⁽²⁾

Tất cả Sát để ly

Ở trên cõi đất này

Cũng đều đánh lễ Ngài

Kể cả bốn Thiên vương

Bậc danh xưng Tam thập

Dạ xoa ấy tên gì

Vị mà Ngài đánh lễ

Này Sakka

Sakka:

Bậc Tam minh lễ ta

Tất cả Sát để ly

Ở trên cõi đất này

Cũng đều đánh lễ ta

Kể cả bốn Thiên vương

Bậc danh xưng Tam thập

Nhưng ta chỉ đánh lễ

Bậc thành tựu Giới Luật

Lâu ngày tu Thiền Định

Chơn chánh hành xuất gia

Thành đạt và chứng đạt

Cứu cánh chơn Phạm hạnh.

Kệ ngôn cho thấy ngay cả vua Trời Sakka cũng đánh lễ “bậc thành tựu giới luật”, “tu tập thiền định lâu ngày”; “chứng đạt được cứu cánh phạm hạnh”. Những điều trên, nữ giới đều có khả năng đạt đến và thành tựu, những giai cấp cao sang hay thấp kém, những dòng dõi cao quý hay hạ liệt không là một chướng ngại cho sự thành đạt trí và giới; nam hay nữ đều bình đẳng trước sự thành tựu tốt đẹp này.

Một nữ tỳ Punṇā của Trưởng giả Anāthapiṇḍika, đã trở thành vị Thánh nữ A La Hán trong Giáo Pháp này⁽³⁾, cho thấy giai cấp không là một chướng ngại.

Một định kiến sai lầm về sự cao sang hay thấp hèn, hạnh phúc hay đau khổ, cao quý hay hạ liệt là do đáng sáng tạo chủ sắp đặt, nó trở thành một cỗ lệ bất xứng do các giáo sĩ Bà la môn thiết

(1) S.i, 23

(2) là chỉ cho các Bà la môn tự xưng là bậc Tam minh

(3) ThigA. 199

lập và cũng từ đó thân phận nữ nhân cũng bị cuốn hút theo chiều lốc xoáy này, cũng bị dòng nước giai cấp, dòng đời nhấn chìm và bị cuốn trôi xuôi.

Đức Phật không nhìn nhận sự kiện cao thấp, sang hèn, thù thắng hạ liệt qua cái nhìn hời hợt thiếu suy xét như thế. Ngài nhìn thấy chúng sanh có sự phân biệt như thế là do nghiệp (Kamma), chính nghiệp đã phân biệt chúng sanh là như thế. Nghiệp do chúng sanh tạo, chúng sanh có thể diệt nghiệp ấy, sự diệt nghiệp là do ý chí tu tập đúng theo pháp, không liên quan gì đến giới tính cả. Câu chuyện Hoàng hậu Vāsabhakkhattiyā của vua Pasenadi đã nói lên vấn đề này.

Kinh Ái Sanh

Trong Trung Bộ Kinh II, bài kinh Ái Sanh (*Piyajātikasuttam*) (số 87)⁽¹⁾. Bà được gọi là Vāsabhā.

Bà Vāsabhā là ái nữ của Thích tử Mahānāma với một nữ tỳ có tên là Nāgamundā.⁽²⁾

Vua Pasenadi muốn cưới một công chúa thuộc bộ tộc Thích Ca, bộ tộc Thích Ca rất ngã mạn, tuy là nước chư hầu của xứ Kosala, nhưng không vì thế muốn huyết thống Thích Ca ô nhiễm; nên không chọn nàng công chúa có nguồn gốc là giai cấp Khattiya bộ tộc Thích Ca. Họ chọn nàng Vāsabhakkhattiyā.

Nàng Vāsabhā sinh cho vua Pasenadi một người con trai là Thái tử Viḍḍabha và Thái tử Viḍḍabha (*Luru ly*) biết được tộc họ mẹ mình là con một nữ tỳ, ông căm hận bộ tộc Thích Ca, nuôi ý chí trả hận sau này. Và việc này dẫn đến sự kiện bộ tộc Thích Ca bị tiêu diệt.

Theo Bản sự Katthahāri (*Nàng lượm củi*) (số 7):

Khi vua Pasenadi biết mình bị lừa gạt, ông vô cùng phẫn nộ, liền truất phế địa vị hoàng hậu của nàng Vāsabhā cùng địa vị Thái tử của Viḍḍabha, cả hai bị giam trong nội cung.

Đức Thế Tôn biết được việc này, vào buổi sáng Ngài cùng năm trăm vị Tỳ Khuru đi đến Hoàng cung ngồi vào nơi được soạn sẵn. Đức Thế Tôn hỏi vua Pasenadi rằng:

- Thưa Đại vương, nàng Vāsabhakkhattiyā ở đâu?

Vua Pasenadi thuật lại câu chuyện, Đức Thế Tôn hỏi:

- Thưa Đại vương, nàng Vāsabhakkhattiyā là con của ai?

- Bạch Thế Tôn, là con của Mahānāma.

- Khi nàng đến, nàng là vợ của ai?

- Bạch Thế Tôn, là vợ của con.

- Thưa Đại vương, này là con vua, là vợ vua, sanh cho Đại vương đứa con trai. Vậy vì lý do gì không được làm chủ vương quốc thuộc sở hữu của người cha.

Thuở xưa, một vị vua có con trai từ một người con gái đi lượm củi, do việc gặp gỡ tình cờ. Người con trai ấy trở thành vị vua vương quốc Kāsi.

Và Đức Thế Tôn thuật lại bản sự Katthahāri; tiền thân Ngài là con nàng lượm củi ấy.

Điều này cho thấy: Đẳng cấp xã hội không quan trọng, quan trọng là sản phẩm được hình thành có ích lợi hay không mà thôi. Con một người mẹ thường nhân có thể trở nên một nhân tài kiệt xuất, con một người mẹ có đẳng cấp cao sang có thể là một kẻ hư đốn. Tất cả những điều ấy không bị ảnh hưởng do đẳng cấp thọ sanh là chủ yếu.

(1) M.ii, 106

(2) Tiền Thân Katthahāri số 7, J.i, 133

Và vua Pasenadi đã phục vị cho hoàng hậu Vāsabhā và Thái tử Viḍḍabha.

Như vậy cho thấy Phật giáo có tầm nhìn đối với nữ giới rất rộng rãi, không có sự cực đoan và đã giải thoát cho nữ giới nhiều bất công.

Bổn sự Kurudhamma

Như đã trình bày ở trên, giá trị chân thật của nữ giới không phải được đo lường qua giới tính, mà được định giá qua giới hạnh. Câu chuyện trong Bổn sự Kurudhamma (*Pháp Kuru*) (số 276) đã nêu rõ:

Một thời Bồ tát tái sanh làm Hoàng tử của xứ Kuru. Khi vua cha là Dhanañjaya mệnh chung, Bồ tát kế nghiệp vua cha, trị vì kinh thành Indapatta. Bồ tát giữ gìn pháp Kuru tức là giữ gìn giới, có cả Hoàng Thái hậu, Hoàng hậu, Phó vương, quan Tế lễ sư, quan đánh xe, chủ ngân khố, người giữ kho lượng thực, người đo ruộng, và cô kỹ nữ; cô kỹ nữ được tán thán là giữ giới trong sạch nhất trong số những người nêu trên, người Ấn cổ không cho nghề kỹ nữ là nghề hạ cấp, trái lại đó là một nghề sinh sống của nữ nhân xinh đẹp, kỹ nữ càng đắt giá là sự tôn vinh sắc đẹp của nữ nhân ấy; như câu chuyện tiền thân Sirikāḷakaṇṇī (số 382) cho thấy giá trị người nữ được tôn vinh do nương vào giới hạnh. Câu chuyện tóm lược như sau:

Một thời Bồ tát sinh làm một thương nhân, sống trong một gia đình mà mọi người đều giữ hạnh bố thí và trì giới, nên Ngài được gọi là thương nhân Suciparivāra (*Hoàng gia thanh tịnh*).

Bồ tát có sắm một bảo tọa và một bảo sàng để mời người có giới hạnh hơn mình ngồi hay nằm lên.

Một hôm có hai Thiên nữ cùng Thiên nữ tùy tùng đến hồ Anotatta để tắm. Hồ Anotatta có chỗ tắm dành riêng cho Đức Phật, có chỗ tắm dành riêng cho các vị có thân thông, có chỗ tắm dành riêng cho tiên nam, có chỗ tắm dành riêng cho Thiên nữ.

Hai Thiên nữ là Kāḷakaṇṇī ái nữ của vua Virūpakkha (*Quảng mục Thiên vương*) và Thiên nữ Sirī là ái nữ của Dhatarattha (*Trì quốc Thiên vương*). Hai nàng đều tranh giành tắm trước. Hai nàng đưa vấn đề này đến Tứ đại vương nhờ phân xử, Tứ đại vương bảo đến nhờ vua trời Sakka phân xử. Vua trời e ngại làm phật lòng hai vị Thiên vương nên bảo hai nàng Kāḷakaṇṇī và Sirī đến nhờ Bồ tát phân xử. Người nào được Bồ tát mời ngồi hay nằm lên bảo sàng, người ấy được tắm trước.

Thiên nữ Kāḷakaṇṇī đến trước, gặp Đại sĩ Suciparivāra, nàng vận y phục xanh, thoa xức hương liệu xanh, trang điểm nữ trang màu xanh. Vào giữa đêm nàng Kāḷakaṇṇī đứng giữa hư không, toả ra ánh sáng xanh, vị thương nhân hỏi:

- Nàng là ai, lại có hào quang xanh như thế?

- Ta là con gái của Thiên vương Virūpakkha, tên của ta là Kāḷakaṇṇī (Hắc vận). Ngài hãy cho ta một chỗ ngồi hay một chỗ nằm nơi bảo tọa hoặc bảo sàng.

- Nàng có đức hạnh gì đặc biệt chẳng?

Thiếu nữ Kāḷakaṇṇī cho biết: “Ta có đặc tính là thường kết bạn trợ giúp cho những người giả dối, sống buông lung, nhiều sân hận, vong ân, tật đố, xan tham, giúp cho người ấy được thành công.

Bậc Đại sĩ đã khiển trách và đuổi nàng Kāḷakaṇṇī, nàng Thiên nữ này không thể đứng yên, phải biến mất.

Rồi nàng Sirī (*Vinh quang*) đi đến với trang phục vàng, những vật trang điểm vàng, toả ra hào quang vàng. Bậc Đại sĩ hỏi:

- Nàng là ai mà toả hào quang vàng sáng chói, vận mặc và trang điểm trang sức vàng như vậy?

- Tôi là Thiên nữ Sirī (*Vinh quang*) con của Thiên vương Dhatarattha (*Tri Quốc*). Tôi muốn được ngồi lên bảo toạ hoặc nằm lên bảo sàng của Ngài.

- Nàng có đức hạnh gì?

- Tôi kham nhẫn với nóng, lạnh, đói khát với ruồi muỗi hay côn trùng, cố gắng thực hành hạnh nhu hoà, tín thành, chánh trực. Tôi kết bạn và giúp đỡ những người có giới hạnh, có tâm xả ly, không có sự ganh tỵ và bòn xén. Tôi tránh xa những kẻ ác giới, có tâm kiêu mạn, giả dối, vong ân...

Nghe vậy, Bạc Đại sĩ mời thiên nữ Sirī nằm trên bảo sàng. Sáng hôm sau, nàng Sirī trở về cõi Tứ Đại vương và được tắm trước tiên nơi hồ Anotatta.

Nàng thiên nữ Sirī là tiền thân nàng Uppalavaṇṇā.

Một câu chuyện Bốn sự khác cũng có ý nghĩa tương tự, đó là bốn sự Thực phẩm Thiên giới (*Suddhā bhोजना- jataka*) (số 535). Tóm lược như sau:

Bốn Thiên nữ là Āsā, Saddhā, Sirī và Hirī là ái nữ của vua Trời Sakka.

Cả bốn nàng đi đến hồ Anotatta tắm, nhìn thấy ần sĩ có thần thông là Nārada cầm đoá Thiên hoa Pāricchattaka (*Hoa Tán lọng*), bốn nàng xin cánh hoa ấy. ần sĩ Nārada bảo:

- Hãy hỏi Thiên chủ Sakka, nàng nào có giới hạnh nhất, ta sẽ treo cánh hoa này cho vị ấy.

Vua Trời không thể phân xử, bảo bốn nàng đến hỏi ần sĩ Macchakosiya; nàng nào được ần sĩ Macchakosiya chia cho thực phẩm thiên giới, nàng ấy là người đức hạnh nhất.

Thiên chủ Sakka sai thiên thần xa phu Mātali mang đến cho ần sĩ Macchakosiya chén thực phẩm thiên giới.

Bốn nàng thiên nữ đến gặp ần sĩ Macchakosiya nói lên giới hạnh của mình và ần sĩ Macchakosiya trao chén thực phẩm thiên giới đến nàng Hirī, vì nàng Hirī là người giới hạnh tốt nhất.

Nàng Hirī chỉ cho tiền thân của bà Thánh nữ A La Hán là Uppalavaṇṇā.

Về ơn Mẹ và Cha

Trong Tăng Chi Kinh, chương Hai Pháp, kinh Tâm Thăng Bằng (*Samacittavaggo*)⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy:

“Dvinnāhaṃ, bhikkhave, na suppatikāraṃ vadāmi. Katamesaṃdvinnaṃ? Mātū ca pitu ca.”

“Có hai hạng người, này các Tỳ Khuru, Ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Mẹ và cha”.

Nếu một bên vai công mẹ, này các Tỳ Khuru, nếu một bên vai công cha, là như vậy suốt trăm năm, cho đến trăm tuổi; nếu đấm bóp, thoa xức, tắm rửa, xoa gội và dầu; tại đấy, mẹ cha có vài tiểu tiện đại tiện, như vậy, này các Tỳ Khuru, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha.

Hơn nữa, này các Tỳ Khuru, nếu có an trú mẹ cha vào quốc độ với tối thượng uy lực, trên quả đất lớn với bảy báu này, như vậy, này các Tỳ Khuru, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Vì có sao? Vì rằng, này các Tỳ Khuru, cha mẹ đã làm nhiều cho con cái, nuôi nấng, nuôi dưỡng chúng lớn, giới thiệu chúng vào đời này.

Đoạn kinh văn trên Đức Phật mô tả công ân của mẹ cha đối với con vô cùng rộng lớn, công ân ấy không có phân biệt giới tính, xem như ngang bằng nhau.

⁽¹⁾ A.i, 61

Nói như thế, không có nghĩa là “người cha không có sự hy sinh đối với con”, nhưng với nhiệt tình, quyết liệt, có lẽ sự hy sinh của người cha đối với con phải nhường bước cho người mẹ. Vì rằng: “người nữ có khuynh hướng sống cho “*cái của tôi*”, còn người nam có khuynh hướng sống cho “*cái tôi*”.

Được nghe rằng: “Người nam không thể nhẫn nại khi bị xúc phạm đến cái tôi của họ”; “người nữ không thể nhẫn nại được khi bị xúc phạm đến “*cái của tôi*” của họ”; “Đức vua không thể nhẫn nại được khi bị xúc phạm đến vương quyền.”

Và như vậy, cũng không ngạc nhiên khi các văn sĩ, thi sĩ, các kịch sĩ thường tán tụng tình mẹ hơn tình cha.

Thông thường, những đoạn kinh văn khi đề cập đến mẹ cha, Đức Thế Tôn thường nêu lên “*Mātu ca pitu ca*” (*Mẹ và cha*) hay *Mātāpitū* (*Mẹ cha*) như trong kinh Maṅgala (Điềm lành)⁽¹⁾, kệ ngôn số 265:

<i>Mātāpitū upaṭṭhānaṃ</i>	“ <i>Hiếu dưỡng mẹ và cha</i> ”
<i>Puttadārassa saṅgaho</i>	<i>Nuôi dưỡng vợ và con</i>
<i>Anākulaca kammantā</i>	<i>Làm nghề không rắc rối</i>
<i>Etaṃ maṅgalamuttamaṃ</i>	<i>Là điềm lành tối thượng”</i>
	(HT. Thích Minh Châu dịch)

Trong Tương Ưng Kinh I, chương Tương Ưng Bà La Môn (*Brahmaṇasaṃyuttaṃ*), kinh Mānathaddha (*Mānathaddhasuttaṃ*):⁽²⁾ Đức Thế Tôn dạy Bà la môn Mānathaddha:

<i>Mātari pitari cāpi</i>	“ <i>Với mẹ và với cha</i> ”
<i>Atho jetṭhamhi bhātari</i>	“ <i>Với anh nhiều tuổi hơn</i> ”
<i>Ācariye catuttham hi</i>	“ <i>Với thầy là thứ tự...”</i>

Trong Trường Bộ Kinh III, kinh Siṅgālovāda (*Siṅgālovādasuttanta*) (số 31)⁽³⁾, Đức Phật dạy:

- *Cha imā gahapatiputta disā veditabbā. Puratthimā disā mātāpitāro veditabbā*: “*Này con người gia chủ, sáu phương này cần được hiểu như sau: Phương Đông cần được hiểu là mẹ cha*”
...

Khoan bàn sâu về những ý nghĩa thâm sâu trong những kệ ngôn trên, chỉ lưu ý đến hình thức: Các kệ ngôn thường đặt vị trí người mẹ đứng trước cha, có khả năng đó là do tập quán chủng tộc, vì Đức Thế Tôn có nguồn gốc là dân bản địa Dravidian thuộc mẫu hệ nên đặt mẹ trước cha là theo tính cách tự nhiên; nhưng nếu xét về khía cạnh khác, Đức Thế Tôn dường như đã xem trọng ân đức người mẹ hơn cha. Nhưng dù sao chăng nữa, điều này cho thấy ân đức mẹ ngang bằng không thua kém ân đức cha.

Đây cũng là một trong những cách tôn trọng nữ giới.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, phẩm IV. Sứ giả của Trời (*Devadūtavaggo*), kinh Ngang bằng với Phạm thiên (*Sabrahmakasuttaṃ*) (số 31)⁽⁴⁾, Đức Thế Tôn dạy:

- *Brahmāti, bhikkhave, mātāpitūnaṃ etaṃ adhivacanaṃ*
“*Phạm thiên, này các Tỳ Khưu, là đồng nghĩa với mẹ cha*”.

(1) Sn. 46

(2) S.i, 177

(3) D.iii, 180

(4) A.i, 132

- *Pubbācariyā'ti, bhikkhave, mātāpitūnaṃ etaṃ adhivacanaṃ*

“Các Đạo sư thời xưa, này các Tỳ Khuru, là đồng nghĩa với mẹ cha”.

- *Āhuneyyā'ti, bhikkhave, mātāpitūnaṃ etaṃ adhivacanaṃ*

“Đáng được cúng dường, này các Tỳ Khuru, là đồng nghĩa với mẹ cha”.

Ngài Buddhaghosa trong bản Sớ giải bài kinh này giải thích:

Từ Brahma (*Phạm Thiên*) trong kệ ngôn *Brahmāti mātāpitūnaṃ*: là tên gọi chỉ cho “vị không xa lìa bốn pháp vô lượng: Từ, bi, hỷ, xả”. Thật vậy, vị được gọi là Phạm thiên vì luôn có bốn pháp vô lượng này đối với tất cả mọi sinh chúng. Cũng vậy, mẹ cha luôn có bốn pháp này đối với con, qua các giai đoạn thời gian như sau.

Ngày khi đứa con còn nằm trong thai bào, mẹ cha đã có sự thương yêu hài tử, cho dù chưa thấy được đứa con, tâm người mẹ người cha luôn mong đứa con đầy đủ mọi bộ phận tốt đẹp.

Khi hài tử được sinh ra còn bé bỏng, mẹ cha chăm sóc, ẵm bồng, mong muốn con an lạc, nhanh chóng lớn lên vững mạnh. Tiếng khóc của đứa bé khiến cho mẹ cha phải dừng mọi việc, chú trọng vào việc mang lại sự êm dịu hài lòng cho con trẻ, nên Đức Phật dạy:

- *Ruṇṇabalā, bhikkhave, dārakā*

“Này các Tỳ Khuru, sức mạnh của con nít là khóc”.⁽¹⁾

Khi đứa bé phát triển, tự mình đi đứng, chơi đùa... hay khi trưởng thành là thanh niên, thiếu nữ, mẹ cha vô cùng hoan hỷ trước sự thành đạt, thành tựu tốt đẹp của con, không hề có tâm ganh tỵ.

Đến khi người con đến thời thành lập gia thất, người mẹ người cha có tâm xả ly tài sản để thành toàn hạnh phúc đến người con. Như vậy mẹ cha được gọi là Phạm thiên của con.

Cụm từ *Pubbācariyā'ti vuccare*: “*Mẹ cha là bậc thầy đầu tiên*” của con, nghĩa là khi người con có được sự nhận thức, mẹ cha là vị thầy đầu tiên; mẹ cha luôn dạy dỗ con như: Hãy đi như vậy, hãy ngồi như vậy, hãy đứng như vậy, hãy nằm như vậy, hãy ăn như vậy, hãy gọi cha, hãy gọi người này là mẹ, hãy gọi người này là anh... nên làm điều này, không nên làm điều này, nên giao du với người này, không nên giao du với người này...

Thời gian sau, các vị thầy khác mới chỉ dạy thêm những nghệ thuật mới như: cưỡi ngựa, cưỡi voi, nghệ thuật bắn cung, v.v.

Do vậy, Đức Thế Tôn dạy: “Mẹ cha là vị thầy đầu tiên của con”.

Và “mẹ cha là bậc đáng cúng dường”.

Lại nữa, chẳng phải ở vai trò làm mẹ, người nữ mới thể hiện sự hy sinh, ngay cả ở vai trò làm vợ, người nữ cũng thể hiện sự hy sinh đối với chồng, ngoài ra còn nhu thuận với chồng. Đây cũng là một phẩm chất tốt của nữ nhân.

Những sự hy sinh của nữ nhân đối với chồng con

Kinh điển Phật giáo cũng lưu lại những sự hy sinh của nữ nhân đối với chồng con, điển hình là tiền thân của bà Yasodharā trong Bản sự Vessantara (số 547).

Khi Bồ tát Vessantara cho con voi quốc bảo đến xứ Kāliṅga nên bị đày ra khỏi xứ. Nàng Maddī là công chúa xứ Madda, là vợ Bồ tát Vessantara, tuy không án lưu đày, nhưng nàng tình nguyện bị lưu đày theo chồng.

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, phẩm Gia Chủ, bài kinh Sức Mạnh 1, A.iv, 223

Nàng Maddī cùng chồng là Vessantara và hai người con là trẻ Jāli và Kaṇhājinā; nàng ẵm con gái là Kaṇhājinā, còn Bò tát ẵm trẻ Jāli. Cả bốn vị hoàng gia đi sâu vào núi Vamka để trú ngụ.

Bò tát xuất gia làm ần sĩ, nàng Maddī cũng xuất gia làm nữ ần sĩ.

Nàng Maddī thỉnh Bò tát hãy an tâm tu tập, còn nàng lo tìm vật thực cho cả bốn người sinh sống.

Hằng ngày vào rạng đông, nàng Maddī thức dậy mang nước uống, vật thực cùng nước rửa mặt, cây chà răng đến am thất của Bò tát, nàng quét dọn sạch sẽ am thất, tắm rửa hai con sạch sẽ, giao chúng cho cha chúng, nàng đi vào rừng tìm trái cây, rau, củ rừng. Buổi chiều nàng Maddī mang củ quả, trái cây rừng về thảo lư của mình. Sau khi tắm rửa hai con xong, cả bốn vị ngồi dùng vật thực trước am thất của Bò tát, sau đó nàng Maddī đưa hai con trở về am thất của mình.

Một nữ nhân lặn lội trong rừng để tìm vật thực về nuôi dưỡng chồng và hai con, thật là một hy sinh rất lớn; trong rừng nào có an toàn đâu, rầy đầy tai hại bất ngờ xảy đến, nào là cọp, beo, sư tử, gấu, trăn, rắn... cùng các độc trùng khác, có khi phải lặn lội từ nơi này sang nơi khác trong rừng thẳm để tìm lượng thực, đây không phải là việc làm dễ dàng với nữ nhân.

Người ta nói: Trong sự thành công của người nam có ẩn tàng sự góp phần của nữ nhân, điều ấy không phải là cường điệu, tuy không hẳn hoàn toàn là như thế, nhưng không thể chối bỏ sự trợ giúp của nữ nhân.

Vị Bò tát muốn trở thành Đấng Toàn Giác, về pháp bố thí vị ấy phải hoàn thành năm pháp đại thí; theo tập Kho Tàng Pháp Học do Đại Trưởng lão Bửu Chơn biên soạn, cũng như trong Buddhavaṃsa – aṭṭhakathā, ghi nhận năm pháp đại thí đó là:

1. Dhanapariccāga: *Bố thí tài sản*
2. Rajjapariccāga: *Bố thí vương quyền*
3. Puttadārapariccāga: *Bố thí vợ con*
4. Aṅgapariccāga: *Bố thí chi thể như tay, chân, mắt, mũi...*
5. Jīvitapariccāga: *Bố thí mạng sống.*

Trong tập Apadāna (*Ký sự*), ghi nhận ký sự về bà Yasodharā (*Da Du Đà La*) như sau:

Khi bà Yasodharā được bảy mươi tám tuổi, bà thấy thọ mạng mình sắp mãn, bà đến đánh lễ Đức Thế Tôn xin được Vô dư Níp bàn.

Để làm nổi bật ân đức cao thượng mà nữ nhân có thể đạt được, Đức Thế Tôn dạy bà Yasodharā thể hiện năng lực thần thông. Bà đã thể hiện nhiều loại thần thông, bà thể hiện năng lực Túc mạng thông (nhớ về các kiếp sống quá khứ) với các kệ ngôn sau.

(987) *Nekakoṭisahassānaṃ bhariyatthāya’ dāsimaṃ.*

Natattha vimarāhomi tuyhatthāya mahāmuni.

“*Bạch đấng Đại hiện trí, Ngài đã bố thí con nhằm mục đích làm vợ (kẻ khác) nhiều ngàn koti lần. Con không có bất bình về điều ấy là nhằm mục đích về Ngài*”.

(988) *Neka kotisahassānaṃ upakārāya’ dāsimaṃ*

Natattha vimanā homi tuyhatthāya mahāmuni.

“*Bạch đấng Đại hiện trí, Ngài đã bố thí con vì sự hỗ trợ (kẻ khác) nhiều ngàn koti lần. Con không có bất bình về điều ấy là nhằm mục đích về Ngài*”.

(989) *Nekakoṭisahassānaṃ’ bhojanatthāya’ dāsimaṃ*

Natattha vimanā homi tuyhatthāya mahāmuni.

“*Bạch đấng Đại hiền trí, Ngài đã bố thí con nhằm mục đích vật thực (cho kẻ khác) nhiều ngàn koti lần. Con không có bất bình về điều ấy là nhằm mục đích về Ngài*”.

(1koti = mười triệu)

Những kẻ ngôn trên cho thấy, tiền thân bà Yasodharā đã được Bồ tát bố thí đến kẻ khác với các ý khác nhau, không phải chỉ vài lần mà hàng ngàn koti để giúp Ngài thành tựu ngôi vị Chánh Đẳng Giác; trong tất cả những lần bị bố thí như vậy, chưa một lần nào bà tỏ ý bất bình. Tất cả chỉ có mục đích giúp cho Bồ tát hoàn thành pháp Ba la mật để chứng ngộ Vô thượng Chánh Giác.

Quả thật đáng khâm phục cho hạnh lành hy sinh này của nữ nhân.

Trong Tương Ưng Kinh I, chương Tương Ưng Chư Thiên (*Devatāsamyutta*), kinh Sát Đế Ly (*Khattiya sutta*):⁽¹⁾

Một vị Thiên đến viếng Đức Thế Tôn, nói lên kệ ngôn về bốn điều tối thắng.

Vị Thiên:

Khattiyo dvipadam sattho
Balībaddo catuppadam
Komārī setthā bhariyānam
Yo ca puttāna pubbajoti

“Giữa các hàng hai chân
Sát đế ly là tối thắng”.
“Giữa các hàng bốn chân
Bồ đực là tối thắng”.
“Trong các hàng thế thiếp
Quý nữ là tối thắng”.
“Trong các hàng con trai
Trưởng nam là tối thắng”.

Thế Tôn:

Sambuddho dvipadam settho
Ājānīyo catuppadam
Sussūsā setthā bhariyānam
Yo ca puttānamassavoti

“Giữa các hàng hai chân
Chánh Giác là tối thắng”.
“Giữa các loài bốn chân
Thuần chủng là tối thắng”.
“Trong các hàng thế thiếp
Nhu thuận là tối thắng”.
“Trong các hàng con trai
Trung thành là tối thắng”.
(HT. Thích Minh Châu dịch)

Vị thiên cho rằng giai cấp Sát đế ly (*Khattiya*) là tối thắng trong hàng hai chân. Nhưng Đức Phật dạy: Chính bậc Chánh Giác là tối thắng. Ngay cả vị Phạm Thiên trong hàng hai chân vẫn có thể rơi vào bốn khổ cảnh. Khi phước thiên suy giảm, vị Phạm Thiên tái sinh về nhân loại, sau kiếp nhân loại ấy, vị ấy có thể rơi vào bốn khổ cảnh (Xem Sớ giải kinh Pháp Cú Câu số 338- 343. Chuyện con heo nái tợ).

Tối thắng trong hàng Sát đế ly (*Khattiya*) là vua Chuyển Luân (*Cakkavatti*); vị vua này trị nước bằng pháp không phải bằng hình phạt, mệnh chung sinh về cõi Tāvātimsa (*Ba mươi ba*) nơi vườn Nandavana (*Hoan hỷ lâm*)⁽²⁾. Mệnh chung nơi Thiên giới vị ấy tái sinh về cõi người, sau đó có thể rơi xuống bốn khổ cảnh.

Vị Phật Độc Giác tuy tự mình chứng đạt giải thoát, thành tựu trạng thái vô sanh bất tử. Nhưng Ngài không thể tế độ chúng sanh có duyên lành, chứng đắc Thánh quả vô sanh bất tử như

(1) S.i, 6

(2) Xem Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Đại Phẩm, Tương Ưng Dự Lưu, kinh Vua, S.v, 342

mình được. Chỉ có Đức Chánh Giác (*Sammāsambuddho*) tự mình chứng đạt Thánh quả giải thoát không còn sinh tử luân hồi, Ngài còn tế độ chúng sanh có duyên lành cũng chứng đạt sự giải thoát như Ngài. Do vậy Đức Thế Tôn dạy:

Sambuddho dvipadam seṭṭho: “Tôi thắng trong hàng hai chân là bậc Chánh Giác”.

Vị thiên cho rằng: Tôi thắng trong hàng bốn chân là *balī baddo*: đúng ra là từ *balibadda* hay *balivadda* có nghĩa là bò đực.

Đức Thế Tôn dạy: *Ājānīyo catuppadam*; chữ *Ājānīya* tương đương *ājañña* là “*giòng giống tốt*”; Hoà thượng Thích Minh Châu dịch là “*thuần chủng*”. Có thể hiểu “trong hàng bốn chân, con vật có giòng giống tốt là tôi thắng.

Hoặc “*thuần chủng*”; thuần chủng ở đây là chỉ cho sự không lai tạo; con vật lai tạo, theo quan niệm Ấn cổ là không thuần chủng, không tốt. Chính do quan niệm này, bộ tộc Sakya (*Thích Ca*) để huyết thống không bị lai tạo, nên các vị Hoàng tử con vua Okkāka đệ tam đã lấy các em gái của mình làm vợ (Xem Trường Bộ Kinh, kinh *Ambatṭha*)⁽¹⁾. Các Bà la môn giữ huyết thống hệ Bà la môn được thanh tịnh cả bảy đời phụ hệ lẫn mẫu hệ.

Thật ra, có những loài lai tạo tốt hơn thuần chủng, cũng có những loài lai tạo mất đi đặc tính tốt của cha hay mẹ.

Như trong Trung Bộ Kinh II, kinh *Assalāyana* (*Assalāyanasuttam*) (số 93)⁽²⁾. Đức Thế Tôn dùng hình ảnh con la (*Kisora, kisser, kissaro*. Tiếng Sanskrit là *Kis'ora*) để nạn vấn thanh niên Bà la môn *Assalāyana*, khi giai cấp Bà la môn cho rằng: “Sự thuần chủng là tốt đẹp”. Đức Thế Tôn hỏi:

- Này *Assalāyana*, nhà người nghĩ thế nào? Ở đây có con ngựa cái giao phối với con lừa. Do sự giao phối này, chúng sanh được con la (*kisora*). Con la ấy sanh ra từ con ngựa cái và con lừa, nó giống mẹ nó hay giống cha nó, nó được gọi là ngựa hay là lừa?

Câu hỏi này Đức Thế Tôn dùng để nạn vấn thanh niên *Assalāyana*. Trước đó, thanh niên *Assalāyana* cho rằng:

a. Người con trai được sanh ra từ cha là Sát đế ly; mẹ là nữ Bà la môn. Đứa con trai ấy nó giống cha nó và giống mẹ nó, nó được gọi là Sát đế ly, cũng được gọi là Bà la môn.

b. Người con trai được sanh ra từ cha là Bà la môn, mẹ là Sát đế ly. Người con trai ấy vừa giống cha nó, vừa giống mẹ nó; nó được gọi là Sát đế ly và cũng được gọi là Bà la môn.

Con la được sanh ra từ con ngựa cái và con lừa, nó không giống mẹ ở sự nhanh nhẹn, nó không giống cha (con lừa) ở sự bền bỉ. Nó không được gọi là con ngựa, cũng không được gọi là con lừa, nó chỉ được gọi là con la.

Theo quan niệm của người Ấn cổ, con thú thuần chủng là tốt nhất. Quan điểm của Đức Thế Tôn không là như thế nên chữ *Ājānīya* nên hiểu là “*giòng giống tốt*” hơn là “*thuần chủng*”.

Nhưng hãy nói về thuần chủng là chỉ cho giòng giống tốt. Những con voi hay ngựa có giòng giống tốt (hay thuần chủng) là biểu tượng của Đức vua. Chữ *Ājānīya* bản Sớ giải thích là: “Vị được biết, được giác hiểu”. Về loài bốn chân là chỉ cho con vật thông minh, như ngựa *Kanthaka* của Bồ tát *Siddhattha* (*Sĩ Đạt Ta*) hay con ngựa của vua *Kutakaṇṇa* thuộc giòng *Ājānīya* có tên gọi là *Gulavaṇṇa*.⁽³⁾

(1) D.i, 87

(2) M.ii, 147

(3) SA.i, 271; M.ii, 654

Vua Kuṭakaṇṇa

Tên đầy đủ của vị vua này là Kuṭakaṇṇatissa, là con thứ của vua Mahācūlika, Kuṭakaṇṇa là vua xứ Tích Lan trị vì xứ Tích Lan hai mươi hai năm (16- 38 sau Tây lịch).

Theo tập Mahāvamsa (*Đại sử*):⁽¹⁾ Vua Vaṭṭagāmaṇī Abhaya (29- 17 trước Tây lịch). Vua Vaṭṭagāmaṇī Abhaya có một dưỡng tử là Mahā Cūlika (*Mahācūḷa*) và một người con thứ hai với Thứ hậu Somadevī là vương tử Coranāga.

Vua Vaṭṭagāmaṇī Abhaya trị vì xứ Tích Lan được mười hai năm, năm tháng. Sau khi vua Vaṭṭagāmaṇī Abhaya mệnh chung, Thái tử Mahācūlika lên ngôi cai trị xứ Tích Lan được mười bốn năm (13- 3 trước Tây lịch).

Khi vua Mahācūlika mệnh chung, vương tử Coranāga là con của vua Vaṭṭagāmaṇī Abhaya, ông là phiến loạn của triều đại vua Mahācūlika, và đã soán ngôi khi vua Mahācūlika mệnh chung. Coranāga trị vì xứ Tích Lan được mười hai năm (từ năm 3 trước Tây lịch- 9 sau Tây lịch). Vua Coranāga bị hoàng hậu Anulā thuốc độc chết.

Hoàng hậu Anulā giết vua Coranāga vì bà tư tình với ông hoàng Tissa là con trưởng của vua Mahācūlika, tôn Tissa lên ngôi vua.

Vua Tissa trị vì được ba năm lại bị Hoàng hậu Anulā thuốc chết, vì bà tư tình với người lính thị vệ tên là Siva.

Người con trai thứ hai của vua Mahācūlika là Kuṭakaṇṇa Tissa kính sợ hoàng hậu Anulā, bỏ trốn và xuất gia trong Tăng đoàn. Khi thời cơ đến, Kuṭakaṇṇa Tissa hoàn tục rồi chiêu mộ quân lính và các dũng sĩ, trở về giết chết người đàn bà độc ác và dâm đấng Anulā, rồi lên ngôi trị vì xứ Tích Lan hai mươi năm.

- Vị Thiên cho rằng: “Trong các hàng thê thiếp (*bhāriyā*), tối thắng là quý nữ (*komārī*)”.

Ở đây chữ *komārī* chỉ cho cô gái xinh đẹp ở độ tuổi từ 13- 16. Lại nữa chữ *komārī* hàm ý chỉ cho cô gái thuộc danh gia vọng tộc như công chúa, con gái quan đại thần hay con gái trưởng giả, đại trưởng giả. Như bà Yasodharā lấy chồng lúc mười sáu tuổi, bà Visakhā hay bà Bhaddā kapilānī cũng vậy.

Chữ *komārabhacca* là “người được vị hoàng tử nuôi dưỡng”, như lượng y Jīvaka *komārabhacca*, nên *komārī* là “người con gái trẻ đẹp, cao sang”.

Nhưng Đức Thế Tôn nhấn mạnh: “Trong hàng thê thiếp, tối thắng là “nhu thuận” (*Sussūsā*)”. Ở đây “nhu thuận” không phải là “nhu nhược, hèn yếu, nhút nhát (*asūra*), khiếp nhược”.

Sussūsā ở đây chỉ cho “sự dịu dàng, mềm mỏng và hiền lành”.

Đức Phật không nêu ra tuổi trẻ, sắc đẹp hay địa vị. Một cô gái dù xinh đẹp, trẻ tuổi có địa vị sang trọng nhưng kính thường chồng, khinh thường nhà chồng, không kính trọng cha mẹ chồng, thì quả thật là một tai họa, chẳng mang đến sự an lạc chi cả. Tiêu biểu cho điều này chính là nàng Sujātā, con dâu của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (*Cấp Cô Độc*).

Nàng Sujātā

Nàng Sujātā là con gái thứ hai của Trưởng giả Dhanañjaya, là em gái của bà Visakhā. Trưởng giả Anāthapiṇḍika (*Cấp Cô Độc*) cưới nàng Sujātā về làm vợ cho con trai của ông là Kāla. Nàng Sujātā có tánh kiêu hãnh về gia sản của mình vì nàng đến từ một gia đình giàu có,

(1) Mhv.xxxiv, 28

nàng không vâng lời mẹ chồng, không vâng lời cha chồng, không vâng lời chồng; cũng không cung kính, không tôn trọng, không lễ bái, không cúng dường Đức Thế Tôn.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bảy Pháp, Kinh Bảy Hạng Vợ (*Sattabhariyāsuttam*) (số 59)⁽¹⁾ ghi nhận:

Vào một buổi sáng, Đức Thế Tôn đắp y, tay cầm y bát đến trú xứ của gia chủ Anāthapiṇḍika, Đức Thế Tôn ngồi vào nơi được soạn sẵn.

Lúc bấy giờ, trong trú xứ của gia chủ Anāthapiṇḍika, có nhiều người nói cao tiếng, nói lớn tiếng.

Đức Thế Tôn hỏi gia chủ Anāthapiṇḍika:

- Nay gia chủ, vì sao trong nhà của ông, có nhiều người nói cao tiếng, nói lớn tiếng như những người đánh cá đang giành giật cá.

Gia chủ Anāthapiṇḍika trình lên Đức Thế Tôn như trên.

Đức Thế Tôn cho gọi nàng Sujātā đến.

Đức Thế Tôn dạy nàng Sujātā: “Có bảy hạng vợ cho người đàn ông” là:

1. Vaddhakasamā: Vợ như người sát nhân.
2. Corīsamā: Vợ như người ăn trộm.
3. Ayyasamā: Vợ như người chủ nhân.
4. Mātāsamā: Vợ như người mẹ.
5. Bhaginīsamā: Vợ như người chị.
6. Sakhīsamā: Vợ như người bạn.
7. Dāsīsamā: Vợ như nữ tỳ.

Theo lời thỉnh cầu của nàng Sujātā, Đức Thế Tôn giảng rộng bảy hạng vợ như sau:

1. *Ai tâm bị uế nhiễm
Không từ mẫn thương người
Thích thú những người khác
Khinh rẻ người chồng mình
Bị mua chuộc bằng tiền
Hăng say giết hại người.
Hạng người vợ như vậy,
Được gọi vợ sát nhân.*
2. *Còn hạng nữ nhân nào
Tiêu xài tài sản chồng
Do công nghiệp mang lại
Hay thương nghiệp, nông nghiệp
Do vậy, nếu muốn trộm
Dầu có ít đi nữa,
Hạng người vợ như vậy
Được gọi là vợ ăn trộm.*
3. *Không ưa thích làm việc
Biếng nhác, nhưng ăn nhiều*

(1) A.iv, 91

Ác khẩu và bạo ác
Phát ngôn lời khó chịu
Mọi cố gắng của chồng
Đàn áp và chỉ huy
Hạng người vợ như vậy
Được gọi vợ chủ nhân.

4. Ai luôn luôn từ mẫn,
Có lòng thương xót người.
Săn sóc giúp đỡ chồng,
Như mẹ chăm sóc con.
Tài sản chồng cất chứa,
Biết hộ trì gìn giữ.
Hạng người vợ như vậy,
Được gọi vợ như mẹ.

5. Ai như người em gái,
Đối xử với chị lớn.
Biết cung kính tôn trọng,
Đối với người chồng mình.
Vớ tâm biết tâm quý;
Tuỳ thuận phục vụ chồng.
Hạng người vợ như vậy,
Được gọi vợ như chị.

6. Ai ở đời thấy chồng,
Tâm hoan hỷ vui vẻ.
Như người bạn tốt lành,
Đã lâu từ xa về.
Sanh gia đình hiền đức,
Giữ giới dạ trung thành.
Hạng người vợ như vậy,
Được gọi vợ như bạn.

7. Không tức giận, an tịnh;
Không sợ hình phạt trượng.
Tâm tư không hiểm hận,
Nhẫn nhục đối với chồng.
Không phẫn nộ tức giận.
Tuỳ thuận lời chồng dạy.
Hạng người vợ như vậy,
Được gọi vợ nữ tỳ.

Rồi Đức Thế Tôn kết luận:

Các hạng vợ là: vợ sát nhân, vợ ăn trộm và vợ như chủ nhân. Ba hạng vợ này không có giữ giới, ác ngữ và vô lễ; khi mạng chung bị sanh vào địa ngục.

Bốn hạng vợ còn lại là: Vợ như mẹ, vợ như chị,⁽¹⁾ vợ như bạn và vợ như nữ tỳ; được an trú nơi giới đức, khéo phòng hộ lâu ngày, khi mệnh chung được sanh về nhân cảnh. Và nàng Sujātā tự nguyện là hạng vợ như nữ tỳ. Ở đây “nữ tỳ (*dāsī*)” không mang ý nghĩa thấp kém, mà mang ý

(1) Bản tiếng Anh của hội PTS: đây là loại vợ như em gái đối với anh trai.

nghĩa đức hạnh vì thực hành hạnh “áp chế được sân hận, thực hành hạnh nhẫn nại, kiềm chế được ác ngữ”.

Như đã nói: “Nhu thuận hay tùy thuận” không phải là trạng thái nhu nhược hèn yếu. Mà đó là thái độ dịu dàng, phân tích đúng sai rồi dùng lời hoà nhã can ngăn. Như bà Hoàng Mallikā khuyên vua Pasenadi đến viếng Đức Thế Tôn về hiện tượng DU-SA-NA-SO, nhờ đó giải trừ tai hại cho chúng sanh; đó cũng là cách làm của nhu thuận, không phải lúc nào cũng làm theo ý muốn của chồng mà không suy xét.

Lại nữa, ý nghĩa này cũng tìm thấy trong Tăng Chi Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm Tâm Thăng Bằng, kinh Đát⁽¹⁾ Đức Thế Tôn dạy:

- *Này các Tỳ Khuru, ai đối với mẹ cha không có niềm tin, khuyến khích, hướng dẫn an trú các vị ấy vào niềm tin.*

Đối với mẹ cha theo ác giới, khuyến khích hướng dẫn các vị ấy an trú và thiện giới.

Đối với mẹ cha bôn xén, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào bố thí.

Đối với mẹ cha theo ác trí tuệ, khuyến khích, hướng dẫn, an trú vị ấy vào trí tuệ.

Cho đến như vậy, này các Tỳ Khuru là làm đủ và trả ơn đủ cho mẹ và cha.

Đoạn kinh văn trên cho thấy, ngoài cách báo hiếu thiết thực đến mẹ và cha. Cách thức khuyến khích, hướng dẫn rõ ràng phải dịu dàng, mềm mỏng, nhu nhuyễn. Đó chính là nhu thuận.

Như vậy “Sự nhu thuận” là một đặc tính tốt của nữ nhân, và đó cũng là đường tốt dẫn đến thành công của nữ nhân.

Kinh Giáo Giới Sīṅgala

Trong Trường Bộ Kinh III, kinh Giáo Giới Sīṅgala (*Sīṅgalovāda suttanta*) (số 31):⁽²⁾ Đức Phật dạy:

Người chồng đối với vợ có năm pháp:

1. *Sammānanāya*: Có sự tôn trọng người vợ.
2. *Avimānanāya*: Không khinh thường vợ.
3. *Anaticariyāya*: Không có sự ngoại tình.
4. *Issariyavossaggena*: Giao quyền trong nhà cho vợ.
5. *Alaṅkārānuppadānena*: Có đồ trang sức cho vợ (tùy theo khả năng).

Như vậy, cho thấy vị trí người vợ trong nhà được xem trọng, không phải bị khinh thường như hạng nô tỳ.

Được quyền lợi như vậy, người vợ cũng phải có bổn phận tương xứng theo pháp là:

1. *Susaṃvihitakammantā*: Phải sắp đặt công việc gia đình cho vẹn khéo.
2. *Susaṅgahitaparijanā*: Giúp đỡ quyền thuộc hai bên đồng nhau.
3. *Sambhatañca anurakkhati*: Biết giữ gìn tài sản của chồng.
4. *Anaticārinī*: Không có ngoại tình.
5. *Dakkhā analasā sabbakiccesu*: Thông thạo, siêng năng trong tất cả công việc nhà.

(1) A.i, 61

(2) D.iii, 180

Kinh Lợi Ích Cho Gia Đình

Lại nữa, trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Kinh Lợi Ích Cho Gia Đình (*Kulasuttam*) (số 255),⁽¹⁾ Đức Phật dạy:

- Phàm các gia đình nào, này các Tỳ Khuru, đạt đến sự lớn mạnh trong các tài sản, được tồn tại lâu dài, tất cả đều do bốn sự kiện hay là một trong bốn sự kiện này. Thế nào là bốn?

1. *Naṭṭham gavesanti*: Tìm lại những gì đã mất.
2. *Jiṇṇam paṭisaṅkharonti*: Sửa chữa lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng.
3. *Parimitapānabhojanā honti*: Biết độ lượng trong việc tiêu pha.
4. *Sīlavantaṃ itthiṃ vā purisaṃ vā ādhipacce ṭhapenti*: Đặt nữ nhân hay nam nhân có giới trong địa vị tối thắng.

Phàm những gia đình nào, này các Tỳ Khuru đạt đến sự lớn mạnh trong các tài sản, được tồn tại lâu dài; tất cả đều do bốn sự kiện này, hay là một trong những sự kiện này.

Những đoạn kinh văn trên đã xoá bỏ quan niệm “nam trọng nữ khinh” theo thế gian định đặt, trả lại nữ nhân địa vị bình đẳng với nam nhân trong lãnh vực gia đình. Không phải chỉ có thế, sự vị tha hy sinh của nữ nhân có thể lan toả đối với tha nhân, nếu nữ nhân có niềm tin vào pháp và giới mãnh liệt.

Nữ cư sĩ Suppiyā

Trong Tạng Luật, bộ Mahāvagga II (*Đại Phẩm II*), chương Dục Phẩm (*Bhesajjakkhandhakam*) ghi nhận về nữ cư sĩ Suppiyā như sau:

Một thời Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ Khuru du hành tuần tự, đến thành Bārāṇasī, Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Isipatana nơi vườn Nai (*Migādāya*).

Bấy giờ nơi thành Bārāṇasī có nam cư sĩ Suppiya và nữ cư sĩ Suppiyā là Phật tử thuần thành, là người phục vụ, là người hộ độ Tăng chúng. Khi nàng Suppiyā đi đến tự viện, nàng đi đến trú xá này đến trú xá khác, đi từ phòng này đến phòng khác, hỏi các vị Tỳ Khuru:

- Thưa các Ngài, vị nào bị bệnh? Vật gì cần được mang lại? Cho vị nào?

Vào lúc bấy giờ, có vị Tỳ Khuru uống thuốc xổ, vị Tỳ Khuru ấy đã nói với nữ cư sĩ Suppiyā.

- Này chị! Tôi đã uống thuốc xổ, tôi có nhu cầu về mùi vị của thịt.

- Thưa Ngài, tốt lắm. (Vật ấy) sẽ được mang lại.

Sau khi về nhà, nữ cư sĩ Suppiyā bảo người giúp việc rằng:

- Này chú em, hãy đi và tìm mua loại thịt đã được làm sẵn (*pavattamaṃsa*).

- Thưa cô chủ, vâng.

Nhưng người ấy đã đi rảo khắp thành Bārāṇasī vẫn không tìm thấy loại thịt được làm sẵn. Người ấy đi đến nữ cư sĩ Suppiyā, nói với cô chủ.

- Thưa cô chủ, hôm nay không có thịt được làm sẵn. Hôm nay là ngày kiêng sát sanh.

Khi ấy, nữ cư sĩ Suppiyā khởi ý rằng:

“Vị Tỳ Khuru bị bệnh ấy, không có được mùi vị của thịt, bệnh có thể trầm trọng hơn hoặc sẽ chết. Đối với ta, việc ta đã hứa mà không cho người đem lại là điều không đúng đắn”.

⁽¹⁾ A,ii, 249

Nàng đã lấy con dao bén cắt miếng thịt ở đùi trao cho người tớ gái (nói rằng).

- Này em, hãy chuẩn bị miếng thịt này, rồi dâng đến vị Tỳ Khuru bị bệnh ở trong trú xứ kia, và có ai hỏi ta, hãy cho biết là “Cô chủ bị bệnh”.

Rồi nàng lấy thượng y quấn quanh đùi, đi vào phòng trong và nằm trên giường.

Sau đó nam cư sĩ Suppiya đã trở về nhà và hỏi người tớ gái.

- Nàng Suppiyā đâu rồi?

- Thưa chủ, bà nằm phòng trong.

Khi ấy nam cư sĩ Suppiya đi đến gặp nàng nữ cư sĩ Suppiyā, nói rằng:

- Vì sao nàng lại nằm?

- Em bị bệnh.

- Nàng bệnh gì vậy?

Nàng Suppiyā đã thuật lại câu chuyện đến nam cư sĩ Suppiya, nam cư sĩ Suppiya suy nghĩ rằng:

- Thật kì diệu thay, thật phi thường thay. Nàng Suppiyā đã được an trú vào niềm tin đến thế. Bởi vì ngay cả thịt của chính bản thân còn được dứt bỏ thì còn có gì khác nữa mà nàng không thể bỏ thí.

Cận sự nam Suppiya hoan hỷ, phấn chấn đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, thỉnh cầu Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn nhận lời thọ thực nơi nhà con vào ngày mai cùng đại chúng Tỳ Khuru Tăng.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Sau đó, khi trải qua đêm ấy, nam cư sĩ Suppiya đã chuẩn bị sẵn sàng vật thực thượng vị loại cứng loại mềm, rồi cho người đến Đức Thế Tôn báo giờ.

- Bạch Thế Tôn, đã đến giờ, vật thực đã chuẩn bị xong.

Khi ấy, vào buổi sáng, Đức Thế Tôn vận mặc y phục, tay cầm y bát, cùng với hội chúng Tỳ Khuru đi đến tư gia của gia chủ Suppiya, Ngài ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn.

Nam cư sĩ Suppiya đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng ở một bên. Đức Thế Tôn nói với nam cư sĩ Suppiya như sau:

- Nàng Suppiyā đâu rồi?

- Bạch Thế Tôn, nàng bị bệnh

- Như vậy thì (nàng) hãy đến đây.

- Bạch Thế Tôn, nàng không đủ sức.

- Như vậy thì hãy ẵm rồi đưa nàng lại đây.

Nam cư sĩ Suppiya ẵm và đưa nàng Suppiyā đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Khi Đức Thế Tôn nhìn thấy nàng Suppiyā, ngay khi ấy vết thương lớn lành lại, có làn da đẹp, có lông tơ mọc lên.

Thấy vậy, nam cư sĩ Suppiya và nữ cư sĩ Suppiyā hoan hỷ, phấn chấn, tự tay cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn và chư Tỳ Khuru, làm thoả mãn hội chúng Tỳ Khuru có Đức Phật đứng đầu với các vật thực thượng vị loại cứng loại mềm.

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại làm thức tỉnh, khuyến khích, tạo niềm hoan hỷ đến gia chủ Suppiya và nữ cư sĩ Suppiyā, rồi Ngài từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

Sau đó, nhân duyên sự này, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp đến các Tỳ Khuru, khiển trách vị Tỳ Khuru dùng thịt người mà không quán xét, rồi Đức Thế Tôn chế định điều học.

- Nay các Tỳ Khuru, không nên thọ dụng thịt người, vị nào thọ dụng thì phạm tội Thullacaya (*trọng tội*). Nay các Tỳ Khuru, không nên thọ dụng thịt khi chưa quán xét; vị nào thọ dụng thì phạm tội dukkaṭa (*tác ác*).

Có mười loại thịt mà vị Tỳ Khuru không nên thọ dụng, đó là:

- Thịt người, thịt voi, thịt ngựa, thịt chó nhà, thịt sư tử, thịt cọp, thịt beo, thịt gấu, thịt rắn và thịt chó sói.

- Không dùng thịt người, vì đồng loại không nên dùng thịt của nhau.

- Voi và ngựa là biểu tượng của đức vua, đức vua không hoan hỷ khi thấy vương quyền bị xúc phạm.

- Chó nhà là vật đáng ghê tởm, nên không nên dùng (vì người Ấn cổ xem chó là con vật đáng ghê tởm).

- Các vị Tỳ Khuru sống ở rừng dùng thịt sư tử, bị sư tử vồ lấy vì thân toát ra mùi sư tử lạ.

Tương tự như thế với các loại thịt: Thịt cọp, thịt beo, thịt gấu, thịt rắn và thịt chó sói.

Có thể có lập luận rằng: “Trường hợp như bà Yasodharā hay nàng Suppiyā là hiếm có, không phải phân đông”. Đúng vậy, đây là những trường hợp hy hữu. Nhưng dù là hy hữu thì vẫn có phải không?

Các đức tính tốt đẹp của nữ nhân

• Thông thạo trong các công việc nhà:

Theo quy ước thế gian thì phận sự nữ nhân là thông thạo và siêng năng trong công việc nhà. Nhưng thực ra, đó là một ưu điểm của nữ nhân, việc thông thạo các công việc có thể giúp cho nữ nhân tự mình sinh sống, không cần phải nương tựa vào người khác; như lời nói của bà Nakulamātā.

Kinh Nakulapitu

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Sáu Pháp, Kinh Nakulapitu (số 16)⁽¹⁾ ghi nhận:

Một thời Đức Thế Tôn trú ở giữa dân chúng Bhagga, tại núi Susumāragira (Cá sấu), rừng Bhesakalā, nơi vườn Nai (Migadāya). Lúc bảy giờ Nakulapitu (cha của Nakula) bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh.

Rồi gia chủ, mẹ của Nakula nói với cha của Nakula như sau.

- *Thưa gia chủ, chớ có mạng chung với tâm còn mong cầu luyến ái (Sāpekho. Tập sớ giải thích là: Sa tạnho). Thưa gia chủ, đau khổ là người khi mạng chung tâm còn mong cầu ái luyến. Thế Tôn quở trách người khi mệnh chung còn mong cầu ái luyến.*

- *Thưa gia chủ, gia chủ, gia chủ có thể suy nghĩ: “Nữ gia chủ, mẹ của Nakula, sau khi ta mệnh chung, không có thể nuôi dưỡng các con và duy trì nhà cửa.*

- *Thưa gia chủ, chớ có nghĩ như vậy! Thưa gia chủ, tôi khéo dệt vải và chải lông cừu.*

- *Thưa gia chủ, sau khi gia chủ mệnh chung tôi có thể nuôi dưỡng các con và duy trì nhà cửa...*

(1) A.iii, 295

Đoạn kinh trên cho thấy người nữ thông thạo việc, có nghề nghiệp thiện xảo, có thể tự mình sinh sống, nuôi dưỡng con, duy trì tài sản, không cần phải sống nương tựa vào người đàn ông khác.

• Siêng năng trong các công việc nhà:

Đây cũng là một ưu điểm của nữ nhân. Điều này giúp cho người chồng không phải lo lắng việc trong nhà, người chồng tập trung tâm trí để đối ngoại.

Và người chồng đã giao quyền trong nhà cho người vợ vì lý do này.

Mười điều giáo huấn cho nàng Visākḥā trước khi về nhà chồng

Bản Sớ giải kinh Pháp Cú câu số 53, ghi nhận: Trưởng giả Dhanañjaya có giáo huấn cho nàng Visākḥā mười điều trước khi về nhà chồng là:

1. Lửa trong nhà đừng đem ra ngoài.
2. Lửa ở ngoài đừng đem vô nhà.
3. Nên cho đến người nên cho.
4. Không nên cho đến người không nên cho.
5. Nên cho đến người dù là người nên cho hay không nên cho.
6. Nên ngồi cho an vui.
7. Nên ăn cho an vui (là sau cha mẹ và chồng).
8. Nên nghỉ cho an vui.
9. Phải cúng dường hầu hạ lửa (là chồng và mẹ cha chồng).
10. Phải lễ bái Chư thiên trong nhà (là mẹ cha chồng).

Về sau nàng Visākḥā đã giải thích ý nghĩa mười điều này đến cha chồng là Trưởng giả Migāra như sau:

1. Lửa trong nhà đừng đem ra ngoài: Nghĩa là, tuy biết chỗ xấu của mẹ cha chồng hay của chồng, nên giữ kín, chớ nói cho người ngoài biết. Thật vậy, không có thứ lửa nào nóng như lửa này cả.

2. Lửa ở ngoài đừng đem vào nhà: Nghĩa là, khi nghe người bên ngoài là người nữ hay người nam nói xấu gia đình bên chồng, không nên mang về nói lại cho gia đình chồng nghe. Vì không có lửa nào nóng như loại lửa này.

3. Nên cho người đáng cho: Nghĩa là với người mượn, họ sẽ trả đền đáp lại, thì nên cho họ mượn tài sản của gia đình chồng.

4. Không nên cho đến người không nên cho: Nghĩa là, đối với người khi mượn không hề trả lại, thì không cho người ấy mượn tài sản, vật dụng.

(Hai điều này là nói lên “Sự gìn giữ tài sản của chồng”).

5. Nên cho đến người dù người ấy nên cho hay không nên cho: Nghĩa là, đối với quyền thuộc bên chồng, nên trợ giúp dù cho người đó có trả lại hay không trả lại.

6. Nên ngồi cho an vui: Nghĩa là khi đang ngồi, nhìn thấy mẹ cha chồng hay chồng đến thì đứng dậy, không nên tiếp tục ngồi.

7. Nên ăn cho an vui: Là chuẩn bị vật thực cho chồng và cha mẹ chồng dùng trước, tiếp đến xem những người trong nhà có thiếu vật thực hay không, rồi mới dùng vật thực cho mình.

8. Nên ngủ an vui: Là không nên ngủ trước chồng hay mẹ cha chồng; phải kiểm soát trong nhà, xem chừng các cửa, đề phòng kẻ trộm cho chu đáo. Sau đó mới lên giường ngủ.

9. Phải cúng dường hầu hạ lửa: Là nên xem trọng, tôn kính chồng cùng mẹ cha chồng, như ngọn lửa thiêng được thờ cúng trong nhà.

10. Phải lễ bái Chư thiên trong nhà: Là nên cung kính chồng và mẹ cha chồng như vị Chư thiên hộ trì gia tộc.

Kinh Anuruddha

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Kinh Anuruddha (*Anuruddha suttaṃ*) (số 46):⁽¹⁾

Khi Đức Thế Tôn trú ở Kosambi, nơi vườn Ghosita. Bấy giờ Tôn giả Anuruddha, ngồi thiền tịnh nơi nghỉ ban ngày. Rồi rất nhiều thiên nữ với thân khả ái đi đến Tôn giả Anuruddha, thưa rằng:

- Chúng tôi là những thiên nữ với thân khả ái, chúng tôi có quyền lực và tự tại trên ba địa hạt. Chúng tôi muốn có hình sắc như thế nào, chúng tôi liền được hình sắc như thế ấy.

- Chúng tôi muốn được tiếng như thế nào, chúng tôi liền được tiếng như thế ấy ngay lập tức.

- Chúng tôi muốn được lạc như thế nào, chúng tôi liền được như thế ấy ngay lập tức...

Vào buổi chiều, Tôn giả Anuruddha từ chỗ ngồi thiền đứng dậy đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng một bên bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, thành tựu bao nhiêu pháp, nữ nhân sau khi thân hoại mệnh chung, được sanh cộng trú với các thiên nữ ấy với thân khả ái?

- Nay Anuruddha, đầy đủ tám pháp, nữ nhân sau khi thân hoại mệnh chung, được sanh cộng trú với các thiên nữ ấy với thân khả ái. Thế nào là tám?

1. Ở đây, này Anuruddha, nữ nhân đối với người chồng nào mẹ cha gả cho, vì muốn lợi ích, vì tìm hạnh phúc, vì lòng thương tưởng, vì lòng bi mẫn khởi lên với người ấy. Nữ nhân dậy trước, đi ngủ sau cùng, vui lòng nhận mọi công việc, xử sự đẹp lòng, lời nói dễ thương.

2. Những ai có người chồng kính trọng Sa môn, Bà la môn như cha mẹ; nữ nhân ấy cung kính, tôn trọng, đánh lễ cúng dường và khi họ đến, sẽ dâng hiến chỗ ngồi và nước.

3. Phàm có những việc trong nhà, thuộc về len hay vải bông; ở đây nữ nhân ấy thông thạo, không biếng nhác, tự tìm phương pháp làm, vừa đủ để tự mình làm, vừa đủ để sắp đặt người làm.

4. Trong nhà người chồng, phàm có nô tỳ nào, hay người đưa tin, hay người công thợ; nữ nhân biết công việc của họ với công việc đã làm, biết sự thiếu sót của họ với công việc không làm; biết sức mạnh hay biết sức không mạnh của những người đau bệnh, biết chia các đồ ăn loại cứng loại mềm, mỗi người tùy theo từng phần của mình.

5. Phàm có tiền bạc, lúa gạo, bạc và vàng người chồng mang về, nữ nhân ấy bảo vệ, phòng hộ chúng, giữ gìn để khỏi ăn trộm, ăn cắp, kẻ uống rượu, kẻ phá hoại.

6. Nữ nhân ấy quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

7. Nữ cư sĩ giữ gìn năm giới: Từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói dối, từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu.

8. Nữ cư sĩ bố thí, sống ở gia đình từ bỏ cầu uế của bốn xển, vui thích được bố thí.

(1) A.iv, 262

Trong tám điều ấy: điều thứ ba, điều thứ tư là “thông thạo việc nhà”. Điều thứ năm là “không lãng phí tài sản” của chồng.

Những điều ấy là ưu điểm của nữ nhân trong gia đình, giúp người chồng an tâm giao phó việc nhà cho người vợ.

Nữ nhân có khả năng thành tựu các thắng trí

Về phương diện tâm linh, nữ nhân có khả năng thành tựu các thắng trí (*abhiññā*) như nam giới. Trong Tạng Luật, bộ Cullavagga II (*Tiểu phẩm II*), chương Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunīkhandhakam*) ghi nhận:

Ngài Ānanda bạch hỏi Đức Thế Tôn về điều này:

- *Bạch Thế Tôn, sau khi rời nhà xuất gia sống không nhà trong Pháp và Luật đã được Đức Như Lai công bố, người nữ có khả năng chứng đạt quả vị Dự Lưu hoặc quả vị Nhất Lai hoặc quả vị Bất Lai hoặc quả vị A La Hán hay không?*

- *Này Ānanda, sau khi rời nhà xuất gia sống không nhà trong Pháp và Luật đã được Đấng Như Lai công bố, nữ nhân có khả năng chứng đạt quả vị Dự Lưu, quả vị Nhất Lai, quả vị Bất Lai luôn cả quả vị A La Hán.*

Và nương theo lời tuyên bố của Đức Thế Tôn, Ngài Ānanda đã xin Đức Thế Tôn cho phép nữ nhân được xuất gia trong Pháp và Luật do Đức Thế Tôn công bố.

Lời tuyên bố ở trên, cho thấy nữ nhân có khả năng thành tựu đến Thánh quả cao tột là Thánh quả A La Hán. Đức Thế Tôn tuyên bố giới tính không phải chướng ngại cho Thánh quả.

Lại nữa, trong Trung Bộ Kinh II, kinh Mahā Vacchagotta (số 73).⁽¹⁾ Đức Thế Tôn đã trả lời cho du sĩ ngoại đạo Vacchagotta:

- *Này Vacchagotta, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa, là những Tỳ Khuru Ni, đệ tử của Ta, đã đoạn tận các ô nhiễm (āsava), với thượng trí, tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát” ...*

- *Này Vaccha, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa, là những nữ cư sĩ, là đệ tử, sống tại gia, mặc áo trắng, theo phạm hạnh, sau khi đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được hoá sanh và viên tịch tại chỗ ấy, không trở lại đời này nữa...*

- *Này Vaccha, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa, là những nữ cư sĩ, là đệ tử sống tại gia, mặc áo trắng, hưởng thụ vật dục, nhưng xây dựng Thánh giáo, chấp nhận giáo huấn, đã diệt trừ nghi hoặc, chứng đắc vô sở úy, không dựa vào người khác (āhaccatiṭṭhati), sống trong Thánh giáo của Bạc Đạo Sư.*

Những đoạn kinh văn ở trên cho thấy giới tính không là chướng ngại cho Thánh quả, chí đến Thánh quả A La Hán, đoạn trừ mọi ô nhiễm.

Và nữ nhân có chân đứng trong Pháp và Luật này. Đây là sự bình đẳng về phương diện tâm linh.

Trong tăng đoàn có những vị Thánh đệ tử tối thắng, trong Ni đoàn cũng có những vị nữ Thánh A La Hán tối thắng.

(1) M.i, 489

Trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn có mười vị nam cư sĩ tối thắng, thì cũng có mười vị nữ cư sĩ tối thắng.⁽¹⁾

Như vậy, Phật giáo có cái nhìn đối với nữ giới bình đẳng với nam giới. Những gì người nam có thể thành tựu thì người nữ cũng có thể thành tựu, đó là sự đánh giá cao nữ giới. Đây là nét đặc biệt vi diệu trong Giáo Pháp này.

2. Những hạn chế của Nữ nhân

Tuy nữ giới có thể thành tựu những gì mà nam nhân thành tựu, ngoài những trường hợp hy hữu đặc biệt, phần lớn khi so sánh sự thành tựu giữa nam giới và nữ giới theo đẳng cấp như nhau thì nữ giới hầu như không thể vượt qua nam giới.

Chúng ta có thể thấy và phân tích như sau:

Những địa vị không thể thành tựu

Có những địa vị, cho dù người nữ mong muốn, cố gắng với nhiều nỗ lực cũng không thành tựu, đó là:

a. Địa vị Chánh Giác: Địa vị này người nữ không thành tựu, người nam có thể thành tựu.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm Năm - Không Thể Có Được (*Atthāna*),⁽²⁾ Bài kinh số 12, Đức Thế Tôn dạy:

(279) Sự kiện này không xảy ra, này các Tỳ Khuru, không có được: Một phụ nữ có thể là bậc A La Hán Chánh Đẳng Giác, sự kiện này không xảy ra.

Sự kiện này có xảy ra, này các Tỳ Khuru, người đàn ông có thể là bậc A La Hán Chánh Đẳng Giác, sự kiện này có xảy ra.

Điều này được nói rộng là: nữ nhân không thể trở thành bậc Độc Giác Phật. Không có vị Phật Độc Giác nào là nữ nhân cả.

Hai bậc Phật này là “tự mình chứng đạt giải thoát, không người chỉ dạy”. Nữ nhân không thể tự mình chứng đạt giải thoát.

b. Địa vị Chuyển Luân Vương

Địa vị vua Chuyển Luân, cho dù người nữ có ước muốn, có sự cố gắng tạo phước để sau này trở thành vua vũ trụ có bảy vật báu, nhưng không thể thành tựu địa vị ấy. Như kinh văn:

(280) Sự kiện này không xảy ra, này các Tỳ Khuru, không có được. Một phụ nữ có thể là vị Chuyển Luân Vương, sự kiện này không xảy ra.

Và sự kiện này có xảy ra, này các Tỳ Khuru, một người đàn ông có thể là vị Chuyển luân vương, sự kiện này có xảy ra (Sđd).

c. Địa vị là vua Trời Sakka (Đế Thích) ... là Ác Ma (Māra)... là Đại Phạm Thiên.

Sự kiện này không xảy ra, này các Tỳ Khuru, không có được. Một phụ nữ có thể là vị Trời Đế Thích (Sakka) ... là Ác ma (Māra) ... là Đại Phạm Thiên

Và sự kiện này có xảy ra, này các Tỳ Khuru, một người đàn ông có thể là vị Trời Đế Thích (Sakka) ... là Ác ma (Māra) ... là Đại Phạm Thiên, sự kiện này có xảy ra⁽³⁾.

(1) Xem Tăng Chi Kinh, chương Một Pháp, phẩm Người Tối Thắng, A.i, 24

(2) A.i, 26

(3) Sđd

Như vậy, về địa vị, người nữ không thể trở thành vị Chánh Giác, vị Phật Độc Giác, vị vua Chuyển luân, vua Trời Sakka, là Ác ma hay vị Đại Phạm Thiên.

Những điều này do nhiều nguyên nhân khiến người nữ không thể thành tựu những địa vị nói trên. Một nguyên nhân chủ yếu là “tính cương quyết không vững mạnh”; người nữ sống nặng nề về tình cảm hơn là lý trí.

Người nam có thể là kẻ si tình, nhưng công việc là công việc, họ không để tình cảm lẫn lộn với công việc. Trái lại người nữ mang tình cảm vào công việc, công việc nghiêng về, nặng về, thiên về tình cảm. Khi tình cảm nặng hơn lý trí, đôi khi sẽ làm những hành động sai trái, ác xấu.

Vua Chuyển Luân trị nước theo Pháp không hành động sai trái, ác xấu (*agati*), đó là:

- Do ham muốn mà hành động sai trái (*Chandāgati*)
- Do sân mà hành động sai trái (*Dosāgati*)
- Do vô minh mà hành động sai trái (*Mohāgati*)
- Do sợ hãi mà hành động sai trái (*Bhayāgati*)

Bốn pháp này trong bài kinh Pathamāgatisutta thuộc Tăng Chi Kinh, chương Bốn Pháp, phẩm Hành và Trường Bộ Kinh III, Kinh Singālovasutta.⁽¹⁾

Theo Từ điển Pali-English do hội Pali Text Society biên soạn, ‘agati’ được hiểu là ‘hành động sai trái, ác hành’

Từ điển Pali-English do ngài Buddhadatta biên soạn có hai nghĩa là ‘con đường sai trái’ còn có nghĩa là ‘tư vị, thiên vị’; Từ quyển này, ngài Bửu Chơn phiên dịch với tên gọi là Từ điển Pali-Việt, tuy nhiên không hiểu vì sao Ngài chỉ đề nghĩa là ‘tư vị, thiên vị’ mà thôi.

Từ điển Pali-Chinese cũng có hai nghĩa ‘con đường sai trái’ và ‘biên kiến, thiên kiến’. Tuy nhiên, để hiểu được ý nghĩa của bài kinh trên chúng ta cần tra cứu bản Sớ giải. Trong Sớ giải bài kinh này giải thích rằng:

“agatigamanānīti nagatigamanāni. chandāgatiṃ gacchatīti chandena agatiṃ gacchati, akattabbaṃ karoti. sesesupi eseva nayo.”⁽²⁾

“agatigamana có nghĩa là ‘thực hành điều sai trái’. ‘chandāgatiṃ gacchati’ nghĩa là ‘do ham muốn mà đi đến/ thực hiện điều ác xấu, do ham muốn mà làm việc không nên làm’. Các chi phần còn lại cũng nên hiểu như vậy.”

Cũng thuật ngữ này, trong Tăng Chi Kinh, Hoà thượng Thích Minh Châu dịch là ‘sanh thú không nên đi’, còn trong Trường Bộ Kinh, Ngài dịch là ‘không làm ác nghiệp theo bốn lý do’ như đã kể trên.

Qua phân tích trên, bài kinh này được hiểu như sau: Có bốn điều sai trái đó là vì ham muốn, vì sân giận, vì ngu si và vì sợ hãi mà thực hiện những điều sai trái hoặc đi đến những nơi ác xấu, không tốt đẹp.

Nữ nhân có thể có ác, có thiện nhưng không thể cực ác hay cực thiện như người nam, nên nữ nhân khó thành tựu địa vị Ác ma hay vua Trời Sakka, hoặc vị chúa cõi Sơ thiên, như Đại Phạm Thiên. Đại Phạm Thiên là vị chúa cõi Sơ thiên, nữ nhân có thể trở thành vị Phạm chúng thiên hay Phạm phụ thiên nhưng không thể trở thành Đại Phạm Thiên.

(1) A.ii, 18; D, iii, 182

(2) AA.iii, 22

Vấn đề được hiểu rộng là: Nữ nhân không thể thành vị chúa cõi Dạ ma, cõi Đâu suất, cõi Hoá lạc thiên, cõi Tha hoá tự tại, chúa cõi nhị thiên là Quang âm thiên, chúa cõi Tam thiên là Biến tịnh thiên. Còn các vị thiên hay các vị phạm thiên khác, nữ nhân có thể thành tựu.

Khả năng không thể sánh bằng khả năng nam giới

Về điều này là so sánh cùng đẳng cấp: người nữ không thể sánh bằng nam giới, như:

Cùng là đẳng cấp tối thắng; nhưng số lượng Tỳ Khuru có hạnh tối thắng là bốn mươi một vị. Còn Tỳ Khuru Ni có hạnh tối thắng là mười ba vị.⁽¹⁾

Như vậy về số lượng có sự chênh lệch. Về chất lượng thì như thế nào?

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Bài Kinh Mong Cầu (*Āyācanasuttam*) (số 176),⁽²⁾ Đức Thế Tôn dạy:

a. *Này các Tỳ Khuru, Tỳ Khuru có niềm tin, nếu chân chánh mong cầu (Sammā āyācamano), hãy mong cầu như sau: “Mong ta sẽ được như Sāriputta, Moggallāna”.*

Này các Tỳ Khuru, họ là cán cân, là đồ để đo lường các đệ tử Tỳ Khuru của Ta, tức là Sāriputta, Moggallāna.

b. *Này các Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni có niềm tin, nếu chân chánh mong cầu, hãy mong cầu như sau: “Mong ta sẽ được như Khemā và Tỳ Khuru Ni Uppalavaṇṇā”.*

Này các Tỳ Khuru, họ là cán cân, là đồ để đo lường các đệ tử Tỳ Khuru Ni của ta, tức là Khemā và Uppalavaṇṇā.

c. *Này các Tỳ Khuru, nam cư sĩ có niềm tin, nếu chân chánh mong cầu, hãy mong cầu như sau: “Mong ta sẽ được như gia chủ Citta và Hatthaka người Ālavī”.*

Này các Tỳ Khuru, họ là cán cân, là đồ để đo lường các nam đệ tử của ta, tức là gia chủ Citta và Hatthaka người Ālavī.

d. *Này các Tỳ Khuru, nữ cư sĩ có niềm tin, nếu chân chánh mong cầu, hãy mong cầu như sau: “Mong ta sẽ được như nữ cư sĩ Khujjuttarā và Veḷukantakī, mẹ của Nanda”.*

Này các Tỳ Khuru, họ là cán cân, là đồ để đo lường các nữ cư sĩ của ta, tức là nữ cư sĩ Khujjuttarā và Veḷukantakī, mẹ Nanda.

Những đoạn kinh văn cho thấy sự tối thắng của người nữ chỉ ở trong lãnh vực của nữ giới, khi so sánh với nam giới thì nữ giới không thể ngang bằng với nam giới.

Theo kinh điển Phật giáo, Ngài Sāriputta là “tối thắng đại trí tuệ trong hàng Tỳ Khuru”; còn bà Thánh nữ A La Hán Khemā là “tối thắng đại trí tuệ” trong hàng Tỳ Khuru Ni. Nhưng trí tuệ bà Khemā không thể ngang hàng với trí tuệ Ngài Sāriputta.

Trong Sớ giải kinh Pháp Cú, câu số 180, ghi nhận:

Trưởng lão Sāriputta từng rống lên tiếng rống con sư tử đang thời sung sức trước Đức Thế Tôn, ở giữa hội chúng Tăng rằng:

- *Bạch Thế Tôn, dù cho có mưa suốt kiếp trái đất này, con vẫn có thể đếm được số lượng hạt mưa. Con vẫn biết được bao nhiêu hạt rơi xuống biển, chừng này hạt mưa rơi trên đất, chừng này hạt mưa rơi trên núi.*

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, phẩm Người Tối Thắng, A.i, 24

(2) A.ii, 164

Hoặc là: “Cát nơi bờ sông Gaṅgā, mỗi hạt cát là một điều hiểu biết của Ngài Sāriputta, cát sông Hằng có thể hết, nhưng điều hiểu biết của Ngài Sāriputta không hết”.

Hoặc là: “Nước trong sông Gaṅgā, mỗi giọt nước là một điều hiểu biết của Ngài Sāriputta, nước trong sông Gaṅgā có thể hết, nhưng sự hiểu biết của Ngài Sāriputta không hết”.

Và chính Đức Thế Tôn tuyên bố rằng: “Ngài Sāriputta có thể thay Đức Thế Tôn vận chuyển bánh xe pháp”.⁽¹⁾

Và những điều trên bà nữ Thánh A La Hán Khemā không thể sở hữu được.

Tương tự như vậy, bà Uppalavaṇṇā là tối thắng thần thông trong hàng nữ Ni, so với năng lực thần thông của Ngài Moggallāna thì bà không bằng.

Tương tự như vậy, bà Thánh nữ Khujjuttarā là tối thắng về “hạnh nghe nhiều” trong hàng nữ cư sĩ, so với nam gia chủ Citta Macchikāsanda về “tối thắng thuyết pháp” trong hàng nam cư sĩ, thì trí tuệ bà Khujjuttarā không thể ngang bằng, vì Ngài Citta Macchikāsanda là bậc A Na hàm có tuệ phân tích của bậc Hữu học.

Lại nữa, Ngài Hatthaka Ālavī và bà Veḷukantakī Nandamātā là tấm gương để mong cầu ước vọng cho nam cư sĩ và nữ cư sĩ. Cả hai vị đều là bậc A Na Hàm, Ngài Hatthaka Ālavī tối thắng về hạnh Tứ nhiếp pháp, có năm trăm tùy tùng, bà Veḷukantakī Nandamātā là “tối thắng về hạnh Tu thiện” trong hàng nữ cư sĩ.⁽²⁾

Còn nói về hạnh bố thí, có hai vị được tán thán là hạnh tối thắng về bố thí là Trưởng giả Anāthapiṇḍika và bà Thánh nữ Visākhā. Tuy hai vị đều được Đức Thế Tôn ban cho địa vị tối thắng về hạnh bố thí. Cả hai vị đều có xây dựng tự viện cúng dường đến Tăng chúng có Đức Phật là vị đứng đầu, ông Anāthapiṇḍika xây dựng đại tự Jetavana với kinh phí là 180 triệu tiền vàng mua đất, 180 triệu tiền vàng để xây dựng tự viện, 180 triệu tiền vàng để tổ chức lễ Lạc thành Đại Tự Jetavana. Tổng cộng kinh phí là 540 triệu tiền vàng.⁽³⁾

Mỗi ngày Trưởng giả Anāthapiṇḍika cúng dường vật thực đến năm trăm vị Tỳ Khuru, có dành năm trăm phần vật thực cho các vị Tỳ Khuru vãng lai⁽⁴⁾ và năm trăm phần vật thực dành cho những người không có ai nuôi dưỡng.

Bà Visākhā cũng có một ngàn năm trăm phần vật thực mỗi ngày như Trưởng giả Anāthapiṇḍika, nhưng việc xây dựng Migāramātu Sālā (Giảng đường mẹ Migāra – Về sau giảng đường này được gọi là Pubbārāma (Đông phương tự) vì nằm phía Đông thành Sāvatti), bà Visākhā bỏ ra chín mươi triệu tiền vàng để mua đất, bỏ ra chín mươi triệu để xây dựng giảng đường và chín mươi triệu tiền vàng cúng dường đến Đức Thế Tôn và chư Tỳ Khuru trong bốn tháng. Tổng cộng kinh phí là 270 triệu tiền vàng.⁽⁵⁾

Lại nữa, Trưởng giả Anāthapiṇḍika phải vận dụng trí mới mua được đất của Thái tử Jeta.

Có sự khổ mà nam nhân không hề có

Theo Tương Ưng Kinh IV, Chương Tương Ưng Nữ Nhân (*Mātugāmasaṃyuttaṃ*), Kinh Khổ Riêng Biệt (*Āveṇikadukkhasuttaṃ*),⁽⁶⁾ Đức Phật dạy:

(1) Xem Tương Ưng Kinh, Thiên Có Kệ, Tương Ưng Trưởng lão Vangīsa, kinh Tự Tử, S.i, 190

(2) Xem Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, phẩm Người Tối Thắng, A.i, 24

(3) AA.i, 208- 209

(4) Dhpa.i, 128

(5) theo Dhpa, câu số 53

(6) S.iv, 239

- *Này các Tỳ Khuru, có năm đau khổ riêng biệt này, người đàn bà phải gánh chịu, khác biệt với đàn ông. Thế nào là năm?*

1. *Ở đây, này các Tỳ Khuru, người đàn bà lúc trẻ tuổi, đi đến nhà chồng, không bà con. Đây là đau khổ riêng biệt thứ nhất, này các Tỳ Khuru, đàn bà phải chịu khác biệt với đàn ông.*

2. *Người đàn bà phải có kinh nguyệt. Đây là đau khổ riêng biệt thứ hai, này các Tỳ Khuru, người đàn bà phải gánh chịu khác biệt với người đàn ông.*

3. *Người đàn bà phải mang thai. Đây là sự đau khổ riêng biệt thứ ba, này các Tỳ Khuru, người đàn bà phải gánh chịu khác biệt với đàn ông.*

4. *Người đàn bà phải sinh con. Đây là đau khổ riêng biệt thứ tư, này các Tỳ Khuru, người đàn bà phải gánh chịu khác biệt với đàn ông.*

5. *Người đàn bà phải hầu hạ đàn ông (Pāricariyaṃ upeti). Đây là đau khổ riêng biệt thứ năm, này các Tỳ Khuru, người đàn bà phải gánh chịu, khác biệt với đàn ông.*

Thể chất yếu đuối cần được bảo vệ

Do thể chất mỏng manh, yếu đuối nên nữ nhân khó tự bảo vệ trước nam nhân, do vậy một nhu cầu cần thiết đối với nữ giới là có sự bảo vệ từ nam giới.

Trong Tạng Luật, bộ Tiểu Phẩm II (*Cullavagga II*), chương Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunīkhandhakam*), Đức Thế Tôn sau khi chấp thuận cho nữ giới xuất gia trong Pháp và Luật này, Ngài đã dạy Tôn giả Ānanda rằng:

- *Này Ānanda, cũng giống như những gia đình có nhiều người nữ, ít người nam, thường dễ bị các kẻ cướp, các kẻ trộm đột nhập.*

- *Này Ānanda, cũng tương tự như thế, trong pháp và luật nào nữ nhân đạt được sự xuất gia rời nhà, sống không nhà. Phạm hạnh ấy không được tồn tại lâu dài.*

Trong kinh điển cũng ghi nhận: có nhiều tai hại xảy ra đến cho nữ giới khi đi đơn độc một mình.

Trong Tạng Luật, Bộ Phân tích Giới Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunī vibhaṅga*), có nhiều điều học được chế định do các vị Tỳ Khuru Ni bị xâm phạm như:

- Điều Saṅghādisesa (*Tăng tàn*) thứ ba của Tỳ Khuru Ni.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ gần thành Sāvattī, nơi đại tự Jetavana.

Khi ấy có cô Ni là học trò của Tỳ Khuru Ni Bhaddā Kāpilānī. Sau khi gây gỗ với các Tỳ Khuru Ni, đã đi đến gia đình thân quyến ở trong làng.

Bà Bhaddā Kāpilānī cho người đi tìm, gặp được Tỳ Khuru Ni ấy. Do nhân sự việc này Đức Thế Tôn chế định học giới: “Vị Tỳ Khuru Ni nào đi vào làng một mình, vị Tỳ Khuru Ni này phạm tội ngay lúc vừa mới vi phạm, là tội Saṅghādisesa (*Tăng tàn*), cần được tách riêng ra”.

Lại có hai Tỳ Khuru Ni đang đi đường xa từ Sāketa đến thành Sāvattī, giữa đường đi có con sông cần phải băng qua. Khi ấy hai Tỳ Khuru Ni đi đến gặp những người chèo đò và nói lên điều này.

- *Này đạo hữu, tốt thay hãy đưa chúng tôi sang sông.*

- *Thưa các Ni sư, không thể đưa sang cả hai người cùng một lần.*

Một người chèo đò đã đưa một Tỳ Khuru Ni sang sông và làm nhơ vị Tỳ Khuru Ni ấy.

Vị Tỳ Khuru Ni chưa được đưa sang sông cũng bị làm nhơ.

Do nhân này, Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳ Khuru Ni nào đi vào làng một mình, hoặc đi sang bờ bên kia sông một mình. Vị Tỳ Khuru Ni này cũng phạm tội ngay từ lúc mới vi phạm, là tội Saṅghādisesa (Tăng tàn) cần được tách riêng.*”⁽¹⁾

Lại nữa, vào lúc bấy giờ, có nhiều vị Tỳ Khuru Ni trong khi đi đến thành Sāvatti thuộc xứ Kosala, lúc tối trời, đã ghé vào ngôi làng nọ. Trong số đó, có vị Tỳ Khuru Ni đẹp dáng, đáng nhìn, khả ái.

Có người đàn ông nọ đã sanh lòng say đắm với hình dáng của vị Tỳ Khuru Ni ấy. Khi ấy, người đàn ông ấy trong khi sắp xếp chỗ ngủ của vị Tỳ Khuru Ni ấy ở một bên.

Vị Tỳ Khuru Ni ấy đã xét đoán rằng: “Người đàn ông này đã bị ám ảnh rồi. Nếu trong đêm tối hấn ta đến thì ta sẽ mất thể diện”. Nên đã đi đến gia đình khác nữa, nằm ngủ ở đó, không thông báo cho các Tỳ Khuru Ni.

Sau đó, trong đêm tối, người đàn ông ấy đã đi đến và trong khi tìm kiếm vị Tỳ Khuru Ni ấy đã chạm vào các Tỳ Khuru Ni. Các Tỳ Khuru Ni trong lúc không nhìn thấy vị Tỳ Khuru Ni ấy đã nói như vậy:

- Chắc chắn là vị Tỳ Khuru Ni ấy đã đi ra ngoài với người đàn ông.

Sau khi trải qua đêm, vị Tỳ Khuru Ni ấy đã đi đến với các vị Tỳ Khuru Ni. Các vị Tỳ Khuru Ni đã hỏi:

- Này Ni sư, vì sao cô đã đi ra ngoài với người đàn ông?

- Này các Ni sư, tôi không có đi ra ngoài với người đàn ông.

Và đã kể lại sự việc đến các Tỳ Khuru Ni.

Câu chuyện được trình lên Đức Thế Tôn. Do nhân đó, Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳ Khuru Ni nào đi vào trong làng một mình, hoặc đi sang bờ bên kia sông một mình hoặc ban đêm trú ngụ riêng một mình; vị Tỳ Khuru Ni này cũng phạm tội ngay lúc vừa mới vi phạm, là tội Saṅghādisesa (Tăng tàn) cần được tách riêng.*”

Lại nữa, vào lúc bấy giờ có nhiều Tỳ Khuru Ni đang đi đường xa đến thành Sāvatti trong xứ Kosala. Khi ấy, có vị Tỳ Khuru Ni bị bức bách bởi việc đại tiện, nên tách rời ra một mình đi phía sau.

Nhiều người đã nhìn thấy và làm như vị Tỳ Khuru Ni ấy.

Sau đó, vị Tỳ Khuru Ni ấy đi đến gặp các Tỳ Khuru Ni. Các Tỳ Khuru Ni đã nói với vị Tỳ Khuru Ni ấy:

- Này Ni sư, vì sao cô mỗi một mình lại tách rời ra khỏi nhóm vậy? Chắc hẳn cô đã không bị xâm phạm?

- Thưa các Ni sư. Tôi đã bị xâm phạm.

Và chuyện được trình lên Đức Thế Tôn, nhân duyên sự này, Đức Thế Tôn chế định học giới cho các Tỳ Khuru Ni như sau: “*Vị Tỳ Khuru Ni nào đi vào trong làng một mình hoặc đi sang bờ bên kia sông một mình hoặc ban đêm trú ngụ riêng một mình hoặc một mình tách rời ra khỏi*

(1) Ngài Buddhaghosa giải thích về ý nghĩa của từ saṅghādisesa (saṅgha-ādi-sesa) như sau: Hội chúng (saṅgha) là cần thiết từ lúc khởi đầu (ādi) và các phần còn lại (sesa). Khởi đầu là sự ban cho hành phật parivāsa, các phần kế tiếp là sự ban cho hành phật mānatta hoặc sự ban cho việc thực hành trở lại từ đầu (mūlāya paṭikassanaṃ), cuối cùng là hành sự giải tội (abbhānakamma), tất cả các việc này đều do hội chúng (saṅgha) thực hiện, cá nhân hoặc nhóm Tỳ Khuru đều không được (VinA. iii, 522)

nhóm; vị Tỳ Khuru Ni này cũng phạm tội ngay lúc vừa mới vi phạm, là tội Saṅghādisesa (Tăng tàn) cần được tách riêng.”

Như vậy, trong điều học Saṅghādisesa (Tăng tàn) thứ ba của Tỳ Khuru Ni có bốn chi tiết, mỗi chi tiết đều rơi vào tội Saṅghādisesa (Tăng tàn), đó là:

1. Đi vào làng một mình.
2. Đi sang bờ bên kia sông một mình.

(*Sông*: Trong Luật có định nghĩa là: “Bất cứ nơi đâu làm ướt y nội của vị Tỳ Khuru Ni (được quấn) che khuất cả ba vòng.

Ba vòng (Timandalam) là: vòng bụng ở rốn và hai vòng ở đầu gối. Có nghĩa là: “Vị Tỳ Khuru Ni lội qua ao lớn, nước ngập qua khỏi rốn một mình, sang bên kia bờ ao, là phạm vào Tăng tàn).

3. Ban đêm trú ngụ riêng một mình.

Là chỉ cho khi mặt trời mọc, vị Tỳ Khuru Ni còn nằm ngủ khi lìa khỏi tầm tay của vị Tỳ Khuru Ni thứ hai thì phạm trọng tội (*Thullaccaya*). Khi lìa khỏi vị Tỳ Khuru Ni thứ hai thì phạm Tăng tàn (*Saṅghadisesa*).

4. Một mình tách rời ra khỏi nhóm. Là không phải ở trong rừng, không phải ở trong làng. Vị Tỳ Khuru Ni khuất tầm nhìn, khuất tầm nghe của vị Tỳ Khuru Ni thứ hai, bước đi bước thứ nhất phạm *Thullaccaya* (*Trọng tội*), bước đi bước thứ hai phạm Saṅghādisesa.

Điều này cho thấy nữ giới khó tự bảo vệ, thường bị xâm hại khi ở một mình.

Trong tập Sớ giải Kệ ngôn Trưởng lão Ni (*Therīgāthā- aṭṭhakathā*), câu chuyện Trưởng lão Ni Subhā Jīvākambavanikā (Subhā nơi vườn Xoài Jīvaka).

Trong thời Đức Phật còn tại tiền, nàng Subhā sinh vào một gia tộc Bà la môn trưởng giả nơi thành Rājagaha; vì nàng có thân hình, tứ chi vô cùng kiêu diễm (*Sobha vaṇṇayuttā*) nên nàng được gọi là Subhā.

Nàng Subhā trở thành cận sự nữ khi Đức Thế Tôn đến thành Vương xá lần đầu tiên để tế độ vua Bimbisāra (*Bình Sa*) chứng đắc Thánh quả Dự Lưu. Nàng nhận thức được sự nguy hiểm của dục lạc và thấy được nếp sống an tịnh trong sự viễn ly.

Nàng xuất gia với sự tế độ của bà Mahā Pajāpati Gotamī. Nàng tinh cần tu tập thiền Minh sát, chỉ trong thời gian ngắn vị nữ Ni Subhā chứng đạt Thánh quả A Na Hàm. Một hôm nàng Subhā sau khi thọ thực xong, nàng đi vào rừng Xoài của lương y Jīvaka để nghỉ trưa.

Một thanh niên trác táng sa đọa sống nơi thành Rājagaha (*Vương Xá*), nhìn thấy nàng đi vào rừng Xoài, thấy nàng Subhā xinh đẹp, y liền chặn đường nàng, rồi dụ dỗ nàng hưởng dục lạc. Nàng Subhā nói cho thanh niên sa đọa này biết những nguy hại của dục lạc, nàng mô tả những khổ trước nơi thân để thanh niên sa đọa này từ bỏ ý nghĩ xấu xa.

Nhưng thanh niên sa đọa này không tỉnh ngộ, vẫn cương quyết đòi hưởng dục lạc với nàng. Nàng hỏi:

- Người thấy ta xinh đẹp nơi nào?
- Nàng xinh đẹp ở đôi mắt, mắt nàng trong sáng như mắt con linh dương.

Như vậy, con mắt này là kẻ gây ra tội lỗi.

Nàng bảo:

- Hãy nhìn đây, đây chính là con mắt mà người vô cùng yêu quý.

Nàng Subhā móc ngay một mắt trao cho thanh niên sa đọa. Y kinh hoàng, sự tham dục biến mất, y kinh sợ đánh lễ sám hối nàng Subhā rồi bỏ chạy mất.

Trưởng lão Ni Subhā thoát khỏi sự ô nhiễm xuất phát từ thanh niên sa đọa. Nàng đi đến yết kiến Đức Thế Tôn. Vừa được nhìn thấy Đức Thế Tôn, con mắt của nàng được bình phục trở lại nguyên vẹn như cũ. Hân hoan trước uy lực của Đức Thế Tôn, tâm nàng Subhā xúc động mãnh liệt. Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thiền quán, đưa tâm quán xét lời dạy của Đức Thế Tôn, nàng Subhā chứng Thánh quả A La Hán. Từ đó nàng được gọi là Subhā Jīvakambavanikā.⁽¹⁾

Sự can đảm mãnh liệt của nàng Subhā như thế, chí đến nam nhân cũng phải kính phục.

Theo Bản Sớ giải kinh Trường Bộ,⁽²⁾ có lần dân Koliya bắt cóc nhiều thiếu nữ thuộc bộ tộc Sakya (*Thích Ca*) khi các cô này đang tắm để đem về làm vợ, nhưng dân Sākya không phản ứng chi cả, vì xem họ như là bà con.

Bản Sớ giải kinh Pháp cú câu số 69 ghi nhận: Nàng Uppalavaṇṇā xuất gia trong Ni đoàn, nàng chứng đạt Thánh quả A La Hán tuệ phân tích và các thắng trí (*abhiññā*). Nàng thường đi vào rừng Andha để thiền định. Nhiều cận sự nam- nữ cất cho nàng một liêu thất, bên trong có giường, bên ngoài có màn che phủ. Nàng thường vào thành Sāvattthi khát thực, rồi trở về ngụ nơi liêu thất, một lần nàng bị thanh niên Nanda làm nhơ phạm hạnh.

Thanh niên Nanda vốn là anh em cô cậu (*Mātulaputta*) với nàng Uppalavaṇṇā, có tâm say mê nhan sắc của nàng Uppalavaṇṇā khi nàng còn trong gia đình. Thanh niên Nanda sau khi thỏa mãn dục vọng, liền bỏ chạy trốn. Nhưng vừa khuất mắt nàng Uppalavaṇṇā, mặt đất nứt ra, rút y vào lòng đất, mệnh chung thanh niên Nanda rơi vào địa ngục Avīci (*A tỳ*).

Từ khi nàng Uppalavaṇṇā bị tai hại ở rừng Andha, Đức Thế Tôn ngăn cấm các Tỷ Khuru Ni ngụ trong rừng.

Sau đó Đức Thế Tôn đề nghị vua Pasenadi xây dựng một Tự viện dành cho các Tỷ Khuru Ni. Và vua Pasenadi đã xây dựng một tự viện gần Jetavanavihāra.⁽³⁾ Tự viện này nằm về phía Đông Nam của thành phố.

Tự viện dành cho Tỷ Khuru Ni này được gọi là Rājakārāma. Ngài Nandaka có thuyết lên kinh Nandakovāda⁽⁴⁾ để tế độ năm trăm Tỷ Khuru Ni Thích Ca chứng đắc Thánh quả từ Dự Lưu cho đến A La Hán.

3. Những nhược điểm của Nữ nhân

Khi nói đến nhược điểm của nữ nhân, không có nghĩa là nói xấu nữ nhân. Đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn, Ngài chỉ ra những khuyết điểm của nữ nhân, giúp nữ nhân hiểu rõ và khắc phục những nhược điểm ấy để trở thành một người có phẩm chất tốt đẹp toàn diện.

Ví như người mẹ hay người nữ mẩu thấy hài tử nuốt viên sỏi vào miệng, người mẹ hay người nữ mẩu dùng ngón tay cong lại như móc câu, móc viên sỏi ra khỏi miệng hài tử, cho dù có làm miệng hài tử chảy máu. Người mẹ hay người nữ mẩu làm như thế là do lòng bi mẫn đối với hài tử.

Cũng vậy, Đức Thế Tôn chỉ ra những nhược điểm của nữ nhân, nhằm mục đích giúp nữ nhân khắc phục những nhược điểm ấy để hoàn thiện, trở thành người tốt đẹp, nâng cao địa vị nữ nhân trở thành bậc cao quý.

Trong kinh Pháp Cú (*Dhammapāda*), Đức Thế Tôn dạy:

(1) ThigA, 245

(2) DA.i, 262

(3) Bôn Sự Gagga số 155, J.ii, 15

(4) Trung Bộ Kinh, kinh Giáo Giới Nandaka số 146, M.iii, 271

(76) Nidhīnaṃ va pavattāraṃ
Yaṃ passe vajjadassināṃ
Niggaḃhavādiṃ medhāvīṃ
Tādisaṃ paṇḍitaṃbhaje
Tādisaṃ bhajamānassa
Seyyo hoti na pāpiyo.

“Gặp người hiền trí giải bày
Những điều làm lỗi sửa sai cho mình
Hãy nên cùng họ kết tình
Xem họ như bậc cao minh chỉ đàng.
Cho ta tìm kiếm kho tàng
Gần hiền vô hại, lợi càng gia tăng”. (Đại
Trưởng lão Pháp Minh dịch)

Tham dục (*Kāmacchanda*)

Đây là nhược điểm lớn nhất của nữ nhân, chính do tham dục này đã xô đẩy nữ nhân rơi vào địa vị thấp kém.

Tham dục, nam hay nữ đều có; nhưng tham dục của nam nhân “bạo phát bạo tàn”, trái lại tham dục của nữ nhân âm ỉ ngấm chấy với thời gian lâu dài.

Tham dục nơi nữ nhân giống như những đợt sóng ngầm nối tiếp nhau nơi lòng đại dương để rồi bộc phát trở thành những cơn sóng dữ có thể nhấn chìm những con tàu đang lênh đênh trên biển.

Tham dục nơi nữ nhân giống như dòng nham thạch đang nóng chảy trong lòng quả đất, khi có cơ hội nó trào ra trở thành núi lửa gây ra nhiều tai hại. Chính tham dục này đã đẩy nữ nhân vào hố sâu “tình dục”.

Đức Phật dạy trong Tăng Chi Kinh, Chương Hai Pháp, phẩm VI. Phẩm Người (*Puggala vaggo*), Bài kinh số 10:⁽¹⁾

(62) Có hai điều, này các Tỳ Khuru, người phụ nữ khi lâm chung chưa được thoả mãn (*atitta*); chưa được vừa đủ (*appaṭivāna*). Thế nào là hai? Sự giao cấu và sinh con (*methunasamāpattiyā ca vijāyanassa ca*).

Hai điều này, này các Tỳ Khuru, người phụ nữ khi lâm chung chưa được thoả mãn, chưa được vừa đủ. Sự giao cấu chỉ cho việc quan hệ vợ chồng lẫn quan hệ tà hạnh. Ở đây, chúng ta phân tích khía cạnh tà hạnh ở đa số nữ nhân mà thôi. Sự tham dục ấy dẫn nữ nhân đi vào con đường ngoại tình.

a. Tà hạnh (*Duccarita*)

Tà hạnh ở đây là chỉ cho sự ngoại tình, Nữ nhân ngoại tình được xem là một tội lỗi nặng, làm giá trị bản thân bị rơi xuống địa vị thấp kém.

Trong kinh Pháp Cú, câu số 242, Đức Phật dạy:

Malitthiyā duccaritaṃ
Maccheraṃ dadato malaṃ
Malā ve pāpakā dhammā
Asmiṃ loke paramhi ca.

“Tà hạnh như đàn bà
Xan tham nhóp kẻ trí
Ác pháp là vết nhơ
Đời này và đời sau”
(HT. Thích Minh Châu dịch)

Kệ ngôn “Tà hạnh như đàn bà” là do Đức Thế Tôn thuyết giảng cho một công tử bị người vợ ngoại tình.

Thật ra “Tà hạnh (*duccarita*)” cả nam hay nữ đều là bị nhơ bản. Trong xã hội cổ, chế độ đa thê dường như được chấp nhận, trái lại nữ nhân nhiều chồng không được chấp nhận. Riêng Đức Thế Tôn, Ngài dạy: Dù nam hay nữ ngoại tình đều nhơ bản như nhau.

(1) A.i, 76

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Sợ Hãi Hận Thù (*Verasuttam*) (số 174).⁽¹⁾ Đức Phật dạy gia chủ Anāthapiṇḍika (*Cấp Cô Độc*) đang ngồi một bên:

- *Này gia chủ, ai không đoạn tận năm sợ hãi hận thù, được gọi là ác giới và sanh vào địa ngục. Thế nào là năm? Sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, đắm say rượu men, rượu nẫu.*

- *Này gia chủ, ai không đoạn tận năm sợ hãi hận thù này, được gọi là ác giới và sanh vào địa ngục.*

Như vậy, đoạn kinh trên Đức Phật dạy: dù nam hay nữ phạm vào năm giới đều được xem là ác giới và phải tái sinh vào địa ngục.

Và Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn như sau:

Yo pāṇaṃ atipāṭeti	“Ai sát hại sanh linh”
Musāvādaṅca bhāsati	“Và nói láo ở đời”
Loke adinnaṃ ādiyati	“Lấy của cải không cho”
Paradāraṅca gacchati	“Đi đến vợ người khác”
Surāmeraya pānaṅca	“Và người mãi đắm say
Yo naro anuyuñjati	Uống rượu men, rượu nẫu”
Appahāya paṅca verāni	“Không đoạn năm hận thù”
Dussilo iti vuccati	“Được gọi là ác giới”
Kāyassa bhedaṃ duppañño	“Mạng chung, sanh ác tuệ”
Nirayaṃ so upapajjati	“Bị rơi vào địa ngục”.
	(HT. Thích Minh Châu dịch)

Như vậy người nam phạm vào tà hạnh cũng gọi là “kẻ ác giới”; mệnh chung cũng rơi vào địa ngục.

Trong kinh Pháp Cú có kệ ngôn:

(246) Yo pāṇamatipāṭeti	“Ai ở đời sát sanh
Musāvādaṅca bhāsati	Nói láo không chân thật
Loke adinnaṃ ādiyati	Ở đời, lấy không cho
Paradāraṅca gacchati	Qua lại với vợ người”
(247) Surāmeraya pānaṅca	“Uống rượu men, rượu nẫu
Yo naro anuyuñjati	Người sống đam mê vậy
Idhevameso lokasmim	Chính ngay tại đời này
Mūlaṃ khaṇati attano	Tự đào bới gốc mình”
	(HT. Thích Minh Châu dịch)

Sớ giải kinh Pháp Cú câu 309 – 310 đề cập đến thanh niên Khemaka là con một đại trưởng giả trong thành Sāvattthi.

Thanh niên Khemaka phạm giới tà hạnh bị quân lính bắt dẫn đến vua Pasenadi, vua nể tình vị Đại trưởng giả nên thanh niên này được thả ra cả ba lần. Vị Đại trưởng giả đưa thanh niên Khemaka đến nhờ Đức Thế Tôn dạy bảo. Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn:

(309) Cattāri tñhānāni naro pamatto	“Bốn nạn chờ đợi người
Āpajjati paradārūpasevī	Phóng dật theo vợ người
Apuññalābhaṃ na nikāmasēyyaṃ	Mắc họa, ngủ không yên
Nindaṃ tatīyaṃ nirayaṃ catuttham	Bị chê là thứ ba

(1) A.iii, 204

(310) Apuññalābho ca gati na pāpikā
Bhītaṣṣa bhīṭāya ratī ca thokilā
Rājā ca dandaṃ garukaṃ paṇeti
Tasmā naro paraḍāraṃ na seve

*Đọa địa ngục, thứ bốn”
“Mắc họa, đọa ác thú
Bị hoảng sợ, ít vui
Quốc vương phạt trọng hình
Vây chó theo vợ người”.*
(HT. Thích Minh Châu dịch)

Lại nữa, trong Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, kinh Rất Là Nhẹ (*Duccaritavipākasuttam*) (số 40),⁽¹⁾ Đức Phật dạy:

Kāmesumicchācāro, bhikkhave, āsevito bhavito bahulīkato nirayasamvattaniko tiracchānayanisamvattaniko pettivisayasamvattaniko.

Yo sabbalahuso kāmesumicchācārassa vipāko, manussabhūtaṣṣa sapattaverasamvattaniko hoti.

“Này các Tỳ Khuru, tà hạnh trong các dục được thực hiện, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến địa ngục, đưa đến loại bàng sanh, đưa đến cõi ngạ quỷ.

Quả dị thực hết sức nhẹ của tà hạnh trong các dục là được làm người với sự oán thù của kẻ nghịch”.

Như vậy cho thấy, dù nam hay nữ thực hành tà hạnh trong các dục đều có kết quả như nhau, không có sự phân biệt nữ giới hay nam giới.

Tà hạnh trong dục ở đây là chỉ cho sự quan hệ tình dục bất chánh, là sự ngoại tình.

Nữ nhân khi có sự ngoại tình thì sở hành ấy có sự che giấu, là không hiển lộ, phối bày ra. Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Che Giấu (*Paṭicchannasuttam*) (số 129),⁽²⁾ Đức Thế Tôn dạy.

- *Này các Tỳ Khuru, có ba pháp này được che giấu khi thực hành, không có hiển lộ. Thế nào là ba?*

a. *Sở hành của nữ nhân (mātugāmo), này các Tỳ Khuru, được che giấu khi thực hành, không có hiển lộ.*

b. *Chú thuật của Bà la môn (Brāhmaṇānaṃ manta), này các Tỳ Khuru, được che giấu khi thực hành không thể hiển lộ.*

c. *Tà kiến (micchādiṭṭhi), này các Tỳ Khuru, được che giấu khi thực hành, không có hiển lộ.*

Ba pháp này, này các Tỳ Khuru, được che giấu khi thực hành không có hiển lộ.

“Sở hành của nữ nhân được che giấu khi thực hành” là chỉ cho sự ngoại tình.

Một khi nữ nhân đã có dục cảm rồi thì khó lòng ngăn cản.

Bổn Sự “Bàn Tay Mềm Mại” (Mudupāṇi) (Số 262)

Trong Bổn Sự (*Jātaka*), chuyện Bàn Tay Mềm Mại (*Mudupāṇi*) (Số 262), ghi nhận.

Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi Đại tự Jetavana, có vị Tỳ Khuru thối thất tinh tấn được đưa đến Đức Thế Tôn, Ngài dạy vị Tỳ Khuru thối thất tinh tấn ấy rằng:

- *Này Tỳ Khuru, không thể nào canh giữ nữ nhân khỏi chạy theo dục vọng của chúng.*

(1) A.iv, 247

(2) A.i, 282

Ngay cả các bậc hiền trí thuở xưa cũng không thể canh giữ các con gái của họ. Dầu chúng được nắm tay cha, chúng vẫn chạy trốn theo người tình mà cha chúng không biết.

Đức Thế Tôn thuật lại Bản Sự “*Bàn Tay Mềm Mại*”.

Thuở xưa, khi Bồ tát là vị vua cai trị vương quốc Kāsi có kinh thành là Bārāṇasī.

Bồ tát nuôi dưỡng một người con trai của người chị trong nội cung. Bồ tát có một công chúa. Bồ tát nói với các quan đại thần rằng:

- Khi ta mệnh chung, ngôi vua được trao cho cháu ta và con gái ta sẽ là Hoàng hậu.

Thời gian sau, khi cả hai trưởng thành, Bồ tát nói với các đại thần:

- Nay các đại thần, Ta sẽ mang về cho cháu trai ta nàng công chúa khác, còn con gái ta, ta sẽ gả cho một hoàng gia khác. Như vậy chúng ta sẽ có nhiều thân quyến.

Các đại thần đồng ý.

Bồ tát đưa người cháu trai ra ngoài, ngăn cấm vào nội cung. Nhưng cả hai người đã thương yêu nhau.

Chàng trai suy nghĩ: “Không biết có phương cách nào đem công chúa ra khỏi hoàng cung không?”

Chàng trai ấy mang những món quà tốt biểu bà vú của công chúa. Bà vú hỏi.

- Thưa Hoàng tử! Tôi phải làm việc gì?

- Nay bà nhũ mẫu! Có cách nào đưa công chúa ra khỏi Hoàng cung hay không?

- Được rồi, này Hoàng tử, để tôi hỏi ý công chúa rồi báo lại cho Ngài sau.

- Lành thay, này bà nhũ mẫu.

Bà nhũ mẫu đi đến công chúa, nói rằng:

- Nay công chúa, để tôi bắt những con chấy trên đầu công chúa.

Bà đặt đầu công chúa lên vế của mình, trong khi bắt chấy, nhũ mẫu lấy móng tay gãi vào da đầu của công chúa với ám hiệu mà Hoàng tử dặn.

Vốn thông minh, công chúa hiểu rằng: “Người này không gãi với móng tay của mình, người này đang gãi với móng tay của Hoàng tử, con trai của cô ta”, công chúa hỏi:

- Nhũ mẫu có gặp được Hoàng tử không?

- Thưa công chúa, có.

- Hoàng tử đã nói gì?

- Hoàng tử bảo: “Có cách gì đưa công chúa ra ngoài hoàng cung?”

- Nay nhũ mẫu, hãy học câu kệ này, nếu Hoàng tử là người thông minh, sẽ hiểu được ý nghĩa này.

Công chúa đọc lên kệ ngôn cho bà nhũ mẫu học thuộc lòng.

Một bàn tay mềm mại

Một con voi khéo huấn luyện

Và đêm tối trời mưa

Ấy là thời thích hợp.

Khi nghe bà nhũ mẫu đọc kệ ngôn, Hoàng tử hiểu ý, bảo rằng:

- Nay nhũ mẫu, được rồi, bà hãy về đi.

Hoàng tử cho tìm một người hầu trai xinh đẹp, có bàn tay mềm mại.

Hoàng tử mang lễ vật biếu người quản vương tượng, bảo người quản tượng huấn luyện vương tượng thuần phục. Rồi Hoàng tử chờ đợi cơ hội thuận tiện.

Đến ngày Uposatha (*Trai giới*) thuộc tháng hạ huyền (*đêm tối*), trong đêm ấy trời báo sẽ có trận mưa kéo đến. Hoàng tử suy nghĩ: “Đây là thời điểm công chúa muốn nói đến”.

Hoàng tử cưới vương tượng, cho người hầu trai xinh đẹp cố bàn tay mềm mại ngồi sau, đi đến cung công chúa, cho cột voi ở một bức tường lớn của sân chầu, hoàng tử đứng dưới cửa sổ nơi cung công chúa, mình ướt đẫm nước mưa.

Vua không cho công chúa ngủ nơi nào khác, ngoài chiếc giường nhỏ đặt cạnh vua. Công chúa biết: “Hôm nay Hoàng tử sẽ đến”.

Nàng không ngủ, khi mưa lớn, nàng xin vua cha:

- Thưa cha thân, con muốn tắm mưa.

- Hãy đi, này con thân.

Đức vua đưa công chúa ra cửa sổ, đặt công chúa ngồi trên bệ đá có hình hoa sen đang đọng nước mưa, nắm lấy tay công chúa bảo rằng:

- Này con thân, hãy tắm đi.

Công chúa đưa tay cho Hoàng tử, Hoàng tử cởi các chiếc vòng từ tay công chúa, đeo vào tay người hầu trẻ, rồi đưa người hầu trẻ lên trên bệ cửa sổ ngồi cạnh bệ đá có hình hoa sen. Công chúa lấy tay người hầu trẻ đặt vào tay Đức vua, cánh tay mềm mại như tay công chúa, lại có những vòng vàng. Đức vua thả tay công chúa ra, nắm lấy tay người hầu mà cứ ngỡ là tay công chúa.

Công chúa đã thoát ra đi theo Hoàng tử.

Còn người hầu xinh đẹp giả công chúa, tắm xong đi vào nằm ngủ trên giường.

Sáng ra Đức vua thấy người hầu, ngạc nhiên Đức vua hỏi.

- Việc này thế nào?

Người hầu liền thuật lại mọi việc lên Đức vua. Đức vua suy nghĩ:

“Dù ta có nắm tay, cũng không thể canh giữ nữ nhân khỏi trốn được. Như vậy, không ai có thể canh giữ nổi nữ nhân”.

Rồi Bồ tát nói lên kệ ngôn:

*“Dầu lời nói dịu dàng
Chúng không hề biết đủ
Chúng chìm, chìm sâu xuống
Rất khó làm đầy tràn
Đàn ông hãy tránh xa
Chạy trốn chúng thật xa!
Nếu chúng phục vụ ai
Vì dục hay tiền tài
Chúng thiêu sạch người ấy
Như chất đốt trong lửa”*

Thật vậy, không ai có thể canh giữ nổi nữ nhân khi họ có ý muốn tà hạnh. Cho dù bị nhốt trên lầu bảy, khi có cơ hội nữ nhân rơi vào tà hạnh.

Bổn Sự Cô Gái Trên Lầu Bảy Tầng (Aṇḍabhūta- jataka) (số 62)

Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi Đại tự Jetavana nhân đề cập đến một Tỷ Khuru bị ái dục chi phối tâm trí. Ngài dạy rằng:

- *Này Tỳ Khưu, không ai canh giữ được nữ nhân cả. Ngày xưa có kẻ đầy mưu trí, canh giữ một nữ nhân từ khi nó mới lọt lòng mà cũng không thể giữ được nó.*

Đức Thế Tôn thuật lại câu chuyện quá khứ như sau.

Thuở xưa, Bồ tát là con vua Brahmadata trị vì nơi thành Bārāṇasī, khi vua Brahmadata mệnh chung, Bồ tát nối ngôi.

Thuở ấy, Bồ tát thường chơi xúc xắc với vị Tế lễ sư. Mỗi khi ném con bài xúc xắc bằng vàng lên bàn bằng bạc, Ngài thường nói lên kệ ngôn may mắn:

*Muôn vật lễ thường tình
Sông ngòi uốn lượn quanh
Còn các loài thảo mộc
Là cây cối mọc quanh
Hễ gặp thời cơ tới
Nữ nhân phạm ác hành.*

Với kệ ngôn may mắn này giúp Đức vua thắng vị Tế lễ sư. Vị Tế lễ sư thua gần hết sản nghiệp của mình. Ông suy nghĩ: “Để phá kệ ngôn may mắn của Đức vua, ta phải tìm cho được người vợ là nữ nhân không phạm tà hạnh”.

Vị Tế lễ sư suy nghĩ: “Ta không thể nuôi một cô gái đã từng thấy đàn ông. Vậy ta phải tìm một bé gái sơ sanh, nuôi dưỡng cẩn mật, nó không thấy được một người đàn ông nào khác ngoài ta”. Và nó chỉ trung thành với một người đàn ông duy nhất mà thôi. Khi ấy ta sẽ thắng Đức vua và sẽ trở nên giàu có.

Vị Tế lễ sư rất giỏi về khoa tướng số, khi vị ấy thấy một người đàn bà nghèo sắp sinh con, ông biết: “đó là đứa con gái”. Ông cho tiền và đưa người đàn bà đó vào trong dinh của mình.

Khi nữ nhân ấy sinh ra một cô gái, ông cho nữ nhân ấy một số tiền, mua lại đứa con, bảo bà ta phải đi ngay. Còn hài nhi được toàn người nữ nuôi dưỡng, không một người nam nhân nào được nhìn thấy nó ngoài vị Tế lễ sư.

Trong thời gian cô bé trưởng thành, vị Tế lễ sư tránh chơi bài xúc xắc với Đức vua.

Khi nữ nhi trưởng thành, thuộc quyền sở hữu của vị Tế lễ sư. Khi ấy vị Tế lễ sư thách thức vua chơi bài.

Đức vua chấp nhận, khi vua nói lên kệ ngôn may mắn, vị Tế lễ sư nói rằng:

- Nhưng có nữ nhân của ta, là ngoại lệ.

Và vị Tế lễ sư đã thắng cuộc, vận may đã đổi chiều, đức vua là người thua cuộc.

Vốn thông minh, khi nghe Tế lễ sư nói lên kệ ngôn phản kích kệ ngôn may mắn của mình, Đức vua suy nghĩ: “có lẽ vị Tế lễ sư có giấu kín cô gái đức hạnh trong nhà”.

Đức vua cho người dò xét và biết được Tế lễ sư có cô gái đức hạnh.

Đức vua suy nghĩ: “Để thắng vị Tế lễ sư, ta cần phải làm cho nữ nhân kia sa ngã và phạm lỗi”.

Đức vua cho tìm một thanh niên xinh đẹp, sa đoạ và giáo quyết, hỏi rằng:

- Người có cách gì quyến rũ cô gái được vị Tế lễ sư nuôi dưỡng trên lầu bảy không?

- Thưa Đại vương, được.

Đức vua cho gã một số tiền lớn, bảo gã hãy thi hành cho nhanh chóng.

Gã dò xét biết được vị Tế lễ sư thường cho người mua hoa về cho cô gái trên lầu bảy. Gã liền mở tiệm bán hương liệu, nước hoa cùng các loại hoa gần dinh của vị Tế lễ sư.

Cô gái được nuôi dưỡng nơi tầng bảy của toà lâu đài, có bảy cổng, mỗi cổng có một nữ nhân canh giữ, không một người đàn ông nào được đi vào toà lâu đài ấy, ngoại trừ vị Tế lễ sư. Ngay cả những thúng đựng vật dụng cũng được khám xét kỹ trước khi đem vào nhà.

Cô gái có một nữ hầu già hầu hạ, bà nữ hầu có nhiệm vụ mua hoa và nước hoa để cho nàng trang điểm.

Nữ hầu này được giao tiền hằng ngày để mua hoa và hương liệu cho nàng.

Bà nữ hầu thường đi ngang cửa hàng hoa của thanh niên giáo quyệt, y đã sắp đặt kế hoạch.

Khi thấy bà nữ hầu già đi ngang qua cửa hàng, y vội vã chạy ra ngoài cửa hàng, quỳ xuống chân bà nữ hầu, ôm chặt lấy hai chân bà nữ hầu, kêu rằng:

- Ôi, mẹ ơi! Mẹ đi đâu lâu thế hở mẹ?

Đồng bọn y bên ngoài cũng tán thán rằng:

- Ô! Hai mẹ con thật giống nhau, họ như là hai mẹ con ruột.

Người nữ hầu hoang mang, gã hỏi:

- Thưa mẹ, nay mẹ đang làm gì? Ở đâu vậy?

- Nay con! Mẹ đang ở nhà vị Tế lễ sư, mẹ là nàng hầu của một tiểu thư, nàng xinh đẹp như tiên nữ vậy.

- Thế mẹ đi đâu vậy?

- Mẹ đi mua hoa và hương liệu cho nàng tiểu thư ấy.

- Ô! Mẹ cần gì phải đi mua nước hoa và hoa, mẹ cứ đến lấy tùy thích.

Và gã tặng bà nhiều lễ vật, hoa xinh đẹp cùng với hương liệu mà không lấy tiền.

Cô gái ngạc nhiên khi thấy số hoa và nước hoa nhiều hơn mọi lần. Cô hỏi thì người hầu nói rằng:

- Đây là hoa và hương liệu mà con trai tôi mến mộ cô, tặng cho cô đấy.

Nữ hầu, mỗi ngày đi đến cửa hàng của gã thanh niên sa đoạ ấy lấy hoa và hương liệu, số tiền của vị Tế lễ sư đưa thì cất lấy.

Chàng thanh niên còn gởi biểu riêng cho nàng ấy những vật mà nàng thích.

Thật vậy, trong Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Kinh Nam Nhân Trới Buộc (*Purisabandhanasuttam*) (số 18),⁽¹⁾ Đức Phật dạy:

Với tám hình tướng, này các Tỳ Khưu, nam nhân trới buộc nữ nhân. Thế nào là tám?

1. Nam nhân trới buộc nữ nhân với sắc.
2. Nam nhân trới buộc nữ nhân với tiếng cười.
3. Nam nhân trới buộc nữ nhân với lời nói.
4. Nam nhân trới buộc nữ nhân với lời ca.
5. Nam nhân trới buộc nữ nhân với nước mắt.
6. Nam nhân trới buộc nữ nhân với áo quần.
7. Nam nhân trới buộc nữ nhân với vật tặng.

⁽¹⁾ A.iv, 197

8. Nam nhân trói buộc nữ nhân với xúc chạm.

Cũng vậy, nữ nhân trói buộc nam nhân cũng với tám tướng này.

Do nhận được nhiều tặng vật, cô gái sinh khởi tâm ái luyến thanh niên ấy.

Vài ngày sau, gả giả vờ đau bệnh, lên giường nằm, người nữ hầu đi đến hỏi:

- Này con, con sao thế?

- Thưa mẹ, con bị bệnh.

- Này con, vì sao con bị bệnh vậy?

- Thưa mẹ, vì nghe mẹ khen ngợi nhan sắc của nàng ấy, nên con mơ tưởng đến nàng, nếu không được gần nàng, chắc con phải mạng chung.

- Này con, nếu vậy con hãy yên lòng, ta sẽ tìm cách đưa con đến gặp nàng.

Nữ hầu giở trò thô bạo đối với những người nữ gác cổng, mỗi khi họ tra xét những thúng hoa được mang vào. Các người nữ giữ cổng e dè bà, vì bà được nàng nữ chủ tin cậy.

Nữ hầu thường mang vào những thùng hoa to cho nữ chủ. Khi thấy thời cơ thuận tiện, người nữ hầu giấu gã thanh niên vào trong thùng hoa, đến gặp cô chủ.

Gã đã phá hoại sự trong sạch của cô gái, còn ở lại trú trong toà lâu đài cả hai ba ngày. Gã lánh mặt khi vị Tế lễ sư đến, bầu bạn với nàng ấy cho đến khi vị Tế lễ sư vắng mặt.

Gã muốn đánh vào đầu vị Tế sư, nàng ấy tìm cách giúp gã được toại nguyện.

Sau đó, gã trở về thưa mọi việc lên Đức vua.

Đức vua lại chơi bài súc sắc với Tế sư, đức vua nói kệ may mắn, vị Tế lễ sư nói: “Ngoại trừ nữ nhân của ta”.

Nhưng Tế sư đã thua cuộc, và Bồ tát nói với vị Tế sư rằng:

- Vì sao trừ nàng ấy ra? Nàng ta cũng đã hư thân rồi.

Bồ tát thuật chuyện cho vị Tế lễ sư nghe, Ngài kết luận rằng:

“Không thể canh giữ nữ nhân, khi nữ nhân ấy có ý tà hạnh”.

Bổn sự trên cho chúng ta một nhận định:

“Người vợ có giới hạnh là một yếu tố giúp cho người chồng thành công.

Người vợ hoại giới là một yếu tố khiến người chồng rơi vào thất bại”.

Vị Tế lễ sư thắng cuộc đánh bài xúc sắc khi nữ nhân ấy không rơi vào tà hạnh. Khi nữ nhân ấy hư hoại giới, vị Tế lễ sư thua cuộc.

Bổn Sự Kākavatī

Việc “nữ nhân rất khó canh giữ”, cũng được tìm thấy qua Bổn Sự Kākavatī (số 327).

Đức Thế Tôn khi Ngài trú ngụ nơi Đại tự Jetavana, nhân đề cập đến một Tỳ Khưu hối tiếc vì đã xuất gia thọ giới Tỳ Khưu. Đức Thế Tôn đã dạy vị Tỳ Khưu ấy rằng:

- Này Tỳ Khưu, không thể canh phòng nữ nhân. Không có cách gìn giữ họ được trong sạch. Bạc trí giả ngày xưa đã đặt nữ nhân ở giữa biển, trong một cung điện gần hồ Simbalī, mà vẫn không thể giữ được danh tiết của nàng ấy.

Rồi Đức Thế Tôn nói lên Bổn Sự này.

Thuở quá khứ, Bồ tát là vị vua trị vì kinh thành Bārāṇasī. Vua có một Hoàng hậu rất xinh đẹp có tên là Kākavatī.

Khi ấy có vua Garuda (*Kim xí điểu vương*) hoá thân một người nam đến chơi xúc xắc với vua xứ Bārāṇasī. Vua Garuda thấy hoàng hậu Kākavatī xinh đẹp nên sinh tâm ái luyến, mang hoàng hậu Kākavatī về trú xứ của mình, chung sống hạnh phúc với nàng.

Vua thành Bārāṇasī thấy mất hoàng hậu Kākavatī liền bảo một nhạc công là Natakavera đi tìm hoàng hậu. Nhạc công sau nhiều ngày theo dõi, biết được chim thần Garuda sau khi chơi cờ xúc xắc, đi đến nằm nghỉ nơi bãi cỏ Eraka cạnh bờ hồ nọ. Nhạc công ẩn mình vào đám lông rậm rạp của chim thần Garuda.

Chim Garuda mang nhạc công Natakavera đến trú xứ của mình.

Tại toà lâu đài ở giữa biển, nhạc công Natakavera được hưởng những đặc ân từ Hoàng hậu Kākavatī, rồi theo cách ấy, nhạc công trở về triều nội.

Khi Garuda đến chơi cờ xúc xắc, nhạc công đến trước hai vị, khảy đàn lên bài ca đại ý là:

“Đã đến được nơi ở của Hoàng hậu Kākavatī và hưởng ân sủng từ nàng”.

Khi biết chuyện nhạc công Natakavera ẩn vào đám lông của mình đi đến lâu đài ở giữa biển. Chim thần Garuda mang Hoàng hậu trả lại cho vua xứ Bārāṇasī.

Bồn SỰ này cho thấy, nữ nhân khó canh giữ và khi có cơ hội họ dễ rơi vào tà hạnh ngay.

Dục vọng là một chướng ngại mà nam hay nữ rất khó vượt qua, cho dù ở đẳng cấp nào.

Bản Sớ giải kinh Pháp Cú câu số 60 ghi nhận: vua Pasenadi có biết bao cung phi xinh đẹp diễm lệ, nhưng khi nhìn thấy vợ của người thanh niên nghèo, phát sinh tâm muốn chiếm đoạt vợ người.

Cũng trong Bản Sớ giải kinh Pháp cú số 151: Bà Hoàng Mallikā là người có niềm tin mãnh liệt nơi Đức Thế Tôn, bà là người có trí, chăm chỉ học pháp, được vua Pasenadi sủng ái, vậy mà vẫn có lần hành động sai quấy với con chó trong phòng tắm do thoả thích với sự xúc chạm.

Trong Bồn sự Kunāla (*số 536*) nêu ra nhiều nữ nhân phạm lỗi tà hạnh. Ở đây chỉ trích dẫn chuyện nàng Công chúa Kaṇhā và chuyện Vương hậu Kosala.

Chuyện Công chúa Kaṇhā

Truyện thuyết kể rằng: Thuở xưa vua Brahmadata xứ Kāsī nhờ có quân lực hùng mạnh tiên đánh xứ Kosala, giết được vua xứ Kosala.

Hoàng hậu vua Kosala rất xinh đẹp, bà đang mang thai, vua xứ Kāsī say mê nhan sắc của Hoàng hậu Kosala, nên đưa nàng về thành Bārāṇasī làm vương phi.

Thời gian sau nàng sinh ra một gái, đặt tên là Kaṇhā. Vua Brahmadata không có con nên nhận nàng Kaṇhā làm con, đức vua Brahmadata ban cho hoàng hậu Kosala một điều ước, nàng nhận nhưng chưa lựa chọn.

Khi nàng Kaṇhā trưởng thành, Hoàng hậu Kosala bảo công chúa Kaṇhā.

- Nay con, Đức vua có ban cho mẹ một điều ước, mẹ nhận nhưng chưa nói lên. Nay con hãy chọn điều gì đó con thích.

Do dục tình phát triển quá mạnh, phá tan nỗi e thẹn của một thiếu nữ, nàng thưa rằng:

- Con không thiếu điều gì cả, xin phụ vương hãy cho triệu tập một đại hội để kén chồng cho con.

Hoàng hậu thưa lại với đức vua, đức vua phán:

- Hãy cho công chúa đi điều gì mà nàng muốn.

Vua tổ chức lễ kén chồng cho công chúa, nàng không bằng lòng ai cả.

Khi ấy có năm vị Hoàng tử thuộc dòng Paṇḍu là: Ajjuna, Nakula, Bhimasena, Yudhitthila và Sahadeva. Năm vị hoàng tử này sau khi học thành tài ở thành Takkaṣilā với một danh sư nổi

tiếng; năm vị hoàng tử đi ngao du để tìm hiểu những phong tục địa phương, họ đi đến thành Bārāṇasī.

Khi nghe kinh thành đang có lễ hội kén chồng cho công chúa Kaṇhā, năm vị hoàng tử cũng đến dự. Nhìn thấy năm hoàng tử như năm pho tượng bằng vàng, công chúa Kaṇhā say mê luôn cả năm và ném năm vòng hoa vào năm vị Tử hoàng. Nàng thưa với mẹ rằng:

- Thưa mẹ, con chọn cả năm chàng.

Vì đức vua đã ban cho nàng công chúa Kaṇhā một điều ước, nên không thể phản đối ước muốn kỳ quặc của công chúa Kaṇhā, tuy trong lòng có phiền muộn.

Khi biết được năm tử hoàng thuộc dòng họ Paṇḍu nên vua hoan hỷ và gả công chúa Kaṇhā làm vợ cho năm tử hoàng.

Với riêng mỗi hoàng tử nàng Kaṇhā thường nói:

- Chàng là người em yêu quý nhất. Khi phụ vương qua đời, ngai vàng này sẽ thuộc về chàng.

Nhưng dục tình của nàng quá mạnh, nàng lại tư tình cùng người hầu vừa gù lưng vừa què. Và với gã nô lệ vừa gù vừa què này, nàng cũng nói:

- Không ai được ta yêu quý bằng chàng. Ta sẽ giết năm tử hoàng kia, lấy máu để thoa lên chân chàng.

Khi Hoàng tử cả là Ajjuna phát hiện nàng tư thông với gã hầu vừa gù lưng vừa què, đã báo cho bốn người em biết.

Cả năm hoàng tử chán nản nàng Kaṇhā, từ bỏ nàng Kaṇhā, xuất gia làm ả sĩ tu tập nơi núi rừng Tuyết Lãnh, chúng đắc thiên chứng, mệnh chung tái sinh về Phạm Thiên giới.

Chuyện Vương hậu Kosala

Có một thời vua xứ Kosala hùng mạnh, đã thôn tính được nước Kāsi, Hoàng hậu của vua xứ Kāsi rất xinh đẹp, nàng lại đang mang thai, nhưng được vua xứ Kosala luyến ái, nên phong cho bà chức danh Chánh hậu.

Về sau và sinh ra một hài tử, do không có con riêng nên vua rất quý hài tử này và truyền dạy cho hoàng tử mọi môn học của hoàng gia.

Khi hoàng tử trưởng thành, đức vua cho Hoàng tử cai trị quốc độ Kāsi của cha chàng khi trước.

Thời gian sau, Hoàng hậu nói với Đức vua là nhớ con trai, bà xin phép đức vua đi đến thành Bārāṇasī để thăm con. Hoàng hậu Kosala đi cùng với đoàn quân hộ tống đến một thị trấn ở giữa hai quốc độ. Nơi đây Hoàng hậu Kosala gặp một thanh niên Bà la môn xinh đẹp tên là Pañcāla Canda, thanh niên này dâng lên bà một tặng vật. Vừa trông thấy thanh niên Pañcālacanda, hoàng hậu Kosala phát sanh ái luyến và phạm tà hạnh với y.

Ở thị trấn ấy vài ngày, hoàng hậu Kosala đến thành Bārāṇasī thăm vua xứ Kāsi. Lúc quay trở về, bà trú lại thị trấn nhiều ngày để thông gian với tình nhân, rồi trở về hoàng cung xứ Kosala. Chẳng bao lâu sau, bà lấy cớ đi thăm con, đến thị trấn ở cả nửa tháng để thông gian với nhân tình.

Thật vậy, có bốn điều không nên đặt vào nhà lán giềng, đó là: Bò đực, bò cái, cỗ xe và vợ.

- Bò đực sẽ kiệt sức vì làm việc quá độ.

- Bò cái bị vắt đến cạn sữa.

- Cỗ xe bị hư hoại do không có sự gìn giữ.

- Cô vợ sẽ phạm vào tà hạnh.

Lại nữa, người vợ khinh thường chồng, do chồng có tám điều:

- Do nghèo, do bệnh tật, do già, do nghiện rượu, do ngu đần, do phóng túng trác táng, do làm nhiều việc mà không đủ sống; do thiếu bốn phần đối với vợ.

Trong Tương Ứng Kinh V, chương Tương Ứng Nữ Nhân (*Itthisamyuttam*); kinh Nam Nhân (*Purisayuttam*),⁽¹⁾ Đức Phật dạy:

- *Này các Tỳ Khuru, đầy đủ năm đức tánh này, một người đàn ông hoàn toàn không khả ý đối với nữ nhân. Thế nào là năm?*

1. *Na ca rūpavā hoti: “Không có sắc đẹp”.*
2. *Na ca sīlavā hoti: “Không có giới hạnh”.*
3. *Na ca bhogavā hoti: “Không có tài sản”.*
4. *Alaso ca hoti: “Lười biếng”.*
5. *Pajañcassa hoti: “Không có khả năng sanh con”.*

Này các Tỳ Khuru, đầy đủ năm đức tánh này, một người đàn ông hoàn toàn không khả ý đối với nữ nhân.

Lại nữa, do chín nguyên nhân khiến nữ nhân rơi vào tà dục, đó là:

1. *Ārāmagamanasīlā: Có thói quen đi dạo công viên.*
2. *Uyānagamanasīlā: Có thói quen đi dạo vườn hoa.*
3. *Nadītitthagamanasīlā: Có thói quen đi đến bến nước (nơi có người tụ lại để tắm).*
4. *Ñātikulagamanasīlā: có thói quen đến viếng nhà thân quyến.*
5. *Parakulagamanasīlā: có thói quen đến viếng nhà người này, người kia.*
6. *Ābharanāyagamanasīlā: Có thói quen trang điểm cho xinh đẹp.*
7. *Majapāyinī: Ưa uống rượu và chất say.*
8. *Bhitticchiddesuolokanī: Ưa lén nhìn qua cửa sổ hay lỗ trống.*
9. *Gāmadvārethitasīlā: Có thói quen đứng gần cửa cổng, cửa làng để nhìn người khác.*

Hoàng hậu Anulā

Theo tập Mahāvamsa (*Đại sử*)⁽²⁾ Anulā là Hoàng hậu của vua Coranāga xứ Tích Lan. Bà là một nữ nhân dâm ác, bà đã thuốc chết chồng mình là vua Coranāga để có thể lấy con của vua Mahā Cūḷa (vị vua trước vua Coranāga) là Tissa. Bà đưa Tissa lên ngôi vua trị vì Tích Lan được ba năm. Sau đó, Hoàng hậu Anulā lại thông tình với một thị vệ, để bảo vệ mối tình với tên thị vệ, Hoàng hậu Anulā đầu độc giết chết Tissa, lập tên thị vệ lên làm vua dưới sự bảo vệ của bà và bà được thị vệ phong làm Hoàng hậu.

Người thị vệ này có tên là Siva, là người lính canh cổng đầu tiên của hoàng cung.

Nhưng Siva trị vì xứ Tích Lan được một năm và hai tháng, Hoàng hậu Anulā lại chán Siva, bà tư thông với một người Damila là Vatuka, nên đã giết chết Siva bằng độc dược, trao quyền cai trị Tích Lan cho Vatuka, Vatuka là một người thợ mộc của hoàng cung, sau khi lên ngôi Vatuka đã phong Anulā là Hoàng hậu.

(1) S.iv, 239

(2) MhV.XXXIV

Nhưng Vatuka chỉ trị vì xứ Tích Lan được một năm hai tháng, Vatuka bị hoàng hậu Anulā giết chết bằng độc dược khi bà say mê một người gánh củi, bà giết chết Vatuka trao quyền cai trị xứ Tích Lan đến người gánh củi có tên Tissa. Vua Tissa cũng phong cho bà làm Hoàng hậu. Vua Tissa cho xây dựng một hồ tắm ở Mahāmeghavana. Khi vua Tissa trị vì Tích Lan được một năm một tháng trong kinh thành Anurādhapura, ông bị hoàng hậu Anulā giết chết bằng độc dược, khi bà này say mê quan tể tự người Damila là Bà la môn Niliya, nên giết chết người gánh củi Tissa, trao quyền cai trị đến Bà la môn Niliya. Vị Bà la môn Niliya cũng phong Anulā là Hoàng hậu, Bà la môn Niliya ở dưới sự bảo trợ của Anulā.

Nhưng rồi Hoàng hậu ác này muốn hưởng lạc cùng ba mươi hai người lính thị vệ, nên đã sát hại Bà la môn Niliya bằng độc dược sau khi Niliya trị vì Tích Lan được vốn vẹn sáu tháng. Bà tự mình đứng ra trị vì xứ Tích Lan. Nhưng chỉ bốn tháng sau, bà bị con trai thứ hai của vua Mahācūḷa là Kuṭakaṇṇa, sau khi khi chiêu mộ được quân sĩ, Kuṭakaṇṇa trở về kinh thành Anurādhapura, giết chết người đàn bà dâm ác Anulā, trị vì xứ Tích Lan được hai mươi hai năm.

Những mẫu chuyện trên cho thấy tham dục của nữ nhân rất mạnh, rất khó chế ngự.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Không Thoả Mãn (*Atittisuttam*) (số 104),⁽¹⁾ Đức Thế Tôn dạy:

Này các Tỳ Khuru, hưởng thọ ba sự ở đời, không bao giờ thoả mãn. Thế nào là ba?

- a. *Hưởng thọ ngủ nghỉ (sopassa), này các Tỳ Khuru không bao giờ thoả mãn.*
- b. *Hưởng thọ rượu men, rượu nấu (surāmerayapānassa), này các Tỳ Khuru không bao giờ thoả mãn.*
- c. *Hưởng thọ sự dâm dục, giao hợp (Methunadhammasamāpattiyā), này các Tỳ Khuru không bao giờ thoả mãn.*

Cụm từ “*Paṭisevanāyanatthititti*” nghĩa là: “Sự hưởng thụ bao nhiêu cũng vẫn chưa hài lòng, vì vậy mới gọi là không có thoả mãn”.

Chữ *Sopassa* là “*sự ngủ nghỉ*”.

Nếu như nước đại dương trở thành rượu thì người nghiện rượu sẽ sanh làm cá để bơi lội hay được ngủ trong đó, họ vẫn không có sự thoả mãn.

Ý nghĩa của bài kinh này, Đức Thế Tôn thuyết lên nguyên nhân của sự luân hồi; ba pháp trên chỉ cho chương ngại của sự giải thoát.

b. Sinh con:

Sinh con là một nhu cầu cần phải có đối với đa số nữ nhân. Trong xã hội dù cổ xưa hay hiện tại, sự nối dõi gia tộc dường như không thể thiếu, nên sự sinh con là điều tất yếu.

Có năm lý do mà mẹ cha muốn có con.⁽²⁾

1. Nuôi dưỡng con để sau này con nuôi dưỡng lại.
2. Con giúp đỡ trong những công việc nhà.
3. Giữ gìn truyền thống tốt đẹp của gia tộc.
4. Thừa hưởng tài sản của mẹ cha để lại.
5. Sau khi mệnh chung, con tạo phước hồi hướng đến mẹ cha.

(1) A.i, 261

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, phẩm Sumanā, kinh Con Trai, A.iii, 43

Trong Trường Bộ Kinh III, kinh Giáo giới Singala (*Sīṅgalovādasutta*) (số 31),⁽¹⁾ Đức Phật dạy: Bốn phận người con đối với mẹ cha có năm điều:

1. *Bhato nesaṃ bharissāmi*: “Được nuôi dưỡng, con sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ”.
2. *Kiccaṃ nesaṃ karissāmi*: “Tôi sẽ làm bốn phận (phục vụ) đối với cha mẹ”.
3. *Kulavaṃsaṃ ṭhapessāmi*: “Tôi sẽ giữ gìn gia đình và truyền thống”.
4. *Dāyajjaṃ paṭipajjāmi*: “Tôi bảo vệ tài sản thừa tự”.
5. *Petānaṃ kālakalanāṃ dakkhinaṃ anuppadassāmi*: “Tôi sẽ làm tang lễ khi mẹ cha qua đời” (HT. Thích Minh Châu dịch).

Lại nữa, có con là một sức mạnh của nữ nhân, nữ nhân được trọng vọng nhất là khi có con trai.

Kinh Suppavāsā trong Udāna (*Phật Tự Thuyết*)⁽²⁾ ghi nhận câu chuyện như sau:

Nàng Suppavāsā con vua Koliya, mang thai bảy năm, vào bảy ngày cuối chuyển dạ nhưng không thể sinh con, bị hành hạ đau khổ khóc liệt, thống khổ có thể chết đi được.

Nhờ Phật lực, nàng Suppavāsā sinh ra một hài tử bình yên mạnh khoẻ.

(Nàng Suppavāsā là bậc Dự Lưu), nàng cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng trọn bảy ngày, hài tử được gọi là Sīvali.

Đức Thế Tôn hỏi nàng Suppavāsā:

- Này Suppavāsā. Con có muốn một người con trai khác như vậy không?
- Bạch Thế Tôn, con muốn có bảy người con trai như vậy.

Đức Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng này:

Asātaṃ sātārūpena	“Không vui, giả dạng vui”
Piyarūpena appiyaṃ	“Không ái, giả dạng ái”.
Dukkhaṃ sukhaṃ rūpena	“Khổ đau, giả dạng lạc”
Pamattam ativatti	“Nhiếp phục kẻ phóng dật”.

Ở đây, câu nói “*aññānipi evarūpāni satta puttāni’ti*” nghĩa là “bảy người con trai khác như vậy”. Có nghĩa là: “mỗi người con trai, nàng Suppavāsā đều phải chịu bảy năm mang thai, chịu bảy ngày chuyển bụng sinh con phải đau khổ gần như chết đi được”; nhưng nàng không sợ, vẫn muốn có được những người con trai. Bằng cách này, cho thấy việc sanh ra những người con như vậy, là điều vẫn chưa thoả mãn (*atitti*) đối với nữ nhân, do tính tham luyến về sở hữu con (*puttalotāya*) mà ra.

Chữ *asātaṃ* (điều không vui), là “điều không ngọt ngào (*amadhuraṃ*), điều cay đắng, điều đau khổ.

Sātārūpena (giả dạng vui); là có vẻ vui thích, ngọt ngào.

“Không vui, giả dạng vui” là chỉ cho sự ái luyến. Chính ái luyến làm cho điều đau khổ có dạng an lạc.

“Không ái, giả dạng ái” nghĩa là điều không đáng dính mắc, nhưng do ái luyến tạo ra vẻ tốt đẹp để lừa gạt người có tâm ái luyến rơi vào sự dính mắc.

(1) D.iii, 180

(2) Ud. 15

“Khổ đau, giả dạng lạc” là chỉ cho những khổ luy, nhưng nó giả dạng là an lạc tốt đỉnh. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra cái khổ trong luân hồi (*vattagataṃ*).

Hai câu đầu Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân tái sinh trong luân hồi, tức là nguyên nhân sinh khổ.

“Nhiếp phục kẻ phóng dật” nghĩa là “người sống phóng dật, bị ái nhiếp phục”.

Do vậy, Đức Thế Tôn dạy: “nữ nhân không thoả mãn với sự sinh con”.

Sớ giải kinh Pháp cú, câu số 47 ghi nhận: Nàng Mallikā là công chúa con vua xứ Malla, bà là vợ của Tể tướng Bandhula, đã lâu ngày bà không sinh con, nên gia đình bên chồng muốn trả bà Mallikā trở về bên cha mẹ ruột.

Bà Mallikā đến đánh lễ Đức Thế Tôn để từ biệt, Đức Thế Tôn bảo:

- Nếu thế, con không cần phải về quê, hãy ở lại nhà chồng.

Chẳng bao lâu, nàng Mallikā thọ thai, sinh ra ba mươi hai người con trai (bà sinh song thai mười sáu lần).

Quan niệm dân Ấn cổ cho rằng: “Nữ nhân nào có nhiều con, nữ nhân ấy là người mang điềm lành và thịnh vượng”.

Sớ giải kinh Pháp cú, câu số 53 ghi nhận: Bà Visākhā có hai mươi người con, mười nam và mười nữ, tất cả đều mạnh khỏe, nên bà được xem là một điềm lành là sự thịnh vượng, bà được những quý tộc mời thỉnh đến dự trong các cuộc lễ hội trong gia tộc, bà được xem là quan khách trước tiên trong các quan khách được mời đến tham dự lễ hội.⁽¹⁾

Bà Visākhā có hai mươi người con, mỗi người con có hai mươi người con, như vậy bà có bốn trăm người cháu, mỗi người cháu lại có hai mươi người con, như vậy bà Visākhā có tám ngàn người chất.

Tổng số gia đình con, cháu, chất của bà Visākhā là tám ngàn bốn trăm hai mươi người.

Gia đình bà Visākhā như là một trang viện lớn.

Trong Tương Ưng Kinh V, chương Tương Ưng Dự Lưu (*Sotāpatti saṃyuttaṃ*), kinh những người ở Veludvāra (*Veludvāreyyasuttaṃ*)⁽²⁾ ghi nhận:

“Các Bà la môn gia chủ ở Veludvāra bạch với Đức Thế Tôn: “Thưa Tôn giả Gotama, chúng tôi có dục vọng như thế này (*evaṃkāma*), có ước muốn như thế này (*evaṃchandā*), có chú tâm như thế này (*evamadhīppāyā*): “mong rằng chúng tôi được sống trong một nhà chật đầy trẻ con”.

Việc mang thai và sinh con là một đặc quyền của nữ nhân; việc có con cũng là một điều khiến người nữ trở thành khả ý của người nam, đồng thời cũng là một trong năm sức mạnh của nữ nhân.

Trong Tương Ưng Kinh IV, chương Tương Ưng Nữ Nhân (*itthisaṃyuttaṃ*), kinh Nữ Nhân (*Mātugāmasuttaṃ*)⁽³⁾ Đức Phật dạy:

Này các Tỷ Khưu, đầy đủ năm đức tính người nữ hoàn toàn khả ý đối với người đàn ông. Thế nào là năm?

1. *Rūpavā ca hoti*: “Có nhan sắc”.

(1) xem Dhpa.i, 409

(2) S.v, 352

(3) S.iv, 239

2. *Bhogavā ca hoti: “Có tài sản”.*
3. *Silavā ca hoti: “Có giới hạnh”.*
4. *Dakkho ca hoti analaso: “Lanh lợi, không biếng nhác”.*
5. *Pajāñcassa labhati: “Có sanh con”*

Đây đủ năm đức tánh này, này các Tỳ Khuru, một nữ nhân hoàn toàn khả ý đối với người đàn ông.

Ngược lại, không đầy đủ hay không có năm đặc tính này, người nữ không hoàn toàn khả ý đối với người đàn ông.

Cũng trong chương Tương Ứng Nữ Nhân này, bài kinh Không Sợ Hãi (*Visāradāsuttam*),⁽¹⁾ Đức Thế Tôn dạy:

Này các Tỳ Khuru, người đàn bà có năm sức mạnh. Thế nào là năm?

1. *Rūpabalaṃ: “Sức mạnh sắc đẹp”.*
2. *Bhogabalaṃ: “Sức mạnh tài sản”.*
3. *Nātibalaṃ: “Sức mạnh thân tộc”.*
4. *Puttabalaṃ: “Sức mạnh con trai”.*
5. *Sīlabalaṃ: “Sức mạnh giới hạnh”.*

Đây đủ năm sức mạnh này, này các Tỳ Khuru, người đàn bà sống trong nhà không có sợ hãi.

Trong kinh Bộ Phận (*Aṅgasuttam*),⁽²⁾ Đức Phật dạy:

Người đàn bà đầy đủ sức mạnh nhan sắc, đầy đủ sức mạnh tài sản, đầy đủ sức mạnh thân tộc, nhưng không có sức mạnh con trai. Như vậy, người đàn bà ấy không đầy đủ bộ phận ấy.

Điều này cho thấy: “Có con trai là một sức mạnh cần thiết cho nữ nhân”.

Nhưng sức mạnh cần thiết nhất cho nữ nhân vẫn là giới hạnh. Sức mạnh giới hạnh của nữ nhân ở đây chủ yếu là “không ngoại tình”.

Cho dù nữ nhân có đầy đủ sức mạnh về nhan sắc, sức mạnh tài sản, sức mạnh bà con, sức mạnh về con trai; nhưng không có sức mạnh về giới hạnh; nữ nhân ấy bị đuổi đi, không cho ở trong nhà.

Người nữ có đầy đủ sức mạnh giới hạnh nhưng không có sức mạnh nhan sắc thì chúng để người nữ ấy trong gia đình, không có đuổi đi.

Người nữ có sức mạnh giới hạnh, nhưng không có sức mạnh bà con, chúng để người nữ ấy trong gia đình, không có đuổi đi.

Người nữ có sức mạnh giới hạnh, nhưng không có sức mạnh con trai, thì chúng để người nữ ấy trong gia đình, không có đuổi đi.

Và: “Người nữ không do nhân nhan sắc, không do nhân tài sản, không do nhân bà con, không do nhân có con trai, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh về nhân cảnh cõi trời.

Người nữ do nhân giới hạnh, sau khi thân hoại mệnh chung được sinh về nhân cảnh cõi trời.

Bổn xěn và ganh tỵ

⁽¹⁾ S.iv, 246

⁽²⁾ S.iv, 247

Bỏ xén (*Macchariyā*) và ganh ty (*issā*) cũng là hai nhược điểm của nữ nhân.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Anuruddha (số 127)⁽¹⁾ ghi nhận:

Tôn giả Anuruddha với thiên nhân thuần tịnh siêu nhân, thấy phần lớn các nữ nhân, sau khi thân hoại mệnh chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục.

Tôn giả Anuruddha đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Do đây đủ bao nhiêu pháp, bạch Đức Thế Tôn, các nữ nhân sau khi thân hoại mệnh chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục?

- Do đây đủ ba pháp, này Anuruddha, các nữ nhân sau khi thân hoại mệnh chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục. Thế nào là ba?

a. *Ở đây, này Anuruddha, nữ nhân vào buổi sáng sống trong nhà, tâm bị ám ảnh bởi cấu uế của bỏn xén (*maccheramalapariyuṭṭhitena*).*

b. *Vào buổi trưa sống trong nhà, tâm bị ám ảnh bởi cấu uế của tật đố (*Issāpariyuṭṭhitena*).*

c. *Vào buổi chiều sống trong nhà, tâm bị ám ảnh bởi cấu uế của dục tham (*kāmarāgapariyuṭṭhitena*).*

Do đây đủ ba pháp này, này Anuruddha, các nữ nhân, sau khi thân hoại mệnh chung, phải sanh vào cõi dữ, đoạ xứ, ác thú, địa ngục.

Ba pháp bỏn xén, ganh ty và tham dục, cả nam hay nữ đều có. Nhưng mức độ nặng thì đa phần thuộc về nữ giới.

Ở đây, “vào buổi sáng” là chỉ cho giai đoạn thiếu niên; “vào buổi trưa” là chỉ cho giai đoạn trung niên; “vào buổi chiều” là chỉ cho giai đoạn xế niên.

Có năm pháp khác cũng có khả năng dẫn nữ nhân sau khi thân hoại mệnh chung sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục. Đó là: Bất tín, vô tâm, vô quý, phẫn nộ và ác tuệ.⁽²⁾

Ngã mạn

Nữ nhân khi thành đạt một điều gì đó hoặc có được địa vị cao thì tỏ ra tự hào tự đắc, đánh mất sự khiêm tốn nhu thuận, thích nói đến “cái tôi” của họ. Đồng thời khi ấy nữ nhân dường như quên đi quá khứ cơ cực của mình.

Bổn Sự Sujāta (*Sujāta- jātaka*) (số 269) đã minh họa cho vấn đề này.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự Jetavana, nhân đề cập đến Hoàng hậu Mallikā vợ vua Pasenadi xứ Kosala, Ngài đã nói lên Bổn Sự này.

Được nghe rằng: Một hôm có chuyện cãi cọ xảy ra giữa vua Pasenadi và Hoàng hậu Mallikā trong hậu cung. Vua Pasenadi giận, không cần nhìn mặt bà Mallikā.

Bà Mallikā suy nghĩ: “Có lẽ Bậc Đạo sư không biết đức vua đã giận ta đến thế nào đâu?”

Biết được tư tưởng của nàng Mallikā, vào buổi sáng, Đức Thế Tôn sau khi vận mặc y phục tề chỉnh, tay cầm lấy y bát, Ngài cùng năm trăm vị Tỳ Khưu đi đến Hậu cung.

Vua Pasenadi tiếp rước bát của Đức Thế Tôn, thỉnh Đức Thế Tôn và Tăng chúng vào nội điện, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, Đức Thế Tôn hỏi:

(1) A.i, 281

(2) Xem Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Nữ Nhân, phẩm Trung Lược, bài kinh Phẫn Nộ, S.iv, 240

- Nay Đại vương, hoàng hậu Mallikā đâu rồi?

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài đừng hỏi đến bà ấy làm gì? Bà ấy không còn biết phải trái, bà ấy đang say sưa vì danh dự mà bà ấy được hưởng.

- Nay Đại vương chính địa vị ấy Đại vương đã ban cho nàng Mallikā trước đây. Hiện tại Đại vương lấy lại tất cả, không tha thứ lỗi mà nàng Mallikā phạm phải. Như vậy, Đại vương hành xử cũng không ôn hoà.

Nghe vậy, vua Pasenadi cho vời nàng Mallikā đến. Đức Thế Tôn dạy:

- Hai vị nên sống hoà thuận với nhau.

Sau khi tán thán sự chung sống hoà thuận, Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

Các vị Tỳ Khuru bàn luận với nhau nơi giảng pháp đường rằng:

- Vua Pasenadi và hoàng hậu Mallikā đang giận hờn, chỉ một lời khuyên giải của Đức Thế Tôn họ đã hoà thuận với nhau.

Nghe được sự bàn luận của các Tỳ Khuru, Đức Thế Tôn ngự đến giảng pháp đường nhân đó Ngài thuyết lên Bản Sự *Sujāta* (số 269).

Thuở xưa khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī, Bồ tát là quan đại thần cố vấn cho đức Vua.

Một hôm, đức Vua từ cửa sổ cung điện nhìn xuống sân. Đức vua thấy cô gái xinh đẹp đang đội trên đầu một rổ táo và rao bán.

Âm thanh rao bán táo của nàng rất ngọt ngào du dương, vừa nghe tiếng rao của nàng, đức Vua phát sinh tâm ái luyến.

Khi biết nàng chưa có chồng, đức Vua cho gọi nàng đến và phong cho nàng địa vị Hoàng hậu. Nàng được vua sủng ái, làm hài lòng đức vua. Hoàng hậu được gọi là Sujātādevī.

Một hôm, đức vua đang ăn táo đựng trong chiếc đĩa vàng. Thấy vậy hoàng hậu Sujātā hỏi:

- Thưa Đại vương, Ngài đang ăn trái gì vậy.

Hoàng hậu Sujātā hỏi với kệ ngôn:

(21) Kim andakā ime devā
Nikkhittā kamsamallake
Upalohitakā vaggū
Taṃ me akkhāhi pucchito'ti

*“Dường như cái trứng, cái gì đây?
Trong đĩa vàng kia đặt trước Ngài
Sắc đỏ xinh thay – Tâm Thánh thượng
Trái cây này mọc ở đâu vậy”.*
(Trần Phương Lan dịch)

Đức vua tức giận nói:

- Nay cô gái bán táo kia, cô không nhận ra những quả táo của chính gia đình cô ư?

Đức vua nói lên hai kệ ngôn:

(22) Yāni pure tuvaṃ devi
Bhaṇḍu nantakavāsini
Ucchaṅgahatthā pacināsi
Tassā te koliyaṃ phalaṃ
(23) Uḍḍayhate na ramati
Bhogā vippajahanti taṃ
Tatthevimaṃ paṭinetha
Yattha kolaṃ pacissati.

*“Áo quần mọc mạt, đâu không mào
Ngày ấy nào cô hổ thẹn đâu?
Vạt áo đựng đầy bao trái táo
Bây giờ lại hỏi trái cây nào”.*
*“Cô quả tự cao, hư hỏng ra
Đời cô chẳng thấy thú đâu mà
Đi đi, táo ấy, lui về lượm
Cô chẳng còn là vợ của ta.*
(Trần Phương Lan dịch)

Nghe vậy, Bồ tát suy nghĩ: “Chẳng có ai ngoài ta ra có thể hoà giải đôi vợ chồng này, Ta sẽ làm dịu cơn giận của vua và ngăn Ngài đuổi Hoàng hậu ra khỏi hoàng cung”.

Bồ tát nói lên kệ ngôn khuyên giải rằng:

(24) Honti hete mahārāja
Iddhipattāya nāriyā
Khama deva sujātāya
Māssa kujjha rathesabhā'ti.

*“Đây là tội của người phụ nữ
Tặng trưởng theo ngôi thứ mà ra
Xin Ngài thôi giận, thứ tha
Vì Ngài đã tặng cho bà ngôi cao”.*
(Trần Phương Lan dịch).

Vua nghe vậy, bỏ qua lỗi lầm của Hoàng hậu Sujātā, phục hồi ngôi vị cũ cho bà.

Từ đó hai người sống với nhau rất hoà ái.

Đức vua Brahmadata nay là vua Pasenadi, Hoàng hậu Sujātā nay là Hoàng hậu Mallikā. Bồ tát đại thần cố vấn, nay là Đức Thế Tôn.

Trong Tạng Luật, bộ Cullavagga II (*Tiểu Phẩm II*), chương Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunīkhandhakam*) ghi nhận:

Khi Ngài Ānanda ba lần xin cho người nữ được xuất gia trong Pháp Luật này, cả ba lần Đức Thế Tôn đều từ chối.

Và Ngài Ānanda đã khôn khéo, tìm cách để Đức Thế Tôn thuận cho nữ giới được xuất gia trong Pháp Luật của Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn dạy:

- *Này Ānanda, nếu bà Mahāpajāpati Gotamī thọ nhận tám trọng pháp, hãy xem chính điều ấy là sự tu lên bậc trên đối với bà.*

Một trong tám trọng pháp ấy là:

“Tỳ Khuru Ni đã tu lên bậc trên được một trăm năm, nên thực hiện sự đánh lễ, sự đứng dậy chào, sự chấp tay, (và) hành động thích hợp đến vị Tỳ Khuru vừa tu lên bậc trên vào ngày hôm ấy. Đây là pháp cần được trọng vọng, cung kính, tôn kính, cúng dường và không được vi phạm cho đến trọn đời.”

Khi Ngài Ānanda truyền đạt lời dạy của Đức Thế Tôn đến bà Mahāpajāpati Gotamī:

“Nếu bà Mahāpajāpati Gotamī muốn được xuất gia trong Pháp Luật của Đức Thế Tôn, bà phải thọ trì tám trọng pháp này đến trọn đời”.

Bà Gotamī hoan hỷ thọ nhận tám trọng pháp này đến trọn đời, giống như người nam nữ còn trẻ tuổi thích trang điểm, đặt vòng hoa lên đầu.

Sau khi được xuất gia Tỳ Khuru Ni một thời gian (khi ấy bà Mahāpajāpati Gotamī là bậc Thánh Dự Lưu) đến bạch với Ngài Ānanda rằng:

- *Thưa Đại đức Ānanda, con cầu xin Đức Thế Tôn một điều ước muốn. Thưa Đại đức, tốt đẹp thay Đức Thế Tôn có thể cho phép sự đánh lễ, sự đứng dậy chào, sự chấp tay, (và) hành động thích hợp là tính theo thâm niên (yathāvuddham) đối với Tỳ Khuru và các Tỳ Khuru Ni.*

Và Đức Thế Tôn đã bác bỏ lời cầu xin này.

Do nhân này, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ Khuru rằng:

- *Này các Tỳ Khuru, không nên thực hiện sự đánh lễ, sự đứng dậy chào, sự chấp tay, (và) hành động thích hợp đến nữ nhân; vị nào thực hiện thì phạm tội dukkata (tác ác).*

Điều này cho thấy rằng: “Khi chưa được chấp nhận xuất gia trong Pháp Luật này, bà Mahāpajāpati Gotamī hoan hỷ thọ nhận tám trọng pháp đến trọn đời. Nhưng khi có được hạ lạp, bà lại thỉnh cầu Đức Thế Tôn cho phép sự đánh lễ... tính theo thâm niên; hàm ý rằng Tỳ Khuru thấp hạ phải đánh lễ, chào hỏi, cung kính, tôn trọng vị Tỳ Khuru Ni cao hạ”.

Điều này cho thấy, nữ nhân khi có địa vị thì sự ngã mạn được hiển lộ ra rõ ràng. Sự ngã mạn, nam hay nữ đều có. Nhưng số lượng thành đạt của nam nhân có tỉ lệ cao, nên nam nhân có

thành đạt nhìn thấy nam nhân khác cũng thành đạt tương đương mình, nên sự bộc lộ tính tự cao, tự đắc không rõ nét.

Trái lại tỷ lệ thành công của nữ giới so với nữ giới thấp, nên một nữ nhân khi thành đạt nhìn thấy số lượng nữ giới thành công như mình không là bao; do đó sự tự hào, tự cao, tự đắc phô bày rõ rệt.

Làm như bản đời sống Phạm hạnh

Thật ra, đời sống phạm hạnh bị ô nhiễm, không hẳn hoàn toàn là do nữ nhân, có thể nói: “Tại anh, tại ả tại cả đôi làng”.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Người Chiến Sĩ I (*Yodhājīva*) (số 75)⁽¹⁾ được tóm lược như sau:

Có năm hạng Chiến sĩ ví như năm hạng Tỳ Khuru.

1. *Có hạng chiến sĩ khi thấy bụi mù dấy lên, đã nhún chí, không còn can đảm tham gia chiến trận. Cũng vậy, có hạng Tỳ Khuru khi được nghe: “Tại làng hay thị trấn kia, có người phụ nữ hay thiếu nữ xinh đẹp, khả ái”; vị Tỳ Khuru ấy từ bỏ học pháp, trở về với đời sống thế tục.*

2. *Có hạng chiến sĩ chịu đựng được bụi mù, nhưng khi thấy cờ xí dựng lên, liền nhún chí không còn can đảm tham gia chiến trận. Cũng vậy, có hạng Tỳ Khuru có nghe hay không nghe có người phụ nữ hay thiếu nữ đẹp, vị ấy không có động tâm. Nhưng khi nhìn thấy người phụ nữ đẹp hay cô thiếu nữ đẹp, vị Tỳ Khuru ấy từ bỏ học pháp trở về đời sống thế tục.*

3. *Có hạng chiến sĩ chịu đựng được bụi mù, chịu đựng được cờ xí dựng lên, nhưng khi nghe tiếng la hét thì nhún chí không còn can đảm tham gia chiến trận. Cũng vậy, có hạng Tỳ Khuru bình thản khi nghe nói có cô gái đẹp, bình thản khi gặp cô gái đẹp. Nhưng khi nghe cô gái đi đến nói mơn mớn, nói cợt nhả, nói cười lớn tiếng liền thất tinh tấn, từ bỏ học pháp, trở về với đời sống thế tục.*

4. *Có hạng chiến sĩ chịu đựng được bụi mù, chịu đựng được cờ xí dựng lên, chịu đựng được tiếng la hét, nhưng khi bị thương trong chiến trận, nhún chí không còn can đảm tham gia chiến trận. Cũng vậy, có hạng Tỳ Khuru bình thản khi nghe cô gái đẹp, bình thản khi gặp cô gái đẹp, bình thản khi nghe tiếng cười, tiếng nói của cô gái đẹp. Nhưng khi cô gái đến ngồi, nằm sát một bên, vị Tỳ Khuru ấy không từ bỏ học giới, rơi vào hành dâm với nữ nhân (ví như người chiến sĩ bị thương).*

5. *Có hạng chiến sĩ chịu đựng bụi mù, chịu đựng được cờ xí dựng lên, chịu đựng được tiếng la hét, chịu đựng được cuộc xáp tiến. Vị ấy là người thắng trận, dự phần vào chiến thắng. Cũng vậy, có hạng Tỳ Khuru bình thản khi nghe có cô gái đẹp, bình thản khi thấy cô gái đẹp, bình thản khi nghe tiếng cười nói trêu ghẹo của cô gái; với cô gái đến ngồi, nằm gần, vị ấy thoát ra đi đến nơi trống vắng, khu rừng, gốc cây, khe núi, tha ma mộ địa, vị ấy nỗ lực hành pháp, chứng đắc Thánh đạo, Thánh quả.*

Đây là năm hạng Tỳ Khuru được ví như năm hạng chiến sĩ. Bài kinh trên cho thấy sự kiên định của vị Tỳ Khuru.

Tuy cũng có phần yếu kém của vị Tỳ Khuru, nhưng kẻ gây ra sóng gió lại là nữ nhân. Nữ nhân làm duyên để sinh khởi dục cảm nơi vị Tỳ Khuru.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm Sắc (*Rūpādivaggo*),⁽²⁾ Đức Phật dạy:

(1) A.iii, 89

(2) A.i, 1

- Ta không thấy một sắc nào khác, này các Tỳ Khuru xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông như sắc người nữ. Này các Tỳ Khuru, sắc người nữ xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông.

- Ta không thấy một tiếng nào khác... một hương nào khác... một vị... một xúc nào khác, này các Tỳ Khuru, xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông như tiếng... hương... vị... xúc nữ nhân. Này các Tỳ Khuru, xúc người nữ xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông.

Dĩ nhiên sự uế phạm hạnh cũng phải do vị Tỳ Khuru có tâm uế nhiễm, còn nữ nhân chỉ là duyên làm cho tâm uế nhiễm ấy bộc phát và tất nhiên trong tâm nữ nhân cũng có sự uế nhiễm, không thể đổ lỗi một chiều.

Trong Tương Ưng Kinh I, Chương Tương Ưng Chư Thiên (*Devatāsamyuttam*), kinh Phi Đạo (*Uppathasuttam*):⁽¹⁾

Một vị Thiên đến bạch hỏi Đức Thế Tôn:

Kiṃ su uppatho akkhāto	“Cái gì gọi là phi đạo”.
Kiṃsu rattindivakkhayo	“Cái gì diệt ngày đêm”.
Kiṃ malam brahmacariyassa.	“Cái gì uế phạm hạnh?”

Thế Tôn:

Rāgo uppatho akkhāto	“Tham dục gọi phi đạo”
Vayo rattindivakkhayo	“Tuổi tác diệt ngày đêm”
Itthī malam brahmacariyassa.	“Nữ nhân uế phạm hạnh”.
Etthāyaṃ sajjate pajā	“Khiến loài người hệ lụy”
Tapo ca brahmacariyañ ca	“Khổ hạnh và phạm hạnh”
Taṃ sinānamanodaka’nti.	“Là tấm không cần nước”.

Chữ *uppatho* nghĩa là “lạc đường, sai đường”.

Itthī malam brahmacariyassa.

“Nữ nhân như phạm hạnh”.

Chữ phạm hạnh (*brahmacariya*) là chỉ cho sự không quan hệ tình dục. Một người nam cho dù quan hệ tình dục với vợ nhà cũng gọi là “phi phạm hạnh (*abrahmacariya*)”.

Ở đây “nữ nhân như phạm hạnh” là chỉ cho nữ nhân là đối tượng làm cho dục tùy miên nơi tâm có cơ hội trỗi dậy, để rồi làm hỏng đời sống phạm hạnh.

Thật ra, đối với Tỳ Khuru Ni hay Sadi Ni (hoặc trong hiện tại là những nữ tu) hay những nữ cư sĩ trong ngày thọ giới Uposatha (*Bố tát*) thì chính người nam là kẻ làm như phạm hạnh”.

Và “Phạm hạnh” ở đây là chỉ cho đời sống của Bạc xuất gia nam giới và nữ nhân là duyên khiến vị xuất gia ấy phạm dâm dục.

a. Nguyên nhân:

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Sáu Pháp, Kinh Vị Sát Đế Ly (*Khattiyasuttam*) (số 52)⁽²⁾ ghi nhận:

Bà la môn Jānussoni, đi đến Đức Thế Tôn, nói lên những lời chào đón thân hữu, rồi ngồi xuống một bên, bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Đối với nữ nhân, thưa Tôn giả Gotama

(1) S.i, 36

(2) A.iii, 362

Kiṃ adhippāyā: “mong muốn cái gì?”

Kiṃ upavicārā: “cận hành cái gì?”

Kiṃ adhiṭṭhānā: “điểm tựa cái gì?”

Kiṃ abhinivesā: “xu hướng cái gì?”

Kiṃ pariyosānā: “cứu cánh cái gì?”

- Đối với nữ nhân, này Bà la môn:

Purisādhippāyā: “đàn ông là mong muốn”.

Alaṅkārupavicārā: “Trang điểm là cận hành”.

Puttādhiṭṭhānā: “Điểm tựa là con cái”.

Asapatibhinivesā: “Không có địch thủ là xu hướng”.

Issariyapariyosānā: “Tự tại là cứu cánh”.

Giải:

Chữ *adhippāya*: là sự chú ý, sự cố ý”.

Purisādhippāyā: “Đàn ông là mong muốn”. Là có sự chú ý đang diễn tiến đối với nam nhân (*purisesu pavatta ajhāsaya*).

Nghĩa là: “Nữ nhân thường chú ý đến diễn tiến hoạt động của nam nhân”. Vì sao vậy?

Vì nữ nhân có thể chất yếu đuối, nữ nhân cần có sự bảo vệ, đó là điều cần thiết; người có thể bảo vệ thiết thực nhất của nữ nhân chính là nam nhân, nên nữ nhân thường chú ý đến nam nhân là như thế.

Và nam nhân chinh phục nữ nhân bằng một sức mạnh, đó là sức mạnh uy quyền hay nhiều tài sản (*issariyabalena*).⁽¹⁾

(Chữ *issariya* có nhiều nghĩa: Uy quyền, quyền hành, nhiều tài sản của cải).

Issariya là mãnh lực chinh phục nữ nhân mạnh nhất.

Alaṅkārupavicārā = *alaṅkāra* (sự trang điểm) + *upavicārā* (đến gần quan sát).

Alaṅkārupavicārā là “trang điểm cẩn thận”. Vì sao? Vì nữ nhân nhận biết “sắc đẹp là một sức mạnh”.⁽²⁾ Sắc đẹp là một vũ khí mạnh nhất của nữ nhân, nó xâm chiếm và ngự trị tâm nam nhân.⁽³⁾

Sự đòi hỏi của một cô gái từ thấp kém dự vào hàng cao sang do nương vào sắc đẹp.

Puttādhiṭṭhānā: “Con trai là điểm tựa”; chữ *Adhiṭṭhāna* có nghĩa là “quyết định”, chỉ cho “sự vững chắc”. Người nữ có con trai, đó là một trong năm loại sức mạnh của nữ nhân. Nữ nhân có năm loại sức mạnh là: sức mạnh sắc đẹp, sức mạnh tài sản, sức mạnh thân tộc, sức mạnh con trai và sức mạnh giới hạnh.⁽⁴⁾

Nữ nhân khi có con trai xem như có chỗ nương tựa vững vàng, một Hoàng hậu khi có được đứa con trai trưởng, bà có hy vọng trở thành mẹ của vị Vua.

Asapatibhinivesā = *asapati* (không có kẻ nghịch) + *abhinivesa*: khuynh hướng, xu hướng, nghiêng về.

(1) Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Nữ Nhân, phẩm Các Sắc Đẹp, kinh Không Sợ Hải, S.iv, 246

(2) -như trên-

(3) Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, phẩm Sắc.

(4) S.iv, 246

Asapatibhinivesā: “không có địch thủ là xu hướng”. “Không có đối thủ” ở đây, chỉ cho người chồng không có người vợ nào khác, ngoài nữ nhân ấy. Tức là nữ nhân không chấp nhận “có chung chồng với nữ nhân khác”; nữ nhân ấy chấp nhận sống trong nhà chỉ một mình.

Issariyapariyosānā = *issariya* (uy quyền, nhiều tài sản) + *pariyosāna* (cuối cùng, kết thúc, kết luận).

Issariyapariyosārā: “uy quyền hay tài sản là cuối cùng”. Tức là đối với nữ nhân điếm tự tại là có uy quyền cao nhất trong nhà; hoặc là “người nắm giữ tài sản trong nhà, đó là điếm cao tột trong gia tộc”.

Chính do yếu tố “cần được bảo vệ” nên nữ nhân thường nương tựa vào tôn giáo, đó là nơi “tâm linh nương tựa”, là nơi “tâm linh được bảo vệ”.

Với “sức mạnh là sắc đẹp” nên nữ nhân thích trang điếm xinh đẹp.

Đức Thế Tôn dạy: Ái luyện sinh ra do hai nhân:

- Do nhân ái luyện trong quá khứ. Như trong quá khứ từng là vợ chồng.
- Do nhân thân cận trong hiện tại.

Nữ nhân là nhân tố hộ độ chư Tăng mạnh nhất, do nữ nhân có khuynh hướng niềm tin mạnh; nữ nhân cũng là nhân tố gây ra sóng gió do sắc đẹp. Chính sắc đẹp và nhân thân cận lâu ngày khiến nữ nhân “làm nhơ phạm hạnh”.

Trong Tăng Chi Kinh Chương Năm Pháp, Kinh Vị Chiến Sĩ (2) (*Yodhājīva* 2) (số 76),⁽¹⁾ Đức Thế Tôn ví dụ năm hạng Tỳ Khuru ví như năm hạng chiến sĩ.

1. *Có hạng chiến sĩ cầm vũ khí tham gia chiến trận, nhưng bị thương và mệnh chung.*

Cũng vậy, có hạng Tỳ Khuru sống dựa vào ngôi làng hay thị trấn, vị ấy đi vào làng hay thị trấn khát thực, không phòng hộ thân, không phòng hộ lời nói, không phòng hộ tâm, niệm không an trú, các quyền không được gìn giữ. Vị ấy thấy nữ nhân ăn mặc không tề chỉnh, ăn mặc không kín đáo. Tâm vị ấy bị tham dục tấn công, vị ấy rơi vào hành dâm. Đây là hạng Tỳ Khuru thứ nhất ví như hạng chiến sĩ thứ nhất.

Trong Bồn Sự cũng có những câu chuyện về Bồ tát, cho dù Ngài chứng được bát thiên, ngũ thông. Nhưng khi nhìn thấy nữ nhân khoả thân, Ngài rơi vào phạm dâm, mất cả thiên chứng lẫn thần thông.

2. *Có hạng chiến sĩ, cầm vũ khí tham gia chiến trận, người chiến sĩ ấy bị thương, được đưa đến người thân tộc để chăm sóc, nhưng giữa đường mệnh chung.*

Cũng vậy, có hạng Tỳ Khuru khi thấy nữ nhân ăn mặc không tề chỉnh, ăn mặc không kín đáo, tham dục tấn công tâm vị ấy. Vị ấy suy nghĩ: “Ta hãy về tự viện, xin từ bỏ học pháp với chư Tăng, để trở về đời sống thế tục”; nhưng giữa đường, vị ấy rơi vào hành dâm. Đây là hạng Tỳ Khuru thứ hai ví như hạng chiến sĩ thứ hai.

3. *Có hạng chiến sĩ cầm vũ khí tham gia chiến trận, người chiến sĩ bị thương, được đưa đến thân tộc để chữa trị và những người thân tộc chăm sóc, nuôi dưỡng, nhưng người ấy bị mệnh chung vì vết thương ấy.*

Cũng vậy, có hạng Tỳ Khuru khi thấy nữ nhân ăn mặc không tề chỉnh, ăn mặc không kín đáo, tham dục tấn công tâm vị ấy. Vị ấy suy nghĩ: “Ta nên đến Tự viện xin được từ bỏ học pháp, quay về với đời sống thế tục”.

(1) A.iii, 93

Và vị ấy được các vị đồng phạm hạnh giáo giới, khuyên bảo: “dục vọng vui ít khổ nhiều, nãi hại nhiều”. Nhưng vị ấy vẫn từ bỏ học giới trở về đời sống thế tục.

Đây là hạng Tỳ Khuru thứ ba ví như hạng chiến sĩ thứ ba.

4. *Có hạng chiến sĩ, cầm vũ khí tham gia chiến trận, người chiến sĩ ấy khi lâm trận bị thương, người ấy được kiêng đến thân tộc, thân tộc đã chăm sóc, nuôi dưỡng, người ấy được chữa lành vết thương.*

Cũng vậy, có hạng Tỳ Khuru khi thấy nữ nhân ăn mặc không tề chỉnh, ăn mặc không kín đáo, tham dục tấn công tâm vị ấy.

Vị ấy suy nghĩ: “Ta nên đến Tự viện, xin được từ bỏ học pháp, quay về đời sống thế tục”.

Và vị ấy được các bậc đồng phạm hạnh giáo giới, sách tấn, khích lệ. Vị ấy thức tỉnh, từ bỏ ý nghĩ trở về với đời sống thế tục.

Đây là hạng Tỳ Khuru thứ tư ví như hạng chiến sĩ thứ tư.

5. *Có hạng chiến sĩ cầm vũ khí tham gia chiến trận, vị ấy thắng trận, đứng đầu trong chiến trận.*

Cũng vậy, có hạng Tỳ Khuru với thân được phòng hộ, với lời nói được phòng hộ, với ý được phòng hộ, với niệm được an trú, với các quyền được gìn giữ. Vị ấy khi thấy sắc không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Chế ngự các nguyên nhân khiến tham ái sinh khởi. Vị ấy nỗ lực thực hành pháp chứng đắc Thánh quả A La Hán.

Đây là hạng Tỳ Khuru thứ năm, ví như hạng chiến sĩ thứ năm, là hạng chiến thắng, đứng đầu trong chiến trận.

Trong Tạng Luật, Bộ Tiểu Phẩm II, Chương Tỳ Khuru Ni. Đức Thế Tôn nhìn thấy sự tai hại của nữ nhân khi cho phép nữ nhân được xuất gia trong Pháp Luật này. Sự tốt đẹp phát sinh cho nữ nhân, lợi ích đến nữ nhân cũng có, có sự tai hại đến Tăng đoàn cũng có. Do vậy, Đức Thế Tôn đã cân nhắc trước lời thỉnh cầu của bà Di mẫu Mahāpajāpati Gotamī xin được xuất gia trong Giáo Pháp này, Đức Thế Tôn đã khước từ ba lần. Đức Thế Tôn cũng từ khước lời thỉnh cầu của Ngài Ānanda ba lần khi Ngài Ānanda thỉnh cầu cho nữ giới được xuất gia trong Pháp Luật này. Do Ngài Ānanda khéo léo nên Đức Thế Tôn chấp thuận cho bà Di mẫu Mahāpajāpati Gotamī được xuất gia khi thọ trì tám trọng pháp và cho nữ nhân được xuất gia trong Giáo Pháp này. Sau đó Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda rằng:

- Nay Ānanda, cũng giống như trong thửa ruộng lúa đang phát triển, có loại bệnh gọi là mốc trắng xuất hiện, như thế ruộng lúa ấy không tồn tại lâu dài. Nay Ānanda, cũng tương tự như thế, trong Pháp Luật nào nữ nhân đạt được sự xuất gia rời nhà sống không nhà, phạm hạnh ấy không được tồn tại lâu dài.

- Nay Ānanda, cũng giống như trong ruộng mía đường đang phát triển, có loại bệnh gọi là rệp cây xuất hiện, như thế ruộng mía ấy không tồn tại lâu dài. Nay Ānanda, cũng tương tự như thế, trong Pháp Luật nào nữ nhân đạt được sự xuất gia rời nhà sống không nhà, phạm hạnh ấy không được tồn tại lâu dài.

b. Ngăn ngừa

Để ngăn ngừa và diệt trừ những sóng gió tham dục khởi lên làm lay chuyển đời sống phạm hạnh do duyên từ nữ nhân. Đức Phật dạy các vị Tỳ Khuru cần phải gìn giữ môn quyền (*Indriya guttadvāra*) bằng niệm; ngoài ra còn có những pháp môn phụ thuộc khác.

Sách Thanh Tịnh Đạo nêu ra sáu phương pháp để diệt trừ tham dục:

1. *Asubhanimittassa uggaho: Học tập về tướng bất mỹ (như đề mục tử thi).*
2. *Asubhabhāvanānuyoga: Tích cực tu tiến đề mục bất mỹ.*
3. *Indriya guttadvāro: Gìn giữ môn quyền.*

4. *Bhojane mattaññutā*: Có tiết độ trong vật thực.
5. *Kalyāṇa mittatā*: Thân cận với bạn lành.
6. *Sappāyakathā*: Nghe và nói lời lợi ích.

Trong Tương Ưng V, chương Tương Ưng Giác chi (*Bojjaṅgasamyuttam*), kinh Đồ Ăn (*āhārasutta*)⁽¹⁾ Đức Phật dạy:

“Cái gì là món ăn, này các Tỳ Khuru, khiến cho dục tham (*kāmacchanda*) chưa sanh, được sanh khởi, hay dục tham đã sanh được tăng trưởng quảng đại. Có tịnh tướng (*atthi subhanimittam*), này các Tỳ Khuru, ở đây nếu phi như lý tác ý (*ayonisomanasikāra*), làm cho sung mãn, chính cái này là món ăn khiến cho dục tham chưa sanh, được sanh khởi, hay dục tham đã sanh, được tăng trưởng quảng đại”.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm Xi: Các Hy Vọng (*Āsāduppajahavaggo*), Kinh thứ 6⁽²⁾ Đức Thế Tôn dạy:

“Có hai duyên này, này các Tỳ Khuru, khiến tham sanh khởi. Thế nào là hai?”

Subhanimittañ ca ayonisomanasikāro

“Tịnh tướng và không như lý tác ý”.

Do vậy, việc học tập về các thể trược (là ba mươi hai thể trược: tóc, lông, móng, răng, da...) và mười đề mục tử thi cùng với việc tu tiến quán tưởng về ba mươi hai thể trược hay tu tiến về mười đề mục tử thi, khiến cho tham dục khó có cơ hội được sinh khởi và tăng trưởng.

Lại nữa, trong Kinh Tương Ưng IV, chương Tương Ưng Sáu Xứ (*Salāyatanaṣamyuttam*); kinh Bhāradvāja (*Bhāradvājasuttam*)⁽³⁾ ghi nhận:

Khi Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja trú ngụ nơi thành Kosambi, ở tự viện Ghositā.

Vua Udena đi đến viếng Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja. Sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi ngồi xuống một bên.

Vua Udena hỏi Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja rằng:

- Thưa Tôn giả Bhāradvāja, do nhân gì, do duyên gì, những Tỳ Khuru trẻ tuổi này, còn non trẻ, tóc đen nhánh, đầy đủ với tuổi trẻ hiền thiện, trong lúc tuổi còn thanh xuân, lại không tham nhiễm dục vọng, thực hành phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh cho đến trọn đời và sống toàn thời gian một cách hoàn mãn (*addhānaṃ anādentī*).

- Thưa Đại vương, Thế Tôn bậc Trí giả, Kiến giả, bậc A La Hán Chánh Đẳng Giác đã nói như sau: Hãy đến, này các Tỳ Khuru; đối với những người chỉ là mẹ (*mātūmattīsū*: là xem các nữ nhân lớn tuổi như mẹ mình), hãy an trú tâm người mẹ; Đối với những người chỉ là chị (*bhaginimattīsū*: là xem các nữ nhân lớn tuổi hay bằng tuổi mình là những người chị), hãy an trú tâm người chị; Đối với những người chỉ là con gái (*dhītūmattīsū*: Là xem các nữ nhân nhỏ tuổi hơn mình là con gái), hãy an trú tâm người con gái.

Thưa đại vương, đây là nhân, đây là duyên, do vậy, các Tỳ Khuru trẻ tuổi này, còn non trẻ, tóc đen nhánh, đầy đủ với tuổi trẻ hiền thiện, trong khi tuổi còn thanh xuân, lại không tham nhiễm dục vọng, thực hành phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh cho đến trọn đời, và sống toàn thời gian một cách hoàn mãn.

(1) S.v, 102

(2) A.i, 86

(3) S.iv, 110

- Tham vọng (lola), này Tôn giả Bhāradvāja, là tâm. Đôi khi đối với những người chỉ là mẹ, tham pháp khởi lên. Đối với những người chỉ là chị, tham pháp khởi lên. Đối với những người chỉ là con gái, tham pháp khởi lên.

Này Tôn giả Bhāradvāja, có một nhân khác, có một duyên khác, do vậy, các Tỳ Khuru trẻ tuổi này... một cách hoàn mãn.

- Thừa Đại vương, Thế Tôn, bậc Trí giả, Kiến giả, bậc A La Hán, Chánh Đăng Giác đã nói như sau: Hãy đến, này các Tỳ Khuru, hãy quán sát thân này; dưới từ bàn chân trở lên, trên từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi da và chứa đầy bất tịnh sai biệt. Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương... nước ở khớp xương, nước tiểu.⁽¹⁾

Thừa đại vương, đây là nhân, đây là duyên, do vậy, các Tỳ Khuru trẻ tuổi này... sống toàn thời gian một cách hoàn mãn.

- Này Tôn giả Bhāradvāja, đối với Tỳ Khuru nào, thân có tu tập, giới có tu tập, tâm có tu tập, tuệ có tu tập, như vậy thật là dễ dàng. Và này Bhāradvāja, với những Tỳ Khuru nào, thân không có tu tập, giới không có tu tập, tâm không có tu tập, tuệ không có tu tập, như vậy thật là khó khăn.

Đôi khi, này Bhāradvāja, có người nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ tác ý bất tịnh”, nhưng lại đi đến tịnh tướng.

Này Bhāradvāja, có nhân nào khác, có duyên nào khác; do vậy, các Tỳ Khuru trẻ tuổi này... Sống toàn thời gian một cách thoả mãn.

- Thừa đại vương, Thế Tôn bậc Trí giả, Kiến giả, bậc A La Hán Chánh Đăng Giác đã nói như sau.

“Hãy đến, này các Tỳ Khuru, hãy sống gìn giữ các quyền (indriyesuguttavārā viharatha).

Sau khi mắt thấy sắc, chớ có nắm giữ tướng chung, chớ có nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì nhãn quyền không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác bất thiện pháp khởi lên, hãy thực hành chế ngự nguyên nhân ấy, hãy gìn giữ nhãn quyền, thực hành chế ngự nhãn quyền.

Khi tai nghe tiếng... khi mũi ngửi hương... khi lưỡi nếm vị... khi thân cảm xúc... khi ý nhận thức các pháp, chớ có nắm giữ tướng chung, chớ có nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì ý quyền không được gìn giữ khiến tham ái, ưu bi, các ác bất thiện khởi lên, hãy thực hành chế ngự nguyên nhân ấy. Thừa đại vương, đây là nhân, đây là duyên, do vậy, những Tỳ Khuru trẻ tuổi này... sống toàn thời gian một cách hoàn mãn.

- Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Bhāradvāja! Thật hy hữu thay, thưa Tôn giả Bhāradvāja, là lời khéo nói này của Thế Tôn, bậc Trí giả, Kiến giả, bậc A La Hán Chánh Đăng Giác. Chính nhân này, thưa Tôn giả Bhāradvāja, chính duyên này, do vậy, các Tỳ Khuru trẻ tuổi này, còn non trẻ, tóc đen nhánh, đầy đủ với tuổi trẻ hiền thiện, trong khi tuổi còn thanh xuân, lại không tham nhiễm dục vọng, thực hành phạm hạnh, hoàn toàn thanh tịnh cho đến trọn đời, sống toàn thời gian một cách hoàn mãn.

Bài pháp trên cho thấy những pháp môn ngăn ngừa, diệt trừ những tham nhiễm dục vọng sanh khởi do duyên từ nữ nhân.

Trước tiên, vị Tỳ Khuru hãy nhìn nữ nhân như một người mẹ hay một người chị hoặc là một người con gái.

(1) xem Trung Bộ Kinh, kinh Niệm Xứ, M.i, 57

Nếu như không ngăn ngừa, chống lại hoặc trừ diệt được tham nhiễm dục vọng sanh khởi do duyên từ nữ nhân hãy quán tưởng thân mình hay thân người chỉ là lớp da bao bọc bên ngoài, bên trong chất chứa ba mươi hai thể trước; như chiếc bị bao bọc phần và nước tiểu trong.

Trong kệ ngôn Trưởng lão Ni, phẩm 16: Đại Phẩm (*Mahānipāti*). Kệ ngôn Trưởng lão Ni Sumedhā (*Sumedhātherīgāthā*).⁽¹⁾

Trong thời Đức Phật Gotama còn tại tiền, một nữ nhân từ cõi Ba mươi ba (*Tāvatisa*) tái sinh về nhân giới, là con gái vua Koṅca, trị vì kinh thành Mantāvātī, nàng được đặt tên là Sumedhā.

Khi nàng Sumedhā đến tuổi trưởng thành, mẹ cha nàng thảo luận: “*Chúng ta hãy gả con gái của chúng ta cho vua Anikaratta*”.

Nhưng nàng Sumedhā thường lui tới Ni viện của các Tỷ Khuru Ni cùng với các cô công chúa đồng trang lứa và các cung nữ trong hoàng tộc, khi nàng còn trẻ. Do nghe pháp được Giáo Pháp từ các vị Tỷ Khuru và các vị Tỷ Khuru Ni, tâm nàng Sumedhā dao động, nàng có ý niệm được xuất gia.

Khi nàng Sumedhā được nghe mẹ cha và thân tộc có ý định gả nàng cho vua Anikaratta, nàng từ chối và xin được xuất gia. Nhưng mẹ cha nàng không chấp nhận, nàng dùng dao bén tự cắt đứt mái tóc của mình, rồi nằm trên mặt đất không ăn uống với ý niệm: “*Được xuất gia hay là chết*”.

Khi nàng Sumedhā nằm đó, nàng tác ý vào tính nhơ bẩn của tóc, nàng chứng đạt sơ thiền. Mẹ cha nàng đi đến khuyên giải nàng nên từ bỏ niệm xuất gia, hãy sống hưởng dục lạc, con sẽ là Hoàng hậu của vương quốc Vāraṇavatī, là Hoàng hậu của vua Anikaratta rất xinh đẹp, thật xứng đôi vừa lứa.

Nàng Sumedhā đã nói lên kệ ngôn mô tả tám thân ô trước như sau:

(468) Kimiva pūtikāyamasucim	“ <i>Sá gì thân hôi nhớp</i> ”
Savanagandham bhayānakam kuṇapam	“ <i>Phát mùi, gây sợ hãi</i> ”.
Abhisam viseyyam bhasam	“ <i>Bao da đựng xác chết</i> ”.
Asakim paggharitam asucipunnam	“ <i>Rỉ chảy đồ bất tịnh</i> ”.
Kimiva taham jānantī	“ <i>Sá gì thân ta biết</i> ”
Vikūlakammamsasonitupalittam	“ <i>Ghê tởm, lấm máu thịt</i> ”
Kimikulalayam sakunabhattam	“ <i>Chỗ chứa đựng loài sâu</i> ”
Kaḷevaram kissa diyyati	“ <i>Môi ăn cho chim chóc</i> ”
	“ <i>Thân xác này là vậy</i> ”
	“ <i>Nay đem đến cho ai?</i> ”
	(HT Thích Minh Châu dịch).

Nghĩa là nàng Sumedhā nói rằng: “*thân nàng chứa đầy thể trước, thì thân người khác cũng vậy, vậy tại sao đem bị da chứa đầy vật hôi thối ấy đến cho nàng?*”.

Và nàng Sumedhā được mẹ cha cho xuất gia. Nhờ có tiền duyên được tích lũy, nàng nỗ lực hành pháp, không bao lâu chứng Thánh quả A La Hán.

Trong kinh Pháp Cú cũng có kệ ngôn số 147:

(147) Passa cittakatam bimbam	“ <i>Hãy xem bong bóng đẹp</i> ”
Arukāyam samussitam	“ <i>Chỗ chất chứa vết thương</i> ”

(1) Thig, 167

Āturam bahusaṅkappam
Yassa natthi dhuvam thiti

“Bệnh tật, nhiều suy tư”.
“Thật không gì trường cửu”
(HT. Thích Minh Châu dịch)

Sự gìn giữ sáu cửa: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý bằng niệm (*sati*) là pháp môn tối thắng trong sự ngăn và diệt trừ tham dục. Tham dục sinh lên do nhân thân cận, biện pháp tránh xa, không thân cận nữ nhân cũng là một pháp môn ngăn trừ tham dục có cơ hội được sinh lên; Đức Thế Tôn dạy:

- *Atthi āsavā parivajjanā pahātabbā*

“Có những ô nhiễm (*āsavā*) do tránh né được được đoạn trừ”.⁽¹⁾

Lại nữa, vào thời điểm Đức Thế Tôn nằm giữa hai cội cây Sālā; chuẩn bị viên tịch, Ngài Ānanda có bạch hỏi:

- *Katham mayam bhante mātugāme paṭipajjāmāti*: “Bạch Đức Thế Tôn, chúng con phải cư xử với nữ nhân như thế nào?” “Này Ānanda:

- *Adassanam ānandāti*: “Này Ānanda, chớ có nhìn chúng”.

- *Dassane Bhagavāsati katham paṭipajjatabban’ti?* “Bạch Thế Tôn, nếu phải thấy chúng, thời phải như thế nào?”

- *Anālāpo ānandāti*: “Này Ānandā, chớ có nói chuyện với chúng”.

- *Ālapantena panabhante katham paṭipajjitabban’ti?* “Bạch Thế Tôn, nếu phải nói chuyện với chúng, thời phải như thế nào?”

- *Sati Ānanda upaṭṭhāpetabbā’ti*: “Này Ānanda, phải an trú chánh niệm”.

(*Mahā parinibbānasutta*).⁽²⁾

Tuy có những giới hạn và nhược điểm như thế, nhưng nữ giới vẫn có chỗ đứng tốt đẹp, được tôn trọng, được nhìn nhận có những phẩm chất cao quý trong Giáo Pháp này. Đây là điểm khác biệt giữa Phật giáo và các tôn giáo cổ xưa khác.

Sự nhìn nhận quyền bình đẳng giữa nam giới và nữ giới ở những lĩnh vực, những phạm vi có thể được, đã được Đức Thế Tôn xác nhận, còn một số lãnh vực mà nữ nhân không thể thực hiện thành tựu như ước muốn trở thành vua Chuyển Luân... những điều như vậy, thì không thể chấp nhận là bình đẳng được.

(1) Trung Bộ Kinh, kinh Tất Cả Ô Nhiễm số 2, M.i, 6

(2) D.ii, 72

Chương III. Khôi phục Tỳ Khuru Ni theo Hệ phái Nam truyền

Khi đề cập đến sự khôi phục Tỳ Khuru Ni theo Hệ phái Nam truyền, ở đây chỉ lưu ý đến sự hình thành Tỳ Khuru Ni theo nghi thức Hệ phái Nam truyền, không đề cập Tỳ Khuru Ni Hệ phái Bắc truyền hay Tỳ Khuru Ni Hệ phái Khất sĩ. Vì sao?

Vì mỗi tông phái có hệ thống biệt truyền riêng, có nghi thức riêng: Cần phải tôn trọng những nghi thức biệt truyền của các Hệ phái ấy.

Ví như mỗi đất nước có hiến pháp, luật pháp riêng, không nên can thiệp vào hiến pháp, luật pháp nước khác.

Cũng vậy, Tỳ Khuru Ni Hệ phái Bắc truyền hay Tỳ Khuru Ni Hệ phái Khất sĩ có nghi thức thọ giới riêng; tuy giới luật Tỳ Khuru Ni của ba Hệ phái có những nét tương đồng, cũng có những nét dị biệt.

Do vậy, không nên đồng hoá là một.

Mặt khác, cũng không nên cho rằng: “Nghi thức được thực hiện về thọ giới Tỳ Khuru Ni của các tông - Hệ phái khác, được áp dụng vào nghi thức thọ giới Tỳ Khuru Ni của Hệ phái Theravāda.

Người viết có đọc tập khảo luận “Sự phục hồi của hội chúng Tỳ Khuru Ni trong truyền thống Nguyên thủy” nguyên tác của Ngài Trưởng lão Bodhi bằng Anh ngữ, được Tỳ Khuru Ni Dhamma Nandā (Pháp Hỷ- Cô Nguyên Hương) dịch sang Việt ngữ.

Kính thưa quý Ngài Thạc đức Cao Tăng, uyên thâm Phật pháp, người viết không có ý niệm tranh luận, vì hiểu rằng: “Trong cuộc tranh luận này, ta sẽ chết”⁽¹⁾; người viết chỉ tỏ bày ý kiến của mình. Trong quá trình diễn đạt, người viết cố gắng tránh né sự xúc phạm đến các Ngài, nếu có sơ xuất, vô ý xúc phạm, xin các Ngài từ bi thứ lỗi và xin các Ngài chỉ dạy thêm.

Xác định hệ tư tưởng

Từ trước cho đến nay, Hệ phái Nam tông có truyền thống gìn giữ Pháp Luật của Đức Thế Tôn được nguyên vẹn, do vậy Hệ phái Nam tông còn được gọi là “bảo thủ”; những tư tưởng nói rộng giới luật, canh tân giới luật được xem là “tư tưởng phát triển” để thích nghi với tình hình hiện tại.

Hai hệ thống tư tưởng này, khó tìm được tiếng nói chung; tuy các tông phái, Hệ phái đều chấp nhận “Giới luật là nền tảng của Giáo Pháp”; nhưng sự thực hiện lại có những quan điểm khác nhau. Theo Tạng Luật, bộ Tiểu Phẩm II (*Cullavagga II*), chương Liên Quan Bảy Trăm Vị (*Satta satikakkhandhakam*).

Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được một trăm năm. Các vị Tỳ Khuru ở Vesālī thuộc dòng dõi Vajji đã nói rộng mười học giới, mười điều này được xem là trở thành phi Luật.

Chính mười điều được nói rộng giới luật này trở thành Mười Điều Phi Luật, dẫn đến cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ hai, đại hội gồm bảy trăm đại biểu. Mười điều phi Luật ấy nhìn sơ qua dường như chỉ là nói rộng điều học được Đức Thế Tôn ban hành, sự nói rộng này dường như để thích nghi với tình hình hiện tại, nhưng lại trở thành “mười sự việc không được phép”. Mười điều không được phép ấy, có điều vi phạm vào ung đốitri, có điều chỉ phạm vào dukkaṭa (*tác ác*).

(1) Dhp. 6

Khi nêu ra điều này, để thấy rằng: “Các vị Trưởng lão tiên bối thông luật” đã gìn giữ Giới luật thật nghiêm chỉnh, không hề vi phạm; cho dù đó là lỗi dukkaṭa, còn nói gì đến pācittiya (*ung đối trị*). Tinh thần nghiêm trì Giới luật của các Trưởng lão tiên bối là như thế, và các Ngài được tôn xưng là bậc cổ đức (*poranā*).

Việc muốn vượt qua hàng rào Giới luật không phải chỉ mới có sau này, ngay cả khi Đức Phật còn tại tiền cũng có các vị Tỳ Khuru như: Tôn giả Devadatta, Tôn giả Sunakkhatta, Tôn giả Ariṭṭha, muốn vượt qua Pháp Luật này, nhưng với uy lực của Đấng Chánh Giác, Đức Thế Tôn đã chấn chỉnh và đưa vào quỹ đạo Pháp Luật của Ngài.

Ngay cả vị Tỳ Khuru già Subhadda, khi vừa hay tin Đức Thế Tôn viên tịch đã phát biểu:

“Thôi các hiền giả, chớ có sầu não, chớ có khóc than. Chúng ta đã được thoát khỏi hoàn toàn vị Đại Sa môn ấy, chúng ta đã bị phiền nhiễu quá rồi với những lời: “Làm như thế này không hợp với các người (idaṃ vo nakappati)”. Làm như thế này hợp với các người (idaṃ vo kappati). Nay những gì chúng ta muốn, chúng ta làm (idānipana mayamaṃ icchissāma taṃ karissāma), những gì chúng ta không muốn, chúng ta không làm (yamaṃ na icchissāma taṃ na karissāmā’ti)” (Trường Bộ Kinh, bài kinh 16).

Ngài Mahā Kassapa đã nghe được những lời nói, để chấn chỉnh lời nói phi pháp phi luật của vị Tỳ khuru Subhadda lớn tuổi này, cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ I hình thành vào ngày thứ hai của tháng tư sau khi Đức Thế Tôn viên tịch (là vào ngày 16- 7 Âm tính theo lịch Việt Nam).

Với một hội nghị gồm năm trăm vị Trưởng lão A La Hán. Các Ngài Trưởng lão gìn giữ Pháp Luật như thế ấy. Như kinh văn thường ghi nhận.

“Vị Tỳ Khuru trong Pháp Luật này; sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Pātimokkha, đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu hành trong giới pháp.”⁽¹⁾

Tôn giả Devadatta

Theo Tạng Luật, bộ Tiểu Phẩm II (*Cullavagga II*), chương VII. Chia rẽ hội chúng (*Saṅghabhedakkhandhakam*):

Để thực hiện sự chia rẽ Tăng chúng, Tôn giả Devadatta cùng ba vị Tôn giả là: Tôn giả Kokālika, Tôn giả Kaṭamorakatissaka con trai của Khaṇḍavevī và Tôn giả Samuddadatta, đi đến xin Đức Thế Tôn năm điều:

1. Bhikkhu yāvajīvaṃ araññakā assu:
“Vị Tỳ Khuru nên sống ở rừng đến trọn đời”.
2. Bhikkhu yāvajīvaṃ piṇḍapātikā assu:
“Vị Tỳ Khuru nên đi khát thực trọn đời”.
3. Bhikkhu yāvajīvaṃ paṃsukūlikā assu:
“Vị Tỳ Khuru nên mặc y (may bằng) vải bị quăng bỏ đến trọn đời”.
4. Bhikkhu yāvajīvaṃ rukkhamūlikā assu:
“Tỳ Khuru nên ở cội cây suốt đời”.
5. Bhikkhu yāvajīvaṃ macchamamsaṃ na khādeyyuṃ:
“Vị Tỳ Khuru không được dùng thịt cá đến trọn đời”.

⁽¹⁾ Trường Bộ Kinh, bài kinh số 2

Những điều xin của Tôn giả Devadatta chỉ là cái cớ để ông cùng các Tôn giả khác tách rời Tăng đoàn, thành lập một bộ phái riêng.

Những điều xin của Tôn giả Devadatta thoát nhìn thấy rất thánh thiện, nhưng ngầm muốn phá vỡ những học giới do Đức Thế Tôn ban hành đồng thời ẩn tàng ý “tách ra riêng”.

Đức Thế Tôn đã trả lời rằng:

1. *Này Devadatta thôi đi. Vị nào muốn thì hãy trở thành vị sống ở rừng, vị nào muốn thì hãy cư ngụ ở trong làng.*

2. *Vị nào muốn thì hãy trở thành vị đi khát thực, vị nào muốn thì hãy hoan hỷ việc thỉnh mời.*

3. *Vị nào muốn thì hãy là vị mặc y (may bằng) vải bị quăng bỏ, vị nào muốn thì hãy hoan hỷ mặc y của gia chủ.*

4. *Này Devadatta, ta cho phép chỗ trú ngụ là gốc cây trong tám tháng.*

5. *Cá và thịt là thanh tịnh với ba điều kiện: “Không thấy, không nghe, không nghi ngờ”.*

Và như thế, cho thấy rằng Giới Luật của Đức Thế Tôn ban hành có tính trung dung, rất nhiều điều học trong giới Tỳ Khuru và Tỳ Khuru Ni đã nêu ra tính chất này. Giới luật của Đức Thế Tôn đã ban hành không quá căng thẳng cũng không rộng mở, thể hiện con đường giữa.

Tôn giả Sunakkhatta

Là một vương tử người Licchavī ở thành Vesālī. Một thời vị này xuất gia, là thị giả của Đức Thế Tôn. Về sau, Tôn giả Sunakkhatta theo ngoại giáo phỉ báng Đức Thế Tôn.⁽¹⁾

Tôn giả Aritṭha

Tôn giả Aritṭha trước đây là người huấn luyện chim ưng. Vị ấy xuất gia trong giáo đoàn, khởi lên một ác tà kiến rằng:

“Theo như ta hiểu về pháp đã được Đức Thế Tôn thuyết giảng, thì những pháp chương ngại được Đức Thế Tôn đề cập, không có khả năng đem lại chương ngại cho người thực hành”.

Tuy được các vị Tỳ Khuru khuyên giải, bị Đức Thế Tôn khiển trách, nhưng Tỳ Khuru Aritṭha vẫn ngoan cố không từ bỏ ác tà kiến ấy.

Đức Thế Tôn dạy các Tỳ Khuru thi hành án treo đối với Tỳ Khuru Aritṭha về việc không từ bỏ tà kiến ác (là tạm thời bị tiêu y) và chỉ được phục hồi là vị Tỳ Khuru khi Tôn giả Aritṭha từ bỏ ác tà kiến (ông cho rằng: “dục tình không là chương ngại cho vị thực hành”). Nghĩa là Tôn giả Aritṭha phản bác điều học pārajika (*trục xuất*) thứ I.⁽²⁾

Tôn giả Kassapagotta

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, phẩm Sa Môn, kinh Pankadhā.⁽³⁾

Ngoài ra, trong thời Đức Phật còn có Tôn giả Kassapagotta, Tôn giả Kassapagotta là vị Tỳ Khuru ở thị trấn Paṇḍhakā trong xứ Kosala.

(1) Trường Bộ Kinh, bài kinh số 24

(2) Vin.ii, 25-8

(3) A.i, 236

Đức Thế Tôn khi du hành đến thị trấn Paṇḍhakā. Tại đây, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại có liên hệ đến học giới, khích lệ làm hoan hỷ đến các Tỳ Khuru. Tôn giả Kassapagotta lấy làm bất nhẫn, lấy làm bất mãn, nghĩ rằng: “Vị Sa môn này tấn mẫn, tỉ mi” (*adhisallikhat’evāyaṃ*).

Sau đó, Tôn giả Kassapagotta ân hận, ông đến thành Rajagaha, núi Gijjhakūṭa (*Kên Kên*), đánh lễ Đức Thế Tôn và xin sám hối.

Đức Thế Tôn chấp nhận sự sám hối lỗi của Tôn giả Kassapagotta như là một cách ung phát lộ.

Đức Thế Tôn tán thán vị Tỳ Khuru ưa thích học pháp.

Những điều nêu trên cho thấy rằng: Sự mong muốn nói rộng hay phá vỡ hàng rào giới luật của Đức Thế Tôn chế định cho các đệ tử, đã có ngay trong thời Đức Thế Tôn còn tại tiền, nhưng với uy lực của Đấng Chánh Giác, Ngài đã yên lặng. Đồng thời những tư tưởng đi ngược với Pháp của Đức Thế Tôn dạy, cũng được chấn chỉnh.

Và các vị Trưởng lão Hệ phái Nam tông là bậc Trì Luật, nghiêm túc trong việc gìn giữ Luật, không vượt ra ngoài khuôn khổ Luật là điều không có gì đáng ngạc nhiên và phàn nàn.

1. Cuộc kết tập Phật ngôn lần II

Cũng từ việc cải cách giới luật dẫn đến sự phân phái trầm trọng, trở thành hai Hệ phái Theravāda (*Trưởng lão bộ*) chỉ cho những vị Trưởng lão gìn giữ Giới Luật, các vị Vajjiputtaka (*Bạt kỳ tử*) phối hợp với nhóm Tỳ Khuru Đại thiên (*Mahādeva*), thành lập Hệ phái Mahāsaṅghika (*Đại chúng bộ*).

Có thể nói phương châm của các Trưởng lão Hệ phái Nam truyền theo lời dạy của Đức Thế Tôn:

“Seyyathāpi, pahārāda, mahāsamuddo thitadhammo velaṃ nātivattati; evamevaṃ kho, pahārāda, yaṃ mayā sāvakaṇaṃ sikkhāpadam paññattam taṃ mama sāvaka jīvīta hetupi nātikkamanti...”

“Ví như, này Pahārāda, biển lớn đứng một chỗ, không có vượt qua bờ. Cũng vậy, này Pahārāda, các học pháp được Ta định đặt cho các đệ tử, các đệ tử của Ta, dầu cho vì nhân sinh mạng, cũng không vượt qua.” (Kinh pahārāda- pahārādasuttaṃ).⁽¹⁾

2. Phương hướng thực hành

Các Tu sĩ thuộc hệ thống Theravāda tuân theo lời dạy của Đức Thế Tôn, được ghi nhận trong kinh Đại Viên Tịch (*Mahāparinibbānasutta*) (Trường Bộ Kinh, bài kinh số 16) như sau.

- Yo vo Ānanda mayā dhammo cavinayoca desito paññatto, so vo mam’accayena satthā.

“Này Ānanda, Pháp và Luật, ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy là Đạo sư của các người.”⁽²⁾

Đoạn kinh văn trên Đức Phật dạy các đệ tử nên xem Pháp và Luật được Đức Thế Tôn giảng dạy là Bậc Đạo Sư, sửa đổi hay vượt qua giới hạn xem như không tôn trọng Bậc Đạo Sư (chỉ cho Đức Thế Tôn), không cung kính Bậc Đạo Sư.

Cũng trong bài kinh này, Đức Thế Tôn dạy rằng:

“Ākaṅkhamāno Ānanda saṅgho mam’accayena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhantu.”

⁽¹⁾ A.iv, 201

⁽²⁾ D.ii, 154

“Này Ānanda, nếu chúng Tăng muốn, sau khi Ta diệt độ, có thể huỷ bỏ những học giới nhỏ nhặt chi tiết”.

Tuy có lời dạy của Đức Thế Tôn như vậy, nhưng trong cuộc kết tập Phật ngôn lần I tại thành Vương Xá (Rājagaha) (theo Bản Sớ giải Tạng Luật (*samantapasādikā*)⁽¹⁾ và Đại Sử (*Mahāvamsa*)⁽²⁾ nơi các Ngài kết tập Phật ngôn là hang Sattapaṇṇi trên sườn núi Vebhāra trong thành Rājagaha (Vương xá); nhưng trong tập Cullavagga (*Tiểu Phẩm*) không ghi nhận địa điểm này.

Năm trăm vị Trưởng lão kết tập Phật ngôn, sau khi thảo luận, đã đi đến quyết định:

“*Saṅgho apaññattaṃ na paññāpeti paññattaṃ na samucchiditi, yathā paññattesu sikkhāpadesu samādāya vattati.*”

“*Hội chúng không quy định thêm điều chưa được quy định, không bỏ đi điều đã được quy định, thọ trì và thực hành các điều học theo như đã quy định*”.

Lại nữa, trong Tạng Luật, Bộ Phân Tích Giới Tỳ Khuru (*Bhikkhu vibhaṅga*), chương Nissaggiya (*Ứng xử*), điều học thứ mười lăm:

Một thời Đức Thế Tôn ngự nơi thành Sāvatti (Xá Vệ), tại đại tự Jetavana (Kỳ Viên) của ông Anāthapiṇḍika (Cấp cô độc).

Đức Thế Tôn tịnh cư ba tháng, không ai đến gặp Đức Thế Tôn, ngoại trừ vị mang lại vật thực.

Vào lúc bấy giờ, hội chúng ở thành Sāvatti đã thực hiện quy định là:

“*Này các Đại đức, Đức Thế Tôn muốn thiên tịnh trong ba tháng. Không một ai được đi đến gặp Đức Thế Tôn, ngoại trừ vị mang vật thực. Vị nào đi đến gặp Đức Thế Tôn, nên buộc sám hối tội Pācittiya (ưng đối trị)*”.

Bấy giờ, Tôn giả Upasena con trai của Vaṅganta (Tôn giả Upasena là em trai của Trưởng lão Sāriputta) cùng các đệ tử Tỳ Khuru đã đi đến gặp Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Theo thông lệ của chư Phật, Đức Thế Tôn niềm nở đối với các vị Tỳ Khuru mới đến. Đức Thế Tôn sau khi nói lời thăm hỏi thân tình đến các vị Tỳ Khuru có Tôn giả Upasena là trưởng.

Đức Thế Tôn hỏi Tôn giả Upasena:

- *Này Upasena, người có biết về quy định của hội chúng ở thành Sāvatti không?*

- *Bạch Thế Tôn, quả thật con không biết về quy định của hội chúng ở thành Sāvatti (Xá Vệ).*

Đức Thế Tôn thông tri về quy định của hội chúng ở thành Sāvatti đến Tôn giả Upasena.

Tôn giả Upasena đã bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- *Bạch Thế Tôn, hội chúng ở thành Sāvatti sẽ được biết tiếng bởi quy định của chính họ.*

Chúng con sẽ không quy định điều không được quy định hoặc sẽ không huỷ bỏ điều đã được quy định. Chúng con sẽ thọ trì và thực hành các điều học theo như đã được quy định.

- *Này Upasena, tốt lắm, tốt lắm. Không nên quy định điều không được quy định hoặc không nên huỷ bỏ điều đã được quy định. Nên thọ trì và thực hành các điều học như đã được quy định.*

(1) Sp.i, 10

(2) Mhv. iii, 19

Lời dạy trong phần học giới này cho thấy: “Các vị Tỳ Khuru không nên định đặt điều học mới, đồng thời cũng không nên huỷ bỏ những học giới được ban hành”. Vì sao? Vì đó không phải là lãnh vực của các vị Thánh Thanh văn, đó là lãnh vực của bậc Chánh Đẳng Giác.

Như vậy, các vị Trưởng lão trì luật, không vượt qua vòng rào giới Luật, có phải là “cứng ngắt”, không uyển chuyển trước tình hình mới chăng? Hay đó là sự Tôn Kính Bậc Đạo Sư? Không gìn giữ truyền thống của cha ông là tốt phải không?

Đồng thời, nếu Đức Thế Tôn chấp thuận điều quy định của hội chúng ở thành Sāvattthi, sẽ tạo một tiền lệ: “Về sau, các vị Tỳ Khuru sẽ hội họp cùng nhau, tạo ra những quy định mới, có thể những quy định này thay thế cho học giới được Đức Thế Tôn đã ban hành, như nhóm Tỳ Khuru Vajjiputtaka chẳng hạn.

Và trong hiện tại cũng có những vị Tỳ Khuru đã vượt qua ranh giới ấy.

Lại nữa, trong Tương Ưng Kinh II, Chương IX Tương Ưng Ví Dụ (*Opammasaṃyuttam*), Kinh Cái Chốt Trống (*Āṇisuttam*),⁽¹⁾ Đức Phật dạy rằng:

Thuở xưa, này các Tỳ Khuru, dân chúng Dasārahā có một cái trống tên là Ānaka (đồ để đánh lên gọi người đến).

Khi cái trống bắt đầu nứt ra, dân chúng Dasārahā đóng vào một cái chốt khác. Cho đến một thời gian, này các Tỳ Khuru, cả cái thùng ván của trống Ānaka biến mất và chỉ còn lại những cái chốt tụ tập lại.

Cũng vậy, này các Tỳ Khuru, những Tỳ khuru sẽ thành trong tương lai.⁽²⁾

- Những bài kinh nào do Như lai thuyết, thâm sâu, nghĩa lý thâm diệu, xuất thế gian, liên hệ đến không, chúng sẽ không nghe khi các kinh ấy được thuyết giảng, chúng sẽ không lóng tai, chúng sẽ không an trú chánh trí tâm, và chúng sẽ không nghĩ rằng, các pháp ấy cần phải học thuộc lòng, cần phải thấu đáo.

Như vậy, này các Tỳ Khuru, các kinh do Như Lai thuyết, thâm sâu, nghĩa lý thâm diệu, xuất thế gian, liên hệ đến không sẽ đi đến tiêu diệt.

Bài kinh này rất thâm sâu, vi diệu. Đức Thế Tôn đã thấy trước: “Trong tương lai, những triết thuyết bên ngoài sẽ xâm nhập vào, và các Tỳ Khuru đệ tử xem đó là phương châm, thực hành theo đường lối ngoại điển, thích thú những triết thuyết ấy và nghĩ rằng Giáo Pháp dẫn đến Giác ngộ Níp bàn cần phải thực hiện theo khuynh hướng bên ngoài ấy. Thế là Giáo Pháp sẽ đi đến tiêu diệt.

Vấn đề được mở rộng: Nếu Giới Luật cứ được cải tiến cho thích nghi với thực tại, chẳng khác nào trống Ānaka được thay thế bằng chốt trống, một lúc nào đó trống Ānaka chỉ còn là những chốt trống.

Cũng vậy, Giới luật được cải tiến, trở thành một tiền lệ và giới luật của Đức Thế Tôn cứ tiếp tục được cải tiến cho thích nghi với thời hiện đại, cuối cùng giới luật của Đức Thế Tôn chế định cho đệ tử biến mất, chỉ còn lại là những giới luật cải tiến.

Ở phần cuối bài kinh Đức Phật dạy:

“Do vậy, này các Tỳ Khuru, cần phải học tập như sau: “Những bài kinh nào do Như Lai thuyết giảng, thâm sâu, nghĩa lý thâm diệu, xuất thế gian, liên hệ đến không, chúng tôi sẽ nghe

(1) S.ii, 267

(2) Điều này sẽ xảy ra với các Tỳ khuru trong tương lai

khí các kinh ấy được thuyết giảng. Chúng tôi sẽ lắng tai, chúng tôi sẽ an trú chánh trí tâm. Và chúng tôi sẽ nghĩ rằng các pháp ấy cần phải học thuộc lòng, cần phải học thấu đáo”.

Do vậy, các Trưởng lão Nam tông là bậc giữ luật không vượt qua giới hạn là như thế.

Các Ngài hiểu rằng: “Giới luật được Đức Thế Tôn chế định cho hàng đệ tử, bao gồm tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học và tăng thượng tuệ học”.⁽¹⁾ Ba pháp này dẫn thoát ra khỏi luân hồi, phá vỡ hàng rào giới luật là làm hồng Tăng thượng giới học.

Các triết thuyết bên ngoài không có công năng này.

Các triết thuyết bên ngoài không dẫn đến giải thoát, không nên đem vào Pháp Luật này.

3. Vai trò nữ giới trong Pháp Luật này

Phải thừa nhận lực lượng nữ giới không thể xem nhẹ. Sự vắng bóng Tỳ Khuru Ni trong Hệ phái Nam tông là một lỗ trống, trong khi các Hệ phái Phật giáo khác như Hệ phái Bắc truyền, Hệ phái Khất sĩ, Phật giáo Tây tạng có mặt hội chúng Tỳ Khuru Ni.

Điều này là một sự trăn trở, là một gánh nặng cho các nhà lãnh đạo Phật giáo Nam tông.

Không chấp nhận sự phục hồi chúng Tỳ khuru Ni, dường như đã đẩy nữ giới có niềm tin nơi Phật đạo về với Hệ phái Bắc truyền hay Hệ phái Khất sĩ hoặc sang một tôn giáo khác ngoài Phật giáo, đồng thời đóng lại cánh cửa thực hành pháp giải thoát của nữ giới theo tín ngưỡng Hệ phái Nam tông. Điều ấy có đúng hay không? Chúng ta sẽ thảo luận vấn đề này ở phần sau.

Trước tiên, sự hình thành phẩm vị Tỳ Khuru Ni được trình bày như sau:

a/ Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ năm

Theo tập Mahā Buddhavaṃsa (*Đại Phật sử*) nguyên tác bằng Anh ngữ của Đại Trưởng lão Mingun Sayadaw, Thượng toạ Minh Huệ dịch sang Việt ngữ:

Đức Thế Tôn sau khi thuyết giảng bài kinh Mahā Samayaṃ (*Đại Hội*) (Trường Bộ Kinh, bài kinh số 20) cùng sáu bài kinh để tế độ Chư Phạm thiên, Chư thiên chúng đấng Thánh đạo từ Dự Lưu đến A La Hán. Sáu bài kinh đó là:

1. Sammāparibbājanīyasuttaṃ (*kinh Chánh Du Hành*)⁽²⁾

Bài kinh này có mục đích tế độ Chư thiên và các Phạm thiên căn tánh tham (*rāgacarita*). Có một trăm ngàn Koṭi (*một koṭi = mười triệu*) Chư thiên và Phạm thiên chúng đấng ba Thánh đạo thấp.

2. Kalahavivādasuttaṃ (*kinh Tranh Luận*).⁽³⁾ Để tế độ các Thiên nhân và Phạm thiên có căn tánh sân (*dosacarita*). Chư thiên và Phạm thiên chúng đạt Thánh quả giống như trên.

Theo bản Sớ giải kệ ngôn Trưởng lão Ni, di mẫu Mahāpajāpati Gotamī nghe bài kinh này, bà quyết định đi xuất gia.⁽⁴⁾

3. Mahābyūhasuttaṃ (*kinh Dàn Trận Lớn*),⁽⁵⁾ để tế độ các Thiên nhân và Phạm thiên có căn tánh si (*mohacarita*) và các Thiên nhân và Phạm thiên cũng đạt được kết quả như trên.

(1) Tăng Chi Kinh, chương Ba Pháp, phẩm Sa Môn, kinh Học Giới, A.i, 232

(2) Sn. 63

(3) Sn, 168

(4) ThigA.3.41

(5) Sn. 174

4. Cūḷabyūhasuttam (kinh *Dàn Trận Nhỏ*),⁽¹⁾ để tế độ những Thiên nhân và Phạm thiên có căn tánh tầm (*vitakkacarita*), và các vị này cũng đạt được kết quả như trên.

5. Tuvāṭakasuttam (kinh *Con Đường Mau Chóng*).⁽²⁾ Để tế độ những thiên nhân và Phạm thiên có căn tính tín (*saddhācarita*). Kết quả tương tự như trên.

6. Pūrābhedasuttam (kinh *Trước Khi Bị Huỷ Hoại*).⁽³⁾ Để tế độ những thiên nhân và Phạm thiên có căn tánh trí (*paññācarita*). Kết quả tương tự.

Vào lúc kết thúc bài pháp Mahāsamayaṃsuttam (kinh *Đại Hội*), có một trăm ngàn Koti thiên nhân và Phạm thiên chứng Thánh quả A La Hán (mỗi Koti = mười triệu), còn chứng ba Thánh quả thấp thì vô số.⁽⁴⁾

Được biết bài kinh Mahāsamayaṃ được Đức Thế Tôn thuyết lên vào trăng tròn tháng Jetṭhamāsa (tháng 6-7 DL). Sau đó Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ Khưu đi đến Kūṭāgāra sālā (*Giảng đường nóc nhọn*) ở Mahāvana (*Đại Lâm*) gần thành Vesālī để an cư mùa mưa lần thứ năm.

Hai Mahāvana (Đại Lâm)

Một Mahāvana (*Đại Lâm*) là khu rừng lớn gần kinh thành Kapilavatthu, kinh thành Kapilavatthu dường như nằm giữa khu Đại lâm này: một bên khu Đại lâm chạy dài từ ven đô Kapilavatthu đến tận Hy Mã Lạp Sơn, và một bên khu rừng chạy đến bờ biển.⁽⁵⁾

Nơi Mahāvana này Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Mahā Samayaṃ (*Đại hội*) (Trường Bộ Kinh, bài kinh số 20), và kinh Mật Hoàn (*Madhupiṇḍikasutta Trung Bộ Kinh, bài kinh số 18*).

Một Mahāvana (*Đại Lâm*), là khu rừng lớn gần thành Vesālī, là khu rừng thiên nhiên và rừng được trồng chạy dài đến Hy Mã Lạp Sơn.⁽⁶⁾

Nơi đây, di mẫu Mahāpajāpati Gotamī cùng năm trăm nữ nhân được Đức Thế Tôn cho phép được xuất gia trong Giáo Pháp này.

Ngoài ra, theo kinh điển còn có hai Mahāvana khác, nhưng ít quan trọng hơn, đó là:

- Mahāvana (*Đại Lâm*), khu rừng ở ngoại ô Uruvelakappa. Uruvelakappa là một thành phố của dân Malla trong xứ Malla.

Khu Đại Lâm ở ngoại ô Uruvelakappa, nơi đây Đức Thế Tôn có thuyết lên kinh Tapussa⁽⁷⁾ để giải toả những thắc mắc của gia chủ này.

- Một Mahāvana (*Đại Lâm*), là khu rừng lớn trên bờ sông Nerañjarā (*Ni-Liên*).⁽⁸⁾

Trong thời Đức Thế Tôn an cư mùa mưa ba tháng nơi Kūṭāgārasālā (*Giảng đường nóc nhọn*), Vua Suddhodana (*Tịnh Phạn*) lâm trọng bệnh; Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ Khưu đi đến thành Kapilavatthu.

Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) viên tịch

(1) Sn. 171

(2) Sn. 179

(3) Sn. 166

(4) SnA.i, 174

(5) MA.i, 298; 249

(6) MA.i, 208; DA.i, 304

(7) Tăng Chi Kinh, Đại Phẩm, kinh Tapussa, A.iv, 438

(8) DhpA.i, 86; DhsA. 34; JA.i, 77

Vua Suddhodana (*Tịnh Phạn*) là vua bộ tộc Sakya (Thích Ca), trị vì kinh thành Kapilavatthu (*Ca Tỳ La Vệ*).

Vua Suddhodana là con của vua Sihahanu và Hoàng hậu Kaccānā. Ngoài Suddhodana, vua Sihahanu còn có bốn vương tử khác là: Dhotodana, Sakkodana, Sukkosana và Amitodana, cùng hai công chúa là Amitā và Pamitā.

Vua Suddhodana có hai chánh hậu là Mahāmāyā và Mahāpajāpati.

Hoàng hậu Mahāmāyā sau khi sinh ra Hoàng tử Siddhattha (*Sĩ-đạt-ta*) (vị này về sau xuất gia trở thành Đức Phật Gotama) được bảy ngày thì mệnh chung, bà Mahāpajāpati Gotamī là em gái song sinh với bà Mahāmāyā lên làm chánh hậu và nuôi dưỡng Hoàng tử Siddhattha.⁽¹⁾

Vua Suddhodana chứng Thánh quả Dự Lưu khi nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng kệ ngôn Pháp cú số 168. Tiếp theo sau khi thọ thực nơi Hoàng cung, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại tùy hỷ phước, kết thúc bằng kệ ngôn Pháp cú số 169; vua Suddhodana chứng Thánh quả Nhất Lai.⁽²⁾ Về sau, vua Suddhodana được nghe pháp thoại Mahādharmapāla jāta (*Bốn sự Đại Hộ Pháp*) (số 447). Nghe xong pháp thoại này vua Suddhodana chứng đắc Thánh quả A Na Hàm còn đi mẫu Mahāpajāpati Gotamī chứng đắc Thánh quả Dự Lưu.⁽³⁾

Đức Thế Tôn trong thời gian an cư lần thứ năm, vua Suddhodana lâm trọng bệnh, Đức Thế Tôn từ kinh thành Vesālī trở về, thuyết pháp tế độ vua Suddhodana chứng đắc Thánh quả A La Hán khi đang nằm trên giường bệnh.⁽⁴⁾

Không lâu sau, vua Suddhodana viên tịch, xem như Ngài là vị Thánh A La Hán khi còn là phàm mao cư sĩ và viên tịch ngay trong ngày hôm ấy.

b/ Nữ giới xin được xuất gia trong Pháp Luật của Đức Thế Tôn

Khi vua Suddhodana viên tịch, bà đi mẫu Mahāpajāpati Gotamī quyết định xuất gia.

Theo bộ Cullavagga (*Tiểu phẩm*) của Tạng Luật, chương X. Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunīkhandhakam*):

Khi Đức Thế Tôn ngự trú nơi Tự viện Nigrodha gần thành Kapilavatthu (*Ca Tỳ La Vệ*), lãnh thổ của bộ tộc Sākya (*Thích Ca*) (có khả năng đây là thời gian Đức Thế Tôn đã hoàn tất việc hoá táng di hài của vua Suddhodana).

Bà Mahāpajāpati Gotamī đã đến gặp Đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng một bên, bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, lành thay, người nữ có thể đạt được sự xuất gia sống không nhà trong pháp và luật được Đức Như Lai công bố.

- Nay đi mẫu Gotamī, thôi đi! Bà chớ có nghĩ đến việc nữ nhân rời nhà sống không nhà trong pháp và luật đã được đức Như Lai công bố nữa.

Bà Gotamī xin được xuất gia ba lần, nhưng cả ba lần đều bị Đức Thế Tôn từ khước.

Khi ấy, bà Mahāpajāpati Gotamī (nghĩ rằng): “Đức Thế Tôn không cho phép người nữ việc rời nhà xuất gia sống không nhà trong Pháp và Luật đã được đức Như Lai công bố” nên khổ sở,

(1) Mhv.ii, 65; Dpv.iii, 45

(2) DhpA.iii, 169

(3) Mhv.xii,5, 37; Dpv.viii, 8; Sp.i, 67

(4) ThigA. 141

buồn rầu, mặt mày ủ dột, vừa khóc lóc, vừa đánh lễ Đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh rồi ra đi.

Sau đó, Đức Thế Tôn khi trú ở thành Kapilavatthu theo như ý thích, rồi Ngài ra đi du hành đi về phía thành Vesāli, trú ngụ nơi Kūṭāgārasāla nơi Mahāvanna (*Đại Lâm*).

Bản Sớ giải Tạng Luật giải thích:

Lý do Đức Thế Tôn từ chối “không cho phép nữ giới xuất gia trong Pháp Luật này, vì Ngài quyết định không cho phép nữ giới được xuất gia dễ dàng trong Pháp Luật này, chỉ khi nào nữ giới đã thể hiện nhiều nỗ lực điều này mới được thành tựu. Nghĩa là, khi nữ giới nhận thức rằng: “Sự trở thành Tỳ Khuru Ni trong Pháp Luật này là điều khó đạt được và họ sẽ nỗ lực gìn giữ phẩm hạnh Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunī*)”.

Đức Thế Tôn muốn cho nữ giới thể hiện sự tinh tấn để có cơ hội xuất gia trở thành một Bhikkhunī (*Tỳ Khuru Ni*). Đồng thời để làm giảm tai hại từ nữ giới như lời Đức Thế Tôn đã dạy Ngài Ānanda.

Do vậy, Đức Thế Tôn đã từ chối lời thỉnh cầu được xuất gia “của di mẫu Mahāpajāpati Gotami ba lần, ở nơi tự viện Nirodha gần thành Kapilavatthu.

Và bà Mahāpajāpati Gotamī phải trở về hoàng cung.

Tuy nhiên, bà Mahāpajāpati Gotamī không từ bỏ ý niệm “được xuất gia”.

Một cơ hội khác trợ giúp bà Mahāpajāpati Gotamī thể hiện sự tinh tấn.

Có năm trăm vương phi là vợ của năm trăm vương tử bộ tộc Sākya và Koliya; năm trăm vương tử này xuất gia theo hầu Đức Thế Tôn để đền đáp lại công ân hoà giải chiến sự sắp diễn ra do tranh giành nước sông Rohinī. Mỗi bộ tộc Sākya và Koliya cử ra hai trăm năm mươi vương tử cho mỗi bên.

Năm trăm vương tử này được Đức Thế Tôn tế độ, các vị Tỳ Khuru này nỗ lực tu tập và trở thành những vị Thánh A La Hán (xem bản Sớ giải kinh Mahāsamayaṃ (*Đại Hội*)).

Năm trăm vương phi này viết thư đến năm trăm vị Thánh A La Hán là chồng trước kia của mình, với nội dung thăm thiết, kêu gọi những vị ấy trở về với đời sống thế tục. Các vị Thánh A La Hán đã phúc đáp rằng: “Đời sống thế tục không thích hợp với tôi”.

Năm trăm vương phi suy nghĩ: “Thật không thích hợp với ta, khi đi tìm đời sống hôn nhân khác”. Và năm trăm vương phi khởi lên ý nghĩ: “Ta hãy sống đời sống xuất gia”. Các vương phi họp nhau thành từng nhóm, đi đến bà Mahāpajāpati Gotamī xin bà “câu xin Đức Thế Tôn cho nữ giới được xuất gia trong Pháp Luật của đức Như Lai công bố”.

Lời yêu cầu của những vương phi này, nhắc cho bà Mahāpajāpati Gotamī nhớ lại sự thất bại khi xin Đức Thế Tôn được phép xuất gia vào Pháp Luật này. Bà cho gọi thợ làm tóc đến, bảo họ cạo tóc những vương phi ngay chính cả bà, rồi cùng nhau mặc vào những chiếc y vàng hoại sắc của bậc xuất gia, trong khi vẫn còn sống trong hoàng cung.

Rồi đoàn nữ nhân có bà Mahāpajāpati Gotamī là trưởng, thu xếp để lên đường đi từ thành Kapilavatthu đến khu Mahāvanna (*Đại Lâm*) ở gần thành Vesāli nơi Kūṭāgārasāla, nơi Đức Thế Tôn đang ngụ lúc bấy giờ.

Khoảng cách từ thành Sāvatti đến thành Vesāli là năm mươi do tuần (*Yojana*).⁽¹⁾

(1) trong đương 800km; nếu tính một do tuần = 16km

Các hoàng thân hai bộ tộc Sākya và Koliya sắp xếp cho chuyến đi của bà Mahāpajāpati Gotamī và năm trăm vương phi rằng: “Không nên để các vương phi quen sống trong nhung lụa, xa hoa, lại phải đi bằng đôi chân”. Họ đã chuẩn bị cho các vương phi năm trăm chiếc kiệu.

Nhưng các vương phi thoả thuận với nhau rằng: “Đi bằng kiệu được xem là hành động bất kính với Bậc Đạo Sư”. Những vương phi có bà Mahāpajāpati Gotamī là trưởng quyết định đi bộ với đôi chân trần.

Nên lưu ý rằng: Bà hoàng hậu Mayā khi sinh ra Thái tử Siddhattha, khi ấy tới thiếu bà cũng từ bốn mươi tuổi trở lên.

Bà Mahāpajāpati Gotamī là em song sinh với bà Hoàng Mahāmāyā. Bà sinh ra Hoàng tử Nanda sau bà Hoàng Mahāmāyā khoảng ba hay bốn ngày, về sau bà sinh thêm một công nương là nàng Nandā Janapadakalyānī (Nandā mỹ nhân xứ sở). Như vậy, khi đi bộ bằng chân trần (một nữ nhân từ nhỏ cho đến khi ấy, luôn sống trong nhung lụa, da chân chắc chắn mỏng) từ kinh thành Kapilavatthu đến thành Vesālī dài năm mươi do tuần ở độ tuổi khoảng tám mươi đến tám mươi lăm; quả là một sự nỗ lực đáng kính phục.

Những gia đình hoàng tộc của hai bộ tộc Sākya và Koliya cung cấp vật thực hàng ngày đến đoàn nữ nhân, giúp họ san bằng những đoạn đường gập ghềnh, cử một số người theo hầu để bảo vệ đoàn vương phi xinh đẹp được an toàn.

Sau khi thực hiện cuộc hành trình dài năm mươi do tuần, cuối cùng đoàn nữ nhân cũng đến được Mahāvana của thành Vesālī; khi ấy đôi chân thon mềm của các nữ nhân bị sung phồng lên với những vết sung, có những vết phồng vỡ ra chảy nước đau rất vô cùng, thật là một nỗ lực phi thường; thân thể các nữ nhân lấm lem bụi đất, trên mặt họ là những giọt nước mắt ràn rụa từ sự mệt mỏi cùng những đau rất do những vết phồng vỡ ra, trông điệu bộ rất thảm nảo.

Những vương phi ấy, đứng thành từng nhóm ở trước cổng Kūtāgārasāla (những nữ nhân hoàng tộc ấy không dám đi vào bên trong khuôn viên của Giảng đường nóc nhọn. Vì sao vậy?

Vì Di mẫu Gotamī suy nghĩ: “Chúng ta đã mặc vào y phục của bậc xuất gia, nhưng không được phép của Đức Thế Tôn. Những tin tức về chúng ta là: “đi xuất gia” đã lan truyền khắp kinh thành Kapilavatthu. Thật tốt đẹp thay, nếu Đức Thế Tôn chấp thuận cho chúng ta được xuất gia; nếu Đức Thế Tôn không chấp thuận, thì chúng ta sẽ bị chê cười. Chúng ta sẽ hổ thẹn không dám nhìn ai cả”.

Đó là lý do khiến Di mẫu Gotamī đứng trước cổng vào khuôn viên Kūtāgārasāla (*Giảng đường nóc nhọn*) với đôi chân sung vù, đáng điệu sấu nảo, nước mắt ràn rụa mà không dám bước vào.

Khi ấy, Trưởng lão Ānanda nhìn thấy bà Mahāpajāpati Gotamī với hai bàn chân sung vù, thân hình phủ đầy bụi bậm, khổ sở, buồn rầu, mặt mày ủ dột, đang đứng khóc ở ngoài cổng ra vào. Ngài Ānanda đi đến bà Mahāpajāpati Gotamī hỏi rằng:

- *Này bà Gotamī! Vì sao bà có đôi bàn chân sung vù, thân hình phủ đầy bụi bậm, khổ sở, buồn sấu, mặt mày ủ dột, đứng khóc bên ngoài cổng ra vào vậy?*

- *Thưa Ngài Ānanda, như thế này: Bởi vì Đức Thế Tôn không cho phép người nữ việc rời nhà xuất gia, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Như Lai công bố.*

- *Này bà Gotamī! Nếu vì chuyện đó thì bà hãy ở ngay tại đây trong chốc lát, để tôi cầu xin Đức Thế Tôn cho phép người nữ được rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật được đức Như Lai công bố.*

Sau đó, đại đức Ānanda đi đến gặp Đức Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đại Đức Ānanda đã bạch với Đức Thế Tôn điều này.

- *Bạch Ngài, bà Mahāpajāpati Gotamī với bàn chân sung vù, thân hình phủ đầy bụi bậm, khổ sở buồn rầu, mặt đầm đìa nước mắt, đang khóc lóc, đứng ở bên ngoài cổng ra vào (nghĩ*

rằng): “Đức Thế Tôn không cho phép người nữ việc xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp và Luật đã được Đức Như Lai công bố? Bạch Ngài tốt đẹp thay, người nữ có thể đạt được sự xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố.

- Nay Ānanda, thôi đi! Người chớ có quan tâm đến việc người nữ xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố nữa.

Lần thứ nhì, Đại đức Ānanda đã bạch với Đức Thế Tôn điều này:

- Bạch Ngài, tốt đẹp thay, người nữ có thể đạt được sự xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố.

- Nay Ānanda, thôi đi! Người chớ có quan tâm đến người nữ xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố nữa.

Đến lần thứ ba, Đại đức Ānanda đã bạch với Đức Thế Tôn điều này.

- Bạch Ngài, thật tốt đẹp thay, người nữ có thể đạt được sự xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố.

- Nay Ānanda, thôi đi! Người chớ có quan tâm đến người nữ xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố.

Khi ấy Đại đức Ānanda (suy nghĩ rằng): “Đức Thế Tôn không cho phép việc người nữ xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố. Có lẽ ta nên thỉnh cầu Đức Thế Tôn việc người nữ xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố bằng một phương thức khác.”

Sau đó, Đại đức Ānanda đã bạch với Đức Thế Tôn điều này:

- Bạch Ngài, người nữ sau khi xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố, có khả năng chứng ngộ quả vị Dự Lưu (Sotāpattiphala), hoặc quả vị Nhất Lai (Sakadāgāmi-phala), hoặc quả vị Bất Lai (anāgāmi-phala) hoặc phẩm vị A La Hán (Arahattaphala) hay không?

- Nay Ānanda, người nữ sau khi xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố, có khả năng chứng ngộ quả vị Dự Lưu, quả vị Nhất lai, quả vị Bất lai, luôn cả phẩm vị A La Hán.

- Bạch Ngài, nếu người nữ sau khi xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố, có khả năng chứng ngộ quả vị Dự Lưu, quả vị Nhất lai, quả vị Bất lai, luôn cả phẩm vị A La Hán nữa. Bạch Ngài, bà Mahāpajāpati Gotamī có nhiều công đức đối với Đức Thế Tôn, là dì ruột, là người chăm sóc, là người nuôi dưỡng, là người cho sữa, bà đã cho Đức Thế Tôn bú sữa khi người mẹ ruột qua đời.

Bạch Ngài! tốt đẹp thay, người nữ có thể đạt được sự xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố.

Bà Mahāpajāpati Gotamī sinh hoàng tử Nanda sau ba hay bốn ngày so với bà hoàng Mahāmāyā sinh ra Thái tử Siddhatta. Nói cách khác Thái tử Siddhatta lớn hơn Hoàng tử Nanda chỉ ba hay bốn ngày. Khi bà Mahāmāyā mệnh chung, bà Mahāpajāpati Gotamī giao hoàng tử Nanda cho các nữ mẫu nuôi dưỡng, tự thân bà chăm sóc Thái tử Siddhatta, bà cho Thái tử bú dòng sữa chảy ra từ lòng ngực của mình, chăm sóc cho sự an vui khoẻ mạnh từ thể chất đến tinh thần của Thái tử Siddhatta, bà Gotamī đã tắm rửa cho Bồ tát mỗi ngày hai lần bằng nước thơm.

Và Đức Thế Tôn đã chấp nhận lời thỉnh cầu của Trưởng lão Ānanda, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Ānanda, nếu bà Mahāpajāpati Gotamī thọ nhận tám trọng pháp (aṭṭha garudhamma) hãy xem chính điều ấy là sự tu lên bậc trên đối với bà.

1. Tỳ Khuru Ni đã tu lên bậc trên một trăm năm, nên thực hiện sự đánh lễ, sự đứng dậy, sự chấp tay, (và) hành động thích hợp đến vị Tỳ Khuru vừa tu lên bậc trên vào ngày hôm ấy.

Đây là pháp cần trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, không được vi phạm cho đến trọn đời.

2. Tỳ Khuru Ni không nên an cư mùa mưa ở trú xứ không có Tỳ Khuru.

Đây là pháp cần trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, không được vi phạm cho đến trọn đời.

3. Tỳ Khuru Ni vào mỗi nửa tháng nên mong mỗi hai việc từ hội chúng Tỳ Khuru, là hỏi việc ngày lễ Uposatha và việc đi đến (để nghe) giáo giới (ovādūpasaṅkamaṇa).

Đây là pháp cần trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, không được vi phạm cho đến trọn đời.

4. Tỳ Khuru Ni đã trải qua mùa (an cư) mưa, nên hành lễ Pavāraṇā (Tỳ tứ) ở cả hai hội chúng dựa trên ba yếu tố: do được thấy hoặc do được nghe, hoặc vì nghi ngờ.

Đây là pháp cần trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, không được vi phạm cho đến trọn đời.

5. Tỳ Khuru Ni vi phạm tội nghiêm trọng, nên thực hành hình phạt mānatta nửa tháng ở cả hai hội chúng.

Đây là pháp cần trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, không được vi phạm cho đến trọn đời.

6. Cô Ni tập sự (Sikkhamānā- Thức xoa ma na) đã thực hành sự học tập về sáu pháp trong hai năm, nên tầm cầu sự tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng.

Đây là pháp cần trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, không được vi phạm cho đến trọn đời.

7. Tỳ Khuru Ni không vì bất cứ nguyên do gì được phép mắng nhiếc gièm pha Tỳ Khuru.

Đây là pháp cần trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, không được vi phạm cho đến trọn đời.

8. Kể từ hôm nay, việc khuyến bảo của các Tỳ Khuru Ni đến các Tỳ Khuru bị ngăn cấm; việc khuyến bảo của các Tỳ Khuru đến các Tỳ Khuru Ni không bị ngăn cấm.

Đây là pháp cần trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, không được vi phạm cho đến trọn đời.

Này Ānanda, nếu bà Mahāpajāpati Gotamī thọ nhận tám trọng pháp, chính điều ấy là sự tu lên bậc trên của bà.

Tám trọng pháp này, các Tỳ Khuru Ni Theravāda tân lập đường như không thực hiện, nếu có cũng không đầy đủ.

c/ Hội chúng Tỳ Khuru Ni được thành lập

Trưởng lão Ānanda đã học tám trọng pháp (aṭṭha garudhamma) từ Đức Thế Tôn, rồi đi đến gặp bà Mahāpajāpati Gotamī truyền đạt đến bà lời dạy của Đức Thế Tôn.

Bà Mahāpajāpati Gotamī hoan hỷ chấp thuận rằng:

- Thưa Đại đức Ānanda, giống như những người nữ hoặc người nam còn trẻ, ở tuổi thanh niên, ưa thích trang điểm, vừa mới gội đầu, sau khi nhận được tràng hoa sen, hoặc tràng hoa nhài hoặc tràng hoa đủ loại, nên thọ lãnh bằng hai tay rồi đặt lên ở đỉnh đầu thưa Đại đức Ānanda, cũng tương tự như vậy, tôi thọ nhận tám trọng pháp này cho đến trọn đời không vi phạm.

Sau đó, Đại đức Ānanda đã đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, bạch với Đức Thế Tôn điều này.

- Bạch Ngài, bà Mahāpajāpati Gotamī đã thọ nhận tám trọng pháp. Người dì của Đức Thế Tôn đã được tu lên bậc trên.

Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda rằng:

- Nay Ānanda, nếu nữ nhân không đạt được sự xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố, nay Ānanda phạm hạnh (brahmacariya) có thể được tồn tại lâu dài, Thánh pháp (Saddhamma) có thể tồn tại một ngàn năm.

- Nay Ānanda, bởi vì người nữ đã xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố, nay Ānanda, giờ đây phạm hạnh sẽ không tồn tại lâu dài, nay Ānanda, Thánh pháp giờ đây sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm.

Ngài Buddhaghosa trong Sớ giải tạng Luật Samantapasādikā giải thích điều này như sau: Nói đến một ngàn năm là đề cập đến sự diệt tận các ô nhiễm (khīṇāsava) với sự thành tựu bốn tuệ phân tích (paṭisambhidā ñāṇa). Từ đó về sau là một ngàn năm của sự diệt tận các ô nhiễm (āsava) thuần túy là Minh sát (sukhavipassanā). Tiếp theo là một ngàn năm đạo quả Bất lai, rồi một ngàn năm của đạo quả Nhất lai và một ngàn năm của đạo quả Dự Lưu. Như vậy, pháp thành sẽ tồn tại năm ngàn năm.

Về pháp học, các Sớ giải sư giải thích:

- Đến ngàn năm thứ ba (từ Phật lịch 2001- 3000), tạng Thắng Pháp bắt đầu hoại diệt.

- Đến ngàn năm thứ tư (từ Phật lịch 3001- 4000), tạng Kinh bắt đầu hoại diệt.

- Đến ngàn năm thứ năm (kể từ Phật lịch 4001- 5000), tạng Luật bắt đầu hoại diệt).

Nay Ānanda! Giống như những gia đình có nhiều người nữ, ít người nam, thường dễ bị các kẻ cướp, các kẻ trộm đột nhập. Nay Ānanda, cũng tương tự như thế, trong Pháp Luật nào nữ nhân đạt được sự xuất gia rời nhà, sống không nhà, phạm hạnh ấy không được tồn tại lâu dài.

Nay Ānanda, giống như trong thửa ruộng lúa, lúa đang phát triển, có loại bệnh là mốc trắng xuất hiện, như thế ruộng lúa ấy không tồn tại lâu dài, nay Ānanda, cũng tương tự như thế, trong Pháp Luật nào nữ nhân đạt được sự xuất gia rời nhà, sống không nhà, phạm hạnh ấy không được tồn tại lâu dài.

Nay Ānanda! Giống như ruộng mía đường đang phát triển, có loại bệnh gọi là rệp cây xuất hiện, như thế ruộng mía ấy không tồn tại lâu dài; nay Ānanda, tương tự như thế, trong Pháp Luật nào nữ nhân đạt được sự xuất gia rời nhà, sống không nhà, phạm hạnh ấy không được tồn tại lâu dài.

Ba điều này, Đức Thế Tôn giải thích lý do vì sao Ngài cân nhắc trước sự thỉnh cầu của bà Gotamī xin được xuất gia trong Pháp Luật này và trước lời thỉnh cầu của Ngài Ānanda xin phép Đức Thế Tôn cho phép “nữ nhân được xuất gia trong Pháp Luật này”.

Và Đức Thế Tôn đã ba lần từ khước sự thỉnh cầu của bà Mahāpajāpati Gotamī, đã ba lần bác bỏ lời thỉnh cầu “xin cho nữ nhân được xuất gia trong Pháp Luật này” của Ngài Ānanda.

Trước lời thỉnh cầu khéo léo của mình, Ngài Ānanda đã nêu ra hai điều hợp pháp là:

a. Nữ nhân có thể chứng đắc Thánh quả từ Dự Lưu đến A La Hán quả.

Điều chủ yếu ở đây là: “Vị Thánh nữ A La Hán nếu ở phẩm mao cư sĩ, bắt buộc phải xuất gia trong ngày hoặc phải viên tịch”.⁽¹⁾ Nếu không cho nữ giới xuất gia, thì trong Pháp Luật này thiếu vắng Thánh nữ A La Hán, xem như hội chúng của Đức Thế Tôn chưa được đầy đủ trọn vẹn.

(1) J.vi, 481

Đức Thế Tôn vì tâm bi mẫn đối với nữ nhân cũng như đối với chúng sanh (người nào đánh lễ hay tôn trọng hoặc cúng dường, phục vụ vị Thánh A La Hán thì phước báu vô lượng (*kinh Cúng Dường Phân Biệt- Trung Bộ Kinh, bài kinh số 142*)⁽¹⁾).

b. Nêu lên công ơn to lớn của Di mẫu Mahāpajāpati Gotamī, để nói lên pháp tri ân và báo ân.

Và Đức Thế Tôn chấp nhận điều này, thuận cho Di mẫu Mahāpajāpati Gotamī xuất gia trong Pháp Luật này là sự đền ân dưỡng dục của Di mẫu đối với Ngài khi Ngài còn là Bồ tát, đồng thời Đức Thế Tôn có tâm bi mẫn với các nữ nhân cố nhiệt tâm thực hành pháp. Những tai hại phát sinh từ những nữ Ni phạm nhân sau này sẽ xuất hiện; nhưng trước mắt Đức Thế Tôn quán xét thấy được duyên lành Thánh quả của năm trăm nữ vương phi bộ tộc Sākya. Nếu không cho những nữ nhân này xuất gia xem như tạo duyên chướng ngại cho sự chứng đắc Thánh quả của các vị ấy. Bà Mahāpajāpati Gotamī khi duyên lành chín muồi do được xuất gia trong Pháp Luật này, bà nỗ lực hành pháp rồi chứng đắc Thánh quả A La Hán.

Năm trăm vị Vương phi thuộc bộ tộc Sākya và Koliya nhờ được xuất gia trong Pháp Luật này, cố gắng thực hành pháp khi duyên lành thuận phục, Đức Thế Tôn biết các vị nữ Ni này có duyên với Trưởng lão Nandaka, nên Đức Thế Tôn đã hai lần dạy Ngài Nandaka đến giáo giới cho năm trăm vị Tỳ Khuru Ni này. Sau khi nghe bài pháp của Trưởng lão Nandaka lần thứ hai, cả năm trăm vị Tỳ Khuru Ni này chứng Thánh quả từ Dự Lưu đến A La Hán (*Xem Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 146*)⁽²⁾. Ví như người nông dân thiện xảo, không vì chứng bệnh mốc trắng sẽ xuất hiện trong tương lai mà bỏ qua những mảnh ruộng lúa tốt cần phải chăm dưỡng để có kết quả đáng hài lòng.

Đức Thế Tôn dạy Trưởng lão Ānanda rằng:

- *Này Ānanda, cũng giống như người đàn ông, chính vì phòng xa nên củng cố bờ đê của cái hồ lớn để không có sự tràn ra của nước; này Ānanda, cũng tương tự như thế, tám trọng pháp do ta chính vì phòng xa để quy định cho các Tỳ Khuru Ni cho đến trọn đời không được vi phạm.*

Lời dạy này của Đức Thế Tôn cho thấy Ngài có sự phòng xa, đưa ra biện pháp để hạn chế sự tai hại do nữ nhân là Tỳ Khuru Ni gây ra cho Tăng đoàn.

Với trí Chánh Giác của Đức Thế Tôn, Ngài đã thấy rõ, biết rõ sự nguy hại sẽ xảy đến cho Tăng đoàn khi chấp nhận cho nữ giới được xuất gia trong Giáo Pháp này. Có những việc, với trí của bậc Chánh Giác, Đức Thế Tôn thấy rõ, biết rõ sẽ xảy ra; nhưng Ngài không thể ngăn chặn được, Ngài chỉ khéo léo làm giảm sự thương tổn sẽ xảy ra, như:

- *Việc vua Viḍḍabha tàn sát bộ tộc Sākya; bộ tộc Sākya bị hoạ diệt vong. Đức Thế Tôn thấy rõ, biết rõ: “Đây là do ác nghiệp đã làm trong quá khứ của các ngư dân trong một làng ngư phủ đã đến thời trở quả. Họ không thể thoát khỏi ác quả đã gieo.*

Khi ấy, tiền thân của Đức Thế Tôn là đứa bé đánh cá trong ngôi làng đánh cá ấy. Sau khi nhìn thấy các con cá bị giết chết, cậu bé đã có tâm hoan hỷ.

Bộ tộc Sākya bị hoạ diệt vong, còn Đức Thế Tôn phát sanh chứng bệnh nhức đầu khủng khiếp (Pubbakammāpilotika- *Nghiệp quá khứ còn dư sót*).⁽³⁾

Theo bản Sớ giải Apadāna: “Đức Thế Tôn phải dùng thiền tịnh để chế ngự cơn nhức đầu này; nếu là người thường nhân, cơn nhức đầu này sẽ làm người ấy đột quỵ”.

(1) M.iii, 253

(2) M.iii, 270

(3) Ap. 390

Theo tập Sớ giải kinh Pháp cú câu số 47, Đức Thế Tôn đến ranh giới giữa hai nước Kosala và Sākya, Ngài ngồi nơi gốc cây của xứ Sākya có bóng nắng loang lổ.

Trông thấy Đức Thế Tôn, vua Viḍḍabha đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn và bạch:

- Bạch Thế Tôn, khi nắng như thế này, vì sao Ngài lại ngồi nơi gốc cây có bóng nắng loang lổ. Xin thỉnh Ngài đến ngồi nơi cội cây to, có tàn nhánh rậm rạp.

(Cây cội thụ có tàn nhánh rậm rạp ở bên kia thuộc lãnh thổ Kosala).

Đức Thế Tôn đáp:

- Thưa Đại vương, bóng râm của thân quyền bao giờ cũng mát mẻ.

Nghe vậy, vua Viḍḍabha nghĩ rằng: “Chắc Đức Thế Tôn ngồi đây để bảo vệ thân quyền của Ngài”, nên ông kéo quân về.

Lần thứ hai, lần thứ ba cũng như thế.

Đến lần thứ tư, Đức Thế Tôn không can thiệp nữa và bộ tộc Sākya bị tiêu diệt.

Có thể hiểu: Đức Thế Tôn ngăn cản ba lần để tránh bị chỉ trích rằng: “*Ngài tự xưng là bậc Toàn Giác, vì sao biết thân quyền bị tiêu diệt mà không trợ giúp*”; người chỉ trích Đức Thế Tôn như vậy sẽ rơi vào khổ cảnh. Đồng thời, người tạo ác nghiệp nhẹ, có cơ hội thoát họa diệt vong, có cơ hội thoát khỏi tai nạn, khi có thời gian do duyên lành trợ giúp khiến người ấy ra khỏi thành Kapilavatthu.

Do việc ngồi nơi cội cây có ánh nắng, ba lần nên Đức Thế Tôn mang chứng bệnh nhức đầu.

Lại nữa, trong Tạng Luật, tập Phân tích giới Tỳ Khuru (*Bhikkhuvibhaṅga*), điều học pārajika (*trục xuất*) thứ ba: Tội giết người.

Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi giảng đường Kūṭāgāra. Đức Thế Tôn thuyết giảng về (*đề mục*) bất tịnh, khen ngợi (*đề mục*) bất tịnh, ngợi khen sự tu tập (*đề mục*) bất tịnh, ngợi khen về sự chứng đạt (*đề mục*) bất tịnh, cho các Tỳ Khuru một cách cặn kẽ bằng nhiều phương thức. Sau đó Đức Thế Tôn đã bảo các Tỳ Khuru rằng:

- Nay các Tỳ Khuru, ta muốn thiền tịnh trong nửa tháng. Không ai đến gặp ta ngoại trừ một vị mang lại vật thực.

Các vị Tỳ Khuru tu tập (*đề mục*) bất tịnh, cảm thấy xấu hổ, nhòm góม cơ thể của mình, một số tự mình đoạt mạng sống chính mình, số khác đoạt mạng sống lẫn nhau, một số đến gặp Sa môn giả hiệu Migalaṇḍika, nhờ ông này sát hại, thù lao cho Migalaṇḍika là y bát của vị ấy.

Do sự xúi giục của một thiên nhân là tùy tùng của Ác ma, Sa môn giả hiệu Migalaṇḍika sát hại một ngày một vị Tỳ Khuru hoặc hai vị Tỳ Khuru, có lúc Sáu mươi vị Tỳ Khuru.

Sau nửa tháng tịnh cư, Đức Thế Tôn xuất khỏi thiền tịnh, đã bảo Đại đức Ānanda:

- Nay Ānanda, có phải hội chúng Tỳ Khuru dường như ít đi.

Và Ngài Ānanda đã trình lên Đức Thế Tôn sự kiện này.

Do nhân sự kiện đó, Đức Thế Tôn cho triệu tập tất cả các Tỳ Khuru sống nơi thành Vesālī, hội lại nơi Giảng đường Kūṭāgāra. Đức Thế Tôn thuyết giảng về định của niệm hơi thở vào- hơi thở ra. Rồi do duyên sự ấy, Đức Thế Tôn chế định học giới:

“Vị Tỳ Khuru nào cố ý đoạt mạng sống con người hoặc tìm cách đem lại vũ khí cho người ấy; vị này cũng vi phạm vào tội Pārajika, không được cộng trú”.

Ngài Buddhaghosa trong bản Sớ giải Luật giải thích:

Trong một kiếp sống quá khứ có đoàn thợ săn năm trăm người, họ đã tạo ác bất thiện nghiệp là săn bắn thú, đặt bẫy, sát hại thú trong một khu rừng, họ đã sát hại nhiều thú rừng trong suốt cuộc đời họ. Mệnh chung, họ rơi vào khổ cảnh địa ngục. Rồi một thiên nghiệp cho quả, họ tái sanh làm người, nhờ gặp được bạn lành, năm trăm vị được xuất gia trong Pháp Luật của Đức Thế

Tôn. Một số trong họ thành tựu A La Hán, số khác là bậc Bất Lai, một số là Nhất Lai, một số là bậc Dự Lưu. Một số còn là phàm nhân.

Vào một buổi sáng, với Phật nhãn (*Buddhacakkhu*), Đức Thế Tôn thấy năm trăm vị Tỳ Khuru ấy sẽ mệnh chung do ác bất thiện nghiệp đã tạo do nuôi mạng bằng nghề săn bắn thú, sau hai tuần nữa.

Đức Thế Tôn thấy rằng: “Ngài không thể ngăn chặn ác quả đã chín muồi”. Đức Thế Tôn thấy rằng: “Các bậc A La Hán sẽ viên tịch, các bậc Thánh Bất Lai, Nhất Lai và Dự Lưu sẽ sanh nhân cảnh (khi các Ngài bị Sa môn giả hiệu Migalaṇḍaka sát hại). Còn các vị Tỳ Khuru phàm, nếu mạng chung với tâm trạng dính mắc với dục tham (*chandarāga*), các vị phàm nhân ấy sẽ rơi vào khổ cảnh.

Tuy nhiên, nếu Ngài dạy cho họ về thiền bất tịnh, các vị ấy sẽ loại trừ được sự dính mắc vào thân xác và không còn sợ chết. Nhờ đó, các vị Tỳ Khuru phàm nhân được tái sinh về nhân cảnh.

Và Đức Phật dạy các vị ấy đề mục quán xét ba mươi hai thể trước, bằng nhiều cách Đức Thế Tôn khen ngợi thiền ấy (Bản Sớ giải có nêu rõ: “Đức Thế Tôn không có ý định ca ngợi sự chết”).

Đức Thế Tôn cũng biết rằng: “Hôm nay có một vị Tỳ Khuru bị sát hại”; “hôm nay có năm vị Tỳ Khuru bị sát hại” ... Dù biết nhưng Đức Thế Tôn không thể ngăn cản được điều đó. Với lòng bi mẫn đối với những người có thể chỉ trích Ngài: “Vi đã không ngăn chặn việc sát hại này”, nên Ngài tịnh cư nửa tháng.

Sau hai tuần lễ, cả năm trăm vị Tỳ Khuru đều chết.

Do thấy được tai hại sẽ khởi lên do chấp thuận cho nữ giới xuất gia trong Pháp Luật này, nên phần giới luật của Tỳ Khuru Ni, Đức Thế Tôn đã nghiêm khắc, để làm giảm thiểu tai hại xuất phát từ Tỳ Khuru Ni, một tai hại mà Đức Thế Tôn không thể ngăn chặn sau khi Ngài đã viên tịch.

Cũng từ việc cố gắng xin cho nữ giới được xuất gia trong Pháp Luật này. Trong cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ I, vào lúc sắp hoàn mãn, các vị Tỳ Khuru Trưởng lão đã khiển trách và buộc Ngài Ānanda phải sám hối tội dukkaṭa, vì đã nỗ lực xin cho người nữ được xuất gia trong Pháp Luật này. Ngài Ānanda có trình bày lý do, nhưng tôn trọng Tăng lịnh, Ngài Ānanda sám hối tội dukkaṭa.⁽¹⁾

Sự chấp nhận tám trọng pháp một cách đầy nhiệt tâm của bà Gotamī đã tạo thành sự thành tựu mặc nhiên phẩm vị Bhikkhunī (*Tỳ Khuru Ni*) cho bà Gotamī, không cần phải thực hành lễ xuất gia thọ giới Tỳ Khuru Ni trong Sīmā (Ranh giới). Sự xuất gia vào Tăng chúng như thế, được gọi là: Aṭṭha garudhammā patiggahana upasampadā: (Thành tựu đầy đủ giới Tỳ Khuru do nhận lãnh tám trọng pháp).

Về sau, các Tỳ Khuru Ni khác đã nói với bà Mahāpajāpati Gotamī rằng:

- Bà chưa tu lên bậc trên (chỉ cho giới Tỳ Khuru Ni), và chúng tôi đã được tu lên bậc trên; bởi vì Đức Thế Tôn đã quy định như thế này: “Các Tỳ Khuru Ni được tu lên bậc trên với các Tỳ Khuru”.

(1) Xin lưu ý: Từ ‘*dukkata*’ ở đây được hiểu là ‘hành động chưa hợp lẽ, chưa hợp lý’ chứ không phải một tội vi phạm được nêu trong Luật Tạng, vì rằng chỉ có Đức Thế Tôn mới được ban hành Luật, các Tỳ Khuru Trưởng Lão Thánh Thanh Văn cũng không được đặt thêm Luật mới. Giống như từ ‘*magga*’ trong ‘*ariya aṭṭhangika magga*’ được hiểu là ‘Thánh Đạo Tám Ngành’, còn trong ‘*tiyojanamagga*’ được hiểu là ‘con đường dài ba do tuần’.

Bà Gotamī đi đến gặp Đại đức Ānanda đã trình bày lên Ngài Ānanda việc này. Ngài Ānanda đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên trình lên Đức Thế Tôn về điều này.

Bạch Ngài, bà Mahāpajāpati Gotamī đã nói như vậy: “Thưa Đại đức Ānanda, các Tỳ Khuru Ni này đã nói với tôi như vậy: “Bà chưa được tu lên bậc trên, và chúng tôi đã được tu lên bậc trên; bởi vì Đức Thế Tôn đã quy định như thế này: “Các Tỳ Khuru Ni được tu lên bậc trên với các Tỳ Khuru”.

- *Này Ānanda, kể từ lúc bà Mahāpajāpati Gotamī thọ nhận tám trọng pháp, chính việc ấy là đã được tu lên bậc trên với bà.*

Sau khi thọ giới Tỳ Khuru Ni xong, bà Mahāpajāpati Gotamī tinh tấn hành pháp.

Trước khi được thọ đại giới Tỳ Khuru Ni, Di mẫu Mahāpajāpati Gotamī là bậc Thánh Dự Lưu nhờ nghe bài pháp Mahādhammapāla jātaka (*Bốn sự Đại Hội Pháp*) (số 447). Về sau bà nghe Đức Thế Tôn thuyết bài pháp Saṅkhittadhanasuttam (*Kinh Các Tài Sản Tóm Lược*)⁽¹⁾ và chứng Thánh quả A La Hán.

Đức Thế Tôn dạy:

Sattimāni, bhikkhave, dhanāni. Katamāni satta?	“Này các Tỳ Khuru, có bảy tài sản này. Thế nào là bảy?”
Saddhā dhanam, sīladhanam, hiridhanam, ottappadhanam, sutadhanam, cāgadhanam, paññā dhanam. Imāni kho, bhikkhave sattadhanā’ti.	“Tín tài sản, giới tài sản, tầm tài sản, quý tài sản, văn tài sản, thí tài sản, tuệ tài sản”.
Saddhā dhanam sīladhanam	“Tín tài và giới tài”
Hiri ottappiyam dhanam	“Tàm tài và quý tài”
Sutadhañca cāgo ca	“Văn tài và thí tài”
Paññā ve sattamam dhanam	“Và tuệ là thứ bảy”
Yassa ete dhanā atthi	“Ai có những tài (sản) này”
Itthiyā purisassa vā	“Nữ nhân hay nam nhân”
Adaliddoti tam āhu	“Được gọi không nghèo khổ”.
Amogham tassa jīvitam	“Mạng sống không trống rỗng”
Tasmā saddhañca sīlañca	“Do vậy tín và giới”
Pasādam dhammadassanam	“Tịnh tín và thấy pháp”
Anuyuñjetha medhāvī	“Bậc trí chuyên chú tâm”
Saram buddhānasāsana’ n ti	“Ưc niệm lời Phật dạy”.

Bà Gotamī đưa tâm quán sát lời Phật dạy, chứng đắc Thánh quả A La Hán.

Khi chấp nhận thọ trì tám trọng pháp đến trọn đời, bà Mahāpajāpati Gotamī đi đến gặp Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên (vị Tỳ Khuru hay người nam sau khi đánh lễ, rồi ngồi xuống một bên hợp lễ; còn nữ giới sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi, đứng một bên hợp lễ).

Khi đã đứng ở một bên, bà Mahāpajāpati Gotamī bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- *Bạch Ngài, con thực hành như thế nào đối với các người nữ dòng Sākya này?*

(1) A.iv, 4

Đức Thế Tôn giảng pháp thoại thích hợp đến bà Gotamī. Nghe xong pháp thoại, bà Gotamī đánh lễ Đức Thế Tôn, hướng phải nhiễu quanh, rồi ra đi.

Sau đó, nhân lý do đó, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp, rồi bảo các Tỳ Khuru.

- *Này các Tỳ Khuru, ta cho phép các Tỳ Khuru Ni được tu lên bậc trên với các Tỳ Khuru.*

(Sự xuất gia tu lên bậc trên của năm trăm vương phi thuộc tộc Sākya này, được gọi là: Ekata upasampadāpanna (được thành tựu cụ túc giới một phía; tức là không có Tỳ Khuru Ni tham dự).⁽¹⁾)

Về sau, các người nữ tu lên bậc trên (chỉ cho thọ giới Tỳ Khuru Ni) được thấy có hai mươi bốn chương ngại pháp (là những pháp không được cho xuất gia Tỳ Khuru Ni). Đức Phật cho phép các Tỳ Khuru được hỏi hai mươi bốn pháp chương ngại đến cô Ni muốn tu lên bậc trên.

Trong tập Phân tích Giới Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunīvibhaṅga*) người nữ muốn được thọ giới Tỳ Khuru Ni phải đầy đủ các điều như sau:

- Phải được sự đồng ý của cha mẹ hay chồng (đã có chồng nhưng vẫn lệ thuộc vào cha mẹ) cho phép được xuất gia.

- Phải tròn đủ hai mươi tuổi (tính tuổi trong bụng mẹ) tức là hài nhi khi sanh ra khỏi bụng mẹ được tính là một tuổi).

- Phải thực hành sáu pháp với thời gian tròn đủ là hai năm.

- Phải không có hai mươi bốn pháp chương ngại.

Các cô có ý muốn tu lên bậc trên, khi các Tỳ Khuru hỏi các pháp chương ngại của các Tỳ Khuru Ni. Các cô Ni tập sự bối rối, mắc cỡ không thể trả lời được. Các vị đã trình lên Đức Phật việc này. Đức Phật dạy:

- *Này các Tỳ Khuru, ta cho phép sự tu lên bậc trên ở hội chúng Tỳ Khuru đến người nữ đã được tu lên bậc trên, từ một phía ở hội chúng Tỳ Khuru Ni (và) được trong sạch.*

(Nghĩa là: hội chúng Tỳ Khuru Ni hỏi hai mươi bốn pháp chương ngại đến người nữ muốn tu lên bậc trên, không có sự hiện diện các Tỳ Khuru, rồi tụng tuyên ngôn cho thọ giới tu lên bậc trên, gọi là từ một phía hội chúng Tỳ Khuru Ni. Sau đó đến thọ giới Tỳ Khuru Ni nơi hội chúng Tỳ Khuru, không cần phải hỏi hai mươi bốn pháp chương ngại nữa).

Như vậy, người nữ muốn thọ giới Tỳ Khuru Ni, phải thọ giới ở lưỡng pháp Tăng.

d/ Tỳ Khuru Ni Tích lan

Hội chúng Tỳ Khuru Ni được phát triển song hành với hội chúng Tỳ Khuru ở địa bàn Ấn Độ cho đến thế kỷ thứ ba.

Theo tập Mahāvamsa (*Đại Sử*). Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được 218 năm, vua Asoka (*A Dục*) nắm chủ quyền toàn cõi Ấn cổ (*Jampudīpa*), nhưng mãi bốn năm sau vị Asoka mới làm lễ đăng quang.

Bấy giờ, sau hai trăm năm kể từ khi Đức Thế Tôn viên tịch, sự phân phái trong Phật giáo đã có mười tám bộ phái, về sau lại có thêm sáu bộ phái nữa.

Vua Asoka (*A Dục*, 273- 232 trước Tây lịch) được người cháu ruột của mình là Ngài Sadi Nigrodha tế độ, vua Asoka trở thành vị hộ pháp tích cực của Phật giáo.

⁽¹⁾ Cách thức thọ giới này được tính chung vào cách thọ giới bằng Tứ Tác Bạch Tuyên Ngôn (Ñatticatutthakammūpasampadā).

Vua Asoka là vị tài trợ cho cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ III, do Ngài Moggalliputta Tissa là vị chủ tọa, đại hội kết tập Phật ngôn lần thứ III có số lượng là 1000 vị Thánh A La Hán, là bậc Tứ tuệ phân tích, là bậc đa văn, thông suốt Tam tạng.

Cuộc kết tập Phật ngôn lần III kéo dài 9 tháng, khi ấy Ngài Moggalliputta Tissa được 72 tuổi.

Vua Asoka cử chín đoàn truyền giáo đi truyền bá Giáo Pháp. Đoàn truyền giáo do Ngài Trưởng lão Mahinda (là con trai của vua Asoka) đi truyền giáo ở hải đảo Srīlankā (Tích Lan); đoàn có tất cả là năm vị Trưởng lão: Mahinda, Itthiya, Utthiya, Sambala và Bhaddasāla,⁽¹⁾ về sau có Ngài Sadi Sumana (con của bà Saṅghamittā) cũng tháp tùng.

Ngài Mahinda truyền bá Giáo Pháp rộng đến đảo Tích Lan vào thời vua Devānampiya Tissa.

Hoàng hậu Anulā của vua Devānampiya Tissa muốn được xuất gia trong Pháp Luật này.

Hoàng hậu Anulā cùng năm trăm cung nhân của bà đi đến vua Devānampiya Tissa xin được phép xuất gia. Vua Devānampiya Tissa trình lên Trưởng lão Mahinda, Ngài Mahinda nói rằng:

- Thưa Đại vương, chúng tôi không được phép xuất gia cho nữ nhân. Nhưng tại Pāṭaliputta có vị Tỳ Khuru Ni là Saṅghamittā là con gái của vua tôi, nàng ấy có nhiều kinh nghiệm, sẽ đến đây cùng với nhánh Bồ Đề ở phía nam cõi Đại Giác. Khi đến đây nàng Saṅghamittā sẽ truyền pháp xuất gia đến các nữ nhân này.

Trưởng lão Ni Saṅghamittā cùng với tám vị Tỳ Khuru Ni khác đi đến Tích Lan theo lời thỉnh cầu của vua Devānampiya Tissa và được vua Asoka đồng thuận.

Trưởng lão Ni Saṅghamittā đã cho hoàng hậu Anulā cùng năm trăm cung nhân được xuất gia Tỳ Khuru Ni.⁽²⁾

Khi Tỳ Khuru Ni thuộc Phật giáo Hệ phái Theravāda ở Ấn Độ bị hoại diệt, nhưng Tỳ Khuru Ni Hệ phái Theravāda ở Tích Lan vẫn tồn tại phát triển xem như Tỳ Khuru Ni thuộc Hệ phái Theravāda chỉ có duy nhất ở Tích Lan.

e/ Giáo hội Tỳ Khuru Ni thuộc Hệ phái Theravāda bị hoại diệt

Theo tập “Nguồn gốc Tu nữ Nam Tông” do cô Tu nữ Mỹ Thuý- Dhīracittā Therī biên soạn:

Vào thế kỷ thứ 10- 11, đảo quốc Tích Lan bị rơi vào sự cai trị của triều đại Cola (993- 1070 sau Tây lịch). Đây là triều đại theo tín ngưỡng đạo Hindu (Ấn giáo) thờ thần Saivite.

Triều đại này kéo dài đến 77 năm, nên Phật giáo Srīlanka rơi vào tình trạng suy vong trầm trọng.

Khi vua Vijayabāhu I (1059- 1114 sau Tây lịch), đứng lên, chiến thắng triều đại Cola giành lại chủ quyền cho dân xứ Srīlanka. Vua Vijayabāhu I, tên là Kitti, là con của vương tử Moggallāna và công chúa Lokitā⁽³⁾ (chi tiết cuộc đời của Vijayabāhu I).⁽⁴⁾

Vua Vijayabāhu trị vì được năm mươi lăm năm. Ông sống thời thơ ấu tại Mūlasālā, lúc mười sáu tuổi, ông thắng được Kesadhātu Kassapa, lên trị vì xứ Rohana dưới vương hiệu là Yuvarāja Vijayabāhu. Đến năm thứ mười lăm Vua Yuvarāja Vijayabāhu mới chiến thắng được triều đại

(1) Mhv. XII

(2) Dpv. XVI

(3) Cv.lvii, 42

(4) xem Cv.lviii- lx

Cola, bình định xứ Srilaṅka, trong sự chiến thắng này, có sự trợ giúp đỡ của vua xứ Miền Điện là Rāmañña.

Vào năm thứ mười tám vua Yuvarāja Vijayabāhu chính thức lên ngôi trị vì xứ Srilaṅka.

Khi đất nước được yên bình, vua Vijayabāhu I xin vua Rāmañña cử sang Tích Lan nhiều vị Tỳ Khuru để phục hồi lại Tăng đoàn vì khi ấy số lượng Tỳ Khuru trong xứ Srilaṅka còn quá ít, không đủ số lượng Tăng để cho xuất gia thọ giới Tỳ Khuru.

Còn hội chúng Tỳ Khuru Ni thì hoàn toàn vắng mặt, ở xứ Miền Điện không có hội chúng Tỳ Khuru Ni; còn hội chúng Tỳ Khuru Ni ở Tích Lan thì không nghe nhắc đến. (Nhưng theo sử liệu Miền Điện Tỳ Khuru Ni Miền Điện còn tồn tại đến thế kỷ 13 sau Tây lịch, nhưng đó là Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Phật giáo Bắc tông.

Theo tập Mahāvamsa (*Đại sử*) ghi nhận:

Dấu tích cuối cùng có nhắc đến Tỳ Khuru Ni Tích Lan là vào cuối thế kỷ thứ mười sau Tây lịch, vua Mahinda (956- 972) có xây dựng một tự viện là Mahāmallaka dâng đến các Tỳ Khuru Ni thuộc Hệ phái Theravāda. Trải qua 77 năm của triều đại Cola, xem như Tỳ Khuru Ni Theravāda Tích Lan không còn.

Vài nhận xét về dịch phẩm: “Sự phục hồi của hội chúng Tỳ Khuru Ni trong truyền thống Nguyên thủy” của Tỳ Khuru Ni Dhammanandā (Pháp Hỷ) (Cô Nguyên Hương)

Vào đầu thập kỷ 1990 là cuộc vận động phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni trong truyền thống Theravāda, khởi xướng việc này là các vị Trưởng lão Tăng Tích Lan. Vào tháng 12 năm 1996, lễ thọ giới Tỳ Khuru Ni đầu tiên, để phục hồi hệ thống Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda, được tổ chức tại Sanath.

Nguyên tác bằng Anh ngữ của Ngài Đại Trưởng lão Bodhi với tựa đề “*The Revival of Bhikkhuni Ordination in the Theravāda Tradition*” (Xuất bản tại Malaysia năm 2010) nhằm ủng hộ việc tái lập hội chúng Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda. Cô Tỳ Khuru Ni tân lập là Dhammanandā (*Pháp Hỷ, tức cô Nguyên Hương*) đã dịch sang Việt ngữ với tựa đề “*Sự Phục Hồi của Hội Chúng Tỳ-Khuru-Ni trong Truyền Thống Nguyên Thủy*” được xuất bản bởi Nhà Xuất Bản Tôn Giáo năm 2010.

Người viết có vài nhận xét về dịch phẩm này.

1. Về từ ngữ

Theravāda

Thuật ngữ ‘Theravāda’ thường được dịch là Phật giáo Nam truyền, Phật giáo Nam tông, Phật giáo Nguyên Thủy. Đây là cách dịch thường gặp nhất và được sử dụng nhiều nhất. Tuy nhiên, đứng trên lĩnh vực nghiên cứu, chúng ta cần tìm hiểu về mặt từ nguyên học của thuật ngữ Pāli này.

Trong “Tự điển Pāli- Việt” do Trưởng lão Bửu Chơn dịch từ Tự điển Pāli- English, nguyên tác của Trưởng lão Buddhadatta, “Theravāda” nghĩa là: “*Thượng toạ thuyết; Phái Nam Tông, Phái Bảo thủ hay Nguyên thủy.*”

Trong “Tự điển thuật ngữ Phật học Pāli- Anh- Việt”, nguyên tác Myat Kyaw và San Lwin, dịch giả: Đại đức Đức Hiền, “Theravāda” được dịch là: “*Kinh điển của các bậc Trưởng lão*”; “*Thượng toạ bộ*”; “*Phật giáo Nam truyền.*”

Theravāda được dịch là “*phái Nguyên thủy hay Thượng toạ bộ*” là đã đi xa từ nguyên (được xem như nghĩa phát sinh).

Phân tích từ nguyên học:

Theravāda = Thera + vāda

“Thera”: bậc đàn anh, bậc trưởng thượng, từ ngữ căn √Thā (dừng, đứng, an trụ).

Trong “Tự điển Pāli- Từ Nguyên và Giải Tự” do Toại Khanh biên soạn, có Pāli giải thích từ Thera như sau:

- *Thāti tiṭṭhatīti thero*: “Đứng yên vững chắc là trưởng lão”.

- *Thiratīti thero*: “vững chắc là trưởng lão”.

- *Thavati siñcatīti thero*: “rải nước tán dương là trưởng lão” (rải nước tán dương” là chỉ cho sự tụng kinh phúc chúc đến thí chủ).

“Vāda”: lời nói, học thuyết, chủ trương, đường lối, quan điểm. Có Pāli giải thích như sau:

Vadanti etenāti vādo: phát biểu được gọi là vāda (từ ngữ căn √vada: nói thuyết).

Pāli giải thích từ Theravāda là:

Theravādo aggavādoti vuccati: “Lời bậc trưởng thượng được gọi là lời cao tột”.⁽¹⁾

Ngoài ra được gọi là Thera không phải chỉ do có thâm niên, có tuổi cao, vị được gọi là Thera phải thành tựu những pháp tác thành Thera.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Kinh Tại Uruvelā II (*Dutiya- Uruvelasuttam*) (số 22),⁽²⁾ Đức Thế Tôn dạy:

- Nếu trưởng lão (*vuddhocepi*), này các Tỳ Khuru, là 80 tuổi, hay 90 tuổi, hay 100 tuổi đời, và nếu vị ấy nói phi thời (*akālavādī*), nói phi chân (*abhūtavādī*), nói phi nghĩa (*anattavādī*), nói phi pháp (*adhammavādī*), nói những lời không đáng gìn giữ, lời nói không hợp thời cơ, không hợp lý, không có giới hạn, không có liên hệ đến mục đích, thì vị ấy chỉ được gọi là vị trưởng lão ngu (*bālathera*).

- Nếu là một vị trẻ tuổi, này các Tỳ Khuru, một thanh niên còn non trẻ, tóc đen nhánh, trong tuổi hiền thiện của đời, còn trong tuổi thanh xuân, vị ấy nói đúng thời, nói lời chân thật, nói lời có nghĩa, nói lời đúng pháp, nói lời đúng luật, nói những lời đáng gìn giữ, nói những lời hợp thời cơ, hợp lý, có giới hạn, liên hệ đến mục đích, thời vị ấy được gọi là vị trưởng lão hiền trí (*paṇḍitathera*).

Và Đức Thế Tôn dạy bốn pháp tác thành vị Trưởng lão, đó là:

- Có giới, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Pātimokkha, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong các lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học pháp.

- Là bậc nghe nhiều.

- Chứng đạt bốn thiền chứng

- Diệt trừ những ô nhiễm

Hoặc như câu Pháp cú số 260:

(260) Na tena thero so hoti
Yenassa palitaṃ siro
Paripakko vayo tassa
“Moghajīṇṇo” ti vuccati.

“Không phải là trưởng lão:
Nếu cho có bạc đầu
Người chỉ tuổi tác cao
Được gọi là “lão ngu”
(HT Thích Minh Châu dịch)”

(1) Dpv.v, 10, 14

(2) A.ii, 22

Trong “Tự điển Pali – English” do hội PTS (Pali Text Society) biên soạn được xem là chuẩn mực, đáng tin cậy, được các học giả chấp nhận, dịch là: “Lời của những vị Trưởng lão” hay “Phật giáo Nam truyền”.

Trong những tập Tam tạng Pāli- Việt song ngữ, do Tỳ Khuru Indacanda dịch, lời tựa được dịch từ bản tiếng Sinhala (*Tích Lan*) sang Việt ngữ, có dịch một đoạn về từ Theravāda như sau:

Thera là “trưởng lão”. Các thành viên của Theravāda là các vị Trưởng lão như: Trưởng lão Mahā Kassapa, Upāli, Ānanda, v.v đã tham dự cuộc kết tập Giáo Pháp lần thứ nhất đã trùng tuyên Chánh Tạng và các lời trùng tụng ấy được gọi là Theravāda.

Trong bản Sớ giải Sāratthadīpanī Tīkā có đề cập: “Các vị Theravāda còn được gọi là Therika (thuộc về các vị Trưởng lão). Các vị này sống chủ yếu ở Magadhya và Ujjayini. Trong số các vị này, nhóm Ujjayinī đến xứ Srīlaṅkā.

Các vị Trưởng thượng “Porāṇa” (*Cổ đức*) của giáo hội Theravāda là những vị thầy lỗi lạc và đã đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc thành lập giáo hội Theravāda.

Mặt khác, chữ Thera là chỉ cho vị Tỳ Khuru (vị đã thọ upasampadā – tu lên bậc trên) có được mười lần an cư mùa mưa trở lên. Có ba hạng Tỳ Khuru (*bhikkhu*):

1. Anuthera (*Hạ trưởng lão*): là chỉ cho vị Tỳ Khuru có từ một đến mười lần an cư mùa mưa (*vassa*).
2. Majjhimathera (*Trung trưởng lão*): là chỉ cho vị Tỳ Khuru có được trên 10 đến 20 lần an cư mùa mưa (*vassa*).
3. Mahāthera (*Đại trưởng lão*): chỉ cho vị Tỳ Khuru có 20 lần an cư mùa mưa trở lên.

Tóm lại, thuật ngữ “Theravāda” được hiểu là “Trưởng lão thuyết, Trưởng lão bộ”, còn các từ “Phật giáo Nam truyền, Phật giáo Nam tông, Phật giáo Nguyên Thủy” là nghĩa phát sinh về sau, tuy không được phiên dịch chính xác theo từ nguyên học nhưng vẫn được đa số chấp nhận và sử dụng.

2. VỀ LÝ

Phật giáo theo truyền thống Theravāda, làm thế nào được xem là Nguyên thủy? Lời Phật dạy được giữ gìn trọn vẹn có lẽ chỉ ở trong khoảng một trăm năm đến một trăm năm mươi năm đầu. Ngay cả khi Đức Thế Tôn vừa viên tịch hơn ba tháng sau đã có sự rạn nứt về Luật.

Trong tập Cullavagga (*Tiểu Phẩm*) của Tạng Luật; chương XI. Liên Quan Năm Trăm Vị (*pañcasatikakkhan*): ghi nhận:

Khi cuộc trùng tuyên Phật ngôn Lần I vừa xong, có vị Trưởng lão là Purāṇa trú ở Dakkhināgiri (Nam Sơn- Dakkhināgiri là một ngọn núi ở phía nam thành Rājagaha), đi đến thành Rājagaha, Veluvana (*Rừng trúc*), nơi nuôi dưỡng những con sóc, chỗ các vị Tỳ Khuru. Sau khi đến đã thăm hỏi các vị Tỳ Khuru với lời chào hỏi thân hữu, rồi ngồi xuống một bên.

Các vị Trưởng lão đã nói với Trưởng lão Purāṇa đang ngồi một bên điều này:

- Nay hiền giả Purāṇa, Pháp và Luật được trùng tuyên bởi các Trưởng lão. Hiền giả hãy thực hành theo sự trùng tuyên ấy.

- Nay các Đại đức, Pháp và Luật đã được các vị Trưởng lão trùng tuyên tốt đẹp. Tuy nhiên, tôi chỉ ghi nhận chính những gì tôi đã được nghe từ miệng và đã được thọ lãnh từ miệng của Đức Thế Tôn thôi.

Khi đối chiếu lại những gì được Trưởng lão Purāṇa thọ trì so với những gì được các vị Trưởng lão kết tập, chỉ thấy khác nhau tám điều nhỏ là:

1. Antovutttha: tạm thời (*yāvakālika*) cất giữ thực phẩm trong chỗ ngụ.
2. Antopakka: được có bếp nấu ở chỗ ngụ.

3. Sāmapakka: được tự nấu nướng.
4. Uggahita: được thọ dụng vật thực của thí chủ chưa dâng đến Tăng.
5. Tatonīhita: được mang vật thực từ bàn ăn về chỗ ngụ.
6. Purabhatta: được dùng trước; nghĩa là khi nhận thọ trai, có quyền dùng trước ở nơi nào đó rồi đến thọ trai.
7. Vanatṭha: được tự do dùng bất cứ thực vật nào tự nhiên trong rừng.
8. Pokkharanattṭha: được tự do dùng bất cứ thực vật tự nhiên nào trong hồ như củ sen, củ súng, bông súng...

Điều 7 và điều 8 là cho phép Tỳ Khuru được hái lá, hái rau, đào củ rễ cây, như củ khoai, nân... hay mọc củ sen...

Đây là hai giới thuộc về Pācittiya (*ung đối trị*): “làm hại thực vật”.

Tám điều này Trưởng lão Purāṇa không chịu bỏ qua, Trưởng lão Mahākassapa giải thích:

“Tám điều ngoại lệ này, Đức Thế Tôn tạm thời cho phép khi có nạn đói. Khi nạn đói đi qua thì tám điều ngoại lệ này được đình chỉ, nếu vi phạm là phạm luật.”

Dường như tám điều này được Đức Thế Tôn cho phép trong hai lần phát sanh nạn đói, đó là: Một lần kinh thành Vesālī phát sanh nạn đói và một lần kinh thành Rājagaha phát sanh nạn đói.

Nhưng Trưởng lão Purāṇa chỉ biết: “Đức Thế Tôn có cho phép”, khi Đức Thế Tôn đình chỉ thì Ngài Purāṇa không biết và kiên quyết không bỏ tám điều này.

Thế là, khi Đức Thế Tôn viên tịch chưa bao lâu thì về Giới Luật đã có sự rạn nứt và Tăng chúng đã có sự phân thành hai nhánh, dù không nghiêm trọng lắm.

- Một nhóm nhỏ năm trăm vị Tỳ Khuru là đệ tử, đồ chúng của Trưởng lão Purāṇa.

- Chư Tăng còn lại chấp trì những gì được năm trăm vị Trưởng lão kết tập Phật ngôn.

Chính từ tám điều nhỏ này, nhóm Tỳ Khuru Vajjiputtaka thuộc nhóm của Trưởng lão Purāṇa đã cải cách thêm mười điều sai luật dẫn đến cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ hai.

Địa điểm kết tập Phật ngôn lần thứ hai được thực hiện nơi kinh thành Vesālī, ở tự viện Vālīka (*Mhv. iv*); các Ngài quyết định rằng: “Hội chúng nên giải quyết tranh sự này ở ngay tại nơi mà tranh sự đã sanh khởi”.

Cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ II kéo dài tám tháng, được vua Kālāsoka bảo trợ, vua Kālāsoka này là con của vua Susānāga (không phải vua Kālāsoka con của vua Bīṇḍusāra), cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ II được tổ chức vào năm thứ 10 của triều đại Kālāsoka, nhằm Phật lịch một trăm.

Các vị Tỳ Khuru Vajjiputtaka không chấp nhận quyết định của Hội đồng giám luật: “Mười điều cải cách ấy là sai luật, sai pháp của Đức Thế Tôn”; đồng thời không chịu lắng yên.

Các vị Tỳ Khuru Vajjiputtaka phối hợp với nhóm Tỳ Khuru của nhóm Mahādeva (*Đại Thiên*), cùng nhau tổ chức kết tập Phật ngôn theo thể thức của họ là: “Điều nào được đa số Tỳ Khuru chấp nhận điều đó là hợp luật, hợp pháp”.

Kinh thành Vesālī là địa bàn hoạt động của các vị Tỳ Khuru Vajjiputtaka, nên các vị ấy phối hợp với nhóm Tỳ Khuru Đại Thiên ở Pāṭaliputta được mười ngàn vị.

Các vị Tỳ Khuru Vajjiputtaka gọi cuộc kết tập Phật ngôn của mình là Ācariyavāda (*lời của bậc Thánh*), còn cuộc kết tập của bảy trăm vị Trưởng lão là Theravāda (*lời của Trưởng lão*).

3. Về pháp

Nguyên thủy

Được nghe rằng: Khi Trưởng lão Ānanda được một trăm hai mươi tuổi. Có lần Ngài du hành đến một tự viện, nghe vị Tỳ Khưu trẻ học tập kệ ngôn Pháp Cú rằng:

*Ai sống một trăm năm
Không thấy con hạc nước
Tốt hơn sống một ngày
Thấy được con hạc nước.*

Trưởng lão Ānanda dạy rằng:

- Nay hiền giả, không phải vậy đâu, kệ ngôn ấy là như vậy:

*“Ai sống một trăm năm
Không thấy pháp sinh diệt
Tốt hơn sống một ngày
Mà thấy pháp sinh diệt” (Dhp. Câu số 113)*

Vị Tỳ Khưu trẻ về thưa lại với thầy. Vị thầy do ngã mạn, đã nói rằng:

- Nay con, Ngài Ānanda đã già rồi, Ngài nhớ nhầm lẫn đấy.

Như vậy, đây chỉ là một trường hợp học sai lạc, có những trường hợp nhớ sai lạc khác. Như trong Suttanipāta (*Kinh tập*), bài kinh Sùng Tê Giác (*Khaggavisāṇasuttam*),⁽¹⁾ kệ ngôn số 58.

(58) Bahussutam dhammadharam	<i>“Bậc nghe nhiều, trì pháp</i>
bhajetha,	<i>Hãy gần gũi người ấy</i>
Mittam ulāram paṭibhānavantam	<i>Bạn người tâm rộng lớn</i>
Aññāya atthāni vineyya kaṅkham	<i>Người thông minh biện tài</i>
Eko care khaggavisāṇakappo	<i>Biết điều không nên làm</i>
	<i>Nhiếp phục được nghi hoặc</i>
	<i>Hãy sống riêng một mình</i>
	<i>Như tỳ ngưu một sừng</i>
	<i>(HT. Thích Minh Châu dịch)</i>

Có vài học giả cho rằng: “Đây là kệ ngôn do các vị đa văn đưa vào, vì thời Đức Phật Độc Giác pháp không hiển lộ. Pháp dẫn đến giác ngộ hiển lộ đến chúng sanh là năng lực của vị Chánh Giác mà thôi”; làm sao có bậc đa văn được.

Nhưng trong bản Sớ giải kinh Sùng Tê Giác, giải thích:

- Gọi là bậc đa văn (*bahussuta*); có hai bậc đa văn: Đa văn về pháp học, là thấu hiểu trọn vẹn ý nghĩa trong Tam tạng. Đa văn về Giác ngộ, là thấu triệt trạng thái giác ngộ về Đạo, quả, minh và các Thắng trí.

Cho dù có đa văn về pháp hành, nhưng bậc Độc Giác không tế độ chúng sanh khác chứng đạt Thánh quả như mình, do vậy đa văn về pháp hành cũng không hiển lộ.

Một điều rõ ràng hơn là: Có hai bài kinh được đưa vào trong lần kết tập Phật ngôn lần II, đó là bài kinh Tôn giả Nārada (*Nāradasutta*) (số 50) thuộc Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, phẩm Vua Munda.⁽²⁾

(1) Sn, 6

(2) A.iii, 57

Hoàng hậu Bhaddā của vua Muṇḍa mệnh chung, vua Muṇḍa sầu muộn, bỏ cả ăn uống, bỏ cả việc triều chính- Tôn giả Nārada thuyết giảng pháp giúp vua Muṇḍa nhỏ mũi tên sầu muộn ra.

Vua Muṇḍa

Vua Ajātasattu (*A Xà Thê*) giết cha là vua Bimbisāra (*Bình Sa*), làm vua được ba mươi hai năm, vua Ajātasattu bị con là Udayabhadda soán ngôi (*Mhv.ii*).

Vua Udayabhadda cai trị vương quốc Magadha được 16 năm. Trưởng lão Ānanda và Trưởng lão Upāli viên tịch vào triều đại của vị vua này (*Mhv.iii*).

Con vua Udayabhadda là Anuruddha soán ngôi. Vua Anuruddha giết cha rồi lên làm vua, cai trị vương quốc Magadha được bốn năm.⁽¹⁾

Vua Anuruddha lại bị con là Thái tử Muṇḍaka giết chết để soán ngôi.⁽²⁾

Vua Muṇḍa làm vua được bốn năm lại bị con là Nāgadāsaka giết chết để soán ngôi.

Vua Nāgadāsaka làm vua được hai mươi bốn năm; bị dân chúng nổi lên lật đổ, lập vị quan thuộc bộ tộc Licchavī là Susūnāga lên ngôi.

Vua Susūnāga cai trị quốc độ được mười tám năm thì mệnh chung và Thái tử Kālāsoka lên ngôi.

Vua Muṇḍa trong kinh Nārada ở trên là vua Muṇḍaka của triều đại Magadha.

Như vậy bài kinh này được đưa vào lần kết tập Phật ngôn lần II.

Lại nữa, trong tập Kệ ngôn Trưởng Lão Tăng (*Theragāthā*) có kệ ngôn của Ngài Sabbakāma hay Sabbakāmī. Ngài Sabbakāmī là đệ tử Ngài Ānanda, là một trong tám vị Hội đồng giám luật. Như vậy, trong cuộc kết tập Phật ngôn lần I, chưa hẳn có kệ ngôn của Ngài Sabbakāmī.

Lại nữa, vào cuộc kết tập Phật ngôn lần III, bộ Kathāvattu xuất hiện, tác phẩm này được xem là của Ngài Moggalliputta Tissa.

Như vậy, về Pháp và Luật xem như không được trọn vẹn, làm sao được gọi là *Nguyên thủy*.

Lại nữa, sự ghi chép kinh điển vào văn bản bằng tiếng Sinhala có từ triều đại của vua Vattagāmaṇī Abhaya (101- 77 Tây lịch), tức vào khoảng Phật lịch 573- 585.⁽³⁾ (Đây là cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ tư ở xứ Tích Lan. Cuộc kết tập này không được công nhận là kết tập, vì có tính nội bộ).

Như vậy, trải qua gần sáu trăm năm, với phương cách là khẩu truyền, làm sao không có sai lệch, không nhiều cũng ít.

Như vậy, Theravāda được dịch là “Nguyên thủy” thì không thích ứng, đó chỉ là cách nói theo thường dùng để gọi.

Và Theravāda ngoài cách dịch “Lời của Trưởng lão” hay “Trưởng lão bộ” có thể biến cách là “Hệ phái Nam truyền” hay “Hệ phái Nam Tông”.

Lưỡng lự, do dự

Ở trang 20 của dịch phẩm có đoạn văn được dịch như sau: “... lý do để Phật lưỡng lự là liên hệ đến sự gần gũi tiếp xúc giữa Tỳ Khưu và Tỳ Khưu Ni...”.

(1) Mhv.iv

(2) sđd

(3) Mhv. Xxxiii

Cũng trong trang 20 này, ở những dòng cuối có đoạn “*có một cách hiểu sự lưỡng lự của Đức Phật khi cho phép hàng phụ nữ xuất gia...*”

Ở trang 21, điều này cũng được lập lại, “*bởi vì Đức Phật đã lưỡng lự khi cho phép người nữ xuất gia*”.

Ở trang 36, lại có đoạn “*... Mặc dù Đức Phật có thể đã do dự làm bước đầu tiên này*” (là chỉ cho việc Đức Thế Tôn đã khước từ ba lần thỉnh cầu cho nữ nhân được xuất gia trong Pháp Luật này của Ngài Ānanda); sau đó Đức Thế Tôn chấp nhận.

Những từ ngữ: “*lưỡng lự, do dự*” là chỉ trạng thái, phân vân, nghi hoặc.

Người viết muốn hỏi: “*Đức Thế Tôn còn nghi hoặc, không có sự quyết định phải không?*”. Bậc Thánh Dự Lưu đã cắt đứt ba sợi dây trói buộc (Samyojana: *kiết sử*) là Thân kiến (*Sakkāyadiṭṭhi*), Hoài nghi (*Vicikicchā*) và Giới cấm thủ (*Sīlabbatupādāna*); nhưng bậc Chánh Giác lại còn hoài nghi sao?

Điều này cho thấy cô Tỳ Khuru Ni tân lập này chuyển ngữ tùy tiện, không có sự suy xét thận trọng, đã vô ý phỉ báng Đức Thế Tôn.⁽¹⁾ Nếu trong nguyên tác có những từ ngữ có ý nghĩa tương tự như thế, tác giả cũng không tránh khỏi bị phê phán là: “*bất kính Đức Thế Tôn, xuyên tạc Đức Thế Tôn, phỉ báng Đức Thế Tôn*” vì cho rằng:

“*Đức Thế Tôn là phạm nhân*”, chỉ có phạm nhân mới còn nghi hoặc.

Bậc A La Hán thông thường (*Sukhavipassanā- Lạc quán*) có thể có nghi hoặc về chế định (*paññatti*) còn nghi hoặc về chân đế (*Paramattha*) thì không.

Bậc Chánh Giác cả hai loại nghi hoặc này đều không có.

Ngay cả lời tán thán Đức Thế Tôn sai pháp, Đức Thế Tôn cũng khiển trách là “*vu không (abbhācikkhati) Đức Thế Tôn*”, như:

- *Này Vaccha, những ai nói như sau: “Sa môn Gotama là bậc toàn tri (sabbaññū), là bậc toàn kiến (sabbadassavī). Ngài tự cho là có tri kiến hoàn toàn: “Khi ta đi, khi ta đứng, khi ta ngủ và khi ta thức, tri kiến luôn luôn tồn tại liên tục”. Chúng nói về Ta không đúng với điều đã được nói, chúng đã vu không ta với điều không thực, hư ngụy” (Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 71- Tevijjavacchagottasuttam).*

Do đó nói Đức Thế Tôn “*lưỡng lự*”, “*do dự*” là nói điều không thật, là vu không Đức Thế Tôn.

Cần nên hiểu biết rằng: Tuy Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, nhưng trong một thời điểm, Ngài không thể biết hết tất cả; nhưng khi Đức Thế Tôn tác ý đến điều nào, điều ấy hiện rõ trước mắt Ngài.

Khi Đức Thế Tôn ba lần khước từ lời thỉnh cầu “*cho phép nữ nhân được xuất gia trong Pháp Luật này*”, đó là thái độ dứt khoát, không có sự lưỡng lự phân vân.

Một sự kiện được lặp đi lặp lại ba lần; cả ba lần chỉ có một quyết định: “*Này Ānanda! Thôi đi...*” thì làm sao được gọi là lưỡng lự?

(1) Bản gốc tiếng Anh, ngài Bhikkhu Bodhi dùng từ ‘hesitated’, theo từ điển Oxford và từ điển Longman, ‘hesitate’ được hiểu với nghĩa là ‘*Trì hoãn, tạm thời chưa quyết định, chưa sẵn sàng để làm/nói/hành động một điều gì đó*’. Mặc dù các từ điển Anh-Việt dịch ‘hesitate’ là ‘*do dự, ngập ngừng, lưỡng lự*’, nhưng là người học hiểu Giáo Pháp, cần chọn từ ngữ thích hợp khi chuyển dịch, đặc biệt những từ ngữ liên quan đến đức Phật, đến Giáo Pháp.

Vì sao Đức Thế Tôn từ khước? Vì Ngài thấy trước sự tai hại cho Tăng đoàn sẽ xảy ra. Khi nữ nhân được xuất gia trong Pháp Luật này”, giống như người thấy chứng bệnh sẽ khởi lên nên có biện pháp phòng bệnh hay như người thấy bão sẽ đến, có phương cách phòng chống từ xa hay như phòng hoả hoạn xảy đến.

Khi Ngài Ānanda đề cập đến các Thánh quả mà nữ giới có thể đạt được, Đức Thế Tôn thấy rõ, biết rõ: *Nữ nhân có thể đạt đến quả vị A La Hán, nếu không được xuất gia, phải viên tịch trong ngày như đã nêu trên.*⁽¹⁾ Do vậy, vì lòng bi mẫn với chúng sanh nên Đức Thế Tôn chấp thuận lời thỉnh cầu của Ngài Ānanda.

Về điểm này, được hiểu như sau:

Vị chứng đắc A La Hán, còn ở phàm mạo cư sĩ, phải xuất gia hay viên tịch ngay trong ngày ấy như:

- Trong Sớ giải kinh Pháp Cú câu số 347 (*bản dịch: Đại trưởng lão Pháp Minh*) ghi nhận: Hoàng hậu Khemā (vợ của vua Bimbisāra) sau khi nghe dứt kệ ngôn số 347, bà chứng đạt Thánh quả A La Hán. Đức Thế Tôn dạy vua Bimbisāra:

“Này Đại vương, nên để Hoàng hậu xuất gia hay để nàng Vô dư Níp bàn?”

“Bạch Thế Tôn, nên để Hoàng hậu Khemā được xuất gia, chớ nên để người như nàng sớm Níp bàn.”

Thế là Hoàng hậu Khemā được xuất gia trong Giáo Pháp này và trở thành vị Thánh nữ A La Hán tối thắng về hạnh trí tuệ.

- Trong Sớ giải Bốn sự Vessantara, số 547 ghi nhận:

Vua Kikī trị vì kinh thành Bārāṇasī của xứ Kāsi vào thời Đức Thế Tôn Kassapa. Cô Uracchadā con gái lớn của vua Kikī, năm 16 tuổi, nghe Pháp từ Đức Thế Tôn Kassapa, chứng Thánh quả A La Hán, nàng Uracchadā đã viên tịch trong ngày.

- Trong Milindapañha (*Milinda vấn đạo*); chương Anumānapañha (*Các Câu Hỏi Suy Luận*), Phẩm II: Không Chướng Ngại (*Nippapañcavagga*). Câu số hai:

- *Gihī-arahantapañho*: “Câu hỏi về người tại gia chứng A La Hán”.

Ngài Nāgasena trả lời vua Milinda:

- Thừa Đại vương, người tại gia khi đạt được phàm vị A La Hán (phải) xuất gia, hoặc viên tịch Níp bàn nội trong ngày ấy.

Và Ngài Nāgasena giải thích như sau:

“Vị A La Hán không thể tự mình xuất gia, vì như thế là phạm vào việc trộm cắp (hình tướng)” và: “vì phàm mạo tại gia yếu ớt không thể nâng đỡ nổi Thánh quả A La Hán, ví như người nam yếu đuối, có dòng dõi thấp kém, có phước báu nhỏ; khi nhận được vương quyền to lớn, trong khoảnh khắc sẽ sụp đổ, không thể duy trì được Vương quyền.

Về lời dạy: “*Này Ānanda, giờ đây Thánh Pháp (Saddhamma) sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm*”

Ngài Nāgasena giải thích trong câu hỏi của vua Milinda (câu số 7) trong phẩm “*năng lực của thần thông (iddhibalavagga)*” là:

- (7) *Saddhammantaradhānapañha*:

“Câu hỏi về sự biến mất của chánh pháp”.

(1) J.vi, 481

- Thưa Đại vương, trong lời dạy: “Này Ānanda, Thánh pháp sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm”, là Đức Thế Tôn làm sáng tỏ sự hoại diệt và Ngài xác định phần còn lại.

Nghĩa là Đức Thế Tôn tuyên bố lên sự hoại diệt Thánh pháp là năm trăm năm và xác định phần còn lại của Thánh pháp (Saddhamma) là năm trăm năm.

Ví như người bị phá sản, sau khi nắm rõ phần tài sản còn lại, có thể làm sáng tỏ với dân chúng rằng:

“Phần hàng hoá của tôi bị mất là chừng này, đây là phần còn lại”

Thưa Đại vương, tương tự như thế, Đức Thế Tôn, trong khi làm sáng tỏ việc bị tiêu hoại, đã thuyết giảng cho chư thiên và nhân loại rằng: “Này Ānanda, giờ đây Chánh pháp sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm”.

Và khi vua Milinda hỏi:

- Thưa Ngài Nāgasena, điều Ngài nói là: “Sự biến mất của Chánh pháp (Saddhamma)”; sự biến mất của chánh pháp ấy là gì?

- Thưa Đại vương: đây là sự biến mất của Giáo Pháp (Sāsānantaradhānāni). Thế nào là ba?

Sự biến mất của việc chứng đắc (adhigamāntaradhānam); Sự biến mất của việc thực hành (Paṭipattāntaradhānam); sự biến mất của tướng mạo (līṅgāntaradhānam)

Thưa Đại vương, việc chứng đắc bị biến mất, thì ngay cả đối với những người thực hành tốt đẹp cũng không có sự lãnh hội Giáo Pháp.

Khi việc thực hành bị biến mất, thì điều học và sự quy định bị biến mất, chỉ còn tồn tại tướng mạo.

Khi tướng mạo biến mất thì có sự đứt đoạn của truyền thống.

Thưa Đại vương, đây là ba sự biến mất của Giáo Pháp.

Trong Sớ giải kinh Tăng Chi trình bày sự biến mất của diệu pháp (Saddhamma) diễn tiến theo tuần tự như sau:

- Trước tiên là biến mất Pháp thành (adhigamāntaradhānam).
- Tiếp đến là biến mất về Pháp hành (paṭipattāntaradhānam)
- Tiếp đến là biến mất Pháp học (pariyattāntaradhānam).
- Rồi biến mất tướng mạo (līṅgāntaradhānam)
- Cuối cùng là sự biến mất của xá lợi Phật (dhātūantāntaradhānam).⁽¹⁾

Như vậy, Thánh pháp (Saddhamma) trong lời dạy của Đức Thế Tôn với Ngài Ānanda: “Này Ānanda ngay trong ngày ấy, cư sĩ đạt Thánh quả A La Hán...” là chỉ cho Thánh quả A La Hán.

Vào thời đức Phật có rất nhiều cư sĩ đắc Thánh quả Bất Lai như Trưởng giả Citta Macchikāsandika; cư sĩ Hatthaka Āḷavaka, nữ cư sĩ Uttarānandamātā,⁽²⁾ và những vị này không cần xuất gia mà vẫn sống cho đến hết tuổi thọ. Như vậy, trong thời đại hiện nay, người nữ vẫn có thể tu tập và đắc Thánh quả cao nhất là Bất Lai mà không cần thọ giới Tỳ Khưu Ni, như vậy việc phục hồi Tỳ Khưu Ni không phải là vấn đề thiết yếu đối với Thánh quả.

(1) AA1, 87

(2) Tăng Chi Kinh, chương Một Pháp, phẩm Người Tỏi Tháng A.i, 25

Lại nữa, Đức Thế Tôn chấp thuận cho nữ nhân xuất gia vì lòng bi mẫn với những nữ nhân có duyên lành với Thánh quả từ Dự Lưu đến A La Hán. Nếu những nữ nhân này không được nghe diệu pháp thì khó mà chứng đạt Thánh quả.

Trong Tương Ưng Kinh V, chương Tương Ưng Dự Lưu (*Sotāpattisaṃyuttam*), kinh Sāriputta 2 (*Dutiyasāriputtasuttam*).⁽¹⁾

Đức Thế Tôn hỏi Ngài Sāriputta:

- *Dự Lưu phần* (*Sotāpattiyaṅgam*), *Dự Lưu phần*, này Sāriputta, được nói như vậy. Này Sāriputta, thế nào là *Dự Lưu phần*?

- *Thân cận bậc chân nhân* (*Sappurisasamsevo*), *bậc Thế Tôn là Dự Lưu phần*; *Nghe diệu pháp* (*Saddhammassavanam*) là *Dự Lưu phần*; *Sanh khởi tác ý đúng* (*yonisomanasikāro*) là *Dự Lưu phần*; *Thực hành pháp và tuý pháp* (*Dhammānudhammappaṭipatti*) là *Dự Lưu phần*.

Như vậy, cho thấy sự xuất gia của nữ giới trong Pháp Luật của Đức Thế Tôn có lợi ích đối với nữ nhân.

Trong Sớ giải kệ ngôn Trưởng lão Ni (*Therīgāthā- aṭṭhakathā*) cho thấy nhiều nữ Ni được nghe lời dạy của Đức Thế Tôn, chứng đạt Thánh quả A La Hán như: Trưởng lão Ni Muttā, Trưởng lão Ni Tissā...

Các vị Thánh nữ A La Hán có biện tài sẽ thuyết giảng chánh pháp đến chúng sanh như Trưởng lão Ni Mahāpajāpati Gotamī, Trưởng lão Ni Khemā... làm lợi ích đến chúng sanh. Hoặc là người nào cung kính, phục vụ, cúng dường đến các Ngài có vô lượng phước báu.

Trong Tương Ưng Kinh I, chương Tương Ưng Dạ Xoa (*Yakkhasaṃyuttam*), kinh Sukkā⁽²⁾ Vị Thánh nữ A La Hán Sukkā thuyết giảng pháp đến hội chúng đang vây quanh.

Một dạ xoa có tâm tịnh tín với Trưởng lão Ni Sukkā đã đi khắp thành Rājagaha, kêu gọi dân chúng đến nghe pháp từ vị Thánh nữ A La Hán Sukkā.

Như vậy, Đức Thế Tôn chấp thuận cho nữ nhân xuất gia trong Pháp Luật này là do tâm bi mẫn đối với những nữ nhân có duyên lành với Thánh quả, như người giữ gìn tài sản cần gìn giữ, đồng thời có tâm bi mẫn với chúng sanh.

Nhượng bộ

Trang 18 của dịch phẩm: “*Đầu tiên đức Phật từ chối lời yêu cầu này, nhưng sau đó lại nhượng bộ. Trong sự nhượng bộ, Ngài không chỉ đơn giản đồng ý cho phép phụ nữ xuất gia*”

Một điều rất quan trọng chúng ta cần hiểu: Đức Thế Tôn là bậc hành xử theo pháp, nói đúng pháp, như trong Trung Bộ Kinh, kinh Assalāyana (*Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 93*)⁽³⁾ ghi nhận:

Thanh niên Assalāyana nói với các Bà la môn “*Sa môn Gotama là vị nói đúng pháp, và những ai nói đúng pháp thật rất khó thảo luận*”.

Do đó, không nên nói Đức Thế Tôn, bậc nói đúng pháp nhượng bộ Ngài Ānanda; nên nói rằng:

“Đức Thế Tôn chấp nhận lời thỉnh cầu đúng theo pháp của Ngài Ānanda”.⁽⁴⁾

(1) S.v, 347

(2) A.i, 212

(3) M.ii, 147

(4) Bản tiếng Anh, ngài Bhikkhu Bodhi dùng từ “yield”. Theo Từ điển Oxford, “yield” có ý nghĩa là ‘đưa ra, đem lại kết quả, tuyên bố một kết quả nào đó’ (produce or deliver a result or gain)

Tương tự, Đức Thế Tôn chấp thuận tám điều cầu xin của bà Visākhā mẹ của Migāra:
Trong Tạng Luật, bộ Đại Phẩm I (*Mahāvagga I*), chương Y Phục (*Cīvarakkhandhakam*) ghi nhận:

Bà Visākhā mẹ của Migāra có cầu xin Đức Thế Tôn tám điều ước muốn.

Đức Thế Tôn dạy:

- Nay Visākhā, các Đấng Như Lai đã vượt khỏi các điều ước muốn.
- Bạch Thế Tôn, các điều ấy là hợp lý, các điều ấy không bị chê trách.

Và Đức Thế Tôn chấp thuận, khi bà Visākhā trình bày tám điều ước muốn ấy hợp lý. Không đáng bị chê trách.

Lại nữa, ở trang thứ 21 của dịch phẩm lại ghi rằng “Tương tự như vậy, bởi vì Đức Phật lưỡng lự khi cho phép người nữ xuất gia, vì sợ rằng...”. Bậc Chánh Đẳng Giác còn lo sợ phải không? Hỡi dịch giả?

Còn khá nhiều từ dùng không cần nhắc, nhưng thôi, xin dừng lại ở đây, để nói đến những điều khác.

4. Về một vài đoạn văn

Giới trí thức

Ở ngay trang đầu của dịch phẩm có mô tả: “*sự phục hồi của lễ thọ giới Tỳ-khuru-ni được vận động và tiến triển trong cộng đồng Phật giáo Nguyên thủy, mà mũi dẫn đầu là chư Tăng Ni người Tích Lan (Sri Lanka). Với sự ủng hộ của một số vị Tăng có học vấn cao...*”

Điều này cũng được lặp lại ở trang 37 của dịch phẩm là: “*Trong quan điểm của nhiều vị sư có học thức, chủ yếu là ở Srilaṅka...*”. Dường như đó là một sự thật hiển nhiên, không có gì để bàn cãi, dường như để củng cố sự ủng hộ phục hồi Tỳ Khuru Ni được vững mạnh cho nên các học giả trí thức được nêu ra ở đây. Nếu tác giả của tư tưởng này có ý nêu tên các học giả trí thức ủng hộ theo tư tưởng của mình, đồng thời xem thường những vị Trưởng lão không ủng hộ hoặc không chấp nhận sự phục hồi Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda là ít học vấn, thiếu kiến thức, không khéo thì rơi vào “Khen mình, chê người” (*Attukkamsakā paravambhī*)⁽¹⁾, điều này Đức Phật khiển trách, bởi đây là một ác bất thiện pháp.

Sự ủng hộ phục hồi Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda hay không đồng tình, không chấp nhận, chỉ là tư tưởng, là ý thức hệ mà thôi, không liên quan gì đến học vấn. Các vị Trưởng lão có quan điểm gìn giữ nguyên vẹn Pháp Luật cũng là những bậc uyên thâm Phật học, các vị Tam Tạng (như các Ngài Trưởng lão, các vị Sayadaw ở Miến Điện...), các vị lãnh đạo Giáo hội Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện.

Nếu cho rằng: “Các vị không đồng tình với việc phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda, là học vấn thấp hay kém học thức, thì e rằng “xúc phạm đến Tăng chúng”, điều này chính là một trong những nguyên nhân khiến Giáo Pháp bị thối giảm.”⁽²⁾

Đặt rào cản

Ở trang 8 của dịch phẩm có ghi:

(1) Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 4, Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 15; Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 29; Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 39

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Sáu Pháp, phẩm Chư Thiên, kinh Tôn giả Kimbila, A.iii, 339

“Những người bảo thủ trong truyền thống Nguyên thủy giỏi về Luật đặt rào cản ở ba giai đoạn”.

Cần hiểu biết rằng: Những vị Trưởng lão thông Luật, giỏi về Luật, các Ngài không đặt rào cản.

Cái được gọi là “rào cản” đó, chính là những quy định được thiết lập từ Đức Thế Tôn. Các vị Trưởng lão thông Luật theo phương châm được quy định từ Đức Thế Tôn mà thực hành. Gọi các vị Thông Luật, giỏi Luật đặt ra rào cản là sự vu khống cho các vị Trưởng lão ấy.⁽¹⁾

Trang 36-37

Ở trang 36 của dịch phẩm, cho rằng: “Thẻ lệ của lễ thọ giới (Tỳ Khuru Ni) chỉ là hợp thức có tính máy móc để bổ sung vào quyết định đó” (là quyết định cho nữ giới được xuất gia trong Pháp Luật này).

Thú thật mà nói, khi đọc những dòng này, tôi có cảm nghĩ: “Những người này, dù họ là ai đã bất kính với Đức Thế Tôn”. Những nghi thức để làm thành tựu phẩm mạo, giới hạnh của bậc xuất gia, và họ cho là “hợp thức có tính máy móc”.⁽²⁾ Xem ra họ chẳng quý trọng gì phẩm mạo Tỳ Khuru hay Tỳ Khuru Ni chỉ cả.

Những người này không biết rằng phẩm vị Tỳ Khuru Ni được sinh ra bằng pháp, có kết quả là “đầy đủ giới” hay gọi là “giới bậc trên- Upasampadā”. Không có những nghi thức ấy, không có tuyên ngôn hỏi ý Ni chúng, Tăng chúng thì Upasampadā không hình thành.

Dịch giả đã khinh thường lời Tuyên ngôn Tăng sự do Đức Thế Tôn ban hành: điều này không thể chấp nhận được.

Ở trang 37 của dịch phẩm: có cho rằng: Việc phục hồi Tỳ Khuru Ni Theravāda, có thể phối hợp Tỳ Khuru Theravāda với các Tỳ Khuru Ni thuộc Pháp Tạng Bộ (*Dhammaguptaka*) (về điều này sẽ xin được có ý kiến ở phần sau). Bản dịch phẩm có ghi:

“Cách tiếp cận này đối với lễ truyền thọ giới pháp có thể không thoả mãn hầu hết các khắc nghiệt của những người bảo thủ Luật ở trong truyền thống Nguyên thủy; Cụ thể là nó⁽³⁾ phải được thực hiện với các Tỳ Khuru và Tỳ Khuru Ni nguyên thủy; những người đã được thọ giới trong truyền thống Theravāda theo đúng dòng không bị gián đoạn. Nhưng đặt ra yêu cầu không khả thi đó như là một Luật lệ không thoả hiệp cho việc phục hồi lại Hội chúng Ni nguyên thủy có vẻ như một sự khó khăn không hợp lý.”

(1) Bản tiếng Anh, ngài Bhikkhu Bodhi dùng cụm từ “posit hurdles”. Trong đó ‘posit’ có nghĩa là ‘án định, thừa nhận, cho điều gì đó là đúng, đặt ở vị trí’; còn ‘hurdle’ có nghĩa là ‘một vấn đề, một khó khăn cần phải đối diện trước khi thành tựu một điều gì đó’ (a problem or difficulty that you must deal with before you can achieve something: Từ điển Oxford)

(2) Bản tiếng Anh, ngài Bhikkhu Bodhi dùng cụm từ “legal mechanics”. Ở đây, ‘legal’ có nghĩa là ‘hợp pháp, thuận theo luật lệ’, còn ‘mechanic’ có nghĩa là ‘cách thức mà một cái gì đó được thực hiện hoặc vận hành; thực tiễn hoặc chi tiết của một cái gì đó’ (the way in which something is done or operated; the practicalities or details of something – Từ điển Oxford). Như vậy, cụm từ “legal mechanics” có thể được hiểu là ‘sự vận hành/cách thức đúng Pháp/Luật’.

(3) Nghi thức do Đức Phật chế định mà cô Tỳ Khuru Ni tân lập này gọi là **Nó**, thì không chấp nhận được.

Ở đây, điều Tỳ Khuru và Tỳ Khuru Ni phải thuộc truyền thống Theravāda, có phải là điều kiện khắc nghiệt không?⁽¹⁾ Hay đó là sự quy định được Đức Phật cho phép được truyền thừa cho đến khi Tỳ Khuru Ni Theravāda vắng bóng.

Thực tế cho thấy rằng: Khi Tỳ Khuru Ni thuộc hệ Theravāda vắng bóng trên đảo Tích Lan, các Tỳ Khuru Ni của các bộ phái ngoài Hệ phái Theravāda vẫn còn, nhưng vì sao các vị Trưởng Lão tiền bối Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan không phối hợp các Tỳ Khuru thuộc Theravāda và các Tỳ Khuru Ni thuộc Hệ phái khác để thành lập Hội chúng Ni?

Lại nữa; nếu các vị Trưởng Lão thông Luật, giỏi Luật *thoả hiệp* với việc thọ giới kép là các Tỳ Khuru hệ Theravāda phối hợp với Tỳ Khuru Ni hệ Mahāyāna, thành lập Tỳ Khuru Ni hệ Theravāda thì các vị ấy còn được gọi là Bảo thủ không? Hay được gọi là theo Hệ phái phát triển?

“Khó khăn không hợp lý”

Vì sao lại gọi là “*Khó khăn không hợp lý?*”.

Ở trang 26 của dịch phẩm có ghi: “*Hơn nữa, trong các nước Phật giáo ở Châu Á, những nữ tu theo cách thọ giới (bậc thấp) thay thế đó, thường không được các hàng tín thí kính trọng như là các Tỳ Khuru Ni có thể tạo ra*”.

Dịch phẩm này được hoàn thành năm 2010; cho rằng các nữ tu không được kính trọng như các Tỳ Khuru Ni. Điều này nên xét lại.

Theo tập nguồn gốc Tu nữ Nam Tông do cô Tu nữ Mỹ Thuý- Dhīracittā Therī biên soạn, các Tu nữ Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan rất được các người gia chủ kính trọng. Vấn đề này sẽ được trình bày ở phần sau.

Lại nữa, xin được phép hỏi các Ngài Trưởng lão có học vấn cao, có tư tưởng phục hồi Hội chúng Tỳ Khuru Ni Theravāda để các nữ Ni này có sự kính trọng của hàng tín thí phải không?

Trong Tương Ứng Kinh II, chương Tương Ứng Lợi Đắc Cung Kính (*Lābhasakkārasaṃyuttaṃ*), kinh Lưỡi Câu (*Bālīsasuttaṃ*),⁽²⁾ Đức Thế Tôn dạy:

“*Ví như này các Tỳ Khuru, một người câu cá quăng một lưỡi câu gắn mồi thịt, vào trong hồ nước sâu và một con cá có mắt thấy mồi thịt, nuốt lưỡi câu ấy.*

Như vậy này các Tỳ Khuru, con cá đã nuốt lưỡi câu ấy bị rơi vào bắt hạnh, bị rơi vào tai họa, bị người câu cá muốn làm gì thì làm.

Người câu cá, này các Tỳ Khuru, chỉ cho ma; lưỡi câu, này các Tỳ Khuru chỉ cho lợi đắc, cung kính, danh vọng.

Và Đức Thế Tôn dạy:

“*Đối với lợi đắc, cung kính, danh vọng không đến, chúng ta không để chúng xâm chiếm tâm và an trú*”.

Mặt khác, đời sống tu sĩ nói chung (cả nam lẫn nữ) có bốn điều là: Ăn, mặc, ở và thuốc trị bệnh; xuất gia trong Giáo Pháp này là để học pháp (*gandhadhura*) và hành pháp (*vipassanā*).⁽³⁾

(1) Bản tiếng Anh, ngài Bhikkhu Bodhi dùng từ “rigorous”. Đây là tính từ, được giải thích trong Từ điển Oxford có nghĩa là ‘cực kỳ kỹ lưỡng, đầy đủ, hoặc chính xác’ của một quy tắc, hệ thống, v.v. được áp dụng hoặc tuân thủ nghiêm ngặt’ (extremely thorough, exhaustive, or accurate of a rule, system, etc. strictly applied or adhered to)

(2) S.ii, 226

(3) DhpA.i, 7

Và hàng tín thí kính trọng bậc xuất gia trong sạch hay là kính trọng do vị ấy là Tỳ Khưu hay Tỳ Khưu Ni?

Giả định

Ở trang 33 của dịch phẩm, có ghi: “Đôi khi chỉ đơn giản thay đổi các giả định có thể viết lại những nguyên lý của Giới Luật trong ánh sáng hoàn toàn mới mẽ”.

Nhưng các giả định đó là gì? Phía trước đó cũng có sự mập mờ khi nói: “*Khiến chúng ta không thể phân biệt đâu là từ nguyên văn Luật Tạng, đâu là sự diễn giải của truyền thống*”.

Vậy văn bản trong Tạng Luật không phải là nguyên văn lời Phật dạy phải chăng? Và Luật Tạng không còn trọn vẹn những gì Đức Phật dạy, có những điều được cải cách đưa vào phải không? Nếu có những điều được đưa vào Luật Tạng, đó là những điều gì? Sự thực hành theo lời Phật dạy không được gọi là truyền thống phải không? Một loạt những câu hỏi được nêu ra, dĩ nhiên điều giả định đó là gì? Làm sao biết được: “đó là những điều giả định để thay đổi”?

Lại nữa nói rằng “*Thay đổi các giả định có thể viết lại những nguyên lý của Giới Luật trong ánh sáng hoàn toàn mới mẽ*”; ai là người làm được điều đó? Trong khi không thể xác định điều giả định đó là gì? Và điều đó có phải là việc làm thuộc lãnh vực Thượng thủ Thịnh viễn như Ngài Sāriputta hay Ngài Moggallāna hay chăng? Hay đó là việc làm của Bậc Chánh Đẳng Giác? Và người viết lại “những nguyên lý của Giới Luật trong ánh sáng hoàn toàn mới mẽ”, người đó là bậc Chánh Giác phải không?

Thật vậy, không thể nào chấp nhận lý lẽ này. Còn rất nhiều đoạn văn trong dịch phẩm lệch lạc như thế; nhưng xin tạm ngừng để bước sang vấn đề khác quan trọng hơn.

5. Về sự phục hồi Hội chúng Tỳ Khưu Ni theo truyền thống Theravāda

Trước tiên, chúng ta cần tìm hiểu “Truyền thống của Tạng Luật”.

Đức Thế Tôn khi chế định Học giới hay nghi thức cho các đệ tử, sau khi chế định học giới hay nghi thức xong, sau đó Đức Thế Tôn tùy theo điều kiện phát sinh, Ngài có thêm phụ chế định (*anupaññatti*). Như: Trong Tạng Luật, bộ Phân tích giới Tỳ Khưu (*bhikkhuvibhaṅga*), chương Ứng Xả (*nissaggiya*); điều học thứ I.

Khi Đức Thế Tôn ngự nơi thành Vesālī, ở tháp thờ Gotamaka. Vào lúc bấy giờ ba y đã được Đức Thế Tôn cho phép đến các Tỳ Khưu.

Các Tỳ Khưu nhóm lục sư (nghĩ rằng): “Ba y đã được Đức Thế Tôn cho phép” nên đi vào làng với ba y, mặc ở trong tu viện với ba y khác và đi xuống tắm với ba y khác nữa.

Các Tỳ Khưu ít ham muốn trình lên Đức Thế Tôn vấn đề này. Do duyên sự này Đức Thế Tôn chế định học giới: “Vị Tỳ Khưu nào sử dụng y phụ tội thì phạm tội nissaggiya pācittiya (ung xả đối trị)”.

Vào lúc ấy, Đại đức Ānanda phát sanh y phụ tội. Đại đức Ānanda có ý muốn dâng y này đến Đại đức Sāriputta đang cư ngụ ở Sāketa.

Đại đức Ānanda khởi ý rằng:

Điều học đã được Đức Thế Tôn quy định là: “Không được sử dụng y phụ tội” và y phụ tội đã phát sanh đến ta và ta có ý định dâng y này đến Đại đức Sāriputta mà Đại đức Sāriputta cư ngụ ở Sāketa, vậy ta nên thực hành như thế nào? Đại đức Ānanda đã trình sự việc ấy đến Đức Thế Tôn.

- Nay Ānanda, bao lâu nữa Sāriputta sẽ đi đến đây.

- Bạch Thế Tôn, ngày thứ chín hay ngày thứ mười.

Do nhân ấy, nhân sự kiện ấy Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp, rồi bảo các Tỳ Khưu

- Nay các Tỳ Khưu, ta cho phép cất giữ (dhāreti) y phụ tội tối đa là mười ngày.

Và này các Tỳ Khuru, các người nên phổ biến điều học này như vậy: “Khi vấn đề y đã được dứt điểm đối với vị Tỳ Khuru tức là khi Kaṭhina đã hết hiệu lực, y phụ trội được cất giữ tối đa mười ngày.

Vượt qua hạn ấy thì (y ấy) nên được xả bỏ (nissaggiya) và (vị ấy) phạm tội pācittiya (ung đối trị)”.

Và các Tỳ Khuru thực hành theo điều chế định thêm (anupaññatti), điều được chế định ban đầu xem như vô hiệu.

Trong Luật Tỳ Khuru rất nhiều điều được phụ chế định (anupaññatti) như vậy.

Trong Luật Tỳ Khuru Ni cũng có vài điều học như thế, như điều Saṅghādisesa (Tăng tàn) thứ 3: Tỳ Khuru Ni đi một mình.

Sự phụ chế định trong điều học này không làm mất hiệu lực điều chế định trước, trái lại bổ sung thêm điều chế định trước. Điều học này có ba lần phụ chế định, nên có bốn trường hợp vị Tỳ Khuru Ni đi một mình đều phạm vào tội Saṅghādisesa (Tăng tàn) cần được tách riêng, đó là:

“Vị Tỳ Khuru Ni nào đi vào làng một mình, hoặc đi sang bờ bên kia sông một mình hoặc ban đêm trú riêng một mình, hoặc một mình tách rời ra khỏi nhóm; Vị Tỳ Khuru Ni này cũng phạm ngay từ lúc mới vừa vi phạm là tội Saṅghādisesa (Tăng tàn) cần được tách riêng”.

Hoặc là trong chương Pācittiya (ung đối trị), điều học thứ 84, ghi nhận:

Các vị Tỳ Khuru Ni thuộc nhóm Lục sư sử dụng dù dếp, dân chúng phàn nàn, chê bai.

Do sự kiện này Đức Thế Tôn chế định học giới: “Vị Tỳ Khuru Ni nào sử dụng dù dếp thì phạm pācittiya”.

Vào lúc bấy giờ, có vị Tỳ Khuru Ni nọ bị bệnh, không có dù dếp, vị Ni ấy không được thoải mái. Các vị trình lên Đức Thế Tôn việc này. Đức Thế Tôn phụ chế định là: “Vị Tỳ Khuru Ni nào không bị bệnh, sử dụng dù dếp thì phạm ung đối trị”. Như vậy điều chế định thêm (anupaññatti) có hai mục đích:

- a. Huỷ bỏ điều chế định trước, thực hành điều phụ chế định.
- b. Tăng cường thêm điều chế định có trước.

Trở lại việc xuất gia tu lên bậc trên (upasampadā) cho nữ giới. Ban đầu khi chưa có các Tỳ Khuru Ni, nên Đức Thế Tôn cho phép các Tỳ Khuru:

“Này các Tỳ Khuru, ta cho phép các Tỳ Khuru được ban phép tu lên bậc trên đến các Tỳ Khuru Ni”.

Cách này được gọi là “Eka upasampadā”: “Thọ giới bậc trên một phía”; nghĩa là Tỳ Khuru Ni thọ giới không có hội chúng Tỳ Khuru Ni”.

Về sau khi hội chúng Tỳ Khuru Ni phát triển, phát sinh hai mươi bốn điều trở ngại của nữ nhân. Đức Thế Tôn cho phép các Tỳ Khuru hỏi các nữ nhân muốn tu lên bậc trên về hai mươi bốn pháp chướng ngại của người nữ. Đây là sự chế định thêm lần thứ nhất.

Khi các vị Tỳ Khuru hỏi các pháp chướng ngại của các Tỳ Khuru Ni. Các cô có ý muốn tu lên bậc trên bị bối rối, trở nên mắc cỡ, không thể trả lời. Các vị trình lên Đức Thế Tôn việc này:

- Này các Tỳ Khuru, ta cho phép sự tu lên ở hội chúng Tỳ Khuru đến người nữ đã được tu lên bậc trên từ một phía (ekata upasampadā) ở hội chúng Tỳ Khuru Ni, (và) được trong sạch.

Đây là phụ chế định lần hai.

Và sự cho nữ giới xuất gia tu lên bậc trên được thực hiện hai lần: Lần I được thọ giới tu lên bậc trên từ nơi hội chúng Tỳ Khuru Ni, sau khi đã hỏi hai mươi bốn pháp chướng ngại xong.

Lần II được thọ giới tu lên bậc trên từ hội chúng Tỳ Khuru. Đây là sự phụ chế định lần hai, kinh văn ghi: *(cô ni ấy) nên đi đến hội chúng Tỳ Khuru, đắp thượng y ở một bên vai, đánh lễ ở chân các Tỳ Khuru, ngồi chồm hổm, chắp tay lên và nên cầu xin sự tu lên bậc trên.*

Không thấy kinh văn đề cập đến hội chúng Tỳ Khuru Ni có mặt trong lần này.

Những lời cầu xin sự tu lên bậc trên và tuyên ngôn làm cho thành tựu giới Tỳ Khuru Ni, được Đức Thế Tôn chỉ dạy rõ ràng.

Do đó không thể nói “*thể lệ của lễ thọ giới chỉ là hợp thức có tính máy móc...*” như dịch phẩm đã ghi ở trang 36.

Và nghi thức thọ giới Tỳ Khuru Ni được gìn giữ cho đến khi vắng bóng Tỳ Khuru Ni.

Các vị Trưởng lão Tích Lan, cùng những vị muốn khôi phục lại hội chúng Tỳ Khuru Ni cho rằng: “Khôi phục lại hội chúng Tỳ Khuru Ni bằng hai cách:

1. Tăng đoàn có quyền trở lại làm lễ thọ giới đơn cho Tỳ Khuru Ni
2. Để giữ thể lệ thọ giới kép, các Tỳ Khuru Nguyên thủy (*Theravāda*) có thể phối hợp với các Tỳ Khuru Ni thuộc các nước Đông Nam Á theo truyền thống Pháp Tạng (*Dharmaguptaka vinaya*) (theo dịch phẩm trang 37).

Như đã trình bày: Nghi thức cho xuất gia thọ giới bậc trên (là thành tựu Tỳ Khuru Ni) phải qua hai bước: Cô ni tập sự (*Sikkhamānā*) được tu lên bậc trên nơi hội chúng Tỳ Khuru Ni, sau đó được tu lên ở hội chúng Tỳ Khuru. Đó là quy định sau cùng của Đức Thế Tôn về thể thức cho tu lên bậc trên đối với cô ni tập sự.

Sau đây là lập luận của các vị ủng hộ sự phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda.

Các vị ấy cho rằng: “Có ba rào cản được đặt ra tại điểm khởi đầu của phần này- Pabbajjā (xuất gia, chỉ cho xuất gia Sadi Ni), Sikkhāmānā (Thức xoa ma na là cô ni tập sự thọ sáu giới trọn hai năm) và Upasampadā (tu lên bậc trên, chỉ cho Tỳ Khuru Ni).

Ba rào cản được ghi trong dịch phẩm trang 38; ba rào cản này do ai đặt ra? Không có câu trả lời rõ ràng, chỉ nói chung chung là “ba rào cản” vậy thôi; Phải chăng các vị ủng hộ sự khôi phục hội chúng Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda cho rằng: “Các vị tuân thủ về Luật đặt ra ba rào cản này”. Xin trả lời rằng: Các vị tuân thủ Luật không có thẩm quyền đặt ra. Vậy ai là người đặt ra? Chính là Đức Thế Tôn; Đức Thế Tôn đã chế định sự xuất gia tu lên bậc trên cho nữ giới.

Sự xuất gia tu lên bậc trên cho nữ giới

1. Sự cho thọ Upasampadā cho nữ giới

Các nhà ủng hộ việc phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda cho rằng:

Có thể quay lại bước ban đầu khi nữ giới được Đức Thế Tôn cho phép xuất gia trong Pháp Luật này bằng cách “Chư Tăng cho nữ giới xuất gia”, như lúc ban đầu Đức Thế Tôn cho phép Tỳ Khuru được cho phép xuất gia Tỳ Khuru Ni.

Các vị Lập luận rằng: “*Đức Phật chưa huỷ bỏ điều này*”; nên giờ đây có thể quay lại phương án này.

Cho thọ giới Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda bằng cách phối hợp giữa Tỳ Khuru Theravāda và Tỳ Khuru Ni Hệ phái khác.

Các vị Trì Luật có quan điểm: “Những gì được Đức Thế Tôn chế định rồi được phụ chế định, điều phụ chế định sau cùng có hiệu lực, điều được chế định trước đó mất hiệu lực” như đã trình bày ở trên.

Ở giai đoạn đầu các Tỷ Khuru được phép cho xuất gia Tỷ Khuru Ni, đồng thời được phép hỏi pháp chương ngại các cô ni tập sự.

Ở bước thứ hai tức là khi Đức Thế Tôn chế định thêm (*anupaññatti*). Các vị Tỷ Khuru không còn được phép cho nữ giới xuất gia Tỷ Khuru Ni không qua giai đoạn Sikkhāmāna (*cô ni tập sự*), luôn cả quyền được hỏi hai mươi bốn pháp chương ngại của cô ni tập sự, cũng không còn hiệu lực. Và quyền hỏi hai mươi bốn pháp chương ngại nơi cô ni tập sự được trao lại cho các Tỷ Khuru Ni.

Và Tỷ Khuru Ni được phép cho cô ni tập sự tu lên bậc trên (quyền này trước đây thuộc hội chúng Tỷ Khuru, giờ không còn hiệu lực). Và hội chúng Tỷ Khuru được phép cho vị Tỷ Khuru Ni tu lên bậc trên một phía, sau khi được trong sạch ở hội chúng Tỷ Khuru Ni, rồi được tu lên ở hội chúng Tỷ Khuru (*Cullavagga, bhikkhunīkhandhakaṃ- 59*).

Có thể hiểu: Đức Thế Tôn cho phép hội chúng Tỷ Khuru cho cô Tỷ Khuru Ni tu lên bậc trên từ một phía được trong sạch để duy trì tám trọng pháp mà Tỷ Khuru Ni phải giữ gìn trọn đời, đó là điều thứ sáu:

“Cô ni tập sự (Sikkhāmānā) đã thực hành sự học tập về sáu pháp trong hai năm, nên tầm cầu sự tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng. Đây là pháp cần được trọng vọng, cung kính, tôn kính, cúng dường và không được vi phạm cho đến trọn đời”.

Tám trọng pháp này nhằm mục đích ngăn ngừa tai hại gây ra từ nữ nhân, như lời dạy của Đức Thế Tôn.

“Này Ānanda, cũng giống như người đàn ông, chính vì phòng xa nên củng cố bờ đê của cái hồ lớn để không có sự tràn ra của nước; này Ānanda, cũng tương tự như thế, tám trọng pháp do ta chính vì phòng xa đã quy định cho các Tỷ Khuru Ni cho đến trọn đời không được vi phạm.”

Đức Thế Tôn cho phép hội chúng Tỷ Khuru cho cô Tỷ Khuru Ni đã thọ giới một phía, được thọ giới lần thứ hai, ngâm dạy các vị Tỷ Khuru Ni rằng: Các vị Tỷ Khuru Ni đã tác thành giới phẩm của các người, hãy kính trọng Tăng chúng.

Tuy vậy, vẫn có những Tỷ Khuru Ni vượt qua ranh giới đó, như:

1. Tỷ Khuru Ni Thulla Tissā. Bà thấy Trưởng lão Mahā Kassapa thuyết pháp trước sự hiện diện của Ngài Ānanda đến các Tỷ Khuru Ni. Bà không hoan hỷ: *“Làm sao Tôn giả Mahā Kassapa trước mặt Vedehamuni Ānanda lại nghĩ đến thuyết pháp; ví như người bán kim lại nghĩ có thể bán kim cho người làm kim”.*

Ngài Ānanda xin Trưởng lão Mahā Kassapa bỏ qua cho bà Thulla Tissā. Không lâu sau đó, bà Thulla Tissā đã lìa bỏ đời sống phạm hạnh.⁽¹⁾

2. Tỷ Khuru Ni Thulla Nandā. Bà rất quý mến Ngài Ānanda, khi nghe Trưởng lão Mahā Kassapa gọi Ngài Ānanda là *“đứa trẻ không biết tự lượng”*, bà bất mãn và phỉ báng Trưởng lão Mahā Kassapa là ngạo mạn. Được biết, sau đó bà Tỷ Khuru Ni Thulla Nandā đã rời bỏ Ni đoàn.⁽²⁾

Một câu hỏi do các vị Trưởng lão ủng hộ việc khôi phục hội chúng Tỷ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda đặt ra là: Làm thế nào khôi phục Hội chúng Tỷ Khuru Ni này? Và các vị chọn một trong hai phương án được nêu trên.

(1) Tương Ứng Kinh, Thiên Nhân Duyên, Tương Ứng Kassapa, kinh Trú Xứ, S.ii, 215

(2) S.ii, 219

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta có thể khảo sát lại Giới Luật của Tỳ Khuru Ni so với giới Luật của Tỳ Khuru.

Tỳ khuru Indacanda trong bộ Phân tích Giới Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunīvibhaṅga*) (dịch từ bản Anh ngữ) trong phần giới thiệu có nhận xét như sau: (tóm lược)

1. Giới của Tỳ Khuru Ni là 311 giới, giới của Tỳ Khuru là 227 giới
2. Tội của Tỳ Khuru thường được giảm nhẹ so với các Tỳ Khuru Ni trong khi cả hai thực hiện hành động phạm tội giống nhau. Ví dụ như việc che giấu tội pārajika (bất cộng trụ) của vị khác; Tỳ Khuru chỉ phạm ung đối trị (pācittiya) điều 64; còn Tỳ Khuru Ni phạm pārajika điều 2.

Hoặc vị xu hướng theo tà kiến và vẫn không bị dứt bỏ sau khi được nhắc nhở, Tỳ Khuru phạm pācittiya điều 68; còn Tỳ Khuru Ni phạm pārajika điều 3.

3. Khi phạm tội Saṅghādisesa (Tăng tàn), vị Tỳ Khuru chỉ hành 6 đêm mātta ở hội chúng Tăng, còn Tỳ Khuru Ni phải thực hành mātta nửa tháng ở cả hai hội chúng.

4. Giới Saṅghādisesa (Tăng tàn) của Tỳ Khuru Ni là 17 giới, của Tỳ Khuru chỉ 13 giới.

5. Về việc cho xuất gia, vị Tỳ Khuru Ni là Tể độ sư phải có 12 năm thâm niên, trong khi vị Tỳ Khuru Tể độ sư chỉ có mười năm thâm niên.

Tỳ Khuru Ni Tể độ sư mỗi năm chỉ tể độ một cô Ni tập sự tu lên bậc trên; còn vị Tỳ Khuru Tể độ sư không có giới hạn.

Còn về cô Ni tập sự (*Sikkhāmāna*) lại có phân phức tạp hơn, sẽ đề cập đến phần Sikkhāmāna.

Sau khi khảo sát và so sánh, chúng ta thấy Đức Thế Tôn nghiêm khắc với Tỳ Khuru Ni so với Tỳ Khuru. Không như dịch phẩm tự hào về hội chúng Tỳ Khuru Ni, như ở trang 36 của dịch phẩm có ghi: “Sau khi Tôn giả Ānanda thuyết phục (theo Tiểu Phẩm). Ngài (chỉ Đức Thế Tôn) cuối cùng đã thành lập hội chúng Tỳ Khuru Ni và **toàn tâm ủng hộ** nó”. Có thật Đức Thế Tôn “toàn tâm ủng hộ” hay Ngài cố gắng ngăn chặn những tai hại xuất phát từ những Tỳ Khuru Ni phóng túng, bằng cách hạn chế sự phát triển, điển hình như điều học pācittiya (ung đối trị) số 82 và 83.

Pācittiya (82) Tiếp độ hàng năm

Khi Đức Thế Tôn ngự nơi Tự viện Jetavana của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các Tỳ Khuru Ni tiếp độ (*Vuṭṭhāpenti*) hàng năm. Chỗ trú ngụ không đủ đáp ứng. Dân chúng phàn nàn, phê phán chê bai rằng:

- Tại sao các Tỳ Khuru Ni lại tiếp độ hàng năm, chiếm chỗ trú ngụ không đủ đáp ứng.

Việc này được các Tỳ Khuru trình lên Đức Phật, do việc này, Đức Thế Tôn chế định học giới: “Vị Tỳ Khuru Ni nào tiếp độ hàng năm, phạm pācittiya”.

Hàng năm (*anuvassa*) là mỗi năm.

Tiếp độ (*vuṭṭhā peyyā*) là cho tu lên bậc trên.

Pācittiya (83) Tiếp độ hai người trong một năm

Duyên khởi ở thành Sāvatti. Vào lúc bấy giờ các Tỳ Khuru Ni tiếp độ hai người trong một năm.

Như thế ấy, chỗ trú ngụ không đủ đáp ứng. Tương tự như thế, dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai. Do duyên sự ấy, Đức Thế Tôn chế định điều học: “Vị Tỳ Khuru Ni nào tiếp độ hai người trong một năm thì phạm tội pācittiya”.

Như vậy cho thấy: Một Tỳ Khuru Ni có 12 năm thâm niên, mỗi năm chỉ tể độ một nữ đệ tử. Đức Thế Tôn đã giới hạn sự phát triển Ni chúng như vậy, làm sao gọi là: “Đức Thế Tôn **toàn tâm ủng hộ**”, đó chỉ là hư vọng, ảo tưởng, không có giá trị.

Chúng ta có thể thấy rằng: Chỉ một duyên sự nhỏ là “không đủ chỗ trú”, Đức Thế Tôn đã hạn chế sự phát triển Ni chúng, ví như người chỉ thấy một lỗ nhỏ của bờ đê, đã huy động nhiều người đến sửa lại con đê cho chắc chắn. Cũng vậy, Đức Thế Tôn thấy tai vạ do nữ nhân tạo ra, nên Ngài ngăn ngừa từ xa.

Một chứng cứ khác cho thấy sự nghiêm khắc của Đức Thế Tôn đối với Tỳ Khuru Ni, để ban chế sự phát triển của họ:

Trong tập phân tích giới Tỳ Khuru Ni, chương Ưng Đối Trị (pācittiya), phần Thiếu nữ (*Kumārībhūtavagga*), Điều học số 74: Tiếp độ khi chưa đủ mười hai năm thâm niên.

Có những Tỳ Khuru Ni chưa đủ mười hai năm thâm niên đã cho giới tử Ni thọ giới Tỳ Khuru Ni.

Nhân việc này Đức Thế Tôn chế định học giới:

“Vị Tỳ Khuru Ni nào tiếp độ khi chưa đủ mười hai năm (thâm niên) thì phạm pācittiya”.

Điều học số 75: Tuy có được 12 năm thâm niên, cần phải được hội chúng chấp thuận cho phép được tiếp độ, mới được cho giới tử Ni xuất gia Tỳ Khuru Ni.

Trong khi đó, các Tỳ Khuru chỉ cần 10 năm thâm niên là được phép cho xuất gia Tỳ Khuru.

Lại nữa, trong Tiểu Phẩm (*Cullavagga*), chương Tỳ Khuru Ni, Tụng phẩm thứ ba (*Tatiya bhāṇavāra*) ghi nhận:

(71) Vào lúc bấy giờ, có vị Tỳ Khuru Ni nọ, sau khi xả bỏ sự học tập đã hoàn tục. Cô ấy đã quay trở lại và thỉnh cầu các Tỳ Khuru Ni sự tu lên bậc trên. Các vị đã trình sự việc ấy lên Đức Thế Tôn:

- Nay các Tỳ Khuru, không có việc xả bỏ sự học tập đối với Tỳ Khuru Ni; chính khi cô ấy hoàn tục thì chính khi ấy cô ấy không còn là Tỳ Khuru Ni nữa.

(Điều này khác với Tỳ Khuru, Tỳ Khuru sau khi xả bỏ sự học tập trở thành cư sĩ, sau đó nam cư sĩ ấy có thể trở lại thọ giới tu lên bậc trên. Còn đối với Tỳ Khuru Ni xem như hoàn tục vĩnh viễn).

Vào lúc bấy giờ, có một vị Tỳ Khuru Ni nọ, vắn mang y casa đã chuyển sang (tu tập ở) lãnh vực ngoại đạo. Cô ấy đã quay trở lại và thỉnh cầu các Tỳ Khuru Ni sự tu lên bậc trên, các vị đã trình sự việc ấy lên Đức Thế Tôn.

- Nay các Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni nào mang y casa chuyển sang (tu tập ở) lãnh vực ngoại đạo; khi cô ấy quay trở lại thì không nên cho tu lên bậc trên nữa.⁽¹⁾

Trong bộ *Cullavagga* (*Tiểu Phẩm*) của Tạng Luật, chương IX. Đình Chỉ Giới Bồn Pātimokkha (*pātimokkhatthapanakkhandhakam*), Đức Thế Tôn dạy:

“Này các Tỳ Khuru, cũng giống như biển cả có pháp ổn định, không tràn qua khỏi bờ, này các Tỳ Khuru, tương tự như thế, điều học nào đã được ta quy định cho các đệ tử của ta, các đệ tử của ta không vượt qua điều học ấy dù là nguyên nhân mạng sống” và “không nên quy định điều không được quy định hoặc không nên huỷ bỏ điều đã được quy định. Nên thọ trì và thực hành các điều học như đã được quy định” (Luật phân tích giới Tỳ Khuru; giới Nissaggiya điều 15). Các vị Trưởng lão thông luật, trì luật, tuân thủ lời dạy của Đức Thế Tôn; không vượt qua điều đã được Đức Thế Tôn quy định.

⁽¹⁾ Ngài BuddhaGhosa giải thích rằng: “Ngay cả việc xuất gia làm Sa di ni cũng không được”.

Thực hành như thế lại bị xem là vi phạm nguyên tắc chỉ đạo của Luật, là ngăn trở sự thực hiện của chính Đức Phật; như trong dịch phẩm trang 36 ghi nhận: “*Từ quan điểm này ngăn chặn việc bổ sung của quyết định đó chỉ vì kỹ thuật hợp thức hoá chính là ngăn trở sự thực hiện ý định của chính Đức Phật*”.

“Quan điểm này” là quan điểm gì? Trong bản dịch phẩm trang 36 có nêu ra:

“Đối với lý thuyết bảo thủ, những giả định căn bản là:

- Rằng lễ thọ giới kép là có tác ý áp dụng cho tất cả mọi hoàn cảnh và không cho phép bất cứ một ngoại lệ nào hay sửa đổi nào theo với các điều kiện.

- Rằng chỉ có đạo Phật Nguyên thủy là gìn giữ được Tạng Luật đúng theo truyền thống.

Vậy: Điều thứ 1 có sai với tinh thần “không nên quy định điều không được quy định, không nên huỷ bỏ điều đã được quy định” hay không?

“Còn sửa đổi theo với các điều kiện” của các vị nêu ra thì có đúng với câu Phật ngôn trên hay không?

Còn điều thứ 2. Có Hệ phái Phật giáo nào cho rằng: Tạng Luật mà mình thọ trì không đúng theo truyền thống được Đức Phật chế định không?

Những đoạn văn trong bản dịch phẩm nêu trên, cho tôi có cảm nghĩ: “Có vị Phật Chánh Giác xuất hiện”, vì chỉ có Bậc Chánh Giác mới có quyền phụ chế định điều mà Ngài đã chế định.

Và: “Những ai không đồng tình với các vị, xem như là người ngăn trở chính ý định của Đức Phật.

Tôi muốn hỏi: “Có phải các vị hiểu rõ ý Đức Phật?”.

Các vị cho rằng: Phá vỡ hai điều căn bản giả định của các vị tuân thủ theo luật, bằng cách thực hiện một trong hai cách:

- Trong hoàn cảnh riêng biệt Tăng đoàn có quyền trở lại làm lễ thọ giới đơn cho Tỳ Khưu Ni.

- Các Tỳ Khưu Nguyên thủy có thể kết hợp với các Tỳ Khưu Ni Hệ phái khác cho xuất gia Tỳ Khưu Ni.

(Dịch phẩm, trang 37)

Nếu tin Đức Phật là bậc Chánh Giác thì tin rằng Ngài thấu rõ mọi việc, chắc chắn Đức Thế Tôn biết rõ vào thế kỷ thứ 10 sau Tây lịch, Tỳ Khưu Ni sẽ mất. Nếu Ngài muốn tái lập Hội chúng Tỳ Khưu Ni, chắc chắn Ngài sẽ di ngôn. Như Đức Thế Tôn di ngôn phạt Tỳ Khưu Channa hình phạt Brahmaṇḍa (Phạm đàn).⁽¹⁾

Ở đây cần lưu ý một điều: Tôn chỉ của Đức Thế Tôn là sự diệt khổ; Đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo Pháp nhằm mục đích thoát ra cái khổ sinh tử luân hồi; như Đức Thế Tôn dạy:

“*Pubbe cāhaṃ, anurādha, etarahi ca dukkhañceva paññāpemi dukkhassa ca nirodha’n ti.*

Này Ānurādha, trước đây và hiện tại, Ta chỉ nói lên về khổ và sự diệt khổ”⁽²⁾.

Hay trong Trung Bộ Kinh I, kinh Ví Dụ Con Rắn (*Alagaddūpamasuttaṃ*),⁽³⁾ Đức Thế Tôn dạy:

(1) Trường Bộ Kinh, bài kinh 16

(2) Tương Ưng Kinh, Thiên Sáu Xứ, Tương Ưng Không Thuyết, kinh Anurādha, S.iv, 380

(3) Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 22 (M.i, 130)

“Chư Tỳ Khuru, xưa cũng như nay, Ta chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ.”

Những học giới hay Luật của Đức Thế Tôn chế định cho đệ tử cũng không ngoài mục đích này, như trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Bản Đọc Tụng (1) (*Paṭhamasikkhāsuttam*) (số 96).⁽¹⁾

- Nay các Tỳ Khuru, bản tụng đọc này gồm hơn 150 học giới... tất cả được thu nhiếp thành ba học giới này. Thế nào là ba?

+ *Adhisīlasikkhā*: Tăng thượng giới học.

+ *Adhicittasikkhā*: Tăng thượng định học.

+ *Adhipaññāsikkhā*: Tăng thượng tuệ học.

Có Tỳ Khuru đối với các giới luật hành trì toàn phần, đối với định hành trì một phần, đối với tuệ hành trì một phần.

Có Tỳ Khuru đối với giới luật hành trì toàn phần, đối với định hành trì toàn phần, đối với tuệ hành trì một phần.

Có Tỳ Khuru đối với các giới luật hành trì toàn phần, đối với định hành trì toàn phần, đối với tuệ hành trì toàn phần.

Bài kinh này cho thấy giới luật được các vị Tỳ Khuru hành trì toàn phần.

Chúng ta hãy trở lại lời dạy của Đức Thế Tôn đối với Ngài Ānanda sau khi chấp thuận cho nữ giới được xuất gia trong Pháp Luật này.

“Này Ānanda, nếu nữ nhân không đạt được sự xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được Đức Như Lai công bố, này Ānanda, phạm hạnh sẽ được tồn tại lâu dài, Thánh pháp (*Saddhamma*) có thể tồn tại một ngàn năm. Này Ānanda, bởi vì nữ nhân đã xuất gia rời nhà, sống không nhà trong Pháp Luật đã được đức Như Lai công bố, này Ānanda, giờ đây Phạm hạnh sẽ không tồn tại lâu dài, này Ānanda, giờ đây Thánh pháp sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm.”

Phạm hạnh (*Brahmacariya*) là chỉ cho sự không quan hệ tình dục. Ngoài ra, những điều kiện kích dục tính cũng được xem là phi phạm hạnh (*abrahmariya*), tuy không nặng nề như sự quan hệ tình dục; như: điều Tăng tàn (*Saṅghādisesa*) của Tỳ Khuru.

Điều 1: Cố ý làm xuất tinh.

Điều 2: Xúc chạm cơ thể với người nữ.

Điều 3: Nói lời dâm dục với người nữ.

Điều 4: Ca ngợi sự hầu hạ tình dục.

Còn đối với Tỳ Khuru Ni thì nghiêm khắc hơn.

Điều 1: Tỳ Khuru Ni bị nhiễm dục vọng ưng thuận cho người nam ve vuốt từ xương đòn ở cổ trở xuống, từ đầu gối trở lên; hoặc chính vị Tỳ Khuru Ni thực hiện hành động ấy, phạm vào tội *Pārājika* (*Trục xuất*).

Điều 4: Vị Tỳ Khuru Ni nào nhiễm dục vọng thích thú sự nắm lấy cánh tay của người nam nhiễm dục vọng hoặc thích thú sự nắm lấy chéo áo choàng (của người nam) hoặc đứng chung, hoặc trò chuyện, hoặc đi đến nơi hẹn hò, hoặc thích thú sự viếng thăm của người nam, hoặc đi vào nơi che khuất, hoặc kê sát cơ thể nhằm mục đích ấy là nhằm mục đích của việc thực hiện điều

(1) A.i, 232

không tốt đẹp ấy; vị Ni này cũng là vị phạm tội pārajika (trục xuất), không được cộng trú, là người nữ liên quan tám sự việc”.

Sở giải Tạng Luật giải thích Chánh pháp (*Saddhamma*) như sau:

“*Saddhammaṭṭhiyāti tividho saddhammo: pariyattisaddhammo; paṭipattisaddhammo, adhigama saddhammoti.*”

“*Chánh Pháp tồn tại là chỉ cho ba loại chánh pháp: chánh pháp học tập, chánh pháp thực hành và chánh pháp thành tựu*”.⁽¹⁾

Chánh pháp (*Saddhamma*) ở đây là chỉ cho pháp thành, là pháp được thành tựu (chỉ cho Thánh quả).

Sự chứng đắc Thánh quả này không hiện lộ đến phạm nhân.

Và Ngài Buddhaghosa trong tập Samantapasādikā giải thích: “Nói đến 1000 năm là đề cập đến sự diệt tận mọi ô nhiễm, thành tựu A La Hán tuệ phân tích ở ngàn năm đầu (từ năm thứ nhất đến năm thứ 1000).

Từ đó về sau là 1000 năm (từ năm 1001 đến 2000) là sự thành tựu A La Hán Lạc quán (*Arahanta sukhavipassanā*)

Ngàn năm thứ ba (từ năm 2001 đến năm 3000) là sự thành tựu Thánh quả Bất lai.

Ngàn năm thứ tư (từ năm 3001 đến năm 4000) là sự thành tựu Thánh quả Nhất lai.

Ngàn năm thứ năm (từ năm 4001 đến năm 5000) là sự thành tựu Thánh quả Dự Lưu.

Chánh pháp (*Saddhamma*) ở đây Đức Thế Tôn chỉ cho sự thành tựu Thánh quả A La Hán.

Như vậy, sau hai ngàn năm chỉ còn sự chứng đắc cao nhất là Thánh quả Bất lai, (Nếu nữ nhân xuất gia trong Giáo Pháp này, pháp thành (paṭivedha) là chứng đắc A La Hán quả giảm mất phân nửa, là sau một ngàn năm, chỉ còn lại bậc Thánh A Na Hàm), do đó việc nữ nhân có xuất gia trong Pháp Luật này không còn là vấn đề quan trọng.

Đức Thế Tôn chấp nhận cho nữ giới xuất gia trong Pháp Luật này vì tâm bi mẫn với chúng sanh như đã trình bày ở trên. Bậc A La Hán ở phẩm mao tại gia dù là nam hay nữ sẽ viên tịch trong ngày ấy; nam đã được xuất gia trong Giáo Pháp này, còn nữ giới chưa được xuất gia thành tựu A La Hán phải viên tịch ngay trong ngày; nên Đức Thế Tôn chấp thuận cho nữ giới xuất gia trong Giáo Pháp này là như vậy. Và thế là thời gian có thể thành tựu Thánh quả được rút ngắn lại chỉ còn năm trăm năm, do vậy phẩm vị Tỳ Khuru Ni không còn thiết yếu cần phải khôi phục, nên Đức Thế Tôn không có di ngôn khôi phục hội chúng Tỳ Khuru Ni.

Trong bản dịch phẩm trang 20 có ghi: “*Có rất ít chứng cứ về sự cho phép phụ nữ xuất gia đóng góp vào việc làm giảm tuổi thọ của Giáo Pháp...*”

Khi phát biểu như thế (người phát biểu) có hai sự thất thố:

1. Cho rằng Đức Thế Tôn nói sai, là bác bỏ lời dạy của Đức Thế Tôn.
2. Không nắm được ý nghĩa chữ *Saddhamma* (*Chánh Pháp*) được Đức Thế Tôn dùng để chỉ cho pháp thành, không phải là pháp học. Mà sự thành tựu Thánh quả phạm nhân không thể biết, nên có ý kiến như vậy.

Trong tập Cullavagga (*Tiểu Phẩm*), chương I. Đỉnh chỉ giới bốn Pātimokkha, Đức Thế Tôn dạy: “*Này các Tỳ Khuru, sự việc cho dù nhiều vị Tỳ Khuru Vô dư Níp Bàn trong cảnh giới Níp Bàn*

(1) Vin A.i, 125

không còn dư sót, nhưng không vì điều ấy mà cảnh giới Níp Bàn được xem là vơi đi hay tràn đầy”.

Thật vậy, bậc Thánh bậc thấp không thể biết rõ bậc Thánh bậc cao, như trong Trường Bộ Kinh III, kinh Tự Hoan Hỷ (*Sampasādanīyasutta*) (số 28):⁽¹⁾

Đức Thế Tôn hỏi Ngài Sāriputta: “Này Sāriputta, có phải người đã được biết trong hiện tại Ta là vị A La Hán Chánh Đẳng Giác, với tâm của người biết được tâm của Thế Tôn: Giới Đức Thế Tôn là như vậy, Pháp là như vậy... trí tuệ là như vậy... giải thoát chư vị Thế Tôn là như vậy?

- Bạch Thế Tôn, không.

Và phàm nhân không thể biết rõ bậc Thánh nhân, cũng không thể biết rõ phàm nhân. Bậc Thánh có thể biết rõ bậc Thánh, có thể biết rõ phàm nhân.

Do vậy, phàm nhân làm sao biết được bậc Thánh chứng đắc hay phàm nhân không chứng đắc để xác định thời gian chứng Thánh quả của các bậc Thánh. Đồng thời điều biết rõ thời gian chứng Thánh quả của người có duyên lành là lãnh vực của bậc Chánh Giác, như Đức Phật Padumuttara thọ ký cho những vị Thánh Đại đệ tử cách hiện kiếp này trở về trước 100 ngàn kiếp Trái đất.

Cũng trong dịch phẩm ở trang 20 lại càng đi xa hơn, khi phát biểu:

“Đoạn kinh văn đó có thể gợi ý rằng, lý do để Đức Phật lượng lực (chữ của dịch bản) là liên hệ đến sự gần gũi tiếp xúc giữa Tỳ Khuru và Tỳ Khuru Ni. Có thể đóng góp vào việc những tình cảm thân mật nảy sinh giữa hai bên và điều này dẫn đến sự kiện là nhiều người muốn xả y...”

Quả thật, nói như vậy chẳng khác nào dùng trí chim se sẻ để hiểu trí Kim xí điều vương. Đức Thế Tôn chẳng quan tâm đến điều ấy; Ngài đã chế định học giới cho các Tỳ Khuru và Tỳ Khuru Ni rồi, vi phạm là theo luật hành xử. Không cần gì đến Tỳ Khuru Ni chỉ nữ nhân bên ngoài cũng quyên rũ các Tỳ Khuru xả y trở về với đời sống thế tục.

Có lần Tôn giả Ānanda đi du hành ở Dakkhināgiri cùng đại chúng Tỳ Khuru.

Lúc bấy giờ có khoảng 30 Tỳ Khuru đệ tử của Tôn giả Ānanda, phần lớn còn trẻ tuổi đã từ bỏ sự tu học, và hoàn tục.⁽²⁾

Đức Thế Tôn chỉ quan tâm tìm kiếm người hữu duyên nên tế độ mà thôi. Đó là một trong năm phận sự hằng ngày của Đức Thế Tôn.⁽³⁾

Trong câu: “Này Ānanda, giờ đây chánh pháp (*Saddhamma*) sẽ tồn tại chỉ còn năm trăm năm”. *Chánh pháp* ở đây, Đức Thế Tôn chỉ cho pháp thành là Thánh quả A La Hán; không phải là pháp học (*pariyatti saddhamma*). Do hiểu sai về ý nghĩa chữ *Saddhamma* này, dịch phẩm đã phạm sai lầm nghiêm trọng là “bác bỏ lời tiên đoán của Đức Thế Tôn”, đồng nghĩa “không còn tin Đức Thế Tôn là bậc Chánh Giác”.

Cũng trong dịch phẩm, trang 20, có ghi: “*Nhưng lịch sử ghi nhận rằng điều này đã không xảy ra trong thời kỳ Phật giáo tồn tại tại Ấn Độ chắc chắn là không vào khoảng thời gian tiên đoán điều xấu (thế kỷ thứ nhất sau công nguyên)*”.

Đoạn kinh văn trên đã nói lên “sự bất tín” lời dạy Đức Thế Tôn.

(1) D.iii, 99

(2) Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Kassapa, Kinh Y Áo, S.ii, 217

(3) AA.i, 64- 67

“Không cung kính lời giáo giới (*appadakkhinaggāhino anusāsanim*)” là nguyên nhân đưa đến Diệt Pháp (*saddhamma*) hỗn loạn và biến mất.⁽¹⁾

Chữ Saddhamma (*diệt pháp*) ở đây chỉ cho pháp học.

2. Lễ thọ giới Tỳ Khuru Ni kép

Các vị Trưởng lão ủng hộ việc phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni, bằng cách cho thọ giới kép, là phối hợp giữa Chư Tăng Theravāda và chư Ni từ các nước Đông Á như Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc; đặc biệt là bộ phái Dharmaguptaka (*Pháp Tạng*).

Pháp Tạng Bộ

Trước tiên hãy nói về Pháp Tạng Bộ (*Dharmaguptaka*) là một bộ phái tách ra từ Hoá địa bộ hay Di-sa- Tắc bộ (*Mahisasaka*). Theo truyền thuyết Tích Lan⁽²⁾ thì Hoá Địa Bộ tách ra từ Theravāda.

Trong dịch phẩm trang 40 cho rằng Phái Dharmaguptaka (*Pháp Tạng*) rất gần với Theravāda vì cùng xuất phát từ phái Vibhajjavāda (Phân Biệt Chấp Bộ).

Học giả André Bareau đã nêu ra trong “Các Bộ Phái Phật giáo Tiểu Thừa” - Pháp Hiền dịch tr.319; xuất bản năm 2002. “*Đây là một bộ phái phân biệt được xác định rõ ràng hay đây là tên gọi chung chỉ một nhóm học phái ít nhiều khác nhau?*”...

Có lẽ, đến thế kỷ thứ 5, những nhà Trưởng Lão Bộ (Theravāda) của phái Đại Tịnh Xá (*Mahāvihāra*), tiếp tục tự xem là “người theo Phân Biệt Luận”, danh xưng mà họ đã nhận lấy để biểu lộ vị trí chính thống của họ từ 700 năm trước, trong Đại hội kết tập ở Pāṭaliputta dưới thời vua Asoka (thế kỷ 3 trước Tây lịch), mặc dù ý nghĩa đặc thù của danh xưng này đã chịu nhiều thay đổi.

Truyền thuyết Chánh Lượng Bộ (*Sammatiya*), dẫn bởi Bhavya ghi rằng những người theo phân biệt luận tách ra từ Hữu Bộ (*sarvastivada*) và lập thành phái riêng, học phái này sau đó phân thành Hoá Địa Bộ (*Mahisasaka*), Pháp Tạng Bộ (*Dharmaguptaka*), Hoàng Y Bộ (*Tāmrasiya*) và Âm Quang Bộ (*kāsyapiyāh*). Cần lưu ý sự có mặt của Âm Quang Bộ mà Vasubandhu (*Thế Thân*) Samghabhadra (*Tăng Hiền*) và tác giả danh sách 1 của Bhavya xác định luận điểm nền tảng như là đặc thù của người theo phân biệt luận, chắc chắn cũng thuộc nhóm các học phái vừa nêu, vì không thể phủ nhận sự gần gũi giáo thuyết giữa phái này với Hoá Địa Bộ.⁽³⁾

Tóm lại Pháp Tạng Bộ tách ra từ Hoá Địa Bộ ở miền bắc Ấn Độ.

Danh xưng Dharmaguptaka có nghĩa là “người giữ gìn pháp”. Trong khi từ “Dharmagupta” thường gặp, lại có ý nghĩa là “người được pháp giữ gìn” và đây cũng là danh xưng của nhiều nhân vật ít nhiều nổi danh trong lịch sử Phật giáo, nhất là của hai dịch giả. Một là ở đầu thế kỷ 5 Tây lịch, một ở cuối thế kỷ thứ 6 đầu thế kỷ thứ 7, và cũng là tên của một đạo sư Tích Lan mà Pháp Hiền đã gặp ở Tích Lan đầu thế kỷ 5.

Vì thế, cũng có thể danh xưng học phái xuất phát từ tên người lập phái là Dharmagupta khác.⁽⁴⁾

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, phẩm Các Căn, kinh *Luật của bậc Thiện Thệ (Sugatavinayasuttam)* A.ii, 147

(2) Mahāvamsa. v; Dīpavamsa.v

(3) Sdd. tr. 323

(4) Sdd, tr. 267

Thầy Huyền Trang cho biết, vào thế kỷ thứ 7 còn thấy dấu vết của Pháp Tạng Bộ ở vùng Uddiyāna, trong đó các tu sĩ Đại Thừa giảng dạy Tạng Luật của Pháp Tạng Bộ.

Thầy Nghĩa Tịnh còn thấy Pháp Tạng Bộ có từng nhóm nhỏ trong vùng Uddiyāna, nhất là ở các vùng Tây và Đông Trung Quốc.⁽¹⁾

Vào thời kỳ đầu, giáo điểm của học phái gồm có:

Tạng Luật có 4 bộ:

1. Bhiksupratimoksa: Tỳ Khuru giới bốn.
2. Bhiksunipratimoksa: Tỳ Khuru Ni giới bốn.
3. Skandhaka (Kiền độ chương)
4. Ekottaravinaya (Tăng chi luật nghi).⁽²⁾

Dịch phẩm ở trang 40, có cho rằng: Pháp Tạng Bộ là bản sao của Theravāda với một hệ thống kinh điển và A Tỳ Đàm (*Abhidhamma*), đặc biệt Tạng Luật phần lớn là giống nhau.

Nhưng theo Học giả André Bareau, Tạng Luật của Pháp Tạng Bộ khác biệt lớn giữa ba bộ phái (chỉ cho Hữu Bộ và Trưởng Lão Bộ).⁽³⁾

Còn Tạng luật cứ cho rằng giống nhau, nhưng sự thực hành không hoàn toàn giống nhau.

Trong phần chú thích của dịch phẩm, chú thích số 26, có cho biết: “*Trong quá trình truyền thừa Phật giáo ở Trung Quốc, dòng truyền thừa của phái Pháp Tạng, lễ thọ giới Tỳ Khuru Ni thường chỉ có một hội chúng Tỳ Khuru truyền giới hơn là lễ thọ giới kép.*”

Các vị Thầy về Luật của Pháp Tạng Bộ chấp nhận: “Vẫn thành tựu Tỳ Khuru Ni”. Đó là sự chấp nhận riêng bộ phái đó, không thể dùng chung cho tất cả bộ phái.

Dịch phẩm cũng thừa nhận không đúng với truyền thống Theravāda. Các vị ủng hộ thành lập Hội chúng Tỳ Khuru Ni thuộc Hệ phái Theravāda, cũng chấp nhận điều này, vậy đó có phải là tư tưởng phát triển không?

Và các vị đòi hỏi “Các vị Trưởng lão thông Luật, trì Luật” cũng phải chấp thuận. Tại sao có sự ép buộc vô lý vậy.

Các nước trong khối liên hiệp Anh như Anh, Mã Lai, Ấn Độ... Khi lái xe, tài xế ngồi bên phải bên trong buồng lái nhìn từ cuối xe đến đầu xe, khi xe chạy, tài xế chạy bên trái con đường, các nước thuộc khối liên hiệp Pháp như Việt Nam, Campuchia thì ngược lại. Bảo tài xế Việt Nam chấp nhận cách lái xe như nước Anh, nước Úc thì có gây ra tai nạn giao thông không?

Hay là sống trong nước nào tùy thuộc theo nước ấy.

Hoặc là: Ở Việt Nam đơn vị trọng lượng là kg (kilogram), ở Anh hay Mỹ đơn vị trọng lượng là Pound = 0,45 kg. Bảo người Anh hay Mỹ dùng đơn vị là kg, họ có phản đối không? Còn người Việt dùng đơn vị Pound có gây xáo trộn trong cộng đồng người Việt ở nước Việt không?

Tương tự như vậy, người Việt qua dùng đơn vị đo chiều dài là km; m; hay cm. Còn người Anh, Mỹ dùng mile = 1,6 km, inch = 2,54 cm; foot = 30cm.

Bảo người Anh, người Mỹ dùng đơn vị là km, m, cm thì họ có phản đối không.

Tốt nhất, sống trong nước nào thì tùy thuộc nước ấy.

(1) Sđd. tr. 368

(2) Sđd. tr. 369

(3) Sđd. tr. 371

Cũng vậy, nghi thức của Pháp Tạng Bộ là của Pháp Tạng Bộ, nghi thức của Theravāda là của Theravāda. Không nên đồng hoá như nhau; không thể buộc Theravāda phải thực hành như Pháp Tạng Bộ.

Có lập luận cho rằng: Tạng Luật của Pháp Tạng Bộ rất giống Tạng Luật của Theravāda; và Tỳ Khuru Ni Pháp Tạng Bộ có thể cho nữ giới xuất gia Tỳ Khuru Ni và Tỳ Khuru Ni đó là Tỳ Khuru Ni Theravāda. Lập luận này thật khó thuyết phục, gần như là một lập luận cưỡng chế lý lẽ; không thể cho rằng: “Luật giống nhau có thể đồng hoá như nhau”; Các Tỳ Khuru Ni Pháp Tạng Bộ có chấp nhận mình là Tỳ Khuru Ni Theravāda không? Các vị Tỳ Khuru Pháp Tạng Bộ có tự nhận mình là Tỳ Khuru Theravāda không?

Hoặc là: Những nam cư sĩ của Đức Thế Tôn giữ gìn năm giới; trước và trong thời Đức Thế Tôn cũng có những ân sĩ, đạo sĩ giữ năm giới như trong kinh Āmagandha.⁽¹⁾ Vậy nam cư sĩ có phải là những ân sĩ chăng? Các ân sĩ có phải là nam cư sĩ chăng?

Đó là nói về Tạng Luật, còn Tạng Luận của Pháp Tạng Bộ, theo học giả André Bareau trong “Các bộ phái Phật giáo Tiểu Thừa” (tr.371). Có sự khác biệt lớn giữa ba bộ phái Hữu Bộ, Theravāda và Pháp Tạng Bộ.

Tạng Luận đã khác biệt cho thấy tư tưởng khác biệt thì làm sao Tỳ Khuru Ni Pháp Tạng Bộ là Tỳ Khuru Ni Theravāda được. Làm sao một Tỳ Khuru Ni Pháp Tạng Bộ cho cô Ni giới tử xuất gia, cô Ni giới tử ấy là Tỳ Khuru Ni Theravāda được, đó lại là một lập luận cưỡng chế lý lẽ.

Nhân tiện, cũng xin đề cập đến việc mười phụ nữ Srilaṅka là mười Tu nữ giữ mười giới tịnh hành ở Srilaṅka. Có lập luận cho rằng: “Các nữ tu giữ mười giới, cũng như là Sadi Ni”. Lập luận này cũng có tính cưỡng chế lý lẽ như trên. Cần nhận định rằng: Sadi Ni giữ mười giới, người giữ mười giới không phải tất cả đều là Sadi Ni. Ở Miến Điện các cô Tu nữ được phép cho nữ giới xuất gia tu nữ. Vậy có phải Sadi Ni được phép cho xuất gia Sadi Ni không?

Trở lại Pháp Tạng Bộ, cho dù Pháp Tạng Bộ được tách ra từ Phân Biệt Chấp Bộ (*Vibhajjavāda*) hay từ Hoá Địa Bộ (*Mahisasaka*) cũng được xem là tách ra từ Theravāda, tức là không chấp nhận Hệ phái Theravāda. Vậy vì sao lại xem các Tỳ Khuru Ni Pháp Tạng Bộ như là Tỳ Khuru Ni Theravāda?

Sự kiện này cũng có trong thời Đức Phật và Đức Phật đã từ chối chấp nhận các Tỳ Khuru Ni bước sang ngoại giáo (chữ ngoại giáo được dùng ở đây là chỉ cho những người không cùng chung ý thức hệ. Những người Thiên chúa giáo cũng gọi những người Phật giáo là ngoại đạo) không được phép cho xuất gia Tỳ Khuru Ni trở lại.

Ngay cả Tôn giả Devadatta có ý niệm chia rẽ Tăng chúng, Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Sāriputta công bố trong thành Rājagaha (*Vương Xá*): “Bản chất của Devadatta trước đây khác, nay bản chất đã khác. Việc gì Devadatta làm bằng thân, bằng lời nói: không nên xem điều ấy là của Đức Phật, đức Pháp hoặc đức Tăng, mà nên xem điều ấy là (của) chính Devadatta”. Chỉ mới có tư tưởng tách phái, cho dù Tôn giả Devadatta cùng các vị Tỳ Khuru tuy từng có giữ đúng Luật được Đức Thế Tôn chế định. Đức Thế Tôn cũng đã không chấp nhận, thì còn nói gì đã tách phái ra sinh hoạt riêng, lại chấp nhận “giống như Tỳ Khuru Ni Theravāda”. Một lập luận không thuyết phục, có tính cách một chiều.

Theo truyền thống Theravāda, thọ giới lên bậc trên của nữ giới phải thọ ở hai hội chúng Tăng và Hội chúng Tỳ Khuru chỉ được cho tu lên bậc trên với Tỳ Khuru Ni một phía; sau khi Đức Phật phụ chế định không còn thấy hội chúng Tỳ Khuru cho nữ giới không phải là Tỳ Khuru Ni một

(1) Sn, 42

phía thợ giới tu lên bậc trên. Điển hình là hai vị Trưởng lão Soṇa và Uttara truyền giáo đến xứ Suvannaḅhūmi.

Trưởng lão Soṇa thuyết giảng bài kinh Brahmajāla (*Phạm Võng*) khi dứt kinh Phạm Võng có nhiều người quy y Tam bảo và thợ trì năm giới; Có sáu mươi ngàn người được cải chánh theo chánh pháp. Có 3500 người nam, 1500 người nữ thuộc các gia đình quý tộc xuất gia.⁽¹⁾

Như vậy một câu hỏi được đặt ra là: “Những nữ nhân ấy xuất gia như thế nào? Không thấy tập Mahāvamsa đề cập đến.

Xứ Suvannaḅhūmi là vùng cực nam ở Miến Điện hiện nay, là vùng Hạ Miến Điện, gồm luôn bờ biển từ Rangoon đến Singapore. Địa điểm quan trọng nhất trong vùng này là thành phố Suddhammanagara, tức Thaton trên cửa sông Sittanna.

Theo bài viết của Tiến sĩ Friedgard Lottemoser, bà đã sống hai mươi lăm năm ở Miến Điện, bà là người Đức.

Tư liệu “Tu nữ Phật giáo ở Miến Điện” cho biết: “Dòng Tỳ Khuru Ni có thể được du nhập vào vương quốc Pyu (*xứ Môn*) ở Hạ Miến Điện, là từ Nam Ấn Độ cùng với các đặc điểm khác của Phật giáo Theravāda.

Nếu điều này đúng sự thật, thì các Tỳ Khuru Ni Theravāda từ Ấn Độ sang Pyu (*xứ Môn*) cho các nữ Pyu xuất gia Tỳ Khuru Ni.

Tư liệu này còn cho biết “Không rõ vì sao Tỳ Khuru Ni biến mất khỏi Miến Điện. Vào năm 1298 triều đại Pagan bị vua nhà Nguyên (*Mông Cổ*) của Trung Quốc sang xâm chiếm, tiếp theo Miến Điện ở vào tình trạng bất ổn định chính trị, bị chia cắt từ các nhà cai trị khác nhau qua nhiều thế kỷ, trong số đó có vài thế chế chống đối với Phật giáo.

Các nam Tu sĩ Phật giáo cố gắng sống sót qua những thử thách này, trong khi đó Ni đoàn thì không thể tồn tại. Triều đại Pagan (thế kỷ 11- 13 sau Tây lịch) còn tồn tại chùa của các Tỳ Khuru Ni (được khắc trên bia đá, nhưng theo các nghiên cứu thì đó là chùa của Tỳ Khuru Ni theo hệ phái Bắc tông).

Tuy nhiên, điều này cũng không cho biết thời điểm Tỳ Khuru Ni bị hoai diệt ở Miến Điện.

Một điều thú vị là bà Friedgard Lottemoser ủng hộ cho việc phục hồi Tỳ Khuru Ni ở Miến Điện, có khả năng do ảnh hưởng từ Trưởng lão Shin Adicca vào năm 1930 và Trưởng lão Mingun Sayadaw.

Theo tập Phật giáo sử do Ngài Thitañānathero biên soạn bằng Thái ngữ, sư Giác Nguyên dịch sang Việt ngữ, xuất bản năm 1998.

Vào thế kỷ 11 theo Phật lịch, Phật giáo đã phát triển mạnh mẽ ở Miến Điện.

Ban đầu Phật giáo ở đây là Hệ phái Theravāda, nhưng thời gian sau trở thành phái Mật Tông của Bắc Tông. Sự biến cải này do nhóm đệ tử của Trưởng lão Vasubandhu (Thế Thân- có khả năng không phải là Vasubandhu vị luận sư của Bắc tông) một đại sư bên Mật tông sang truyền giáo ở Miến Điện.

Vào thời kỳ đó Miến Điện chọn Kinh đô là Bukama, dân Miến Điện tự xưng quốc hiệu là xứ Maramma.

Còn thủ đô của xứ Môn lúc bấy giờ là thành phố Sathom (*Thaton*), một vùng đất phát triển của Theravāda.

(1) Mhv.xii.6, 44; Dpv. Viii, 12

Phái Mật tông ở Miến Điện lúc này đã bắt đầu chủ trương nhiều điều sai lệch kinh điển truyền thống, chẳng hạn như một nhà sư vẫn được quyền có vợ, có thể uống rượu và bộ phái này tự gọi mình là đạo Ru-ari.

Vào thế kỷ 16 Phật lịch (là vào thế kỷ 11 sau Tây lịch), vua Miến Điện là Anuruddha không vừa ý với Mật giáo trong nước. Vua Anuruddha được Trưởng lão người Môn tên là Arahanta hay Dhammaramsī (*Pháp Quang*) tế độ theo truyền thống Theravāda.

Vua Anuruddha quyết định thanh lọc tôn giáo gửi thư sang vua xứ Môn là Manūha, xin thỉnh Tam Tạng và chư Tăng Hệ phái Theravāda về Miến Điện để chấn hưng Phật giáo, nhưng vua Manūha không chấp nhận. Từ việc này, hai nước gây hấn nhau và chiến tranh xảy ra. Cuối cùng vua Anuruddha chiến thắng xứ Môn, chiếm đóng Sathom, thỉnh Tam Tạng cùng Chư Tăng và ba vạn nghệ nhân về nước. Với lực lượng đó, Phật giáo Theravāda ở Bukama (Pagan) được phục hồi.

Đặc biệt vào giai đoạn này nữ giới chỉ được xuất gia là Tu nữ (vào thế kỷ 16 Phật lịch). Đó cũng vào triều đại vua Vijayabāhu I của Tích Lan.

Cả xứ Tích Lan lẫn xứ Miến Điện theo hệ Theravāda không cho xuất gia Tỳ Khuru Ni bằng cách hội chúng Tỳ Khuru cho nữ giới xuất gia Tỳ Khuru Ni một phía như Pháp Tạng Bộ ở Trung Quốc.

Như vậy, Pháp Tạng Bộ được tách ra từ Hoá Địa Bộ hay từ Phân Biệt Chấp Bộ cũng cách xa hệ Theravāda và cách hành trì luật cũng khác biệt hệ Theravāda.

Lại nữa, theo tập Parivāda (*Tập Yếu*) quyển II, Pañcavaggo, Kammavaggo (*phẩm hành sự*) ghi nhận: “có bốn loại hành sự (*cattāri kammāni*):

- Hành sự với lời công bố (*apalokanakammaṃ*).
- Hành sự với lời đề nghị (*ñattikammaṃ*)
- Hành sự có lời đề nghị lần thứ nhì (*ñattidutiyakammaṃ*).
- Hành sự có lời đề nghị lần thứ tư (*ñatticatutthakammaṃ*).

Sự xuất gia tu lên bậc trên là “hành sự có lời đề nghị lần thứ tư”. Hành sự này bị hỏng (*Vipajjanti*) do năm biểu hiện (*pañcahākārehi*):

- Hư hỏng về sự việc (*Vatthuto*)
- Hư hỏng về lời đề nghị (*ñattito*)
- Hư hỏng về lời tuyên bố (*anusāvanato*)
- Hư hỏng vì ranh giới (*Sīmato*)
- Hư hỏng vì tập thể (*Darisato*)

Trong dịch phẩm, ở trang 12, có đề cập đến phần kammavagga (*phẩm hành sự này*) cũng có nêu ra năm điều kiện không hợp lệ (*vipajjanti*) nhưng chỉ đề cập đến giới Tu nữ chưa thực hành đầy đủ giai đoạn Sikkhāmāna (*Thức xoa ma na*) thì không hợp lệ mà thôi. Còn những điều không hợp lệ khác thì không đề cập đến.

Một Tăng sự (*Saṅghakamma*) cho nữ giới tử thọ giới bậc trên (giới Tỳ Khuru Ni) phải không có một trong năm điều không bị hư hỏng (*na vipajjanti*).

1. Thế nào là hư hỏng về sự việc (*vatthuto*). Là nữ giới tử là cô Ni tập sự (*Sikkhāmāna*) thực hành sáu pháp chưa đủ hai năm.

2. Thế nào là hành sự bị hư hỏng vì lời đề nghị (*kathaṃ ñattiyo kammāni vipajjanti*)?

Các hành sự bị hư hỏng vì lời đề nghị (thông báo *ñatti*) với năm biểu hiện: Không đề cập đến sự việc, Không đề cập đến hội chúng, Không đề cập đến nhân sự, Không đề cập đến lời đề nghị, Xác định lời đề nghị sau.

3. Thế nào là hành sự bị hư hỏng vì lời tuyên bố (*katham anusāvanato kammāni vipajjanti*)?

Các hành sự bị hư hỏng vì lời tuyên bố với năm biểu hiện: Không đề cập đến sự việc, không đề cập đến hội chúng, không đề cập đến nhân sự, bỏ bớt phần tuyên bố, tuyên bố không đúng thời.

4. Thế nào là các hành sự bị hư hỏng vì ranh giới (*Katham sīnato kammāni vipajjanti*)? Các hành sự bị hư hỏng vì ranh giới với mười một biểu hiện: Thoả thuận ranh giới quá nhỏ, Thoả thuận ranh giới quá lớn, Thoả thuận ranh giới có điểm mốc (nimitta: dấu hiệu) bị gián đoạn, Thoả thuận ranh giới có điểm mốc là bóng râm, Thoả thuận ranh giới không có điểm mốc, Thoả thuận ranh giới khi đứng ở ngoài ranh giới, Thoả thuận ranh giới ở sông, Thoả thuận ranh giới ở biển, Thoả thuận ranh giới ở hồ nước, Giới ranh giới (mới) lên ranh giới (cũ), Trùm ranh giới (mới) lên ranh giới (cũ).

5. Thế nào là các hành sự bị hư hỏng vì tập thể? Có mười hai biểu hiện.

Như vậy cho thấy một Tăng sự (*Saṅgha kamma*) phải hội đủ thích hợp với năm điều như thế.

Trong bản dịch phẩm ở trang mở đầu (*trang 5*) cho biết.

“Lễ thọ giới đầu tiên để phục hồi Hội chúng Ni được tổ chức vào tháng 12 năm 1996 tại Sanath, Ấn Độ; khi đó mười phụ nữ Srilanka được chọn lựa từ các nữ tu Phật theo 10 giới tịnh hành ở Srilanka, thọ giới Cự túc (upasampadā), do các vị Tỳ Khuru của hội Mahābodhi (Đại Giác) với sự trợ giúp của các Tỳ Khuru Ni Hàn Quốc.”

Hãy đề yên các giới tử ni có thực hành sáu pháp Sikkhāmāna tròn đủ hai năm chưa? Điều này sẽ được bàn đến trong phần Thức Xoa ma na (*Sikkhāmāna*).

Trong Tăng sự cho thọ giới Upasampadā, việc hỏi hai mươi bốn chương ngại pháp và Tuyên ngôn (*kammavāca*) đều được thực hiện theo ngôn ngữ Pāli, không nên xem thường điều này. Vì đó là lời dạy của Đức Phật.

Đức Thế Tôn dạy các hàng đệ tử bằng ngôn ngữ Magadha, về sau ngôn ngữ này được gọi là Pāli.

Như đã trình bày ở trước, phẩm vị Tỳ Khuru hay Tỳ Khuru Ni được thành tựu bằng Pháp-Giới, khi không có sự hỏng; dứt Tuyên ngôn Tăng sự, giới tử ấy thành tựu phẩm vị Tỳ Khuru hay Tỳ Khuru Ni, có đầy đủ giới (*upasampadā*).

Lời dạy của Đức Thế Tôn rất có uy lực, vì Ngài là Đấng Pháp Vương. Như vị vua ra lệnh, điều ấy được hình thành, cũng vậy lời của Đức Thế Tôn có năng lực phi thường, điển hình như:

- Gia chủ Yasa ở trong phạm mao cư sĩ, xin được xuất gia trong Giáo Pháp này, Đức Thế Tôn dạy: Ehi bhikkhu: Hãy đến đây này Tỳ Khuru; lập tức râu tóc rụng hết, trên mình có đầy đủ tám món vật dụng cần thiết của bậc Sa môn.

- Tương tự như vậy với 30 vị tử hoàng Bhaddiya.

- Bà Di mẫu Mahāpajāpati Gotamī thọ nhận tám trọng pháp, bà thành tựu Tỳ Khuru Ni.

Trong Udāna (*Phật tự thuyết*), kinh Suppavāsā:⁽¹⁾

Nàng Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya nàng mang thai bảy năm, bị đau đẻ đến ngày thứ bảy, nàng cảm thọ khổ đau, nhức nhối, khóc liệt, thống khổ.

(1) Ud. 15

Chông nàng Suppavāsā đến viếng Đức Thế Tôn, nhân danh nàng Suppavāsā đánh lễ Đức Thế Tôn, Ngài chúc phúc.

“Mong rằng Suppavāsā con gái vua Koliya được an lạc, không bệnh, sinh đứa con không có bệnh”.

Dứt lời, nàng Suppavāsā sinh con được khoẻ mạnh.

- Đức Thế Tôn ban cho Sa di Sopāka địa vị Thera, lập tức vị ấy tuy còn bảy tuổi nhưng thành tựu Tỳ Khuru giới.

Tương tự như thế với Sa di Sumana.

- Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh Chuyển Pháp Luân làm rung động quả địa cầu.

- Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda bài kinh Ratanasutta (*Kinh Châu báu*); Ngài Ānanda cùng Tăng chúng tụng lên khi đi ba vòng thành Vesālī và rải nước, ba tai nạn: đói khát, bệnh tật và phi nhân trong thành Vesālī chấm dứt...

Do vậy, phẩm vị Tỳ Khuru hay Tỳ Khuru Ni theo hệ Theravāda được thành tựu từ Tuyên ngôn bằng tiếng Pāli.

Các Tỳ Khuru Ni Hàn Quốc có thể không hỏi chương ngại pháp, không tụng Tuyên ngôn Tăng sự bằng tiếng Pāli xem như hành sự vì lời đề nghị và hành sự vì lời tuyên bố bị hỏng. Do vậy, điều này khiến các vị Trưởng lão thông luật, giữ gìn Luật khó chấp nhận “thành tựu giới Tỳ Khuru Ni theo hệ thống Theravāda”. Vì rằng ngôn ngữ Pāli được Hệ pháp Theravāda dùng trong các Tăng sự (Saṅghakamma) như lễ Uposatha, lễ Pavāranā, lễ Kiết giới Sīmā, cho xuất gia... Còn Hệ pháp Mahāyana dùng ngôn ngữ Saṅskrit hoặc ngôn ngữ thường dùng.

Do vậy các Tỳ Khuru Ni Hàn Quốc hay các Tỳ Khuru Ni Đài Loan có thể không dùng ngôn ngữ Pāli trong Tăng sự. Ngay ở Việt Nam, các vị Luật sư Bắc Truyền hay các Tỳ Khuru Ni Bắc truyền không sử dụng ngôn ngữ Pāli trong các Tăng sự.

Lại nữa, các Tăng sự phải được thực hiện trong ranh giới (*Sīma*).

Trong dịch phẩm cho biết: Lễ thọ giới phục hồi Hội chúng Ni ở Sanath, nhưng không cho biết nghi thức này có hay không có thực hiện trong Sīma (*ranh giới*); nếu ở ngoài ranh giới thì Tăng sự bị hỏng.

Lại nữa, Tăng sự bị hư hỏng do ranh giới (*Sīmā*) bị hư hỏng vì có điểm mốc (*nimitta*) bị gián đoạn, là chỉ cho điểm mốc bị hư hoại hay bị thay đổi.

Sanath hiện nay cách Benares sáu dặm, là Isipatana (*Tiên nhân rơi xuống*) khi xưa, Isipatana là một trong bốn điểm hành hương của Phật tử, đó là Vườn Lumbini (nơi Bồ tát Siddhattha sinh ra); Bodhgayā (Bồ đề đạo tràng- Nơi Bồ tát chúng đạt Vô Thượng Chánh Giác); Isipatana Migadāya (vườn Lộc Uyển, nơi Đức Phật chuyển Pháp Luân) và Kusināra (nơi Đức Thế Tôn viên tịch).⁽¹⁾

Isipatana cũng là một trong bốn điểm “không sai lệch (*avijahitthānāni*)” trong kiếp trái đất này; ba điểm kia là: Bodhi Pallāṅka – nơi thành đạo; công thành Saṅkassa - nơi Đức Thế Tôn đặt chân xuống đầu tiên khi Ngài từ cõi Tāvātimsa (cõi Trời Ba mươi ba) trở về nhân loại và địa điểm đặt chiếc giường trong Gandhakuṭi (*Hương thất*) trong Đại tự Jetavana.

Ba vị Phật quá khứ là: Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana, Đức Phật Kassapa cũng chứng vô thượng chánh giác ở Bodhi pallāṅka, chuyển Pháp luân ở Isipatana, từ cõi

(1) Trường Bộ Kinh, kinh Đại Viên Tịch D.ii, 141

Tāvātimsa ngự về cõi người ở công thành Saṅkassa và có giường ngủ được đặt ở vị trí nơi Gandhakūṭi giống như Đức Thế Tôn Gotama.

Trong tương lai, Đức Phật Metteyya (*Di Lạc*) cũng có bốn địa điểm như thế ấy, ở vị trí được nêu trên.⁽¹⁾

Theo Mahāvamsa (*Đại sử*), có một số lượng Tăng chúng sống rất đông ở Isipatana vào thế kỷ thứ 2 trước Tây lịch, bằng chứng là có đến mười hai ngàn vị Tỳ Khuru đến dự lễ lạc thành Mahā Thūpa nơi kinh thành Anurādhapura ở Tích Lan dưới sự hướng dẫn của Trưởng Lão Dhammasena.⁽²⁾

Ngài Huyền Trang có cho biết: “Có gặp 1500 vị Tỳ Khuru Tiểu thừa (*Hīnayana*) ở Isipatana, ông còn cho biết có một tự viện cao trên 60m, rất kiên cố trong vòng rào của Saṅghārāma (*Tự viện Tăng chúng*). Giữa chánh điện là Kim thân Phật to như người thật trong tư thế chuyển Pháp Luân⁽³⁾ Ở phía Tây Nam còn vết tích của tháp đá do vua Asoka xây.

The Divy (389- 394) nói rằng: Vua Asoka tâm sự với Upagupta ý muốn đến viếng thăm những Phật tích và xây tháp ở đó. Do đó vua Asoka đến Lumbini, Bodhimūla (*cội Bồ Đề*) - Isipatana Migadāya vākusinagara; trước mặt là trụ đá ghi dấu chỗ Đức Thế Tôn thuyết pháp lần đầu tiên.

Trải qua gần hai ngàn năm, những Phật tích bị chôn vùi theo thời gian. Mãi đến thế kỷ thứ 18 sau Tây lịch, nhà khảo cổ người Anh là Alexander Cunningham khai quật được những Phật Ấn; đồng thời cũng minh chứng: “Đức Phật Gotama là Đức Phật lịch sử, không phải là Đức Phật huyền thoại”.

Như vậy, trong quá trình đào xới để tìm những di tích, cổ vật... những cột mốc (*nimitta*) ranh giới bị hư hoại hay bị chuyển dịch, do đó ranh giới bị đứt đoạn là một trong những nguyên nhân khiến Tăng sự bị hư hỏng (*vipajjanti*).

Không hiểu các Ngài Trưởng lão ở Mahābodhi có kết ranh giới (*sīmā*) lại hay không? Vì nếu thực hành Tăng sự ngoài vòng Sīmā, theo Hệ phái Theravāda là không thành tựu.

Hoặc là các Ngài Trưởng lão kết Sīmā tạm để thực hành Tăng sự. Nếu là vậy, thì khi Tăng sự đang tiến hành, trong vòng đai một do tuần (*yojana* # 16km) không có vị Tỳ Khuru nào vắng lai. Nhưng Saranath là địa điểm hành hương, có thể có vị Tỳ Khuru khách vô tình đến viếng; thế là Tăng sự bị hỏng.

Đó là sự nghi hoặc về Tăng sự hư hỏng do ranh giới (*sīmā*), điều này khó cho các vị Trưởng lão thông luật, giữ luật chấp nhận Tỳ Khuru Ni được thành tựu.

Bản dịch phẩm trang 39- 40, cho biết: “Vào tháng hai năm 1998 tại Bồ đề Đạo tràng, một cuộc họp giới Tỳ Khuru Ni theo thể thức kết với các Tỳ Khuru từ nhiều truyền thống khác nhau: Đại Thừa của Trung Quốc, Nguyên Thủy và Tây Tạng cùng với các Tỳ Khuru Ni Đài Loan và Tây Phương để tạo ra lễ họp giới kết theo truyền thống Trung Quốc”.

Chỉ khung cảnh và cách thức như vậy thì làm sao được gọi những cô Ni ấy là Tỳ Khuru Ni Theravāda được. Những ai hiểu Luật cũng thấy rõ những cô Ni ấy thuộc hệ thống Đại Thừa.

Nhưng dịch giả lại **trần tráo** (tôi phải dùng đến chữ này, dù tôi không thích khi phải sử dụng đến nó) nói rằng: “Đây là một sự hiểu lầm”; sự việc rành rành là Đại Thừa như thế mà còn bảo là “sự hiểu lầm”, có phải các nhà sư Trung Quốc, các Tỳ Khuru Ni Trung Quốc cho các cô Ni thọ

(1) (BuA. 247) (DA. ii, 424)

(2) Mhv. Xxiv, 31

(3) Beal: Records of the Western word, ii, 45

giới Tỳ Khuru Ni, các Tỳ Khuru Ni Đại Thừa ấy trở thành Tỳ Khuru Ni Theravāda cả, có phải thế không?

Như vậy chẳng phải là *Su trân tráo* là gì?

Cô dịch giả đã trườn uồn, cho rằng các Tăng Ni Đại Thừa theo truyền thống phát triển nhưng họ vẫn tuân thủ theo một bộ luật có nguồn gốc rất sớm, một chi nhánh của phái truyền thừa Dharmaguptaka (*Pháp Tạng Bộ*). Về Pháp Tạng Bộ đã trình bày ở trước: Cho dù cùng bộ luật giống nhau, nhưng cách thức truyền thừa đã khác nhau, thì không thể cho rằng hậu duệ là Tỳ Khuru Ni Pháp Tạng giống với Tỳ Khuru Ni Theravāda. Đồng thời chưa hẳn là Luật của Tỳ Khuru Ni Theravāda. Tỳ Khuru Ni Theravāda có 311 giới, trong khi Tỳ Khuru Ni Bắc truyền có đến 348 giới; như vậy cho thấy có sự thực hành khác nhau giữa hai bộ phái Tỳ Khuru Ni này.

Lại nữa, tuy hình thức giống nhau nhưng chưa hẳn thực hành giống nhau.

Như trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Tiểu Khổ Uẩn (*Cūḷadukkhakkhandhasuttam*) (*Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 14*)⁽¹⁾ hay Kinh Devadaha (*Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 101*)⁽²⁾ ghi nhận:

Tôn chủ Nigantha Nātaputta tự xưng là có tri kiến toàn diện như sau: “*Dầu ta có đi, có đứng, có ngủ và có thức, tri kiến được tồn tại nơi ta liên tục ở nơi ta*”.

Đức Thế Tôn là bậc Toàn tri toàn kiến, nhưng Đức Thế Tôn không tuyên bố như vậy, sự tuyên bố như Nigantha Nātaputta đó là một tà kiến thường hằng.

Nigantha Nātaputta cũng cho rằng: “*Có ác nghiệp đã tạo trong quá khứ, và diệt ác nghiệp trong quá khứ bằng cách thực hành khổ hạnh cực kỳ khốc liệt*”.

Đức Thế Tôn cũng thấy rõ, biết rõ chúng sanh có nghiệp quá khứ là duyên dẫn đến an lạc hay khổ đau, Đức Thế Tôn chủ trương diệt nghiệp bằng con đường Trung đạo.

Như trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Kinh Thánh Đạo (*Ariyamaggasuttam*) (số 235),⁽³⁾ Đức Thế Tôn dạy:

Này các Tỳ Khuru, có bốn nghiệp này được ta chứng ngộ với thắng trí và tuyên thuyết.

Thế nào là bốn? Này các Tỳ Khuru, có nghiệp đen quả đen (Atthi, bhikkhave, kammaṃ kaṇham kaṇhavipākam

- Có nghiệp trắng cho quả trắng (atthi, bhikkhave, kammaṃ sukkaṃ sukkavipākam)

- Này các Tỳ Khuru, có nghiệp đen trắng cho quả đen trắng (atthi, bhikkhave, kammaṃ kaṇhasukkaṃ kaṇhasukkavipākam).

- Này các Tỳ Khuru, có nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng, nghiệp đưa đến nghiệp đoạn diệt (atthi, bhikkhave kammaṃ akaṇhāsukkaṃ akaṇhāsukkavipākam kammakkhayāya saṃvattati).

Nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng thì thực hành Bát chánh đạo, là diệt nghiệp.

Như vậy, cùng chủ trương về nghiệp nhưng sự thực hành diệt nghiệp lại khác nhau.

Một minh họa khác cho thấy, tuy cùng chủ trương giống nhau nhưng thực hành khác nhau. Như trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Tiểu Sur Tử Hống (*Cūḷasīhanādasuttam*) (số 11):⁽⁴⁾

(1) M.i, 91

(2) M.ii, 214

(3) A.ii, 235

(4) M.i, 63

Đức Thế Tôn dạy các Tỳ Khuru hãy chơn chánh rỗng tiếng rỗng con sư tử: “chỉ ở đây (*idh’eva*) có bốn bậc Sa môn (*idheva*: “chỉ ở đây”; MA. ii, 4, giải thích là trong lời dạy này; bốn bậc Sa môn⁽¹⁾ chỉ cho bậc Dự Lưu, bậc Nhất Lai, bậc Bất Lai và bậc A La Hán.

Sự tình này có thể xảy ra: Các du sĩ ngoại đạo có thể nói: “Chư Tôn giả có tin tưởng gì, có sức lực gì mà chư Tôn giả tuyên bố: chỉ ở đây là có Sa môn bốn bậc.

Này các Tỳ Khuru cần phải trả lời cho chúng như sau: chúng tôi tự chánh kiến bốn pháp; được Thế Tôn tuyên bố cho chúng tôi biết.

Chư hiền, chúng tôi có lòng tin Bậc Đạo sư, có lòng tin pháp, có sự thành tựu viên mãn các giới luật và những pháp hữu (*sahadhammikā*; MA. ii, 8 chỉ cho Ariyasāvaka (Thánh đệ tử) bao gồm Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni, các cô Ni tập sự, Sa di, Sa di Ni, cận sự nam, cận sự nữ là bậc Thánh).

Các du sĩ ngoại đạo có thể nói: “Chư hiền, chúng tôi cũng có lòng tin Bậc Đạo Sư (Sớ giải Kinh Trung Bộ giải thích là “chỉ cho Puraṇakassapa và sáu tôn chủ ngoại giáo),⁽²⁾ vị ấy là Bậc Đạo Sư của chúng tôi. Chúng tôi cũng có lòng tin pháp, pháp ấy là pháp của chúng tôi; chúng tôi thành tựu viên mãn các giới Luật (Sớ giải Kinh Trung Bộ giải thích là : “chỉ cho các giới luật như theo hạnh con chó, theo hạnh con bò)⁽³⁾.

Tiếp theo Đức Thế Tôn chỉ ra sự thực hành khác biệt giữa các vị Tỳ Khuru và các du sĩ ngoại đạo. Như vậy, cho thấy tuy cùng danh tự nhưng ý nghĩa, thực hành khác nhau.

Còn về Luật, tuy có cùng chung Luật nhưng có sở hành khác nhau là: Trong tập Mahāvamsa (*Đại Sử*) chương XXXIII, ghi nhận.

Sau khi Mahāvihāra (*Đại tự viện*) ở Tích Lan thành lập được 217 năm, mười tháng, mười ngày. Đến thời vua Vattagāminī Abhaya đã kiến tạo Tự viện Abhayagiri (*Vô Úy Sơn*) được dâng đến Trưởng lão MahāTissa ở Kuppotaka và hai vị Tỳ Khuru Ni trông coi.

Theo Mahāvamsa,⁽⁴⁾ có vị Tỳ Khuru là MahāTissa sống trong Mahāvihāra bị tẩn xuất vì giao du thân mật với các gia đình cư sĩ. Môn đệ của MahāTissa là Bahalamassutissa phần nộ với Abhayagiri, tách ra lập Hệ phái riêng.

Như vậy, tuy cùng giới luật nhưng cũng có sự thực hành khác biệt.

Theo dịch phẩm, trang 40- 41:

“Các Tỳ Khuru Ni từ Srilanka muốn trở thành những người thừa kế chính thống của truyền thống giới luật của Theravāda và có thể được chấp nhận bởi chư Tăng ở Srilanka. Những vị Tăng ủng hộ lễ thọ giới của họ cũng hiểu rằng nếu các vị Ni đó trở lại Srilanka chỉ với giới pháp thọ nhận từ các vị thầy truyền giới Hàn Quốc hay Đài Loan, những người thực hành pháp Nguyên thủy ở Srilanka sẽ không chấp nhận họ vì nghĩ rằng lễ thọ giới của họ là truyền thống Đại Thừa.

Để ngăn ngừa điều này, không lâu sau lễ thọ giới Bồ Đề Đạo Tràng, các vị Ni đó đã đến Sarnath (Vườn Lộc Uyển, nơi đức Phật lần đầu tiên thuyết pháp đến năm vị tu khổ hạnh), nơi họ được chư Tăng Srilanka truyền giới (Upasampadā) lại theo truyền thống Nguyên thủy bằng ngôn ngữ Pāli.

Lễ thọ giới này không phủ nhận lễ thọ giới kép trước đó bởi các Tăng Ni người Tàu, mà nó mở ra một hướng đi mới.”

(1) Trường Bộ Kinh, kinh Đại Viên Tịch D.ii, 151

(2) MA.ii, 9

(3) MA.ii, 9

(4) Mhv. Xxxiii, 95

Độc đoạn văn trên của dịch phẩm tôi không hiểu dịch giả có cảm nghĩ như thế nào khi bênh vực, bảo vệ cho những người lừa mị, để được Giáo hội Tăng đoàn Srilañka chấp nhận cho họ là Tỳ Khuru Ni Theravāda. Cách lập luận tráo trở này chỉ lừa mị người không biết thôi.

Ở Việt Nam, có những người lừa nhác hoặc hành nghề nào đó; khi có lễ hội, họ mua y bát của bậc xuất gia mang vào, cạo đầu giả làm người tu để được xin tiền hợp pháp. Họ chỉ gạt được những ai không biết, người có hiểu biết gọi họ là Tăng lô (*Tăng giả mạo*).

Những chiếc xe như Rollroy, Toyota, Ford, Mercedes đều được gọi là xe hơi, nhưng mỗi dòng xe có cách sản xuất khác nhau.

Hoặc là: Euro, Usd, Úc kim... đều được gọi là tiền, nhưng Bảng Anh là khác, đồng Franc là khác, tiền Thái là khác... không thể cho là giống nhau.

Cũng vậy, tuy cùng gọi là Tăng Tỳ Khuru trong hệ thống Phật giáo, nhưng vẫn phân biệt rõ: Tăng thuộc dòng Thiên tông, Tăng thuộc dòng Luật tông, Tăng thuộc dòng Thiên Thai, Tăng thuộc dòng Pháp Hoa Tông... không có sự nhầm lẫn.

Tương tự, nữ giới khi xuất gia trong Phật giáo tùy theo nghi thức truyền thừa đều được gọi là Tỳ Khuru Ni, nhưng rõ ràng Tỳ Khuru Ni Bắc Tông khác, Tỳ Khuru Ni Khất sĩ khác. Đó là do nương theo cách truyền thừa.

Tỳ Khuru Ni Theravāda được truyền thừa từ lưỡng phái Tăng theo hệ Theravāda.

Việc các giới tử Ni được các vị sư và Tỳ Khuru Ni Trung Quốc hay Đài Loan hoặc Hàn Quốc cũng được gọi là Tỳ Khuru Ni, nhưng là Tỳ Khuru Ni Đại thừa, không phải Tỳ Khuru Ni Theravāda. Điều này rõ ràng là như vậy.

Khi đề cập đến Theravāda cần lưu ý: có hai Theravāda là: Theravāda- Mahāvihāra (Trưởng lão bộ- Đại Tịnh xá) và Trưởng lão bộ Ấn Độ (Sañcrite viết là sthaviravāda). Không nên đồng hoá Trưởng lão bộ Ấn Độ và Trưởng lão bộ Tích Lan, dù rằng Trưởng lão bộ Tích Lan vẫn giữ được tính cổ xưa của giáo thuyết.

Chỉ có truyền thuyết Chính Lượng Bộ (*Sammatiya*) dẫn bởi Bhavya, còn để lại cho chúng ta vài tin tức về (cái gọi là) giáo thuyết của Trưởng Lão Bộ Nguyên thủy hay Tiền Trưởng Lão Bộ ở Ấn Độ.

Trưởng Lão Bộ ở Ấn Độ hiện nay không còn.

Trưởng Lão Bộ Tích Lan vẫn còn sống động ở Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Lào, Campuchia.

Theo học giả André Bareaux trong tập “Các bộ phái Phật giáo Tiểu thừa” do Pháp Hiền dịch, xuất bản năm 2002, trang 229:

Chính Lượng Bộ (*Sammatiya*), các tư liệu xưa đều đồng ý Chính Lượng Bộ là một trong bốn bộ phái sinh ra từ Độc Tử Bộ.

Học giả André Bareaux cho biết: “Truyền thuyết Chính Lượng Bộ được tường trình bởi Bhavya, lần phân phái đầu tiên xảy ra vào năm 137 sau khi Đức Phật viên tịch, lần thứ hai vào năm 200 và lần thứ ba vào năm 400 sau khi Đức Phật viên tịch.

Trong tập Luận Kāthāvatthu có đề cập đến Chính Lượng Bộ, điều này cho thấy Chính Lượng Bộ được tách ra từ Độc Tử Bộ (*Vajiputtaka*).

Theo truyền thuyết Chính Lượng Bộ; Phân Biệt Chấp Bộ (*Vibhajyavāda*) tách ra từ Hữu Bộ (*Sarvāstivāda*), Hữu Bộ tách ra từ Trưởng Lão Bộ Ấn Độ (*Stthaviravāda*); Pháp Tạng Bộ (*Dharmaguptaka*) tách ra từ Phân Biệt Chấp Bộ.

Theo truyền thuyết Tích Lan thì Pháp Tạng Bộ tách ra từ Hoá Địa Bộ (*Mahisāsaka*); Hoá Địa Bộ tách ra từ Trưởng Lão Bộ Ấn Độ.

Như vậy, cho dù là truyền thuyết nào thì Pháp Tạng Bộ cũng từ Trường Lão Bộ Ấn Độ tách ra làm hai lần.

Ở giai đoạn đầu sự ghi chép kinh điển chưa hình thành, không thấy tư liệu nào cho biết chính xác sự ghi chép kinh điển vào thời kỳ đầu.

Theo tập “2500 Phật giáo” do Gs.P.v. Bapat chủ biên, dịch giả Nguyễn Đức Tu- Hữu song, xuất bản năm 2002, trang 29, có cho biết:

Cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ tư ở Ấn Độ, được vua Kanishka II (*Ca- ni- sắc- ca*) bảo trợ.

Vào khoảng 100 năm sau Tây lịch, các nhà nghiên cứu Phật sử vẫn chưa có sự nhất trí về địa điểm kết tập là Jalandhara hoặc Kashmir (*Ké Tân*).

Trong cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ tư này quy tụ mười tám Hệ phái trong đó Trường Lão Bộ Ấn Độ không tham dự.

Theo Ngài Huyền Trang (*Xuan Chwang*) vua Kanishka II được Ngài Hiếp Tôn Giả (*Parsva*) thuyết phục và theo lời khuyên của Ngài Hiếp Tôn Giả, Đại hội kết tập Phật ngôn lần thứ tư được tổ chức tại Kashmir (*Ké Tân*) do Ngài Vasumitra (*Thế Hữu*) của Hữu bộ (*Sarvastivada*) là chủ tọa, Ngài Mã Minh (*Asvaghosa*) được mời từ Saketa đến là phó chủ tọa, soạn Luận thư.

Ngài Huyền Trang cho biết: Đại hội biên tập được 100 ngàn bài giải thích kinh Tạng, 100 ngàn bài giải thích Luật tạng và 100 ngàn bài luận A- tỳ- đạt- ma- Tì- bà- sa (*Abhidharmavibhasa-Sastras*) được viết bằng chữ saṅskrits lên tấm đồng, rồi được đặt vào cái hộp bằng đá, cất giữ an toàn trong một bảo tháp.⁽¹⁾

Có khả năng kinh điển của Pháp Tạng Bộ theo Kinh- Luật- Luận trong lần kết tập Phật ngôn này.

Còn Trường Lão Bộ Tích Lan, theo tập Mahāvamsa (Đại sử) chương XXXIII, Tam Tạng và Sớ giải Tam Tạng được ghi chép vào thời vua Vattagāminī- Abhaya, cuối thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch (29- 17 trước Tây lịch) (vua Vattagāminī- Abhaya trị vì được mười hai năm, năm tháng). Vua Vattagāmanī- Abhaya cho chép lại Tam Tạng và Sớ giải, dâng đến mỗi vị Tỳ Khưu là một bộ.

Nhưng bản Mahāvamsa không cho biết là ghi chép bằng ngôn ngữ nào? Có khả năng đó là ngôn ngữ Sinhala (chữ Tích Lan cổ), sau này Ngài BuddhaGhosa (thế kỷ thứ năm sau Tây lịch) đã chuyển tác sang ngôn ngữ Pāli.

Điều này cho thấy kinh điển của Pháp Tạng Bộ được truyền thừa ở vùng Bắc Ấn hay Tây-Bắc Ấn; còn Theravāda Tích Lan ở vùng Nam Ấn; có sự khác biệt nhau về ngôn ngữ truyền thừa, có khả năng dẫn đến sự khác biệt nhau về một số điều. Do vậy, ngay lần đầu, sự phục hồi Tỳ Khưu Ni ở Sanath, Ấn Độ vào tháng 12/1996; các giới tử Ni đã không thành tựu Tỳ Khưu Ni Theravāda.

Trong dịch phẩm, trang 41 có ghi: “*Chư Tăng Srilanka truyền giới (Upasampadā) lại theo truyền thống Nguyên thủy bằng ngôn ngữ Pāli. Lễ thọ giới này không phủ nhận lễ thọ giới kép trước đó bởi các Tăng- Ni người Trung Quốc, mà nó mở ra hướng đi mới*”.

Quả thật khó hiểu: “Đã là một Tỳ Khưu Ni rồi, sau lại xuất gia lại?” (Và không phủ nhận lễ xuất gia kép trước đó bởi các Tăng Ni người Tàu). Như vậy có điều gì bất ổn với sự xuất gia kép

(1) Sđd. trang 186

trước đó? Và dường như có điều gì không minh bạch trong sự kiện này? Điều nên ghi nhận rằng “Tỳ Khuru Ni không được hoàn tục (xả giới) rồi xuất gia thọ giới Tỳ Khuru Ni trở lại”.⁽¹⁾

Mặt khác, vị Tỳ Khuru Theravāda phối hợp với Tỳ Khuru Ni Đại Hàn, Đài Loan hay Trung Quốc cho cô Ni giới tử thọ giới Upasampadā, cô Ni ấy là Tỳ Khuru Ni Theravāda thuần nhất, điều này khó chấp nhận.

Trong Trung Bộ Kinh II, kinh Assalāyana (số 93),⁽²⁾ Đức Thế Tôn hỏi thanh niên Assalāyana:

- *Này Assalāyana, nhà người nghĩ thế nào? Ở đây một nam tử Khattiya cưới một nữ nhân Bà la môn làm vợ, do hôn phối này, họ sanh được đứa con trai. Đứa con trai ấy, sanh ra từ nam tử Khattiya (Sát đế ly) và nữ nhân Bà la môn, nó giống mẹ nó hay nó giống cha nó, nó được gọi là Khattiya hay được gọi là Bà la môn?*

- *Thưa Tôn giả Gotama, đứa con trai ấy sanh ra từ nam tử Khattiya và nữ nhân Bà la môn, nó giống mẹ nó và cũng giống cha nó, được gọi là Khattiya và cũng được gọi là Bà la môn.*

- *Này Assalāyana, nhà người nghĩ thế nào? Ở đây một nam tử Bà la môn, cưới một nữ nhân Khattiya và do hôn phối này, họ sanh được đứa con trai. Người con trai ấy được sanh từ nam tử Bà la môn và nữ nhân Khattiya, nó giống mẹ nó, hay giống cha nó, nó được gọi là Khattiya (hay) cũng được gọi là Bà la môn.*

- *Thưa Tôn giả Gotama, người con trai sanh ra từ nam tử Bà la môn và nữ nhân Khattiya, nó vừa giống cha nó, nó vừa giống mẹ nó, nó được gọi là Khattiya và cũng được gọi là Bà la môn.*

Đoạn kinh trên cho thấy sự phối hợp như thế không còn nguyên vẹn là nguyên thủy. Người Ấn Độ cổ rất xem trọng sự thuần chủng (*Ājānīya*) (chữ *Ājānīya* # *ājañña*: giòng giống tốt) như trong Tương Ưng I, chương Tương Ưng Chư Thiên (*Devatāsaṅyuttam*), kinh giai cấp Sát đế ly (*Khattiyaruttam*).⁽³⁾ Đức Thế Tôn dạy:

Sambuddho dvipadam setṭho
Ājānīyo catuppadam.

“Giữa các hàng hai chân
Chánh Giác là tối thắng
Giữa các loài bốn chân
Thuần chủng là tối thắng...”
(HT. Thích Minh Châu dịch)

Chữ thuần chủng (*ājānīya*) là chỉ cho “giòng giống tốt, không bị pha trộn” như voi chúa Chaddanta hay ngựa Uposatha là vật sử dụng của vua Chuyển Luân.

Quan niệm của Phật giáo nói chung, quan điểm của Hệ phái Theravāda nói riêng; “*Sự tu lên bậc trên là sự thành tựu từ pháp giới*” nên cần được thuần nhất, không có sự pha trộn. Mỗi Tông - Hệ phái có nghi thức làm thành tựu giới phẩm khác nhau và có giá trị khác nhau, không thể đồng hoá là một dù cùng được gọi là Tỳ Khuru Ni.

Tuy sự pha trộn này có thể tốt hơn cũng có thể xấu hơn; như con sư tử (*lion*) phối hợp với con cọp (*tiger*), con của sự phối hợp này được gọi là Liger; con báo (*leopard*) phối hợp con sư tử (*lion*), con vật được sinh ra từ sự phối hợp này được gọi là Leocon, nó rất to.

(1) Luật Tiểu phẩm, chương Tỳ Khuru Ni, số 601- Bản dịch từ Anh ngữ sang Việt ngữ của Tỳ Khuru Indacanda

(2) M.ii, 147

(3) S.i, 6

Cũng có sự phối hợp lại sinh ra xấu hơn, như ngựa cái phối hợp với con lừa sinh ra con la. Cho dù tốt hơn hay xấu hơn, phẩm chất nguyên vẹn không còn.

Do vậy, các vị thông Luật, trì Luật không chấp nhận nữ giới từ thọ giới từ những vị sư Trung Quốc, từ những Tỳ Khuru Ni Đài Loan, Đại Hàn, Trung Quốc là Tỳ Khuru Ni Theravāda. Cả những giới tử Ni thọ giới từ những vị Sư Theravāda Tích Lan phối hợp với Tỳ Khuru Ni Đại Hàn, cũng không được xem là Tỳ Khuru Ni Theravāda chính thống.

Tiếp theo những vị Tỳ Khuru Tích Lan cùng với những Tỳ Khuru Ni Tân lập đến Saranath tổ chức lễ truyền giới Upasampadā lại bằng tiếng Pāli. Mục đích việc này là gì? Để được Giáo hội Theravāda Tích Lan chấp nhận “thế hệ sau” của họ là Tỳ Khuru Ni Theravāda.

“Thế hệ I” không phải là Tỳ Khuru Ni Theravāda; làm sao từ thế hệ I lại sản xuất ra thế hệ II; thế hệ II lại là Tỳ Khuru Ni Theravāda được. Lập luận này ngược đời, không thuyết phục được.

Như đã nói ở trước, Tỳ Khuru Theravāda không thể cho một nữ nhân không phải là Tỳ Khuru Ni một phía của Tỳ Khuru Ni được thọ giới lên bậc trên. Như vậy, cho dù có thọ giới lần hai bằng nghi thức tuyên ngôn bằng tiếng Pāli, cũng không thành tựu Tỳ Khuru Ni.

Dịch phẩm trang 41, có ghi: “*Trong lúc vẫn công nhận lễ thọ giới trước từ chư Tăng Ni các truyền thống khác*”.

Ở đây, nên ghi nhận rằng: “Sự thọ giới trước từ các vị Tỳ Khuru Theravāda phối hợp với Tỳ Khuru Ni Đại Hàn hay từ các vị Tỳ Khuru Trung Quốc với các Tỳ Khuru Ni Đài Loan hay Trung Hoa hay Đại Hàn. Tất cả các vị Ni ấy được gọi là Tỳ Khuru Ni Đại thừa, không phải là Tỳ Khuru Ni Theravāda”. Tức là Tăng đoàn Tích Lan không phủ nhận họ là Tỳ Khuru Ni Đại thừa, nhưng phủ nhận họ là Tỳ Khuru Ni Theravāda.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Các Nguyên Nhân (*Vidānasuttam*),⁽¹⁾ Đức Phật dạy:

“*Ví như này các Tỳ Khuru, các hạt giống không bị bể vụn, không bị hư thối, không bị gió và nắng làm hư, còn tươi tốt, được khéo gieo vào đồng ruộng tốt, được trồng vào đất khéo sửa soạn và được trời mưa xuống đều đặn, các hạt giống ấy, này các Tỳ Khuru, được lớn lên, tăng trưởng, lớn mạnh...*”

Đoạn kinh văn trên cho thấy hạt giống không bị hư hoại do bể vụn, do hư thối... được tăng trưởng lớn nhanh”. Và như vậy Tỳ Khuru Ni Đại thừa chỉ làm thành tựu Tỳ Khuru Ni Đại thừa mà thôi.

Dịch phẩm trang 41, có ghi: “*Chư Tăng Srilanka chấp nhận họ vào Tăng đoàn Nguyên thủy... với các vị huynh đệ của họ ở Srilanka*”.

Đoạn văn trên cho thấy dịch giả có sự xảo biện ngôn ngữ, không có sự chân thật; Khi nói rằng “*chư Tăng Srilanka chấp nhận họ vào Tăng đoàn Nguyên Thủy*”.

Cho đến hôm nay Giáo hội Tăng đoàn ở Srilanka không hay chưa công nhận đó là “Tỳ Khuru Ni Theravāda” như vậy “Chư Tăng Srilanka nào chấp nhận?”; nói rõ hơn “Chư Tăng Srilanka chấp nhận họ, chính là các Tỳ Khuru ủng hộ việc phục hồi hội chúng Tỳ Khuru ở Srilanka”. Việc sử dụng ngôn ngữ để xảo biện như thế mặc dù khá tài tình nhưng lại không thể chấp nhận được.

Lại nữa, trong đoạn văn ấy có đoạn “*những thủ tục đúng Luật của Tăng đoàn, với các vị huynh đệ của họ ở Srilanka*”, cũng là cách xảo biện ngôn ngữ, không nói rõ “Tăng đoàn nào” chỉ

(1) A.i, 134

nói chung chung là Tăng đoàn để nhiều sống, nên nói rõ là “trong sinh hoạt của những vị Tỳ Khuru ủng hộ việc phục hồi Tỳ Khuru Ni Theravāda”; còn nói “huynh đệ của họ ở Srilaṅka”; điều này là đúng như vậy, vì trong xứ Srilaṅka đâu có Tỳ Khuru Ni Theravāda, chỉ có các Tỳ Khuru Ni Đại thừa vừa được thành lập; điều ấy không có gì lạ.

Trong Tương Ưng Kinh II, chương Tương Ưng Giới (*Dhātusamyuttam*), kinh Sự Đi Kinh Hành (*Caṅkamasuttam*),⁽¹⁾ Đức Phật dạy:

- *Dhātusova, bhikkhave, sattā saṃsandanti samenti.*

“Này các Tỳ Khuru, tùy thuộc theo giới, các chúng sanh cùng hoà hợp, cùng đi với nhau”.

Dịch phẩm trang 43 có ghi: “Không có điểm nào trong chính kinh văn, hoặc một nơi nào khác trong Luật tạng Pāli đặt ra một điều Luật khẳng định rõ ràng rằng, trong trường hợp Ni đoàn Tỳ Khuru Ni bị diệt vong, chư Tăng bị cấm không được trở lại tiến hành làm lễ xuất gia cho phụ nữ và truyền giới đầy đủ cho Ni để phục hồi lại Ni đoàn”.

Thật ra, trong Tạng kinh lẫn Tạng luật, cũng không có nơi nào Đức Phật di ngôn: “Khi Ni đoàn Tỳ Khuru Ni bị diệt vong, các Tỳ Khuru nên tiến hành làm lễ xuất gia cho nữ nhân tu lên bậc trên”.

Với những người tin Đức Thế Tôn là bậc Toàn Giác, hẳn phải tin rằng: “Đức Thế Tôn biết rõ vào một giai đoạn nào đó, Tỳ Khuru Ni bị biến mất. Nếu muốn phục hồi Ni chúng trở lại, chắc chắn Ngài có di ngôn. Điều này chúng ta có thể tìm thấy trong Trường Bộ II, kinh Đại Viên Tịch (*Mahāparinibbānasuttanta*) (số 16)⁽²⁾ ghi nhận một loạt những di ngôn của Đức Thế Tôn như sau:

a. Dạy Ngài Ānanda hãy tán thán công hạnh của người thợ bạc Cunda.

- Này Ānanda, cần phải làm cho thợ bạc Cunda tiêu tan hối hận.

b. Dạy bốn hội chúng: Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni, Cận sự nam, Cận sự nữ tôn kính, cúng dường, lễ kính Đấng Như Lai bằng cách hành trì chánh pháp.

- Này Ānanda, nếu có vị Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni, Cư sĩ nam hay Cư sĩ nữ nào thành tựu chánh pháp và tùy pháp, sống chơn chánh trong chánh pháp, hành trì đúng chánh pháp, thời người ấy kính trọng, tôn sùng, đánh lễ, cúng dường Như Lai với sự cúng dường tối thượng.

c. Dạy các Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni, Cận sự nam, Cận sự nữ cần phải đến bốn Thánh tích để chiêm ngưỡng và tôn kính. Bốn Thánh tích đó là:

- Đây là chỗ Như Lai đản sanh (*Idha Tathāgato jāto'tipi*).

- Đây là chỗ Như Lai chứng ngộ Vô thượng Chánh Đẳng Giác (*Idha Tathāgato anuttaraṃ Sammāsambodhiṃ abhisambuddho'tipi*).

- Đây là chỗ Như Lai chuyển pháp luân vô thượng (*Idha Tathāgatena anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattiyān'tipi*).

- Đây là chỗ Như Lai viên tịch (*Idha Tathāgato anupādisenasāya nibbānadhātuyā parinibbuto'tipi*).

d. Xử sự kim thân Đức Thế Tôn như cách xử sự thân của vua Chuyển Luân Vương.

e. Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, Pháp và Luật được Đức Thế Tôn giảng dạy là Bạc Đạo Sư của hàng tứ chúng.

(1) S.ii, 155

(2) D.ii, 72

- *Này Ānanda, Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy là Bạc Đạo Sư của các người.*

f. Cách xưng hô với nhau:

- Vị Tỳ Khuru Trưởng lão hãy gọi vị Tỳ Khuru Niên thiếu, hoặc bằng tên, hoặc bằng họ, hoặc bằng tiếng Hiền giả (*āvuso*).

- Vị Tỳ Khuru Niên thiếu, hãy gọi vị Tỳ Khuru Trưởng thượng là “Bạch Ngài (*bhaṅṭe*)” hay “Đại đức (*āyasmā*)”.

g. Sau khi Như Lai viên tịch, nếu chúng Tăng muốn, có thể huỷ bỏ những học giới nhỏ nhất tiểu tiết (*ākāṅkhamāno Ānanda saṃghomam'accayenakhuddāmikhudakāni sikkhāpadāni samūhantu*).

h. Phật phạm đàn (*Brahmaḍaṇḍa*) với Tỳ Khuru Channa (*Xa-Nặc*).

Những điều trên cho thấy Đức Thế Tôn không bận tâm đến việc “cần phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni Theravāda”; vì vẫn còn hội chúng Tỳ Khuru Ni ở những bộ phái khác. Sự nghiêm khắc giới luật đối với các Tỳ Khuru Ni, hạn chế sự phát triển của Ni chúng cũng phần nào nói lên ý nghĩa này.

Trong những điều di ngôn của Đức Thế Tôn. Về điều “Sau khi Như Lai viên tịch, nếu chúng Tăng muốn, có thể huỷ bỏ những học giới nhỏ nhất và tiểu tiết”.

Trong cuộc kết tập Phật ngôn lần I, Ngài Ānanda đã trình lên Tăng chúng điều này, sau khi thảo luận, Ngài Mahā Kassapa vị chủ tọa tuyên ngôn quyết định: “Giữ lại toàn bộ giới Luật, không bỏ bớt điều học nào”.

Tức là các Ngài Thánh Tăng quyết định: “Không tạo thêm điều Luật mới nào, cũng không bỏ bớt điều học nào”.

Trong tập Milindapañha (*Milinda vấn*), Ngài Nāgasena giải thích điều này với vua Milinda, trong câu hỏi đầu tiên của phẩm Không Bị Chia Rẽ (*Abhejjavagga*); câu hỏi 1. Khuddānukhuddakapañho: “Câu hỏi về các điều nhỏ nhất và tiểu tiết”.

Ngài Nāgasena đã trả lời vua Milinda về điều này là: “Đức Như Lai dạy điều này là thử ý của các vị Tỳ Khuru rằng: “Sau khi Ta tịch diệt, các đệ tử của Ta, trong khi hết bị ràng buộc với Ta, thì sẽ loại bỏ các điều học nhỏ nhất và tiểu tiết, hay là sẽ gìn giữ?”

Ngài Nāgasena có hỏi vua Milinda rằng:

- Thưa Đại vương, như vua Chuyển Luân có thể nói với các con trai như vậy: “Này các con! Lãnh thổ rộng lớn này được bao bọc bởi đại dương ở tất cả các phương. Này các con, để duy trì chừng ấy (lãnh thổ) bằng binh lực là việc làm khó khăn. Này các con, sau khi ta mệnh chung, các con có thể buông bỏ các khu vực biên địa”.

- Thưa Đại vương, phải chăng sau khi vua cha mệnh chung, các hoàng tử có thể buông lơi tất cả các khu vực biên địa ấy là phần lãnh thổ đã nằm trong tay?

- Thưa Ngài, không đúng. Thưa Ngài, các vị vua còn ham muốn nhiều hơn. Các hoàng tử vì lòng tham đối với vương quốc, có thể tóm thâu lãnh thổ hai lần, ba lần hơn thế nữa, làm sao họ có thể buông lơi phần lãnh thổ đã nắm trong tay.

- Thưa Đại vương, tương tự như thế, Đức Như Lai thử ý các vị Tỳ Khuru đã nói như vậy: “Này Ānanda, sau khi Ta viên tịch, chúng Tăng nếu muốn có thể huỷ bỏ các điều học nhỏ nhất và tiểu tiết.

- Thưa Đại vương, nhằm sự giải thoát hoàn toàn khổ đau, những người con trai của Đức Phật với lòng hoan hỷ với Giáo Pháp, có thể còn gìn giữ còn nhiều hơn một trăm năm mươi điều học, làm sao các vị lại buông lơi điều học đã được quy định theo truyền thống.

Và Ngài Nāgasena giải thích:

- Thừa Đại vương, điều học nhỏ nhất là tội dukkaṭa (làm sai quấy); điều học tiêu tiết là tội (dubbhāsita) (đã nói sai quấy).

3. Bàn về những cô Ni tập sự (Sikkhāmāna- Thứ xoa ma na)

Theo tám trọng pháp của Tỳ Khuru Ni, điều thứ sáu là:

“*Cô Ni tập sự (Sikkhāmāna) đã được thực hành sự học tập về sáu pháp trong hai năm nên tâm cầu sự tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng. Đây là pháp cần được trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, không được vi phạm cho đến trọn đời.*”

Như vậy, bước trung chuyển từ Sadi Ni lên Tỳ Khuru Ni phải qua giai đoạn Sikkhāmāna (Thứ xoa ma na hay cô Ni tập sự).

Điều nên lưu ý rằng: Tám trọng pháp (*aṭṭha garudhamma*) được Đức Thế Tôn nêu ra trước khi thành lập Hội chúng Ni”. Đây là trí của Đức Chánh Giác; Đức Thế Tôn thấy rằng Hội chúng Ni được hình thành và Ngài đã có biện pháp ngăn chặn những bất ổn xuất phát từ sự hiện diện của nữ nhân trong Tăng đoàn.

Điều học Ứng Đối Trị thứ 63

Trong Tạng Luật, Bộ Phân tích giới Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunīvibhaṅga*), chương Ứng Đối Trị (*pācittaya*); điều học thứ 63: Tiếp độ cô Ni tập sự chưa thực hành sáu pháp.

Khi Đức Thế Tôn ngự trú nơi thành Sāvattthi, Đại tự Jetavana của ông Anāthapiṇḍika.

Vào lúc bảy giờ, các Tỳ Khuru Ni tiếp độ cô Ni tu tập sự chưa thực hành việc học tập sáu pháp trong hai năm. Các cô Ni tu tập sự ấy không biết việc được phép hay không được phép.

Sự việc này được trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã khiển trách các Tỳ Khuru Ni ấy, sau khi khiển trách Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp; rồi Đức Thế Tôn ban cho sự học tập về sáu pháp trong hai năm đến cô Ni tập sự. Cô Ni tập sự đi đến hội chúng Ni, đánh lễ ở chân các Tỳ Khuru Ni, ngồi chồm hóm, chấp tay lên và cầu xin được chấp thuận việc chấp thuận về sáu pháp trong hai năm.

Và vị Tỳ Khuru Ni có kinh nghiệm, đủ năng lực tụng Tuyên ngôn (*Kammavācā*) trình lên hội chúng Ni chấp thuận việc học tập sáu pháp trong hai năm cho cô Ni tập sự. Tuyên ngôn này có hai phần: đề nghị (*ñatti*) và thông báo.

Sáu pháp của cô Sikkhāmāna (*Cô Ni tập sự*) là:

“Không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh (hành dâm), không nói dối, không uống chất say và chất lên men và không ăn phi thời; sáu pháp này được thực hành trọn vẹn hai năm”.

Nhân đó Đức Thế Tôn chế định điều học:

“*Vị Tỳ Khuru Ni nào tiếp độ cô Ni tập sự chưa thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm thì phạm tội pācittiya (tmg đối trị)*”.

Trong phần giải thích về điều học này có ghi “chưa thực hành việc học tập”, nghĩa là việc học tập chưa được ban cho hoặc việc học tập đã ban cho bị hư hoại.

“*Tiếp độ*” là cho tu lên bậc trên.

Vị Ni (nghĩ rằng) “Ta sẽ tiếp độ” rồi tìm kiếm nhóm (Tỳ Khuru Ni), hoặc vị Ni tuyên ngôn, hoặc là bát, hoặc là y, hoặc là chỉ định ranh giới (*Sīmā*) thì phạm tội dukkaṭa (*tác ác*).

Do lời đề nghị phạm dukkaṭa (*tác ác*).

Do hai lời thông báo phạm dukkaṭa (*tác ác*).

Khi chấm dứt tuyên ngôn hành sự, vị Ni sư tế độ phạm Pācittiya, nhóm Tỳ Khuru Ni chứng minh và vị Ni tụng tuyên ngôn phạm dukkaṭa.

• Hành sự đúng pháp, nhận biết là hành sự đúng pháp:

Vị Ni tiếp độ phạm pācittiya

Hành sự đúng pháp, có sự hoài nghi, vị Ni tiếp độ phạm pācittiya

Hành sự đúng pháp (lầm) tưởng là hành sự sai pháp vị ni tiếp độ phạm pācittiya.

• Hành sự sai pháp, (lầm) tưởng là hành sự đúng pháp;

Vị Ni tiếp độ phạm dukkaṭa (*tác ác*)

Hành sự sai pháp có sự hoài nghi phạm tội dukkaṭa (*tác ác*).

Hành sự sai pháp nhận biết là hành sự sai pháp, phạm dukkaṭa (*tác ác*).

Vị Ni tiếp độ cô ni tập sự đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm, vị Ni điên, vị Ni vi phạm đầu tiên thì vô tội.

Điều học Ứng Đối Trị thứ 64

Tiếp theo là điều học 64. Tiếp độ cô Ni tập sự chưa được hội chúng chấp thuận.

Đức Thế Tôn khi ngự trú nơi Đại tự Jetavana.

Vào lúc bảy giờ các Tỳ Khuru Ni tiếp độ cô Ni đã thực hành sáu pháp trong hai năm (nhưng) chưa được hội chúng chấp thuận.

Các Tỳ Khuru Ni đã nói như vậy:

- Nay các cô Ni tu tập sự, hãy đi đến. Hãy nhận biết việc này, hãy bỏ thí vật này, hãy mang lại vật này, có sự cần dùng với vật này, hãy làm vật này thành được phép.

Các cô Ni đã nói như vậy:

- Thưa các Ni sư, chúng tôi không phải là các cô Ni tu tập sự. Chúng tôi là các Tỳ Khuru Ni.

Rồi việc này được trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn khiển trách rằng:

- Nay các Tỳ Khuru, vì sao các Tỳ Khuru Ni lại tiếp độ cô Ni tập sự đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm (nhưng) chưa được hội chúng chấp thuận?

Sau đó Đức Thế Tôn cho phép ban sự chấp thuận đến cô Ni tập sự đã thực hành việc học tập sáu pháp trong hai năm (có tụng tuyên ngôn hai lần, đề nghị và thông báo).

Rồi nhân việc ấy, Đức Thế Tôn chế định điều học:

“Vị Tỳ Khuru Ni nào tiếp độ cô Ni tu tập sự đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm (nhưng) chưa được hội chúng chấp thuận thì phạm pācittiya.”

Phần giải rộng cũng tương tự như điều 63, có chi tiết khác là.

“Chưa được chấp nhận” nghĩa là sự chấp thuận về việc tiếp độ bằng hành sự (Tuyên ngôn) với lời thông báo đến lần thứ hai chưa được ban cho.

Trong dịch phẩm trang 49 cho rằng: Các giới tử Ni cho dù chưa qua việc thực hành học tập sáu pháp trong hai năm, hoặc đã thực hành việc học tập sáu pháp trong hai năm chưa được hội chúng (Ni) chấp thuận, khi được tế độ thọ giới Upasampadā vẫn thành tựu; trong khi vị Ni Tế độ sư phạm pācittiya (*ứng đối trị*); hội chúng chứng minh và vị Ni tuyên ngôn phạm dukkaṭa (*tác ác*), *“nhưng lễ truyền thọ giới vẫn thành tựu và giới tử vẫn trở thành Tỳ Khuru Ni”*.

Theo tôi hiểu: Điều này chỉ xảy ra khi Đức Phật chưa ban hành các học giới này. Sau khi Đức Phật đã ban hành điều học 63- 64, những sự kiện này không còn xảy ra. Giả như sự kiện này vẫn xảy ra, Đức Thế Tôn sẽ có phụ chế định hay có kỷ luật nặng hơn với vị Ni vi phạm.

Vì sao “lần đầu tiên (chỉ riêng lần đầu tiên mà thôi) giới tử Ni vẫn thành tựu Tỳ Khuru Ni”. Chúng ta hãy xem phần không phạm tội; trong phần giải thích về điều học số 64; “Vị Ni tiếp độ cô Ni tập sự đã thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm (và) đã được hội chúng chấp thuận, vị Ni bị điên, vị Ni bị phạm lần đầu tiên thì vô tội.

Vị Ni tế độ sư không phạm lỗi pācittiya dĩ nhiên hội chúng Ni chứng minh và vị Ni tuyên ngôn vô tội. Hạt giống không bị hư thối, không bị bẻ, dĩ nhiên có kết quả; Cũng vậy, vị Ni tế độ, hội chúng, vị Ni tuyên ngôn vô tội thì cô Ni giới tử thành tựu Tỳ Khuru Ni.

Nhưng khi Đức Thế Tôn đã chế định điều học rồi, vị Ni tế độ phạm pācittiya, vị Ni tuyên ngôn và hội chúng Ni phạm dukkaṭa (*tác ác*); xem như hội chúng Ni này không trong sạch; hạt giống bị hư thối, bị bẻ sẽ không cho kết quả. Cũng vậy, hội chúng Ni không trong sạch thì cô Ni giới tử không thành tựu Tỳ Khuru Ni.

Chúng ta có thể hiểu điều này qua các điều học trong chương pācittiya, phẩm Thiểu nữ (*kumārībhūtavagga*), điều học 71. Tiếp độ thiếu nữ chưa đủ 20 tuổi; điều học thứ 72. Tiếp độ thiếu nữ tròn đủ 20 tuổi, chưa thực hành sáu pháp trong hai năm.

Hai học pháp này trong phần giải thích điều học tương tự như điều 63- 64, nghĩa là chỉ có vị Ni Tế độ phạm pācittiya, hội chúng chứng minh với vị Tuyên ngôn phạm dukkaṭa.

Chẳng lẽ, sau khi Đức Thế Tôn đã chế định học giới, các Tỳ Khuru Ni vẫn vi phạm và giới tử Ni vẫn thành tựu Tỳ Khuru Ni?

Hoặc là trong tập Phân tích giới Tỳ Khuru Ni, chương pācittiya, phẩm Sản Phụ (*Gabbhinīvagga*), điều học 61: Tiếp độ người nữ mang thai; điều 62: Tiếp độ người nữ còn cho con bú.

Điều học Ứng Đối Trị thứ 61

Đức Thế Tôn đã chế định học giới: “*Vị Tỳ Khuru Ni nào tiếp độ người nữ mang thai thì phạm tội pācittiya*”.

Trong phần giải thích điều học như sau:

“*Người nữ mang thai*” nghĩa là có sanh mạng đã thành tựu được đề cập đến.

“*Tiếp độ*” là cho tu lên bậc trên, vị Ni nghĩ rằng “Ta sẽ tiếp độ” rồi đi tìm kiếm nhóm (Tỳ Khuru Ni) hoặc vị Ni tuyên ngôn (*ācarinī*) thì phạm dukkaṭa. Do lời đề nghị thì phạm dukkaṭa. Do hai lời thông báo của hành sự thì phạm các tội dukkaṭa. Khi chấp nhận dứt tuyên ngôn hành sự, vị Ni sư tế độ phạm pācittiya, hội chúng chứng minh và vị Ni tuyên ngôn phạm dukkaṭa.

- Người nữ mang thai, nhận biết là người nữ mang thai, vị Ni tiếp độ phạm pācittiya.
- Người nữ mang thai, có sự hoài nghi, vị Ni tiếp độ phạm dukkaṭa.
- Người nữ mang thai, (lầm) tưởng là người nữ không mang thai, vị Ni tiếp độ vô tội.

Không phạm tội: Vị ni tiếp độ người nữ mang thai, (lầm) tưởng là không mang thai; vị Ni tiếp độ người nữ không mang thai (khi) nhận biết là không mang thai, vị Ni bị điên, vị Ni phạm đầu tiên thì vô tội.

Điều học Ứng Đối Trị thứ 62

Khi Đức Thế Tôn ngự trú nơi Đại tự Jetavana. Vào lúc bảy giờ, các Tỳ Khuru Ni tiếp độ người nữ còn cho con bú. Khi cô ấy đi khát thực. Dân chúng đã nói như vậy.

- Hãy bỏ thí đồ khát thực đến Ni sư. Ni Sư còn có người thứ nhì.

Sự việc được trình lên Đức Thế Tôn. Do sự việc này Đức Thế Tôn chế định học pháp: “*Vị Tỳ Khuru Ni nào tiếp độ người nữ còn cho con bú thì phạm pācittiya*.”

Trong phần giải thích điều học: *Sự tiếp độ* và sự không phạm tội giống điều 61.

Trong hai điều học 61 và 62, Luật không đề cập đến người thọ giới. Và nên hiểu “Người được tế độ *thành tựu Tỳ Khuru Ni* chỉ duy nhất có lần đầu tiên mà thôi, sau khi Đức Thế Tôn chế định học giới, điều này không xảy ra”.

Giả như các Tỳ Khuru Ni phá vỡ điều học (như cách lập luận của dịch phẩm) thì Ni đoàn có những Tỳ Khuru Ni mang thai, có những Tỳ Khuru Ni còn đang cho con bú. Sự kiện này Ni đoàn

thật không xứng đáng, thật khó coi. Nên lập luận trong dịch phẩm không thuyết phục, không xảy ra lần hai (không vi phạm) khi Đức Phật còn hiện tiền.

Lại nữa, nếu các Tỳ Khuru Ni phá vỡ điều học này, cho cô Ni tập sự chưa thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm, thọ giới Upasampadā, để rồi vị Ni tiếp độ phạm ung đối trị, hội chúng Ni ấy phạm dukkaṭa; nhưng cô Ni thành tựu Upasampadā (thật ra điều này không thành tựu như đã đề cập ở trước đó); thì lời dạy của Đức Thế Tôn đã bị phá vỡ và Tỳ Khuru Ni phá vỡ điều học của Đức Thế Tôn sẽ bị trùng phạt.

a. Cô Ni tập sự (*Sikkhamānā*) đã thực hành sự học tập về sáu pháp trong hai năm nên tâm cầu sự tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng (điều thứ sáu trong tám trọng pháp) không có hiệu lực, không có kết quả, trở thành trống rỗng, bị các Tỳ Khuru Ni phá vỡ.

b. Lời dạy của Đức Thế Tôn: “*Này các Tỳ Khuru, sự việc nào, điều học nào đã được Ta quy định cho đệ tử, các đệ tử của Ta không vượt qua điều học ấy dù là nguyên nhân mạng sống*”. Và điều thứ sáu trong tám trọng pháp không được các Tỳ Khuru Ni cung kính, trọng vọng, tôn trọng thực hành theo cho đến trọn đời.

- Trong nhiều bản kinh văn, Đức Thế Tôn dạy như:

“*Ở đây, này các Tỳ Khuru! Tỳ Khuru giữ gìn Giới Luật, sống hộ trì với sự hộ trì của Giới bốn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học pháp*”.⁽¹⁾

“*Sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt*” là chỉ cho sợ hãi ngay cả lỗi dukkaṭa (tác ác), nhưng theo lập luận của bản dịch phẩm, ngay cả lỗi pācittiya (*ung đối trị*) các Tỳ Khuru Ni cũng không thấy sợ hãi! Vậy vì nguyên nhân nào các vị Tỳ Khuru Ni vượt qua điều học? Chắc chắn không phải vì nhân sinh mạng rồi.

Hay là có sự lập luận: Lời dạy này chỉ đề cập đến Tỳ Khuru, không đề cập đến Tỳ Khuru Ni, nên Tỳ Khuru Ni không phải sợ hãi những lỗi nhỏ nhặt, ngay cả lỗi pācittiya? (có nên lập luận như thế chăng?).

Và như thế, lập luận trong bản dịch phẩm cho rằng: việc cho giới tử Ni thọ giới Upasampadā tuy chưa thực hành học tập sáu pháp trong hai năm cũng thành tựu. Bản dịch phẩm không nói rõ: “Chỉ thành tựu khi chưa có học giới về điều này, nghĩa là “chỉ thành tựu lần đầu”.

Khi học giới được chế định, vị Ni sư tế độ phạm pācittiya, hội chúng Ni chứng minh cùng Ni sư tuyên ngôn phạm dukkaṭa, vị Ni giới tử được hiểu là không thành tựu, tuy luật không đề cập đến (vì sự kiện này không xảy ra trong thời Đức Phật tại tiền).

Do đó, bản dịch phẩm cho rằng: Sau khi Đức Thế Tôn chế định học giới “Vị Tỳ Khuru Ni tiếp độ cô Ni tập sự chưa thực hành việc học tập sáu pháp trong hai năm thì phạm pācittiya (điều 63)”. Cô Ni tập sự vẫn thành tựu Tỳ Khuru Ni, chỉ riêng vị Ni Tế độ, hội chúng Ni chứng minh và vị Ni tuyên ngôn phạm dukkaṭa mà thôi. Bản dịch phẩm trang 50 có ghi: “*Nhưng xem ra rằng không qua hai năm học pháp, không làm cho lễ thọ bị mất hiệu lực*”. Lập luận này không thuyết phục, không đứng vững; vì nếu là như thế thì Đức Thế Tôn đặt ra nghi thức Sikkhāmāna (Thức xoa ma na- Cô Ni tập sự) làm gì? Nghi thức này không có hiệu lực, vì cô Ni tập sự vẫn thành tựu giới Tỳ Khuru Ni, trong khi hội chúng Ni chấp nhận phạm giới, vượt hàng rào Giới Luật. Có phải hội chúng Ni này xem thường lời dạy của Đức Thế Tôn không? Trong lịch sử Luật tạng, chưa

(1) Trường Bộ Kinh, kinh Sa Môn Quả thứ 2, D.i, 47
Trung Bộ Kinh, kinh Ước Nguyện số 6 M.i, 33
Tăng Chi Kinh, Chương Hai Pháp, phẩm Tâm Thăng Bằng, kinh Đất A.i, 244.

thấy trường hợp hội chúng Ni trong thời Đức Thế Tôn tại tiền vượt qua hàng rào giới luật do Đức Thế Tôn ban hành.

Điều học Ứng Đối Trị thứ 56

Bản dịch phẩm trang 56, còn trung dẫn điều học ứng đối trị (*pācittiya*) số 65, để củng cố lập luận trên. Cô Ni tế độ cho nữ giới tử Gihigata, một phụ nữ trẻ dưới 12 tuổi đã có chồng; cô bé dưới 12 tuổi này thành tựu Tỳ Khuru Ni, trong khi vị Ni tế độ sư phạm *pācittiya*.

Điều học *pācittiya* số 65 này nằm trong phân tích Giới Tỳ Khuru Ni, chương Ứng Đối Trị, phẩm Sản phụ (*Gabbhinīvagga*) như sau:

Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi Đại tự Jetavana của ông Anāthapiṇḍika, gần thành Sāvattihi.

Vào lúc bấy giờ các Tỳ Khuru Ni tiếp độ người nữ đã kết hôn khi chưa đủ mười hai tuổi Cūnadvādasavassam Gihigatam: Cụm từ này được số đông các dịch giả dịch là: “người nữ đã kết hôn chưa đủ mười hai năm”. Các cô ấy không có khả năng chịu đựng đối với sự lạnh, sự nóng, sự đói và sự khát, các sự xúc chạm bởi ruồi, muỗi, gió, nắng và các loài bò sát; Các lỗi nói lảng mạn công kích, có khuynh hướng không cam chịu các cảm thọ khô, nhức nhối, khốc liệt, sắc bén, gay gắt, không chút thích thú, khó chịu chết người thuộc về cơ thể đã sanh khởi; Và việc này được các Tỳ Khuru trình lên Đức Thế Tôn. Nhân sự kiện này, Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳ Khuru Ni nào tiếp độ người nữ đã kết hôn chưa đủ mười hai tuổi thì phạm pācittiya.*”

Phần giải thích điều học tương tự như điều học số 65, chỉ thay thế một vài chi tiết cần thiết.

Tức là vị Ni tế độ sư phạm *pācittiya*, hội chúng Ni chứng minh và Ni tuyên ngôn phạm dukkaṭa.

Không đề cập đến cô Ni tập sự chưa đủ mười hai tuổi.

“Người nữ đã kết hôn” nghĩa là người nữ đã đi đến ở chung với người đàn ông.

Về điều này, trong phần giới thiệu tập Phân tích giới Tỳ Khuru Ni, Tỳ khuru Indacanda có cho biết: về giới tử Ni được chia làm hai hạng: *Kumārībhūta* là chỉ cho người nữ chưa có chồng và *Gihigatā* chỉ cho người nữ có chồng.

Nên hiểu như thế nào về việc chưa đủ 12 năm? Là cô gái kém 12 tuổi (như là một thiếu nhi) hay hứa hôn chưa đủ mười hai năm? Học giả I. B. Horner cho biết: Ở Ấn Độ cổ có những địa phương vẫn duy trì tập tục tảo hôn, gả các cô gái lúc còn tám tuổi.

Như vậy, dưới mười hai năm, các cô gái có thể là 13 hoặc 14 hoặc 15 tuổi. Ở lứa tuổi này, không có khả năng chịu đựng sự lạnh, sự nóng... Do đó có thể hiểu là “người nữ kết hôn chưa đủ 12 năm” là hợp lý.

Nếu một cô bé gái dưới 12 tuổi là một vị Tỳ Khuru Ni thì sự kiện này thật không hợp lý. Còn sự khó chịu đựng sự lạnh, sự nóng... thì ngay cả nam thiếu niên 15 hay 16 tuổi cũng khó chịu đựng.

Trong Luật Đại Phẩm I (*Mahāvagga I*), chương Trọng Yếu (*Mahākhandaḥakam*), tụng phẩm thứ 8 ghi nhận:

Các vị Tỳ Khuru cho nhóm thiếu niên mười bảy người là bạn bè có thiếu niên Upāli là trưởng được xuất gia Tỳ Khuru.

Các thiếu niên ấy sau khi thức dậy vào lúc hừng sáng của đêm đã khóc lóc.

- Hãy cho cháo, hãy cho thức ăn, hãy cho vật nhai.

Rồi chúng đại tiện, tiểu tiện ở chỗ nằm ngồi.

Do sự việc này, Đức Thế Tôn đã chế định học giới:

“*Này các Tỳ Khuru, người chưa đủ hai mươi tuổi khi biết được không nên cho tu lên bậc trên; vị nào cho tu lên bậc trên, thì nên hành xử theo pháp.*” (là phạm pācittiya điều 65. Luật Phân tích Tỳ Khuru).

Lại nữa, cô bé gái dưới 12 tuổi có thể không mang nổi bát khi đi khát thực.

Trong phần giải thích điều học 65 này, chỉ vị Ni sơ độ phạm pācittiya, hội chúng Ni chứng minh và vị Ni tuyên ngôn phạm dukkaṭa.

Không đề cập đến cô Ni tập sự thọ giới.

Và bản dịch phẩm trang 50 cho rằng: “không có những sự dị biệt trong danh nghĩa “đúng pháp” ... kèm theo nó”, phải chăng dịch bản cho rằng: “Có thể cho cô bé 12 tuổi được xuất gia Tỳ Khuru Ni?”.

Điều ung đối trị 65 này này được xếp trước điều ung đối trị số 71. Là tiếp độ thiếu nữ chưa đủ hai mươi tuổi.

Điều pācittiya số 72. Tiếp độ người nữ tròn đủ hai mươi tuổi chưa thực hành học tập về sáu học pháp trong hai năm.

Điều pācittiya số 73. Tiếp độ người nữ tròn đủ hai mươi tuổi chưa được hội chúng chấp thuận.

Những học giới trên có một mẫu chung là: Vị Ni sơ độ phạm pācittiya, hội chúng Ni chứng minh và vị Ni tuyên ngôn phạm dukkaṭa. Không đề cập đến cô Ni thọ giới.

Về thể thức vô tội thì vi phạm đầu tiên là vô tội. Những điều trên cho thấy: Khi Đức Thế Tôn đã chế định học giới, thì điều này không xảy ra, hoặc nếu có xảy ra thì cô Ni không thành tựu Tỳ Khuru Ni vì hạt giống đã bị hư hoại.

Do đó, có thể nói Sikkhāmāna (*Thức xoa ma na*) là giai đoạn cần thiết để cô Ni tập sự được tu lên bậc trên.

4. Về việc xuất gia (Pabbajjā) của nữ giới

Trong Luật Tạng việc tiếp độ nữ giới xuất gia trong Giáo Pháp này, từ khi có Tỳ Khuru Ni thì được giao cho Tỳ Khuru Ni.

Tuy không có điều Luật nào cấm các Tỳ Khuru không được phép cho xuất gia Sa Di Ni; nhưng cũng không có điều nào cho phép vị Tỳ Khuru được phép cho xuất gia Sa Di Ni.

Trong kinh điển hay Luật Tạng cũng không thấy vị Trưởng lão nào cho xuất gia Sa Di Ni. Điều này có được là do:

a. Các vị Tỳ Khuru tôn kính lời dạy của Bạc Đạo Sư: “Không nên quy định điều không được quy định hoặc không nên huỷ bỏ điều đã được quy định. Nên thọ trì và thực hành các điều học theo như đã được quy định” (Luật Tỳ Khuru, điều ung xả (*nisaggiya*, số 15).

b. Khi cho nữ giới xuất gia Sa Di Ni, phải dạy dỗ, chăm sóc theo phận sự là thầy. Ngoại giáo có cơ hội xuyên tạc, dân chúng sẽ phê phán chê bai cho đó là “vợ chồng”. Ngay cả việc Tỳ Khuru Ni sám hối lỗi với vị Tỳ Khuru ở trên đường đi, ngõ cụt, nơi giao lộ. Dân chúng cũng cho rằng: “Những bà này là vợ của những ông này, những bà này là tình nhân của những ông này. Hồi hôm họ đã gây gỗ nên giờ xin lỗi” (Luật Tiểu Phẩm (*cullavagga*), chương Tỳ Khuru Ni).

Do việc này, Đức Thế Tôn dạy:

“*Này các Tỳ Khuru, các Tỳ Khuru không nên ghi nhận tội cho các Tỳ Khuru Ni, vị nào ghi nhận thì phạm dukkaṭa (tác ác); Này các Tỳ Khuru, ta cho phép Tỳ Khuru Ni ghi nhận tội cho các Tỳ Khuru Ni.*”

Tỳ Khuru Ni tuy được phép cho nữ giới xuất gia (*pabbajjā*) Sa Di Ni, nhưng cũng phải tuân thủ theo luật.

“Không được tiếp độ nữ nhân không được cha mẹ hay người chồng cho phép.”

Đây là điều học ung đối trị số 80 trong Phân tích giới Tỳ Khuru Ni.

Tỳ Khuru Ni Thullanandā đã tiếp độ cô Ni tập sự không được cha mẹ và người chồng cho phép. Cha mẹ và người chồng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: “Vì sao Ni sư Thullanandā lại tiếp độ cô Ni tu tập sự không được cha mẹ và chồng cho phép?”.

Nhân sự việc này, Đức Thế Tôn chế định học giới:

“Vị Tỳ Khuru Ni nào tiếp độ cô Ni tập sự không được cha mẹ hoặc người chồng cho phép, phạm pācittiya”.

Ngoài ra, tuy hội chúng Tỳ Khuru Ni được phép cho các cô Ni tập sự thọ giới tu lên bậc trên, nhưng không được sự chấp thuận từ các Tỳ Khuru phạm tội. Đây là điều học pācittiya số 8, trong Luật Phân tích giới Tỳ Khuru Ni.

Khi Đức Thế Tôn ngự trú nơi Veluvana, nơi nuôi dưỡng những con sóc trong thành Rājagaha.

Vào lúc bảy giờ, Tỳ Khuru Ni Thullanandā (nghĩ rằng): “Ta sẽ tiếp độ cô Ni tu tập sự” đã cho thỉnh mời các vị Tỳ Khuru Trưởng lão đến, sau khi nhìn thấy nhiều loại thực vật loại cứng loại mềm, lại giải tán các vị Tỳ Khuru Trưởng lão (nói rằng):

- Thưa các Ngài Đại Đức, tôi sẽ không tiếp độ cho cô Ni tập sự lúc này.

Rồi cho thỉnh mời Devadatta, Kokālika, Katamoratissaka con trai của Khandadevī và Samuddadatta rồi tiếp độ cô Ni tập sự (là cho tu lên bậc trên).

Các Tỳ Khuru Ni ít ham muốn... đã phàn nàn, phê phán.

- Vì sao Ni sư Thullanandā lại tiếp độ cô Ni tu tập sự với việc ban cho sự thoả thuận từ các vị (Tỳ Khuru) đang chịu hành phạt parivāsa (*cấm túc*).

(Tôn giả) Devadatta phạm Sanghādisesa (*Tăng tàn*) điều thứ 10 về việc “có ý chia rẽ Tăng”.

Ba Tôn giả Kokālika, Katamorakattissaka con trai của Khandadevī và Samuddadatta phạm Sanghādisesa điều thứ 11 về việc “ủng hộ kẻ chia rẽ Tăng chúng”; trong Luật Phân tích giới Tỳ Khuru.

Tỳ Khuru Ni Thullanandā thường giao tiếp thân hữu và ủng hộ nhóm Tỳ Khuru này.

Sự việc được trình lên Đức Thế Tôn. Nhân duyên sự này, Đức Thế Tôn chế định học giới.

“Vị Tỳ Khuru Ni nào tiếp độ cô Ni tu tập sự với việc ban cho sự thoả thuận từ các vị (Tỳ Khuru) đang chịu hình phạt parivāsa (cấm túc) thì phạm pācittiya”.

Lại nữa, vị Tỳ Khuru Ni sau khi tế độ cô Ni tu tập. Sự tu lên bậc trên phải tách ly hoặc tìm cách cho tách ly để người chồng không giữ lại. Nếu không tách ly hay tìm cách cho tách ly thì phạm pācittiya (điều 70).

Một điều đáng lưu ý mà bản dịch phẩm cũng thừa nhận ở trang 56: *“Khi một nhóm Tỳ Khuru quyết định rằng sẽ truyền giới Tỳ Khuru Ni mà không có sự đồng ý của người lãnh đạo Tăng đoàn mà họ tùy thuộc vào hay không nhận được sự nhất trí của phần lớn các Tỳ Khuru huynh đệ, họ mạo hiểm tạo ra một sự chia rẽ trong Tăng đoàn. Trong lúc họ chắc chắn là không cố ý một cách độc ác tạo ra chia rẽ Tăng chúng, họ vẫn khiến cho sự chia đôi Tăng đoàn mà các quan điểm không thể dung hoà, trong vấn đề cực kỳ quan trọng là những người thuộc loại đặc biệt như vậy”.*

Việc các vị Trưởng lão ủng hộ việc phục hồi Hội chúng Tỳ Khuru Ni Theravāda, có tạo ra sự chia rẽ Tăng chúng hay không? Việc này tôi không dám bình luận vì vượt ngoài sự hiểu biết của mình. Bản dịch phẩm có nêu: *“Trong lúc họ chắc chắn là không cố ý một cách độc ác tạo ra sự chia rẽ Tăng chúng, nhưng họ vẫn khiến cho có sự chia đôi Tăng đoàn...”*

Với những người có niềm tin nhân quả; khi gieo một nhân nào từ hành động hay lời nói hoặc ý tưởng sẽ nhận lại kết quả từ nhân đó. Cho dù là ý tốt nhưng hành động không tốt sẽ nhận lại kết quả không tốt từ hành động ấy.

Như Ngài Ānanda đã nỗ lực cho sự xuất gia của Phụ nữ trong Pháp Luật đã được Đức Thế Tôn công bố. Việc làm của Ngài Ānanda không có ác ý gây nhiễu trong tăng đoàn; sự xuất gia của nữ giới trong tăng đoàn tốt đẹp cũng có, nhiễu bại cũng có. Khi các vị kết tập bắt tội *dukkata* (tác ác) vì việc ấy. Ngài Ānanda có trả lời rằng:

- Thưa các Ngài, (nghĩ rằng): Bà Mahāpajāpati Gotami là đi ruột của Đức Thế Tôn, là người chăm sóc, là người nuôi dưỡng, là người cho sữa, bà đã cho Đức Thế Tôn bú sữa khi người mẹ ruột qua đời, nên tôi đã nỗ lực cho sự xuất gia của phụ nữ trong pháp và luật được đức Như Lai công bố. Tôi không thấy được tội *dukkata* ấy, nhưng vì niềm tin đối với các Đại đức, tôi xin sám hối tội *dukkata* ấy. (Luật Tiểu Phẩm (*cullavagga*) chương XI. Liên quan năm trăm vị (*pañcasatikakkhandabakam*)).

Sự nhiễu hại do các Tỳ Khuru Ni gây ra

Sau đây là một vài sự nhiễu hại do các Tỳ Khuru Ni gây ra với Tăng đoàn:

Trong Luật Tiểu Phẩm (*Cullavagga*). Chương X. Tỳ Khuru Ni (*bhikkhunīkhandhakam*), ghi nhận:

a. Vào lúc bấy giờ nhóm Tỳ Khuru Ni nhóm Lục sư, kẻ mí mắt, làm dấu ở trán, nhìn qua cửa sổ (xuống đường phố), đứng tựa cửa lớn (khoe phần thân trên), bảo nhảy múa, hỗ trợ gái điếm, lập quán bán rượu, lập tiệm bán thịt, trưng bày cửa hiệu, tiến hành việc cho vay lấy lãi, tiến hành việc thương mại, nuôi tằm, nuôi tó gái, nuôi trai làm mướn, nuôi gái làm thuê, nuôi thú vật, buôn bán rau xanh, mang mảnh da mài dao cạo. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: ... giống như những người nữ tại gia hưởng dục vậy?

Sự việc trình lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn chế định học giới: mỗi điều trên, mỗi điều là phạm vào *dukkata* (tác ác).

b. Vào lúc bấy giờ các Tỳ Khuru Ni đình chỉ lễ Uposadha, đình chỉ lễ Pavāraṇā, ban hành mệnh lệnh, thiết lập quyền hạn, thỉnh ý (để buộc tội), quở trách, nhắc nhở đối với các Tỳ Khuru... (như trên) ...

Các vị trình lên Đức Thế Tôn... (như trên) ...

- Nay các Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni không nên đình chỉ lễ Uposadha của Tỳ Khuru, dầu đã bị đình chỉ cũng như không đình chỉ. Vị Ni đình chỉ phạm *dukkata* (tác ác).

Không nên đình chỉ lễ Pavāraṇā, dầu đã bị đình chỉ cũng như không bị đình chỉ. Vị Ni đình chỉ phạm *dukkata*.

Không nên ban hành mệnh lệnh, dầu đã ban hành cũng như không ban hành. Vị Ni ban hành phạm tội *dukkata*.

Không nên thiết lập quyền hạn, dầu đã được thiết lập quyền hạn cũng như không được thiết lập quyền hạn. Vị Ni thiết lập quyền hạn phạm tội *dukkata*.

Không nên thỉnh ý (để buộc tội), dầu đã được thực hiện cũng như không được thực hiện. Vị Ni thực hiện phạm tội *dukkata* (tác ác).

Không nên quở trách, dầu đã được quở trách cũng như không quở trách. Vị Ni quở trách phạm tội *dukkata* (tác ác).

c. Vào lúc bấy giờ, các Tỳ Khuru Ni nhóm Lục sư vén hở thân rồi chỉ cho các Tỳ Khuru thấy. vén hở ngực rồi chỉ cho các Tỳ Khuru thấy, vén hở đùi rồi chỉ cho các Tỳ Khuru thấy, vén hở chỗ kín rồi chỉ cho các Tỳ Khuru thấy, trò chuyện với các Tỳ Khuru, giao lưu với các Tỳ Khuru, (nghĩ rằng): “Đề các vị có thể chú ý đến chúng ta” ... (như trên) các vị Tỳ Khuru đã trình việc này đến Đức Thế Tôn.

- *Này các Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni không nên vén hở thân rồi chỉ cho các Tỳ Khuru thấy... Vị Ni nào giao lưu thì phạm tội dukkaṭa (tác ác).*

- *Này các Tỳ Khuru, Ta cho phép việc thực thi hành phạt đối với Tỳ Khuru Ni ấy.*

Các vị Tỳ Khuru nghĩ điều này: “Hành phạt gì nên được thực thi?”. Các vị ấy đã trình sự việc ấy lên Đức Thế Tôn

- *Này các Tỳ Khuru, ta cho phép thực thi việc ngăn cấm (đi vào trú xứ của Tỳ Khuru).*

Khi việc ngăn cấm được thực thi, họ không chấp hành. Các vị Tỳ Khuru trình sự việc lên Đức Thế Tôn... (như trên) ...

Này các Tỳ Khuru, Ta cho phép đình chỉ việc giáo giới. (như vậy cho thấy “việc Tỳ Khuru Ni vượt qua Học giới, thì bị hành phạt tăng thêm”).

d. Trong Tạng Luật, bộ Luật Phân tích giới Tỳ Khuru (*Bhikkhuvibhaṅga*). Vii. Chương Ưng Xả (*Nisaggiya*), điều học thứ tư:

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự Jetavana của ông Anāthapiṇḍika, gần thành Sāvattthi.

Vào lúc bấy giờ người vợ cũ của Đại đức Udāyi đã xuất gia trở thành Tỳ Khuru Ni. Tỳ Khuru Ni ấy thường xuyên đi đến gặp Đại đức Udāyi. Đại đức Udāyi cũng thường xuyên đến gặp Tỳ Khuru Ni ấy.

Khi ấy, vào buổi sáng, Đại đức Udāyi đã mặc y, cầm bình bát, đi đến gặp Tỳ Khuru Ni ấy, sau khi đi đến đã để lộ ra vật kín phía trước Tỳ Khuru Ni ấy, rồi ngồi xuống chỗ ngồi. Tỳ Khuru Ni ấy cũng đã để lộ chỗ kín trước mặt Đại đức Udāyi rồi đã ngồi xuống chỗ ngồi. Khi ấy Đại đức Udāyi bị khởi dục nên đã suy tưởng đến vật kín của Tỳ Khuru Ni ấy. Tinh dịch đã xuất ra từ vật kín của vị ấy. Khi ấy, Đại đức Udāyi đã nói với Tỳ Khuru Ni ấy điều này:

- *Này sư tỷ, hãy đi và đem lại nước. Tôi sẽ giặt y nội.*

- *Thưa Ngài, hãy trao lại. Chính tôi sẽ giặt.*

Tỳ Khuru Ni ấy đã kể lại sự việc ấy cho các Tỳ Khuru Ni. Sự việc được trình lên Đức Thế Tôn. Do sự việc này, do duyên sự này, Đức Thế Tôn chế định học giới.

“Vị Tỳ Khuru nào bảo Tỳ Khuru Ni không phải là thân quyến giặt, hoặc bảo nhuộm, hoặc bảo đập giũ y dơ thì (y ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya (ung đối trị).”

e. Trong Tạng Luật bộ Phân tích giới Tỳ Khuru Ni (*bhikkhunīvibhaṅga*) IV. Chương Pācittiya (*ung đối trị*). Điều học thứ sáu: Tỳ Khuru bị Tỳ Khuru Ni đánh:

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự Jetavana của ông Anāthapiṇḍika, gần thành Sāvattthi.

Bấy giờ có quan đại thân Ārohanta đã xuất gia ở các Tỳ Khuru. Người vợ cũ của vị ấy cũng xuất gia ở nơi các Tỳ Khuru Ni.

Vào lúc bấy giờ, vị ấy nhận phần phân phát vật thực khi có sự hiện diện của Tỳ Khuru Ni ấy.

Trong lúc vị ấy đang thọ thực, vị Tỳ Khuru Ni ấy đã đứng gần với nước uống và quạt rồi nói chuyện thế tục là nói về chuyện đùa giỡn tại gia. Vị Tỳ Khuru đã xua đuổi Tỳ Khuru Ni ấy, nói rằng:

- *Này sư tỷ, chớ làm như thế. Điều ấy không được phép.*

- *Trước đây ông đã làm tôi như vậy và như vậy. Bấy giờ, chỉ chừng ấy ông lại không chịu.*

Rồi đổ tô nước uống lên đầu và dùng quạt đánh. Sự việc được trình lên Đức Thế Tôn. Do duyên sự ấy Đức Thế Tôn chế định học giới: *“Trong khi vị Tỳ Khuru đang thọ thực, vị Tỳ Khuru Ni nào đứng gần với nước uống hoặc với quạt thì phạm pācittiya (ung đối trị)”*.

f. “Mắng nhiếc hoặc nguyên rửa Tỳ Khuru”, điều học pācittiya (*ung đối trị*) số 52:

Khi Đức Thế Tôn ngự tại thành Vesāli, Mahāvana (Đại Lâm) nơi giảng đường Kūtāgāra.

Thầy Tế độ của Đại đức Upāli là Đại đức Kappitaka (theo Ngài Buddhaghosa: Ngài Kappitaka là một trong một ngàn vị Trưởng lão Uruvelā, Kassapa được đề cập trong Đại Phẩm-Mahāvagga), ngự ở mộ địa.

Lúc bấy giờ vị Tỳ Khuru Ni trưởng thượng của các Tỳ Khuru Ni nhóm Lục sư qua đời. Các Tỳ Khuru Ni ấy đưa (thi thể) vị Tỳ Khuru Ni ấy đi thiêu, và đã làm bảo tháp không xa trú xá của Trưởng lão Kappitaka, rồi thường đi đến bảo tháp ấy than khóc.

Ngài Kappitaka bị quấy rầy bởi tiếng than khóc ấy, nên phá vỡ bảo tháp rồi phân tán.

Các Tỳ Khuru Ni ấy hội nhau lại nói rằng:

- Tỳ Khuru Kappitaka này đã phá vỡ bảo tháp của ni sư chúng ta, chúng ta hãy giết lão đi.

Có vị Tỳ Khuru Ni biết việc này, đã thuật lại cho Đại đức Upāli biết. Đại đức Upāli đã kể lại cho Ngài Kappitaka.

Ngài Kappitaka đã rời khỏi trú xá rồi ẩn núp chờ đợi.

Nhóm Tỳ Khuru Ni Lục sư đi đến trú xá của Trưởng lão Kappitaka, đã làm trú xá của Trưởng lão bị bao trùm bởi những hòn đá và đất cục rồi bỏ đi (nghĩ rằng) Kappitaka đã chết.

Trải qua đêm ấy, vào buổi sáng Đại đức Kappitaka đã mặc y, tay cầm y bát đi vào thành Vesāli để khát thực.

Các Tỳ Khuru Ni nhóm Lục sư đã nhìn thấy Ngài Kappitaka đang đi khát thực, đã nói rằng:

- Kappitaka này còn sống, vậy ai đã tiết lộ kế hoạch của chúng ta?

Các Tỳ Khuru Ni nhóm Lục sư đã nghe được rằng: “Nghe nói kế hoạch của chúng ta đã bị tiết lộ bởi Ngài Đại đức Upāli”.

Các vị ni ấy đã mắng nhiếc ngài Đại đức Upāli rằng:

- Tại sao gã thợ cạo lau chùi bụi bặm và dòng giới hạ tiện này lại tiết lộ kế hoạch của chúng tôi?

Việc này được trình lên Đức Thế Tôn, nhân đó Đức Thế Tôn chế định điều học: “*Vị Tỳ Khuru nào mắng nhiếc hoặc nguyền rủa Tỳ Khuru, phạm tội ưng đối trị (pācittiya).*”

Ngoài ra còn nhiều điều nhiều hại khác do các Tỳ Khuru Ni gây ra cho các Tỳ Khuru được ghi nhận trong chương Tỳ Khuru Ni.

5. Những lập luận bảo vệ sự phục hồi Tỳ Khuru Ni Theravāda

Đức Thế Tôn cần nhắc khi cho phép nữ nhân được xuất gia trong Giáo Pháp này

Với điều này, chúng ta có thể nhận định rằng:

“Đức Thế Tôn nhận thấy sự tai hại có đến cho Tăng đoàn vốn đang thanh tịnh tốt đẹp. Vì khi bà Mahāpajāpati Gotamī cùng năm trăm vương phi thuộc bộ tộc Sakya và Koliya xin xuất gia trong Giáo Pháp này, khi ấy là vào hạ thứ năm. Vào mùa an cư thứ mười hai, Đức Thế Tôn an cư ở thành phố Verañja khi ấy Đức Thế Tôn chưa chế định học giới đến các Tỳ Khuru.

Khi Trưởng Lão Sāriputta thỉnh Đức Thế Tôn quy định điều học cho các đệ tử, nên công bố giới bốn pātimokkha; như thế phạm hạnh này có thể được tiếp tục và tồn tại lâu dài.

Đức Phật đã dạy Trưởng lão Sāriputta hãy chờ đợi vì hiện tại hội chúng Tăng không có ô nhiễm, được trong sạch, được thanh tịnh, đã an trú vào mục đích⁽¹⁾.

Sau khi mùa an cư lần thứ mười hai ở thành phố Verañja; bấy giờ học giới mới được chế định đến các Tỳ Khuru.

Riêng điều học được chế định cho các Tỳ Khuru Ni không thấy được đề cập vào thời điểm nào. Nhưng có thể nhận biết rằng: từ hạ thứ năm đến hạ thứ 12 của Đức Thế Tôn, các vị Tỳ Khuru Ni là hiền thiện, học giới của Tỳ Khuru Ni chưa được Đức Thế Tôn chế định cho các Tỳ Khuru Ni.

Trong Luật Tiểu Phẩm (*Cullavagga*), chương Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunīkhandhakam*):

Bà Mahāpajapati Gotamī bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Đức Thế Tôn, có những điều học của Tỳ Khuru Ni tương đương với các Tỳ Khuru, bạch Ngài, chúng con thực hành những điều học ấy như thế nào?

- Này Gotamī, có những điều học của các Tỳ Khuru Ni tương đương với các Tỳ Khuru, các Tỳ Khuru học tập thế nào, các người hãy học tập những điều ấy như thế.

- Bạch Thế Tôn, có những điều học của các Tỳ Khuru Ni không tương ứng với các Tỳ Khuru, bạch Ngài, chúng con thực hành những điều học ấy như thế nào?

- Này Gotamī, có những điều học của các Tỳ Khuru Ni không tương đương với các Tỳ Khuru, các người hãy học tập những điều học ấy như đã được quy định.

Bản dịch phẩm trang 20 cho rằng sự cân nhắc của Đức Thế Tôn đối với vấn đề cho nữ giới xuất gia trong Pháp Luật của Đức Thế Tôn, tương tự như sự cân nhắc “có nên thuyết giảng pháp đến chúng sanh hay không?”. Điều này nên hiểu: “Sự cân nhắc giống nhau, nhưng ý nghĩa cân nhắc khác nhau”. Sau khi Đức Thế Tôn chứng đắc vô thượng Chánh Giác vào tuần lễ thứ bảy nơi cội cây Rājāyatana. Phạm thiên Sahampati đến khẩn cầu Đức Thế Tôn thuyết giảng pháp giải thoát đến chúng sanh.

Về điều này, tập Milindapañha (*Milinda hỏi*), trong Phẩm V. Thân thiết (*Santhavavagga*); câu hỏi số mười:

Dhammadesanāya appossukabhāvapañha:

“Câu hỏi về trạng thái không nỗ lực trong việc thuyết giảng Giáo Pháp”.

Ngài Nāgasena trả lời cho vua Milinda về vấn đề này như sau:

Đức Thế Tôn trải qua bốn A Tăng kỳ kiếp và 100 ngàn kiếp trái đất, trí toàn tri đã được Đức Thế Tôn làm cho chín muồi nhằm tế độ chúng sanh, và tâm của Đức Như Lai lại thiên về sự không nỗ lực và không thuyết giảng Giáo Pháp.

Vì Đức Thế Tôn nhìn thấy tính thâm sâu, tinh diệu, khó thấy, khó giác ngộ, khó thấu triệt của Giáo Pháp. Chúng sanh có trạng thái ham thích tiềm ẩn, có tính bám chắc vào quan điểm của chính mình. Đức Thế Tôn nghĩ rằng: “Thuyết giảng về cái gì? Bằng cách nào?”

Do vậy, Ngài có tâm thiên về sự không nỗ lực thuyết giảng Giáo Pháp.

Điều này chính là sự suy nghĩ về việc giác ngộ của chúng sanh.

Ví như vị lương y phẫu thuật, thấy một người bệnh nặng, bị hành hạ do có nhiều chứng bệnh. Vị lương y suy nghĩ như vậy: “Bằng cách nào? Bằng phương thuốc gì thì căn bệnh của người này dứt khỏi”.

⁽¹⁾ Ngài Buddhaghosa giải thích là: an trú vào giới, định, tuệ, giải thoát và Tri kiến về sự giải thoát

Tương tự như vậy Đức Thế Tôn thấy phần đông chúng sanh bị hành hạ bởi mọi chứng bệnh phiền não và tính chất thâm sâu, vi diệu, khó lãnh hội, khó thấu triệt của Giáo Pháp.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Nếu ta thuyết giảng Giáo Pháp và những người khác không hiểu được Ta, điều ấy sẽ đem lại cho Ta sự mệt mỏi và sự phiền toái”. Trong khi đắn đo cân nhắc như thế, tâm Đức Thế Tôn có khuynh hướng không nỗ lực thuyết giảng Giáo Pháp.

Đại Phạm thiên Sahampati đi đến đánh lễ, rồi khẩn cầu Đức Thế Tôn giảng Giáo Pháp.

- Xin Đức Thế Tôn hãy thuyết giảng Giáo Pháp, sẽ có nhiều người hiểu được.

Đức Thế Tôn từ chối hai lần, lần thứ ba Phạm thiên Sahampati khẩn cầu:

- Xin Đức Thế Tôn hãy thuyết giảng Giáo Pháp sẽ có nhiều người hiểu được.

Trước sự khẩn cầu của Phạm thiên Sahampati, Đức Thế Tôn đưa Phật quang quán xét thấy có những chúng sanh có ít phiền não, có năm quyền sắc bén, có tính khí tốt, có thể hiểu được Giáo Pháp một cách nhanh chóng, có những chúng sanh thấy sợ hãi luân hồi.

Và Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Như vậy cho thấy rằng: Tuy cùng hình thức là đắn đo cân nhắc, nhưng nội dung hai sự kiện hoàn toàn khác nhau. Đức Thế Tôn cân nhắc về việc giảng pháp do nhận thấy Giáo Pháp thâm sâu vi diệu, chúng sanh khó lãnh hội do có quá nhiều phiền não.

Đức Thế Tôn cân nhắc về việc cho nữ giới xuất gia trong Giáo Pháp này, do nhận thấy đời sống Thánh đạo bị tổn giảm phân nửa do việc này.

Nhưng hai sự kiện này có đồng một điểm chung: Đức Thế Tôn nhận thấy có nhiều chúng sanh có khả năng lãnh hội Giáo Pháp nên Ngài im lặng nhận lời.

Đức Thế Tôn nhận thấy có nhiều nữ nhân có khả năng chứng Thánh quả và Ngài thấy rõ những nguyện vọng đạt được địa vị Tối thắng trong Giáo Pháp này. Nên Đức Thế Tôn chấp thuận lời khẩn cầu của Ngài Ānanda (không phải *nhuong bo* như trong dịch phẩm ghi ở trang 18).

Cả hai trường hợp, Đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn tế độ chúng sanh nhưng vẫn có điểm dị biệt là: Đức Thế Tôn giảng pháp để tế độ những người có duyên lành chứng Thánh quả không phân biệt nam nữ, như lời dạy của Đức Thế Tôn trong Luật Đại Phẩm (*Mahāvagga*), chương Trọng Yếu (*Mahākhandhakam*), Đức Thế Tôn dạy:

*Apārutā tesam amatassa dvārā;
Ye sotavanto pamuñcantu saddham*

“Các cánh cửa bất tử.
(nay) đã được mở ra”
“Cho những người có tai
Hãy bỏ đi tà tín”

Còn Đức Thế Tôn chấp nhận lời thỉnh cầu của Ngài Ānanda, cho phép nữ nhân được xuất gia trong Pháp Luật này, do có lòng bi mẫn với nữ nhân hiền thiện, hỗ trợ giúp cho các vị nữ Thánh A La Hán có ước nguyện đạt được địa vị tối thắng trong hàng Tỳ Khưu Ni vào thời Đức Phật Padumuttara cách đây 100 ngàn kiếp trái đất.

Đức Thế Tôn thấy được hạnh nguyện của bà Mahāpajāpati Gotamī, nên cho bà xuất gia trước bằng cách cho bà thọ tám trọng pháp, còn năm trăm vương phi xuất gia sau do các Tỳ Khưu cho xuất gia (còn bà Gotamī do chính Đức Thế Tôn cho xuất gia, đồng thời Ngài đền đáp công ân nuôi dưỡng của bà đối với Ngài).

Về sau do duyên sự này, Đức Thế Tôn đã ban cho bà Mahāpajāpati Gotamī địa vị tối thắng.

- *Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikanāṃ bhikkhunīnaṃ rattaññūnaṃ yadidaṃ Mahāpajāpatigotamī.*

“Trong các vị nữ đệ tử Tỳ Khuru Ni đã lâu ngày của Ta, tối thắng là Mahāpajāpatigotamī”.⁽¹⁾

Như vậy, tuy cùng quán xét chúng sinh có duyên lành Thánh đạo, cũng không có sự khác nhau. Đức Thế Tôn nhận lời thỉnh cầu của Phạm Thiên Sahampati, do quán xét duyên lành đạo quả nói chung.

Đức Thế Tôn nhận lời thỉnh cầu của Ngài Ānanda do quán xét sự có thể chứng Thánh đạo của nữ nhân.

Không nên cho “hai sự cân nhắc ấy giống nhau”.

Lập luận cho rằng cần phải có Tỳ Khuru Ni Giáo Pháp của Đức Thế Tôn mới vững mạnh

Đoạn kinh trong Trường Bộ Kinh II, bài kinh Đại Viên Tịch (*Mahāparinibbānasutta*) (số 16)⁽²⁾ được ghi nhận như sau:

“Này Ác ma, ta sẽ không diệt độ khi nào những Tỳ Khuru Ni của Ta chưa trở thành những vị đệ tử chân chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn, duy trì chánh pháp, thành tựu chánh pháp và tùy pháp sống chơn chánh, sống theo chánh pháp...”.

Đoạn kinh văn này là một lập luận cho rằng “Vị Tỳ Khuru Ni khéo huấn luyện là một trong các cột trụ của chánh pháp” (Dịch phẩm trang 22).

Trong phẩm này có bốn đoạn kinh văn có nội dung tương tự đó là đề cập đến các Tỳ Khuru, rồi đến Tỳ Khuru Ni, rồi đến Cận sự nam, rồi đến Cận sự nữ.

Và Đức Thế Tôn đã trả lời Ác ma rằng:

“Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào Phạm hạnh mà Ta giảng dạy chưa được thành tựu, thịnh đạt, phổ biến, quảng bá, biến mãn, là được khéo giảng dạy cho loài người”.

Phải thừa nhận rằng các vị Tỳ Khuru Ni hiền thiện sống theo pháp, hành trì chánh pháp, học tập pháp, có biện tài, giảng pháp... những vị Tỳ Khuru Ni hiền thiện này góp phần làm vững mạnh, làm hưng thịnh Giáo Pháp.

Không phải chỉ có riêng Tỳ Khuru Ni, ngay cả nam cư sĩ, nữ cư sĩ là bậc hiền thiện, là những vị học pháp, thực hành pháp, sống chân chánh theo pháp, đa văn, sáng suốt, có kỷ luật, duy trì chánh pháp, thành tựu chánh pháp và tùy pháp. Những vị nam cư sĩ, nữ cư sĩ ấy cũng góp phần giữ vững chánh pháp, duy trì chánh pháp làm hưng thịnh Giáo Pháp.

Như gia chủ Anāthapiṇḍika không những là một thương gia thông minh, lanh lợi, còn là nhà hùng biện. Theo Tăng Chi Kinh, chương Mười Pháp, kinh Người Thấy Gì (*Kimditthikasuttaṃ*) (số 93),⁽³⁾ Gia chủ Anāthapiṇḍika biện luận nhiếp phục các du sĩ (*paribbājaka*), khiến các du sĩ sững sờ, im lặng. Ông về trình lên Đức Thế Tôn việc này, được Đức Thế Tôn tán thán. Ngoài ra còn có gia chủ Citta ở Macchi Kāsanda là bậc chứng đắc A Na Hàm cùng với tuệ phân tích.

Về nữ cư sĩ thì có bà Veḷukantakī Uttarā mẹ Nanda; bà Khujjuttarā, bà Visākhā... Tất cả những bậc hiền thiện ấy làm vững mạnh Giáo Pháp này, đâu phải chỉ “phải có” Tỳ Khuru Ni. Tỳ Khuru Ni phạm không thể bằng các vị ấy.

Cũng từ đoạn kinh văn này có lập luận cho rằng “cần phải có Tỳ Khuru Ni mới giúp cho Giáo Pháp được vững mạnh”.

(1) Tăng Chi Kinh, chương Một Pháp, phẩm Người Tối Thắng A.i, 25

(2) D.ii, 72

(3) A.v, 185

Những người này lập luận rằng: “*Ví như bàn có bốn chân, bàn mới đứng vững*”.

Bản Sớ giải kinh Mahāparinibbāna (*Đại Viên Tịch*), Ngài Buddhaghosa cho biết:

Ma vương thỉnh Đức Thế Tôn viên tịch vào tuần lễ thứ tám sau khi Đức Thế Tôn chứng Vô thượng Chánh Giác và nhận lời thỉnh cầu giảng pháp của Phạm thiên Sahampati. Ma vương đã đi đến Bodhimanda (vùng Giác ngộ) thỉnh cầu Đức Thế Tôn viên tịch. Đức Thế Tôn đã từ khước lời thỉnh cầu của Ma vương; do Ngài đã nhận lời thỉnh cầu giảng pháp đến chúng sanh của Phạm thiên Sahampati. Đức Phật đã trả lời Ma vương rằng:

“Na tāvāhaṃ, pāpima, parinibbāyissāmi, yāva mebhikkhū na sāvakā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcippaṭipannānudhammacārino, sakaṃ ācariyakamuggahetvā ācikkhissanti desessantipaṇṇapessanti paṭṭhapessanti vivarissantivibhajissanti uttānī karissanti, uppannaṃ parappavādaṃsahadhammena suniggahitaṃ niggahevāsappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessantī’ ti”

“Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào những Tỷ-kheo của Ta chưa trở thành những vị đệ tử chân chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn, duy trì Chánh pháp, thành tựu Chánh pháp và tùy pháp, sống chân chánh, sống theo Chánh pháp, sau khi học hỏi giáo lý, chưa có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai minh, phân tích, và giải thích rõ ràng Chánh pháp, khi có tà đạo khởi lên chưa có thể chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, chưa có thể truyền bá Chánh pháp thân diệu”.

Với Phật trí, Đức Thế Tôn biết rõ có bốn hội chúng của Ngài sẽ xuất hiện. Bản Sớ giải kinh Mahāparinibbāna giải thích:

- *Viyattā*: “sáng suốt” là chỉ cho có liên quan đến magga (*đạo*), có nghĩa là “chứng đắc thánh đạo”.

- *Vinītā*: “có kỷ luật”, là chỉ cho sự diệt trừ ô nhiễm (*āsava*) thông qua việc chứng đắc Thánh đạo.

- *Visāradā*: “tin tưởng” là loại bỏ những tà kiến và sự nghi ngờ, xuất phát từ sự thiếu niềm tin.

- *Bahussutā dhamma*: “Đa văn”, là chỉ cho việc học hỏi nhiều về Giáo Pháp.

- *Dhamma dharā*: “Duy trì pháp”. Là chỉ cho việc thuộc lòng pháp học, là bậc thông thạo cả pháp học (*pariyattidhamma*), pháp hành (*paṭipadādhamma*) và pháp thành (*paṭivedhadhamma*).

Như vậy, cho thấy rằng Giáo Pháp của Đức Thế Tôn được vững mạnh bền vững do hàng tứ chúng học pháp, hành pháp sống theo pháp và thành đạt được pháp. Không phải được bền vững hưng thịnh do có Tỷ Khuru Ni. Với những vị Tỷ Khuru Ni hiền thiện sống theo pháp đó là điều đáng hoan hỷ, đáng tán dương; còn các vị Ni sống phóng túng, bất chấp giới luật đó là điều tai hại cho Tăng đoàn thanh tịnh tốt đẹp như Tỷ Khuru Ni Thullanandā hay các Tỷ Khuru Ni nhóm Lục sư chẳng hạn.

Trong Trường Bộ Kinh II, bài kinh Mahāparinibbāna Đức Thế Tôn đã dạy những pháp bất thối (*aparihāniya dhamma*) như: bảy pháp bất thối satta aparihāniye dhamme).

1. Khi nào chúng Tỷ Khuru thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau, thời này các Tỷ Khuru, chúng Tỷ Khuru sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

2. Khi nào chúng Tỷ Khuru tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết và làm việc Tăng sự trong niệm đoàn kết, thời này các Tỷ Khuru, chúng Tỷ Khuru sẽ được cường thịnh không bị thối giảm.

3. Khi nào chúng Tỳ Khuru không ban hành những luật lệ không được ban hành, không huỷ bỏ những luật lệ đã ban hành, sống đúng với những học giới được ban hành, thời này các Tỳ Khuru, chúng Tỳ Khuru sẽ được cường thịnh không bị suy giảm.

4. Nay các Tỳ Khuru, khi nào chúng Tỳ Khuru tôn sùng, kính trọng, đánh lễ cúng dường các Tỳ Khuru Trưởng lão, những vị này là những vị giàu kinh nghiệm, niên cao lập trường, bậc cha của chúng Tăng, bậc thầy của chúng Tăng và nghe theo những lời dạy của vị này, thời này các Tỳ Khuru, chúng Tỳ Khuru sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

5. Khi nào chúng Tỳ Khuru không bị chi phối bởi tham ái, tham ái này tạo thành một đời sống khác, thời này các Tỳ Khuru, chúng Tỳ Khuru sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

6. Khi nào chúng Tỳ Khuru thích sống những chỗ nhàn tịnh, thời này các Tỳ Khuru, chúng Tỳ Khuru sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

7. Khi nào chúng Tỳ Khuru tự thân an trú chánh niệm, khiến các bạn đồng tu thiện chí chưa đến muốn đến ở, và các bạn đồng tu thiện chí đã đến ở, được sống an lạc, thời này các Tỳ Khuru, chúng Tỳ Khuru sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Ngoài ra, Đức Thế Tôn còn dạy các pháp bất thối khác.

Như vậy cho thấy, “Tăng đoàn được vững mạnh, hưng thịnh, không bị thối giảm do học pháp, hành trì pháp, sống theo pháp, chứng đạt pháp; không phải do nhân có Tỳ Khuru Ni, như lập luận “bàn đứng vững nhờ có bốn chân”. Bàn có ba chân vẫn đứng vững; bàn bốn chân mà bốn chân khập khểnh không hài hoà thì làm sao đứng vững. Bàn chỉ có ba chân nhưng hài hoà vẫn đứng vững.

Đức Thế Tôn biết rõ hội chúng của Ngài có bốn thành phần, nhưng Ngài vẫn khước từ sự thỉnh cầu được xuất gia trong Pháp Luật này của bà Mahāpajāpati Gotamī, đồng thời cũng từ khước lời thỉnh cầu của Ngài Ānanda xin cho nữ nhân được xuất gia trong Pháp Luật này ba lần. Một trong những nguyên nhân khước từ đó có ý răn đe, làm cho nữ nhân ý thức được rằng “nữ nhân được xuất gia trong Giáo Pháp này là điều khó khăn, cần phải gìn giữ đời sống phạm hạnh bằng cách nghiêm trì giới hành, nỗ lực hành pháp để chứng Thánh pháp”.

Việc Đức Thế Tôn thấy được Thánh pháp có thể được nữ nhân thành tựu, đó là sự bình đẳng trong Pháp Luật này, sự chứng đắc Thánh đạo không phân biệt giới tính, không phân biệt đẳng cấp. Đây là sự vi diệu của Giáo Pháp này tuy nhiên vẫn có sự giới hạn với nữ giới, không có sự bình đẳng vượt qua giới hạn.

Nữ nhân có thể chứng đắc Thánh quả A La Hán như nam nhân, nhưng trí tuệ không thể vượt qua nam nhân đồng đẳng cấp.

Như cùng là tối thắng về hạnh trí tuệ, Ngài Sāriputta tối thắng trí tuệ trong các đệ tử Tỳ Khuru.

Bà Thánh nữ A La Hán Khemā tối thắng về hạnh trí tuệ trong hàng Tỳ Khuru Ni đệ tử.⁽¹⁾

Nhưng Ngài Sāriputta được Đức Thế Tôn tán thán là:

“Ta không thấy người nào khác, này các Tỳ Khuru, có thể chơn chánh chuyển vận vô thượng Pháp Luân do Như Lai vận chuyển, này các Tỳ Khuru, như Sāriputta (Xá Lợi Phất). Sāriputta, này các Tỳ Khuru, chơn chánh vận chuyển vô thượng Pháp luân do Thế Tôn chuyển vận.”⁽²⁾

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, phẩm Người Tối Thắng A.i, 26

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, phẩm Một Người A.i, 23

Khi Ngài Sāriputta và Moggallāna viên tịch, Đức Thế Tôn cảm thán “hội chúng này trống vắng”.

Như trong Tương Ưng Kinh V, chương Tương Ưng Niệm Xứ (*Satipaṭṭhānasamyuttam*), kinh Ukkacela (*Ukkacelasutta*),⁽¹⁾ Đức Phật dạy:

“*Này các Tỳ Khuru, chúng này của ta được xem hình như trống không. Nay Sāriputta và Moggallāna đã mệnh chung, này các Tỳ Khuru, chúng của Ta thành trống không. Phương hướng nào Sāriputta và Moggallāna trú, phương hướng ấy không còn có ước vọng gì (anapekkhā).*”

Thật sự mà nói, khi chấp thuận cho nữ giới được xuất gia trong Giáo Pháp này, là một gánh nặng cho Đức Thế Tôn; Đức Thế Tôn phải chế định nhiều học giới cho các Tỳ Khuru Ni để ngăn ngừa các ô nhiễm (*āsava*) trong tương lai, diệt trừ những ô nhiễm trong hiện tại; đồng thời cũng là một gánh nặng cho Tăng đoàn, là một chướng ngại trên hành trình giải thoát đối với các vị Tỳ Khuru hiền thiện.

“Điều nào sanh tất phải có sự diệt”, Đức Thế Tôn với Phật trí Ngài đã thấy rõ: “Vào thời điểm ba ngàn năm Tỳ Khuru Ni Theravāda bị hoại diệt (nếu chúng ta tin vào tuệ giác của Đức Thế Tôn) và việc khôi phục lại hội chúng Tỳ Khuru Ni không còn là điều chủ yếu, do vậy Ngài không có di ngôn. Sự im lặng của Đức Thế Tôn về vấn đề này, có thể được hiểu qua bài kinh Kesi⁽²⁾ trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp:

Kesi là người huấn luyện ngựa, ông đi đến yết kiến Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên.

Đức Thế Tôn hỏi Kesi người đánh xe điều phục ngựa đang ngồi một bên.

- *Này Kesi, ông là người đánh xe điều phục ngựa, có chế ngự. Và này Kesi, ông nhiếp phục ngựa như thế nào?*

- *Bạch Thế Tôn, con nhiếp phục ngựa đáng điều phục với lời mềm mỏng, con nhiếp phục ngựa đáng được điều phục với lời thô ác; con nhiếp phục ngựa đáng được điều phục với lời mềm mỏng và thô ác.*

- *Này Kesi, nếu con ngựa đáng được điều phục không chịu nhiếp phục với lời mềm mỏng, không chịu nhiếp phục với lời thô ác, không chịu nhiếp phục với lời mềm mỏng và thô ác, thời ông làm gì với con ngựa ấy?*

- *Bạch Thế Tôn, nếu con ngựa đáng được điều phục không chịu nhiếp phục với lời nói mềm mỏng, không chịu nhiếp phục với lời nói thô ác, không chịu nhiếp phục với lời mềm mỏng và thô ác của con, thời Bạch thế Tôn, con giết nó. Vì sao? Vì mong rằng nó không làm mất danh dự cho gia đình thầy của con.*

Nhưng bạch Thế Tôn, Thế Tôn là bậc Vô thượng, đánh xe điều ngự những ai đáng được điều ngự, như thế nào Thế Tôn nhiếp phục những ai đáng được nhiếp phục.

- *Này Kesi, Ta nhiếp phục người đáng được nhiếp phục bằng lời mềm mỏng; Ta nhiếp phục với lời nói cứng rắn, Ta nhiếp phục, Ta nhiếp phục với lời nói vừa mềm mỏng, vừa cứng rắn.*

Và Đức Thế Tôn giải thích ba lời dạy ấy như sau:

(1) S.v. 163

(2) A.ii, 112

- Lời nói mềm mỏng: Đây là thân làm thiện, đây là quả báo thân làm thiện; đây là lời nói thiện, đây là quả báo lời nói thiện; đây là ý nghĩ thiện, đây là quả báo ý nghĩ thiện. Đây là Chư thiên, đây là người.

- Lời nói cứng rắn : Đây là thân làm ác, đây là quả báo thân làm ác, đây là lời nói ác, đây là quả báo lời nói ác; đây là ý nghĩ ác, đây là quả báo ý nghĩ ác. Đây là địa ngục, đây là loài bàng sanh, đây là loại ma đói (*peta*).

- Lời nói vừa mềm mỏng vừa cứng rắn : Đây là thân làm thiện, đây là quả báo thân làm thiện; đây là thân làm ác, đây là quả báo thân làm ác. Đây là lời nói thiện, đây là quả báo lời nói thiện; đây là lời nói ác, đây là quả báo lời nói ác. Đây là ý nghĩ thiện, đây là quả báo ý nghĩ thiện; đây là ý nghĩ ác, đây là quả báo ý nghĩ ác. Đây là loài người, đây là địa ngục, đây là bàng sanh, đây là ma đói (*peta*).

Kesi người huấn luyện ngựa hỏi: “Nếu người đáng được nhiếp phục, không chịu nhiếp phục với một trong ba cách nhiếp phục ấy. Đức Thế Tôn làm gì với người ấy?”

Đức Thế Tôn dạy:

- Nay Kesi, thời ta giết người ấy.

Và Đức Thế Tôn giải thích sự giết hại trong giới Luật bậc Thánh như sau:

“Người ấy không xứng đáng được Như Lai nói đến, không đáng được giáo giới, bị các bậc đồng phạm hạnh có trí nghĩ rằng không đáng được nói đến, không đáng được giáo giới”.

Và cách “giết bỏ của Đấng Như Lai” chúng ta có thể tìm thấy:

- Đối với Tỳ Khưu Ni là không giáo giới.

- Đối với Tỳ Khưu hình phạt Brahmadāna (Phạm đàn) và Tôn giả Channa bị phạt với hành phạt này, Tôn giả Channa đã ngắt xiú khi nghe bị phạt hành phạt này.

Như vậy, chúng ta có thể suy ngẫm về sự im lặng của Đức Thế Tôn, dù rằng Ngài biết rõ Tỳ Khưu Ni bị hoại diệt.

Lập luận về bài kinh Mahā Vacchagotta

Nội dung bài kinh Mahā Vacchagotta (Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 73) được tóm lược như sau:

Đức Thế Tôn giảng cho du sĩ Vacchagotta, khi vị này đến viếng Đức Thế Tôn khi Ngài trú ngụ tại Rājagaha (Vương Xá) nơi Veļuvana (rừng trúc), Kalandakakanivāpa (chỗ nuôi dưỡng những con sóc). Đức Thế Tôn giảng tóm tắt về thiện và bất thiện pháp. Rồi Đức Thế Tôn kết luận rằng: “*Khi ái được vị Tỳ Khưu đoạn trừ tận gốc rễ, không còn có thể sanh khởi lại trong tương lai, vị Tỳ Khưu ấy là bậc A La Hán, đã thành tựu Thánh trí giải thoát*”.

Du sĩ Vacchagotta bạch hỏi Đức Thế Tôn:

“Có bao nhiêu vị Tỳ Khưu thành tựu Thánh quả A La Hán?”, “Có bao nhiêu vị Tỳ Khưu Ni thành tựu Thánh quả A La Hán?”, Đức Thế Tôn đáp: “Với vị Tỳ Khưu chứng đạt Thánh quả A La Hán, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa.

Với vị Tỳ Khưu Ni chứng đạt Thánh quả A La Hán, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa.

Với nam cư sĩ đệ tử sống tại gia, mặc áo trắng theo Phạm hạnh, đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử (chỉ bậc Thánh A Na Hàm) được hoá sanh, viên tịch tại chỗ đó, không phải chỉ là một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa.

Với vị nam cư sĩ, sống tại gia, mặc áo trắng, hưởng thụ vật dục, nhưng xây dựng Thánh giáo (Sāsana Karo), chấp nhận giáo huấn (Ovādapatikaro), đã vượt qua nghi hoặc

(*tiṇṇavicikiccha*) (chỉ cho bậc Thánh Nhất Lai hay Dự Lưu), chứng đắc vô sở uý... không phải chỉ là một trăm... mà còn nhiều hơn thế nữa.

Với nữ cư sĩ, là đệ tử sống tại gia, mặc áo trắng, theo phạm hạnh là bậc Thánh A Na Hàm... Với nữ cư sĩ là đệ tử tại gia mặc áo trắng, hưởng thụ dục lạc, nhưng xây dựng Thánh giáo, chấp nhận giáo huấn, đã vượt khỏi nghi hoặc, không phải chỉ một trăm... mà còn nhiều hơn thế nữa.

Và du sĩ Vacchagotta đã tán thán:

- Thưa Tôn giả Gotama, nếu Tôn giả Gotama đã thành mãn pháp này, nhưng các vị Tỳ Khuru không được thành mãn; như vậy Phạm hạnh này đã không được đầy đủ về phương diện này. Thưa Tôn giả Gotama, vì rằng Tôn giả Gotama đã thành mãn pháp này và các vị Tỳ Khuru cũng được thành mãn, như vậy Phạm hạnh này đã được đầy đủ về phương diện này.

Nếu các vị Tỳ Khuru Ni không thành mãn, như vậy phạm hạnh này không được thành mãn về phương diện này. Thưa Tôn giả Gotama, vì rằng Tôn giả Gotama đã thành mãn pháp này, các vị Tỳ Khuru đã thành mãn và các vị Tỳ Khuru Ni đã thành mãn. Như vậy phạm hạnh này được đầy đủ về phương diện này.

Du sĩ Vacchagotta nêu lên phương diện thành mãn Phạm hạnh là nhằm chỉ cho sự thành đạt Thánh quả từ Dự Lưu đến A La Hán quả.

Bài kinh này có khả năng được Đức Thế Tôn thuyết giảng sau hạ thứ năm, khi ấy hội chúng của Đức Thế Tôn đã có bốn thành phần. Điều đáng lưu ý là du sĩ Vacchagotta hỏi thêm hai thành phần khác từ trong hai hội chúng nam cư sĩ và nữ cư sĩ.

- Nam cư sĩ mặc áo trắng sống phạm hạnh.
- Nam cư sĩ mặc áo trắng hưởng ngũ dục.
- Nữ cư sĩ mặc áo trắng sống phạm hạnh.
- Nữ cư sĩ mặc áo trắng hưởng ngũ dục.

Cho dù là thành phần hội chúng nào, du sĩ Vacchagotta chỉ nhắm đến thành tựu Thánh quả, không nhắm đến thành phần hội chúng; cho dù đó là hội chúng Tỳ Khuru, nhưng không thành tựu A La Hán quả, cũng được xem là “Phạm hạnh, không được đầy đủ về phương diện này”; du sĩ Vacchagotta chỉ nhắm đến sự thành tựu Thánh quả A La Hán, không phải nhắm đến phẩm mạo Tỳ Khuru hay Tỳ Khuru Ni.

Còn về nam- nữ cư sĩ của Đức Thế Tôn, du sĩ Vacchagotta đề cập đến phẩm vị cao nhất đó là A Na Hàm. Với những nam- nữ cư sĩ còn hưởng dục lạc, nếu chưa chứng đắc Nhất Lai hay Dự Lưu, xem như “Phạm hạnh không được đầy đủ về phương diện này”.

Do vậy, dựa vào bài kinh này, lập luận rằng: “Cần phải có Tỳ Khuru Ni” là không đứng vững, không thuyết phục. Trước khi có hội chúng Tỳ Khuru Ni, Tăng đoàn Tỳ Khuru phát triển vững mạnh.

Theo Tạng Luật, bộ Đại Phẩm (*Mahāvagga*), chương Trọng Yếu (*Mahākhandhakaṃ*) (bản dịch từ Anh ngữ của Tỳ khuru Indacanda, số 115) ghi nhận:

- (115) Vào lúc bấy giờ Đức Thế Tôn đã sống mùa mưa ở ngay tại nơi ấy trong thành Rājagaha, đã sống mùa lạnh ở ngay tại nơi đó, đã sống mùa nóng ở ngay tại nơi ấy.

Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: Các hướng đi của các Sa môn Thích tử đã bị tắt nghẽn, tăm tối. Các hướng đi không còn được các vị Sa môn này nhận ra nữa.

Như vậy cho thấy lực lượng Tỳ Khuru đã phát triển với số lượng rất đông (khi ấy chưa có hội chúng Tỳ Khuru Ni).

Lập luận về bảy cách cúng dường

Bài kinh Cúng Dường Phân Biệt (*Dakkhiṇāvibhaṅgasuttam*) (*Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 142*)⁽¹⁾ có thể được Đức Thế Tôn thuyết lên vào thời điểm từ hạ thứ hai đến hạ thứ tư của Đức Thế Tôn, vì trong bài kinh có đề cập đến bà Mahāpajāpati Gotamī tự tay dệt và cắt làm thành cặp y đặc biệt cho Đức Thế Tôn, đồng thời bản kinh có đề cập đến Ngài Ānanda. Chắc chắn trong thời điểm ấy hội chúng Tỳ Khuru Ni chưa được thành lập.

Trong phần đề cập đến bảy loại cúng dường cho Tăng chúng, có đề cập đến Tỳ Khuru Ni.

Điều này cho thấy: “Đức Thế Tôn biết rõ” hội chúng Tỳ Khuru Ni của Ngài sẽ được thành lập”.

Bản sớ giải cũng giải thích: Đức Thế Tôn dạy cúng dường cho Tăng chúng với mục đích nâng đỡ Tăng chúng lương phái sau khi Ngài viên tịch, chính Tăng chúng lương phái thực hành pháp, nghiêm trì giới luật sẽ giữ gìn Giáo Pháp của Đức Thế Tôn được lâu dài, nhất là các Tỳ Khuru là chủ yếu. Vì rằng: Sự kết tập Phật ngôn không có đề cập đến Tỳ Khuru Ni, không có các Tỳ Khuru Ni tham dự. Đây cũng là một trong những giới hạn cho các vị Tỳ Khuru Ni.

Còn nói đến sự cúng dường, người xứng đáng cúng dường không phải là Tỳ Khuru hay Tỳ Khuru Ni, người xứng đáng cúng dường là chỉ cho bậc Thánh, dù là ở phạm mao cư sĩ vẫn tốt hơn bậc xuất gia còn phàm nhân.

Trong Tăng Chi Kinh Chương Hai Pháp, IV. Phạm Tâm Thăng Bằng (*Samacittavagga*), bài Kinh Số Bốn:

Đức Thế Tôn dạy gia chủ Anāthapiṇḍika:

“*Có hai hạng người, này gia chủ, đáng được cúng dường ở đời: Hữu học và Vô học. Đối với hai hạng người này đáng được cúng dường ở đời.*”⁽²⁾

(Bậc Hữu học là chỉ cho bậc Thánh: Dự Lưu, Nhất lai, Bất Lai; bậc Vô học là chỉ cho bậc Thánh A La Hán).

Trong kinh Cúng Dường Phân Biệt (*Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 142*) (*M.iii, 253*), Đức Thế Tôn dạy có mười bốn cách bố thí cúng dường.

1. Bố thí cúng dường cho các loại bàng sanh, cúng dường này có hy vọng đem lại một trăm phần công đức (*Satagunā*).

2. Bố thí cúng dường cho kẻ phàm phu, ác giới, cúng dường này có hy vọng đem lại một ngàn phần công đức.

3. Bố thí cúng dường cho Phàm phu có giới luật, có hy vọng đem lại một trăm ngàn phần công đức.

4. Bố thí cúng dường cho ngoại học đã ly tham trong các dục vọng, có hy vọng đem lại một trăm ngàn ức phần (100 ngàn x 100 ngàn = 10¹⁰) công đức.

(đây là chỉ cho các Sa môn, Bà la môn ở ngoài Phật giáo, các vị này chứng đạt được năm thắng trí phàm, thuyết giảng về nghiệp và quả của nghiệp).

5. Bố thí cúng dường cho các vị trên con đường chứng Thánh quả Dự Lưu, có hy vọng đem lại vô lượng công đức (Bản Sớ giải⁽³⁾ nói: dầu là một cư sĩ quy y Tam bảo, giữ gìn giới hạnh

(1) M.iii, 253

(2) A.i, 63

(3) MA.v. 72

nỗ lực hành chỉ tịnh và Minh sát mong chúng đạt Níp bàn, cũng được xem là “đang đi trên con đường chúng Thánh quả Dự Lưu).

6. Còn nói gì đến vị đã chứng Thánh quả Dự Lưu.
7. Còn nói gì đến những vị trên con đường chúng quả Nhất lai.
8. Còn nói gì đến những vị chứng quả Nhất lai.
9. Còn nói gì đến những vị trên con đường chúng quả Bất lai.
10. Còn nói gì đến những vị chứng Thánh quả Bất lai.
11. Còn nói gì đến những vị trên con đường chúng quả A La Hán.
12. Còn nói gì đến những vị chứng Thánh quả A La Hán, đệ tử Đẳng Như Lai.
13. Còn nói gì đến những vị Phật Độc Giác.
14. Còn nói gì đến các Đức Như Lai, bậc A La Hán Chánh Đẳng Giác.

Bài kinh cho thấy: Phước báu tăng trưởng do thực hành pháp để chúng đắc Thánh quả, không phân biệt phẩm mao xuất gia hay tại gia.

Hàng cư sĩ tại gia chứng Thánh quả vẫn ưu thắng hơn bậc xuất gia phàm nhân.

Một số quan niệm giữ giới nhiều là có phước nhiều, đây là quan niệm sai lầm. Tôn giả Devadatta, Tôn giả Kokāliya giữ 227 giới Tỳ Khuru, vẫn rơi vào địa ngục. Vua Bimbisāra mệnh chung tái sanh về cõi Tứ Đại Vương, là Dạ xoa có đại thần lực là Janavasabha (Trường Bộ Kinh, bài kinh số 18).⁽¹⁾ Vì vua Bimbisāra là bậc Thánh Dự Lưu và dạ xoa có đại thần lực Janavasabha có ước muốn trở thành bậc Nhất Lai.

Trong Trung Bộ Kinh II, kinh Bhaddāli (*Bhaddālisuttam*) (*Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Số 65*)⁽²⁾ ghi nhận:

Tôn giả Bhaddāli bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, do nhân gì, do duyên gì lúc xưa các học giới tuy ít hơn nhưng các vị Tỳ Khuru đã ngộ nhập chánh trí nhiều hơn.

Bạch Thế Tôn, lại do nhân gì, duyên gì, ngày nay các học giới nhiều hơn nhưng các vị Tỳ Khuru ngộ nhập chánh trí ít hơn?

- Nay Bhaddāli, khi loài hữu tình bị thối thất, khi diệu pháp bị diệt mất, thời các học giới có nhiều hơn và các vị Tỳ Khuru ngộ nhập chánh trí ít hơn.

Này Bhaddāli, khi nào một số hữu lậu pháp (āsavaṭṭhāniyadhammā) chưa hiện khởi trong Tăng chúng, khi ấy Bậc Đạo Sư vẫn không chế định một học giới cho các đệ tử. Và này Bhaddāli, ở đây chỉ khi nào một số hữu lậu pháp hiện khởi trong Tăng chúng, chỉ khi ấy Bậc Đạo Sư mới chế định một học giới cho các đệ tử để đối trị lại các pháp hữu lậu ấy.

Đoạn kinh văn trên cho thấy Học giới nhiều không phải là điều đáng hoan hỷ, đáng thích thú, đáng hài lòng; không phải vì có nhiều giới mà vị Tỳ Khuru hay vị Tỳ Khuru Ni có nhiều phước. Học giới càng có nhiều thì ô nhiễm (*āsava*) càng có nhiều. Trong kinh Bhaddāli, Đức Thế Tôn dạy: Ô nhiễm (*āsava*) sinh khởi:

- Khi Tăng chúng lớn mạnh (mahatta).

(1) D.ii, 169

(2) M.ii, 437

- Khi Tăng chúng đạt được quyền lợi tối thượng (lābhagga).
- Khi Tăng chúng đạt được đa văn (bahusacca).
- Khi Tăng chúng đạt được địa vị kỳ cựu (Rattaññū).

Học giới được gom vào ba pháp là Tăng thượng Giới học, Tăng thượng Tâm học và Tăng thượng Tuệ học. Như trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, kinh Học Giới I (*pathamasikkhāsuttam*) (số 86),⁽¹⁾ Đức Phật dạy:

“Này các Tỳ Khuru, bản đọc tụng này gồm hơn 150 học giới cần phải đọc nửa tháng một lần, ở đây các người thiện nam tử muốn được lợi ích, học tập bản tụng ấy. Này các Tỳ Khuru tất cả được gom lại (Sabbam sammodhānam gacchati) hợp thành ba học giới này. Thế nào là ba? Tăng thượng Giới học, Tăng thượng Tâm học, Tăng thượng Tuệ học. Chính ba học giới này, này các Tỳ Khuru, thâu nhiếp tất cả.”

Thế nào là Tăng thượng Giới học? Là giới được bậc Thánh ái kính.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, kinh Cundī (*Cundīsuttam*) (số 32)⁽²⁾, Đức Thế Tôn dạy công chúa Cundī con của vua Bimbisāra (*Bình Sa*).

“Dầu cho loại giới nào, này Cundī, các giới được bậc Thánh ái kính được gọi là tối thượng trong các giới ấy, tức là Giới không bị bề vụn, không bị sút mẻ, không bị vết chàm, không bị uế nhiễm, đem lại giải thoát, được bậc trí tán thán, không bị chấp thủ, đưa đến chánh định”.

Thế nào là Tăng thượng Tâm học? Là thành tựu các thiền chứng từ Sơ thiền đến Tứ thiền (thiền bốn bậc) và khéo nắm giữ các Thiền chứng.⁽³⁾

Thế nào là Tăng thượng Tuệ học? Là vị được thành tựu năm giải thoát xứ.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Giải Thoát Xứ (*Vimuttāyatanasuttam*) (số 26),⁽⁴⁾ Đức Thế Tôn dạy:

“Có năm giải thoát xứ, này các Tỳ Khuru, ở đây vị Tỳ Khuru sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, thời tâm chưa giải thoát được giải thoát, hay các ô nhiễm (āsava) chưa được đoạn diệt hoàn toàn, đi đến đoạn diệt hoàn toàn, hay vô thượng an ổn khỏi các khổ ách chưa đạt, được đạt đến”.

1. Vị ấy tín thọ về nghĩa và tín thọ về pháp. Đây là giải thoát xứ thứ nhất.
2. Vị ấy thuyết pháp rộng rãi đến những người khác như đã được nghe, như đã được học, như đã tín thọ về nghĩa, tín thọ về pháp. Đây là giải thoát xứ thứ hai.
3. Vị Tỳ Khuru đọc tụng pháp một cách rộng rãi cho các người khác, như đã được học, như đã được nghe. Đây là giải thoát xứ thứ ba.
4. Vị Tỳ Khuru với tâm tùy tâm, tùy tứ, với ý quán sát pháp đã được nghe, đã được đọc tụng. Đây là giải thoát xứ thứ tư.
5. Vị Tỳ Khuru khéo nắm giữ một định tướng, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thông đạt với trí tuệ. Đây là giải thoát xứ thứ năm.

Điều cần lưu ý các điều học được gom vào ba điều này; không phải Tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học, tăng thượng tuệ học được gom vào các điều học.

(1) A.i, 231

(2) A.iii, 35

(3) Xem Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, phẩm Năm Phần, kinh Năm Chi Phần A.iii, 25

(4) -như trên- kinh Giải Thoát Xứ A.iii, 21

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Người Vajjī (*Vajjiputtasuttam*) (số 83)⁽¹⁾ ghi nhận:

Khi Đức Thế Tôn trú tại thành Vesālī, tại Đại Lâm (mahāvana), nơi giảng đường Kūṭāgāra. Rồi một vị Tỳ Khuru người Vajjī đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn hơn một trăm năm mươi học pháp này, nửa tháng một lần con phải tụng đọc; Ở đây, con không có thể học nổi.

- Nay Tỳ Khuru, thầy có thể học ba học pháp không, tăng thượng Giới học, tăng thượng Tâm học, tăng thượng Tuệ học.

- Bạch Thế Tôn, con có thể học tập ba học pháp tăng thượng Giới học, tăng thượng Tâm học, tăng thượng Tuệ học.

Vị Tỳ Khuru ấy sau một thời gian học tập tăng thượng Giới học, tăng thượng Tâm học, tăng thượng Tuệ học, tham được đoạn tận, sân được đoạn tận, si được đoạn tận.

Vị ấy do đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si nên không làm điều bất thiện, không làm theo điều ác.

Như vậy cho thấy rằng: “Không chấp nhận Tỳ Khuru Ni là khác, ngăn cản không cho nữ giới thực hành Bát Chánh Đạo là khác”.

Tỳ Khuru Ni là nữ giới, nhưng nữ giới không phải là Tỳ Khuru Ni.

Bản dịch phẩm trang 24- 25 có trung dẫn nhiều bài kinh, rồi cho rằng “*Phải cho người nữ xuất gia với giới pháp mà Đức Phật đã có ý định trước cho họ*” (trang 26), hàm ý là “phải chấp nhận phục hồi Tỳ Khuru Ni Theravāda”.

Trước tiên, tôi không hài lòng không thích thú khi dịch giả gọi kinh điển Giáo Pháp của Đức Phật bằng danh từ Nó. Khi chuyển ngữ cần phải thích hợp với văn hoá, phong tục của quốc độ ấy, cho dù nguyên tác có cấu trúc như thế nào; Như người Anh thường gọi người đối diện là “you” và xưng là “I”, hay người Hoa thì xưng hô với nhau là 我 (ngộ), 你 (nị); cho dù đó là cha hay mẹ hay bậc trưởng thượng đều gọi là nị; khi chuyển ngữ sang tiếng Việt thì phải định đặt đúng văn hoá Việt; không thể gọi cha hay mẹ là “你(nị)” hay xưng “我(ngộ)” được.

Bản dịch phẩm trang 24 đã phạm một lỗi lầm bất kính với Giáo Pháp (theo Văn hoá Việt) là gọi Giáo Pháp của Đức Phật là Nó; như dịch phẩm trang 24 có ghi: “... có lẽ có tính thuyết phục tinh thần của Giáo Pháp tự nó, điều mà bởi bản chất tự nhiên của nó là cố ý mở ra...”.

Tôi tuyệt đối phê phán lối vô ý thức này, khi dùng danh từ Nó mang tính thô xấu, thấp kém với những đối tượng cao quý, đại loại như: Ngôi Xá Lợi này, (...) chiếu sáng. Một bảo vật đáng kính trọng, đáng cúng dường mà gọi bằng danh từ đó thì không có sự vô ý thức nào bằng.

Hoặc là: “Bài kinh này (...) thuyết”. Ai thuyết lên bài kinh đó? Đức Thế Tôn đấy. Dám gọi Đức Thế Tôn bằng danh từ đó, thì người này xem địa ngục bằng hột tiêu.

Cô Tỳ Khuru Ni tân lập này cũng thế, dám gọi Giáo Pháp Đức Thế Tôn bằng danh từ thấp kém đó, thật là một điều vô ý thức đáng khiển trách nặng.

Một số bài kinh được nêu trong Dịch phẩm

(1) A.i, 230

Tiếp theo xin nêu một số bài kinh được dịch phẩm nêu ra nhằm có ý bảo vệ quan điểm phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni Theravāda.

Trong Tương Ứng Kinh I, chương Tương Ứng Phạm Thiên (*brahmasamyuttam*), kinh Phạm Thiên Thịnh Cầu (*brahmā yācanasuttam*)⁽¹⁾ Đức Thế Tôn khi nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati, thuyết giảng pháp vi diệu đến nhân thiên. Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

Apārutā tesam amatassa dvārā
Ye sotavanto pamuñcantu saddham.

“Các cánh cửa bất tử
(nay) đã được mở ra.
Cho những ai có tai
Hãy bỏ đi tà tín...”
(Tỳ khuru Indacanda dịch)

Bản dịch phẩm trang 25 ghi rằng: “Rõ ràng là Ngài không có ý định rằng lời mời này chỉ áp dụng cho đàn ông mà thôi”. Tôi muốn hỏi dịch giả: Có phải Đức Thế Tôn mời người đến nghe Ngài giảng pháp? Hay người tâm cầu pháp đến thỉnh cầu Ngài thuyết pháp? Vậy có phải mời nữ giới thọ Tỳ Khuru Ni không? Hay bà Mahāpajāpati Gotamī thỉnh cầu được xuất gia trong Giáo Pháp này? Dịch giả không cần trọng, bất kính với Đức Thế Tôn khi phát biểu như thế.

Thật vậy, lời tuyên bố của Đức Thế Tôn không phân biệt nam hay nữ, chỉ cần người đó có niềm tin, có tâm lắng nghe Pháp thoại từ Đức Thế Tôn để có được sự lợi ích. Với người có duyên lành được tích lũy, Đức Thế Tôn ngự đến, thuyết giảng pháp thoại để tế độ chúng sanh ấy, không phải Đức Thế Tôn mời nghe pháp. Cách suy diễn của cô Tỳ Khuru Ni này hoàn toàn sai Chánh Pháp.

Người có trí lắng tai nghe Giáo Pháp của Đức Thế Tôn không phân biệt nam hay nữ, không phân biệt giai cấp, không phân biệt sang hay hèn. Tất cả đều bình đẳng khi thực hành theo lời dạy của Ngài, nhìn chung là như thế.

Tuy nhiên, cũng cần phân biệt về những khía cạnh khác; cùng là nữ giới nhưng nữ cư sĩ không phải là nữ tu sĩ: học giới của Tỳ Khuru Ni không phải là học giới của nữ cư sĩ.

Không ai có thể ngăn cản Tỳ Khuru Ni hay nữ cư sĩ thực hành pháp của Đức Thế Tôn; nhưng không thể đồng hoá Tỳ Khuru Ni là nữ cư sĩ và ngược lại. Không ngăn cản nữ giới thực hành pháp của Đức Thế Tôn và chấp nhận nữ giới là Tỳ Khuru Ni là hai việc khác nhau, không phải chấp nhận nữ giới được thực hành pháp của Đức Thế Tôn nghĩa là phải chấp nhận nữ giới là Tỳ Khuru Ni.

Bài kinh thứ hai là bài kinh Thiên Nữ, trong Tương Ứng I, Thiên Có Kệ, Phẩm Thiêu Cháy được trưng dẫn cũng có ý nghĩa tương tự như sau:

Ujuko nāma so maggo
Abhayā nāma sā disā
Ratho akūjano nāma
Dhammacakkehi samyutto.

“Đường ấy tên chơn trực
Phương ấy danh vô úy
Cỗ xe gọi vô thanh
Với pháp luân khéo ráp”
(HT. Thích Minh Châu dịch)

Bản Sớ giải giải thích: *Ujuko maggo*: “con đường chánh trực” là chỉ cho Bát Chánh Đạo vì là con đường đi thẳng đến Níp Bàn.

Abhayā disā: “phương hướng không lo sợ” là chỉ cho Níp Bàn.

(1) S.i, 136

Ratho akūjano: “Cỗ xe không tiếng động”, là chỉ cho Bát Chánh Đạo, vì sao không ồn ào? Cỗ xe thông thường có nhiều người thì ồn ào; ngược lại có nhiều người đang thực hành pháp Tứ Niệm Xứ, thực hành Bát Chánh Đạo thì càng yên lặng, do đó “cỗ xe không tiếng động” chỉ cho Bát Chánh Đạo.

Dhammacakkehi: “Bánh xe pháp” là chỉ cho sự tinh tấn thân tâm.

Như vậy cả “con đường chánh trực” và “cỗ xe vô thanh” đều chỉ cho Bát Chánh Đạo.

Yassa etādisaṃ yānaṃ	“Không kể nam hay nữ
Itthiyā purisassa vā	Đều dùng cỗ xe ấy
Save etena yānena	Chính nhờ cỗ xe ấy
Nibbānasseva santike’ti	Hướng tiến đến Níp Bàn.” ⁽¹⁾

Tương tự bài kinh trên, sự thực hành Bát Chánh Đạo, không phân biệt nam hay nữ; quyền quý cao sang hay nghèo hèn thấp kém, không phân biệt giai cấp. Và sự thực hành Bát Chánh Đạo là khác còn phẩm mao Tỳ Khuru hay Tỳ Khuru Ni là khác, không nên có sự lẫn lộn.

Một bài kinh khác cũng được trích dẫn để củng cố lập luận phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni Theravāda:

Trong Tương Ưng Kinh IV, chương Tương Ưng Thôn Trưởng (*gāmaṇisaṃyuttam*), kinh Ví Dụ Ruộng (*Khettūpamasuttam*):⁽²⁾

Một thời Đức Thế Tôn trú ở Nālandā, tại rừng Pāvārikamba.

Thôn trưởng Asibandhakaputta đi đến viếng Đức Thế Tôn, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Thôn trưởng Asibandhakaputta bạch hỏi Đức Thế Tôn.

Vì sao, bạch Đức Thế Tôn, đối với một số người, Đức Thế Tôn thuyết pháp một cách hoàn toàn trọn vẹn, đối với một số người Thế Tôn thuyết pháp không hoàn toàn trọn vẹn?

Đức Thế Tôn có ví dụ: Người cày ruộng có ba thửa ruộng, một loại tốt, một loại bậc trung, một loại xấu đất cứng có chất muối, đất độc.

Đức Phật ví như người nông phu gieo hạt giống vào ruộng; gieo hạt giống ví như thuyết pháp.

- Thửa ruộng tốt ví như các vị Tỳ Khuru và Tỳ Khuru Ni.

- Thửa ruộng bậc trung ví như các nam cư sĩ, nữ cư sĩ.

- Thửa ruộng xấu, đất cứng, có chất muối, đất độc, ví cho các ngoại đạo, các Sa môn, Bà la môn du sĩ.

Cả ba hạng hội chúng này, Đức Thế Tôn đều thuyết giảng pháp thoại sơ thiện, trung thiện, hậu thiện có nghĩa, có văn, nói lên đời sống phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh.

Vì sao được gọi là ruộng tốt? Ví như người nông dân gieo hạt giống vào ruộng, sau đó thu hoạch kết quả mỹ mãn đáng mừng, đáng hài lòng. Cũng vậy, các vị Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni nương vào Đức Thế Tôn là nơi che chở, là nơi trú ẩn, là nơi nương tựa, thực hành pháp chứng đạt Thánh quả A La Hán.

(1) -như trên-

(2) S.iv, 315

Còn thừa ruộng bậc trung ví như các đệ tử cận sự nam, cận sự nữ. Tuy nương vào Đức Thế Tôn thực hành pháp, nhưng phần lớn chỉ chứng đạt đến Thánh quả A Na Hàm.

Còn thừa ruộng xấu là chỉ cho những du sĩ ngoại đạo, tuy có nghe pháp thoai nhưng không từ bỏ tà tín, tà kiến nhưng dù sao cũng được hạnh phúc an lạc lâu dài.

Ở đây, khi Đức Thế Tôn nói đến ruộng tốt, ruộng trung hay ruộng xấu là đề cập đến Thánh quả, không phải đề cập đến phẩm mao: Tỳ Khuru hay Tỳ Khuru Ni nghe pháp từ Đức Thế Tôn nhưng không hành pháp để chứng Thánh quả A La Hán thì không gọi là ruộng tốt, nếu còn là phàm nhân vẫn được xem là ruộng xấu.

Một cách khác, người có duyên lành chứng Thánh quả A La Hán được gọi là ruộng tốt. Người có duyên lành chứng Thánh quả Hữu học, gọi là ruộng trung bình.

Người quy ngưỡng Đức Thế Tôn nghe pháp nhưng không chứng đạt Thánh quả, gọi là ruộng xấu. Nhưng cũng là duyên lành sinh về nhân cảnh và sẽ đắc Thánh quả về sau.

Tỳ Khuru Ni không chứng đắc Thánh quả cũng được xem là ruộng xấu.

Trong Tương Ưng Kinh V, chương Tương Ưng Niệm Xứ, Phẩm Nālanda, bài kinh Nālanda (*Nālandasutta*):⁽¹⁾

Nội dung kinh này là: Trưởng lão Sāriputta sau khi biết rõ truyền thống pháp (*dhammanvayo*), đã bày tỏ sự tịnh tín tối thượng nơi Đức Thế Tôn.

Trưởng lão Sāriputta đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Nālanda, rừng pavārikamba.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên bạch rằng:

- Như vậy, bạch Thế Tôn, là lòng tịnh tín của con đối với Thế Tôn: “Không thể đã có, không thể sẽ có, không thể hiện có một Sa môn hay Bà la môn nào khác, có thể vĩ đại hơn, thắng trí hơn Thế Tôn về Chánh Giác”.

Tiếp theo Trưởng lão Sāriputta trình bày sự tịnh tín tối thượng nơi Đức Thế Tôn qua truyền thống pháp.

Đức Thế Tôn đã dạy Trưởng lão Sāriputta.

- Lành thay, lành thay, này Sāriputta! Ngươi hãy luôn luôn thuyết pháp thoai này cho các Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ.

Này Sāriputta, nếu có những người ngu si nào còn có những nghi ngờ hay những do dự đối với Như Lai, sau khi nghe pháp thoai này của Ta, sự nghi ngờ do dự ấy của chúng đối với Như Lai sẽ trừ diệt.

Như vậy, bài kinh này mang ý nghĩa: Dem lại niềm tịnh tín nơi Đức Thế Tôn, với lời dạy của Đức Thế Tôn cho những ai còn hoài nghi về Chánh Pháp, sự nghi hoặc đó được diệt trừ.

Thật vậy, có niềm tin nơi Đức Thế Tôn, có niềm tin nơi Giáo Pháp, người có trí nỗ lực thực hành pháp sẽ chứng đạt pháp giải thoát. Như có Phật ngôn:

- Saddhā tarati ogham: “Với tín vượt bực lưu”.⁽²⁾

(1) S.v, 159

(2) Kinh Tập, kinh Alavaka

Còn những bài kinh khác được trưng dẫn trong dịch phẩm, nhưng được bẻ cong (*vanka*) để bảo vệ cho sự phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni Theravāda, dù rằng các bài kinh trên có ý nghĩa khác, chỉ có điều là hội chúng Tỳ Khuru Ni được nhắc đến.

Bản dịch phẩm trang 26, có ghi “*Sự kiện đơn giản là các hình thức cấp thấp đó không thoả mãn niềm khát khao phát triển tâm linh của nhiều phụ nữ, nó cũng không cho họ cơ hội được huấn luyện và học tập Giáo Pháp được trao truyền bởi Đức Thế Tôn*”.

Vậy có phải phát triển tâm linh là phải được trở thành Tỳ Khuru Ni? Các nữ cư sĩ không thể phát triển tâm linh?

Sự thực hành Giáo Pháp, được có cơ hội huấn luyện và học tập Giáo Pháp, phải là Tỳ Khuru Ni? Nữ cư sĩ thì không được thực hành Giáo Pháp, không được huấn luyện, không được học tập Giáo Pháp?

Sự phát triển tâm linh là sự thực hành pháp là sự tu tiến (*bhāvanā*), không phải là phẩm mạo Tỳ Khuru Ni.

Trong Trường Bộ Kinh III, kinh Thập Thượng (*Dasuttarasuttam*), Trưởng lão Sāriputta dạy:

a. *Katame eko dhammo bhāvetabbo?*

Kāyagatāsati sātasaghatā. Ayaṃ eko dhammo bhāvetabbo.

“*Thế nào là một pháp cần tu tập? Thân hành niệm cùng đi với hân hoan (sāta) là một pháp cần tu tập*”⁽¹⁾.

b. *Katame dve dhammā bhāvetabbā? Samatho ca vipassanā ca. Imedve dhammā bhāvetabbā.*

“*Thế nào là hai pháp cần phải tu tập?*

Chỉ tịnh và Minh quán. Đây là hai pháp cần phải tu tập”⁽²⁾.

c. *Katame tayo dhammābhāvetabbā? Tayosamādhī- Savitakko savicāro samādhi, avitakko vicāramatto samādhi avitakko avicāro samādhi. Imetayo dhammā bhāvetabbā.*

“*Thế nào là ba pháp cần phải tu tập? Ba định, định có tâm có tứ, định không tâm có tứ, định không tâm không tứ. Đây là ba pháp cần tu tập*”⁽³⁾ ... (Bài kinh này có đến 10 pháp cần tu tập).

Cho thấy rằng “không có pháp tu tập nào dành riêng cho Tỳ Khuru Ni cả, tất cả dành chung cho hàng tứ chúng, cho những ai muốn phát triển tâm linh”.

Những lý do được viện dẫn trong bản dịch phẩm không hợp lý, không thuyết phục, có thể nói nữ giới thích thú với phẩm vị Tỳ Khuru Ni thì đúng hơn; còn nói về học pháp, hành pháp và để được huấn luyện trong Giáo Pháp này không một ai có quyền cấm ngăn cả.

Cũng trong trang 26 của dịch phẩm có ghi: “*Và nếu ai đó thật sự trung thành với lời dạy của Đức Phật, thì phải cho người nữ xuất gia với Giáo Pháp mà Phật đã có ý định trước cho họ*”.

Về vấn đề này cần suy ngẫm như sau:

a. Những giới pháp là những điều ngăn cấm các Tỳ Khuru Ni làm ô nhiễm Tăng đoàn. Thời Đức Phật các vị Tỳ Khuru Ni hiền thiện còn thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, nhưng

(1) D.iii, 272

(2) D.iii, 274

(3) D.iii, 275

cũng có những Tỳ Khuru Ni bất chấp vượt rào học giới; Đức Phật phải trừng phạt nặng là “đình chỉ việc giáo giới”. Như trong Tạng Luật, bộ Tiểu Phẩm (*cullavagga*) ghi nhận:

(22) Vào lúc bấy giờ các Tỳ Khuru Ni rắc nước bùn lên các Tỳ Khuru (nghĩ rằng). “Có lẽ họ sẽ lưu tâm đến chúng ta”. Các vị trình lên Đức Thế Tôn, nhân đó Đức Thế Tôn chế định học giới: “Này các Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni không nên rắc nước bùn lên các Tỳ Khuru, vị Ni nào rắc thì phạm dukkaṭa. Này các Tỳ Khuru, Ta cho phép thực hiện hành phạt đối với Tỳ Khuru Ni ấy”.

Khi ấy, các vị Tỳ Khuru đã khởi ý điều này: “hình phạt gì nên được thực hiện?”, các vị trình lên Đức Thế Tôn.

- Này các Tỳ Khuru, ta cho phép thực hiện việc ngăn cấm (đi vào trú xứ của Tỳ Khuru)”.

Khi việc ngăn cấm được thực hiện, họ không chấp hành. Các vị trình việc ấy lên Đức Thế Tôn.

- Này các Tỳ Khuru, Ta cho phép đình chỉ việc giáo giới (*ovādam thapetun’ti*).

Khi Đức Phật còn tại tiền, các Tỳ Khuru Ni còn ngang bướng như thế, nói gì hiện tại không còn Đức Thế Tôn, người nào có đủ uy lực để răn đe? Đã có sự gợi ý: Xem thường việc phạm pācittiya như là:

“Việc cho cô Ni giới tử chưa học tập thực hành sáu pháp trong hai năm, được xuất gia vẫn thành tựu Tỳ Khuru Ni, vị ni sư tế độ phạm ung đối trị mà thôi”.

“Những ai trung thành với lời dạy của Đức Phật”, không thể chấp nhận sự phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni, vì rằng: Trong kinh Mahāparinibbāna (*D.ii, 72*), Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda:

- Này Ānanda, Pháp và Luật ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo sư của các người.

Trong Tạng Luật điều phụ chế định (*anupaññatti*) phần lớn vô hiệu hoá sự chế định lần đầu.

Trong sự cho thọ giới tu lên bậc trên (*upasampadā*) Tỳ Khuru không còn được phép cho cô ni tập sự hay nữ giới được xuất gia như ban đầu, vị Tỳ Khuru chỉ được phép cho vị Tỳ Khuru Ni xuất gia một phía, nơi hội chúng Tỳ Khuru Ni mà thôi. Xem như việc này giúp cho vị Tỳ Khuru Ni được vững chắc giới Tỳ Khuru Ni. (như đã trình bày trước đó).

Do vậy, khi không còn Tỳ Khuru Ni, các vị Trưởng Lão thông Luật, giữ Luật không dám vượt qua Giới Luật cho nữ giới tử xuất gia Tỳ Khuru Ni.

Lập luận do nương vào Tứ đại cú Pháp (Catumahāpadesa)

Đây là một lập luận để bảo vệ quan điểm phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni Theravāda, lập luận này dường như có tính hợp lý và thuyết phục cao.

Lập luận này được dựa vào Tạng Luật, bộ Đại Phẩm tập hai (*Mahāvagga*), chương Dục Phẩm (*bhesajjakkhandhakam*), Đức Thế Tôn dạy các Tỳ Khuru rằng:

- Này các Tỳ Khuru, điều nào Ta chưa cấm rằng:

1. “Điều này không được phép”, và điều ấy phù hợp với điều không được phép và trái nghịch với điều được phép; đối với các người điều ấy là không được phép.

2. Này các Tỳ Khuru, điều nào Ta chưa cấm rằng: “Điều này không được phép”, và điều ấy phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, đối với các người điều ấy là được phép.

3. Này các Tỳ Khuru, điều nào Ta chưa cho phép rằng: “Điều này được phép”, và điều ấy phù hợp với điều không được phép và trái nghịch với điều được phép; đối với các người điều ấy là không được phép.

4. Nay các Tỳ Khuru, điều nào Ta *chưa cho phép* rằng: “Điều này được phép”, và điều ấy phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, đối với các người điều ấy là được phép.

Dựa theo bốn đại cứ pháp này, các vị ủng hộ việc khôi phục Hội chúng Tỳ Khuru Ni Theravāda, cho rằng chư Tăng có quyền phục hồi Ni đoàn, việc làm này theo điều (2) và điều (4) là hợp lý.

Dịch phẩm trang 45 có ghi:

“Áp dụng những nguyên tắc hướng dẫn trên đối với vấn đề chư Tăng có quyền phục hồi lại Ni đoàn hay không (một trong hai cách đã thảo luận hay sự kết hợp cả hai), chúng ta có thể thấy rằng làm như vậy là “theo với những gì đã được cho phép” và không nằm ngoài bất cứ điều gì khác đã được cho phép. Như vậy đây là điều rõ ràng nằm trong điều khoản (2) và (4)”.

Dịch phẩm trang 44 cho rằng “*Trong khi không có một sắc lệnh như vậy trong kinh văn Tạng Luật và chú giải của Nó (lại là nó), về sự phán quyết rằng một lễ thọ giới cho Ni bởi chư Tăng là phạm Luật thì chỉ là một sự diễn giải*”. Vậy xin hỏi: Trong Tạng Luật lẫn chú giải hay bất kỳ một đoạn kinh văn nào cho phép “Chư Tăng được phép phục hồi hội chúng Ni”; các vị chủ trương cho Ni giới thọ giới Tỳ Khuru Ni là hợp pháp; đó có phải là một sự diễn giải không? Vì sao cho rằng: “Lễ thọ giới cho Ni bởi chư Tăng là phạm Luật thì đó chỉ là diễn giải”, còn phục hồi hội chúng Ni bằng một trong hai cách: thọ giới đơn hay thọ giới kép là hợp Luật, không phải là sự diễn giải? Lý lẽ ấy không thuyết phục, vì cả hai (nếu cho là diễn giải) đều là diễn giải. Có điều: “Điều diễn giải nào là hợp lý?” mà thôi.

Dịch phẩm cho rằng, “*Tôi muốn hỏi rằng nó là sự diễn giải mà chúng ta nên giữ hay không, khi làm như vậy nó sẽ: Làm cho những ai không có tín tâm không thể sinh khởi tín tâm; những ai có tín tâm nghi niềm tín tâm của mình*”. Tôi thật không hiểu tín tâm mà dịch phẩm đề cập là loại tín tâm gì? Có phải sinh khởi tín tâm, tăng trưởng tín tâm do thấy nữ giới được phẩm vị Tỳ Khuru Ni? Niềm tín tâm ấy không phải do học hỏi, suy ngẫm và thực hành pháp của Đức Thế Tôn đã giảng dạy?

Niềm tín tâm sinh khởi, tăng trưởng do vẻ hào nhoáng bên ngoài, mang tính hình thức hơn là niềm tin đặt vào con đường thanh lọc nội tâm, thoát ra những ô nhiễm trói buộc. Niềm tin vào hình thức bên ngoài ấy là đúng phải không?

Dịch phẩm trang 30 có nêu ra: “*Khi chúng ta dự tính làm cách nào để thích hợp nhất cho việc này, chúng ta không nên hỏi Đức Phật đã làm gì 2500 năm trước, mà nên nghĩ Ngài muốn chúng ta làm gì trong điều kiện hiện tại của chúng ta. Nếu người ta thấy đạo Phật Nguyên thủy là một tôn giáo chỉ tính phái nam xuất gia mà loại bỏ phụ nữ khỏi việc xuất gia với giới pháp đầy đủ, họ sẽ nghĩ rằng có cái gì đó xiên lệch một cách căn bản*”.

Ở đây, nếu người có niềm tin vào sự chứng ngộ Chánh Đẳng Giác của Đức Thế Tôn, nếu Ngài muốn chúng ta phải làm gì khi Tỳ Khuru Ni vắng bóng, hẳn nhiên Đức Phật đã có di huấn, chẳng hạn như: “Sau khi Như Lai viên tịch, nếu hội chúng Tỳ Khuru Ni có vắng bóng, các Tỳ Khuru có thể khôi phục lại Tỳ Khuru Ni”. Điều này không có bất kỳ nơi nào trong kinh điển.

Khi đặt ra “Đức Phật muốn chúng ta làm gì” đó là một điều tưởng tượng, là sự suy luận, là sự diễn giải. Việc biết được ý muốn của Đức Phật sau khi Ngài viên tịch, đó là một điều vượt ngoài khả năng phạm nhân. Ngay cả Ngài Sāriputta khi nghe Đức Thế Tôn hỏi một câu hỏi, Ngài Sāriputta không nắm bắt được Đức Thế Tôn muốn hỏi về vấn đề gì.⁽¹⁾

(1) Dhpa. Câu số 181

Một điều diễn giải khác của dịch phẩm: Điều này được trích dẫn từ Tăng Chi Kinh, Chương Sáu Pháp, kinh Tôn giả Kimbila (*Kimbilasuttam*) (số 40):⁽¹⁾

Khi Đức Thế Tôn trú ở Kimbila, rừng Nicula. Rồi Tôn giả Kimbila đi đến Thế Tôn, sau khi đánh lễ rồi ngồi xuống một bên bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, do nhân gì, do duyên gì, sau khi Như Lai nhập diệt, diệu pháp (Saddhamma) không còn tồn tại lâu dài.

- Ở đây, này Kimbila, khi Như Lai nhập diệt (Tathāgate parinibbute), Tỳ Khuru, Tỳ Khuru Ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ sống không cung kính, không tùy thuận bậc Đạo sư.

Sống không cung kính, không tùy thuận Pháp.

Sống không cung kính, không tùy thuận chúng Tăng.

Sống không cung kính, không tùy thuận học pháp (sikkhāya)

Sống không cung kính; không tùy thuận, không phóng dật (appamāde).

Sống không cung kính, không tùy thuận tiếp đón (paṭisanthāre)

Này Kimbila, đây là nhân, đây là duyên khiến cho khi Như Lai nhập diệt, diệu pháp không tồn tại lâu dài.

Về sự biến mất diệu pháp (*Saddhamma*), sách Milindapañha, phẩm I. Năng Lực Thần Thông (*iddhibalavagga*), câu số 7:

Ngài Nāgasena trả lời vua Milinda rằng:

- Thưa Đại vương, đây là ba sự biến mất của Giáo Pháp (sāsanantaradhānāni). Ba điều gì? Sự biến mất của việc chứng đắc (adhigamantaradhānam), sự biến mất của việc thực hành (paṭipattantaradhānam), Sự biến mất tướng mạo (līngantarabhānam)

“Diệu pháp không tồn tại lâu dài” ở đây chỉ cho sự chứng đắc Thánh quả.

Dịch phẩm trang 20 cho rằng:

“Đức Phật không muốn hội chúng Ni tan rã trước khi Tăng đoàn biến hoại”. Đây là một sự tương tượng và diễn giải của dịch phẩm.

Trước tiên nói về sự biến hoại tan rã. Không bao giờ có sự biến hoại tan rã đồng bộ trong giáp pháp này cả, phải có điều trước điều sau. Như trong Bản Sớ giải kinh Tăng Chi⁽²⁾ có giải về năm loại tiêu hoại (*antaradhāna*) như đã phân tích ở trên, đây chỉ tóm tắt và bổ sung:

1. *Adhigama antaradhāna*: Tiêu hoại pháp thành
2. *Paṭipatti antaradhāna*: Tiêu hoại pháp hành
3. *Pariyatti antaradhāna*: Tiêu hoại pháp học
4. *Linga antaradhāna*: Tiêu mất Tăng tướng, là không còn mặc y casa nữa.
5. *Dhātu antaradhāna*: Tiêu mất Xá lợi Phật

Còn về sự tiêu hoại thì có sự diễn tiến như sau:

Khoảng từ 2000-3000 năm Phật lịch, Tạng Thắng pháp (*Abhidhammapiṭaka*) bị hoại, hoại từ bộ *Paṭṭhāna* (*vị trí*) trước, rồi đến bộ *Yamaka* (*song đối*), tiếp theo là bộ *Kathāvatthu* (*luận*)

(1) A.vi, 340

(2) AA.i, 87

điểm), Puggalapaññatti (nhân chế định), Dhātukathā (nguyên chất ngữ), Vibhaṅga (phân tích) cuối cùng là bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ).

Khoảng 3000 – 4000 Tạng Kinh (*Suttapiṭaka*) hoại; trước tiên là bộ Aṅguttaranikāya (Tăng Chi Kinh) rồi đến bộ Samyuttanikāya (Tuong Ứng Kinh), tiếp theo là Majjhimanikāya (Trung bộ kinh), rồi bộ Dīghanikāya (Trường Bộ Kinh).

Khoảng 4000 – 5000 năm Phật lịch thì Tạng Luật hoại, trước tiên là bộ Parivāra (Tập yếu) rồi đến bộ Cullavagga (Tiểu phẩm), rồi Mahāvagga (Đại phẩm), Bhikkhunīvibhaṅga (Phân tích giới Tỳ Khuru Ni), sau cùng là Bhikkhuvibhaṅga (Phân tích giới Tỳ Khuru).

Như vậy cho rằng: “Đức Phật không muốn Hội chúng Ni tan rã trước khi Tăng đoàn biến hoại” là điều không tưởng, là một ảo tưởng, là một sự diễn giải, điều này không có cơ sở để thuyết phục.

Mặc khác, đối với những Hội chúng bất kính Tam Bảo, được xem như những phản đồ. Những phản đồ còn muốn giữ lại làm gì? Những con ngựa bướng bỉnh làm hư hoại đàn ngựa hiền thiện, người huấn luyện ngựa thiện xảo sẽ giết bỏ.⁽¹⁾ Cũng vậy, với những kẻ được xem là phản đồ, không thể được huấn luyện, Đức Thế Tôn sẽ từ bỏ, như khi Tôn giả Devadatta đã phản bội Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn dạy Ngài Sāriputta công bố về Tôn giả Devadatta trong thành Rājagaha như sau: “Bản chất của Devadatta trước đây khác, nay bản chất đã khác. Việc gì Devadatta làm bằng thân hoặc bằng lời nói, không nên xem điều ấy là của Đức Phật, Đức Pháp hoặc của Đức Tăng, mà nên xem điều ấy là (của) chính Devadatta (theo Luật Tiểu Phẩm (*Cullavagga*), VII. Chương Chia Rẽ Hội Chúng (*Saṅghabhedakkhandhakam*)).

Như vậy hội chúng nào bất kính Tam Bảo, hội chúng ấy không được nói đến, không được giáo giới.⁽²⁾

Và điều này cho chúng ta cảm nghĩ: sau hai ngàn năm Phật lịch, không còn Thánh quả A La Hán, vai trò của Tỳ Khuru Ni không còn quan trọng nên Đức Thế Tôn không di ngôn phục hồi Hội chúng Tỳ Khuru Ni.

Một điều rõ ràng nhất, trong thời Đức Phật hay sau này, Đức Thế Tôn chỉ muốn đệ tử của mình học pháp và thực hành pháp.

Theo Bản Sớ giải Kinh Pháp Cú câu số 1. Trong Giáo Pháp này có hai phạm sự (*dhura*) là:

- Phạm sự học pháp (*ganthadura*) là học hỏi, suy ngẫm, nghiên cứu Phật ngôn.
- Phạm sự hành pháp (*vipassanādhūra*), là thực hành theo lời dạy của Đức Thế Tôn, để rèn luyện hành động, lời nói, ý tưởng tốt đẹp để đạt đến mục tiêu giải thoát (*Dhp A.i, 7*).

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm III, Người Ngu (*Bālavagga*), bài kinh số 10,⁽³⁾ Đức Thế Tôn dạy:

- Có hai pháp này, này các Tỳ Khuru, thuộc thành phần mình (*vijābhāgiyā*). Thế nào là hai? Chỉ tịnh (*Samatha*) và Minh sát (*vipassanā*).

- Chỉ tịnh được tu tập, này các Tỳ Khuru, chờ đợi lợi ích gì? Tâm được tu tập. Tâm được tu tập, chờ đợi lợi ích gì? Cái gì thuộc về tham được đoạn tận.

(1) A.ii, 112

(2) xem Tăng Chi Kinh, chương Bốn Pháp, kinh Kesi A.ii, 112

(3) A.i, 61

- *Minh quán được tu tập, này các Tỳ Khuru, chờ đợi lợi ích gì? Tuệ được tu tập. Tuệ được tu tập, chờ đợi lợi ích gì? Cái gì thuộc vô minh được đoạn tận. Bị tham là uế nhiễm, này các Tỳ Khuru, tâm không thể giải thoát. Hay bị vô minh làm uế nhiễm, tuệ không được tu tập.*

Do vậy, do ly tham, là tâm giải thoát. Do đoạn vô minh, là tuệ giải thoát.

Như vậy, niềm tin đặt vào Pháp Luật có tốt đẹp hơn so với niềm tin đặt vào sự thọ giới Tỳ Khuru Ni với hình thức bên ngoài hay không? Và Đức Phật chỉ khen ngợi người đệ tử học pháp và tinh cần hành pháp để giải thoát khỏi luân hồi mà thôi.

Điều mà Giáo Pháp của Đức Thế Tôn được bền vững hưng thịnh, không bị thối giảm do hàng tứ chúng thực hành những pháp bất thối như đã được trình bày trước đó, không phải là việc cho nữ giới được thọ giới pháp Tỳ Khuru Ni như bản dịch phẩm trình bày ở trang 31.

Trong dịch phẩm, trang 34 ghi nhận: “*Khi tôi quyết định kiểm tra lại các nguồn tài liệu thuộc Luật Tạng và chú giải của chúng (lại là sự tùy tiện dùng từ của dịch giả) trên vấn đề này, tôi đã không tìm thấy bất cứ điều gì phản chứng lại những lời của họ*”, tiếp theo dịch phẩm quy kết cho những vị trì luật đóng khung trong một khung trời riêng, mà dịch giả gọi là không gian Euclide, trước đó dịch bản cũng có đề cập đến không gian hình cầu của nhà toán học Nga Ivanovich Lobachevsky, rồi: “*Hãy cho tôi một khoảng không và chúng ta có thể tạo ra một tam giác với ba góc vuông làm thành tổng số là 270° độ. Như vậy, nếu tôi phá vỡ (khung nhận thức) của những giả định đã quen, một dãy các triển vọng mới đột nhiên mở ra trong tâm nhận thức của tôi*”.

Như vậy, theo lời của dịch bản: Các vị Trì Luật đã đúng với khung trời của mình; còn dịch phẩm muốn “phá vỡ (khung trời nhận thức) của những giả định đã quen”. Vấn đề này tôi sẽ có ý kiến sau:

Trang 35 của dịch phẩm có nêu ra một loạt các câu hỏi nhất là “điều gì sẽ xảy ra?”. Vậy điều xảy ra sẽ như thế nào? Có chắc là tốt hơn hay sẽ tệ hơn so với điều cũ? Có ai biết chắc kết quả của việc đứng ra ngoài không gian cũ có thể tạo ra điều tốt đẹp hơn không gian cũ không?

Ở đây, không gian cũ là khung trời Giới- Định- Tuệ, khung trời giải thoát khổ luân hồi mà Đức Thế Tôn nỗ lực xây dựng. Trong Trung Bộ Kinh I, bài kinh Ví Dụ Con Rắn (*Alagaddūpamasuttam*) (số 22),⁽¹⁾ Đức Thế Tôn dạy:

- *Pubbe cāham bhikkhave etarahi ca dukkhañ- c’eva paññapemi dukkhassa ca nirodham: “Này các Tỳ Khuru, xưa cũng như nay, Ta chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ”.*

Trong Trường Bộ II, bài Kinh Mahāparinibbāna (Đại Viên Tịch) (số 16),⁽²⁾ Đức Thế Tôn dạy:

- *Này Subhadda, trong Pháp Luật nào không có Bát Thánh Đạo, thời ở đấy không có (đệ nhất) Sa môn, ở đấy cũng không có đệ nhị Sa môn, cũng không có đệ tam Sa môn, cũng không có đệ tứ Sa môn.*

- *Này Subhadda, trong Pháp Luật nào có Bát Thánh Đạo, thời ở đấy có (đệ nhất) Sa môn, cũng có đệ nhị Sa môn, cũng có đệ tam Sa môn, ở đấy cũng có đệ tứ Sa môn.*

Này Subhadda, chính trong Pháp Luật này có Bát Thánh Đạo thời, này Subhadda, ở đây có đệ nhất Sa môn, ở đây cũng có đệ nhị Sa môn, cũng có đệ tam Sa môn, cũng có đệ tứ Sa môn.

Những hệ thống ngoại đạo khác đều không có bốn bậc Sa môn.

(1) M.i, 130

(2) D.ii, 72

Đoạn kinh trên cho thấy khung trời Đức Phật dày công xây dựng chính là Bát Thánh Đạo, là Giới – Định- Tuệ.

Theo Luật Tạng và Kinh Tạng, việc chế định học giới (Sikkhāpadapaññatti) của Đức Thế Tôn cho các hàng đệ tử nhằm vào mười mục đích.

1. Để tăng chúng được cực thiện (*Saṅghasutthutāya*)
2. Để Tăng chúng được an vui (*Saṅghaphāsutāya*)
3. Để chặn đứng những người cứng đầu (*dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggahāya*).
4. Để các thiện Tỳ Khuru sống được an vui (*pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvihārāya*).
5. Để chế ngự các ô nhiễm (*āsava*) ngay trong hiện tại (*ditṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya*).
6. Để chặn đứng các ô nhiễm trong tương lai (*Samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya*).
7. Để tạo niềm tin cho những người chưa tin (*appasannānaṃ pasādāya*).
8. Để tăng trưởng niềm tin cho những người đã tin (*pasannānaṃ bhiyyobhāvāya*).
9. Để duy trì chánh pháp (*Saddammaṭṭhitiyā*).
10. Để nâng đỡ Luật Tạng (*Vinayānuggahāya*)⁽¹⁾

Theo đoạn kinh văn trên, sự chế định học giới của Đức Thế Tôn mang lại niềm tin cho những ai chưa có niềm tin, làm tăng trưởng niềm tin cho những ai đã có niềm tin. Nhưng dịch phẩm đã bỏ qua dạng niềm tin này, chỉ tin tưởng vào hình thức Tỳ Khuru Ni bên ngoài, không tìm hiểu phẩm chất bên trong có tốt đẹp hay không để đặt niềm tin; đó thật là một điều đáng buồn cho loại niềm tin này, và Đức Thế Tôn không tán thán loại niềm tin ấy.

Trong Trung Bộ Kinh II, kinh Mahā Sakuludāyi (số 77):⁽²⁾

Du sĩ Sakuludāyi cho rằng Đức Thế Tôn có năm pháp, do năm pháp này, các đệ tử cung kính, tôn trọng, kính lễ, cúng dường và sống nương tựa vào Đức Thế Tôn. Năm pháp đó là:

1. Ăn ít và tán thán hạnh ăn ít.
2. Biết đủ với bất cứ loại y nào và tán thán hạnh biết đủ với bất cứ loại y nào.
3. Biết đủ với bất cứ món ăn khát thực nào và tán thán hạnh biết đủ với bất cứ món ăn khát thực nào.
4. Biết đủ với bất cứ sàng toạ nào và tán thán hạnh biết đủ với bất cứ sàng toạ nào.
5. Sống viễn ly và tán thán hạnh viễn ly.

Và Đức Phật dạy sự cung kính, tôn trọng cúng dường và sống nương tựa vào Đức Thế Tôn như thế là không thích hợp.

Đức Thế Tôn dạy do năm pháp này mà các đệ tử cung kính, tôn trọng, cúng dường và sống nương tựa vào Đức Thế Tôn, đó là:

1. Sa môn Gotama là vị có giới hạnh và thành tựu Giới uẩn tối thượng.
2. Có tri kiến vi diệu.

(1) Vin.iii, 20; Tăng Chi Kinh, Chương Mười Pháp, phẩm Upāli và Ananda A.v, 70

(2) M.ii,1

3. Sa môn Gotama là vị có trí tuệ và thành tựu Tuệ uẩn tối thượng.
4. Đã chứng đạt bốn sự thật bậc Thánh và thuyết giảng về bốn sự thật ấy.
5. Thuyết giảng đến các pháp dẫn đến giác ngộ như Bốn Niệm Xứ, Bốn Chánh Cần, Bốn Như Ý...

Như vậy, niềm tin đặt vào phẩm chất tốt đẹp của Pháp Luật Đức Thế Tôn là tốt đẹp hơn niềm tin suông vào hình thức bên ngoài.

Trong Trung Bộ Kinh I, Bài Kinh Tiểu Ví Dụ Dấu Chân Voi (*Cūlahatthipadopamasutta*) (số 27)⁽¹⁾ cũng có nội dung tương tự.

Khung trời của Đức Thế Tôn xây dựng là khung trời giải thoát, khung trời ấy cần thiết phải đóng khung bằng ba đường vạch Giới- Định- Tuệ (đây là câu trả lời câu hỏi thứ nhất của dịch phẩm trang 35) đứng ra bên ngoài khung trời ấy là đánh mất sự giải thoát khổ luân hồi; và điều gì sẽ xảy ra?

Sự tệ hại hơn sẽ có được, sẽ thành tựu, sẽ còn đau khổ triền miên và có thể dẫn xuống khổ cảnh (nếu không tin vào lý nhân quả và nghiệp báo).

Trở lại lập luận dựa vào bốn đại cú pháp (*Mahāpadesa*) mà dịch phẩm đề cập. Dịch phẩm cho rằng: “Việc khôi phục hội chúng Ni Theravāda” phù hợp với điều (2) và (4).

Điều (2) như sau: “Này các Tỳ Khuru, điều nào Ta chưa cấm rằng: “Điều này không được phép” và điều ấy phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, đối với các người điều ấy là được phép”.

Điều (4) như sau: “Này các Tỳ Khuru, điều nào Ta chưa cho phép rằng: “Điều này được phép” và điều ấy phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, đối với các người điều ấy là được phép”.

Nghĩa là: Điều Đức Thế Tôn chưa ngăn cấm và điều Đức Thế Tôn chưa cho phép; điều ấy phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, điều ấy được phép làm.

Vậy các Tỳ Khuru cho nữ cư sĩ được thọ giới Tỳ Khuru Ni hay hội chúng Tỳ Khuru cho nữ giới tử là cô Ni chưa thực hành học tập sáu pháp trong hai năm được xuất gia Tỳ Khuru Ni có phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép chăng?

Như đã trình bày ở trước đó; điều học được Đức Thế Tôn phụ chế định (*anupaññatti*) xem như huỷ bỏ điều chế định trước, được thay thế bằng sự chế định tiếp theo giống như sự di chúc thứ hai là huỷ bỏ sự di chúc thứ nhất, sự di chúc thứ ba huỷ bỏ sự di chúc thứ hai...

Theo Tạng Luật bộ Tiểu Phẩm (*Cullavagga*), chương Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunīkhandhakam*). Trước tiên Đức Thế Tôn cho phép các Tỳ Khuru cho năm trăm nữ nhân thuộc bộ tộc Sākya và Koliya xuất gia trở thành Tỳ Khuru Ni, tiếp theo Tỳ Khuru được phép hỏi hai mươi bốn pháp chương ngại của nữ giới tử, rồi điều này được giao lại cho các Tỳ Khuru Ni, các Tỳ Khuru Ni được phép hỏi hai mươi bốn chương ngại pháp của nữ nhân, rồi cho các nữ giới tử đã thực hành sáu học pháp tròn đủ hai năm thọ giới Tỳ Khuru Ni, được gọi là “người nữ tu lên bậc trên từ một phía, được trong sạch ở hội chúng Tỳ Khuru Ni”; và Đức Thế Tôn phụ chế định (*anupaññatti*) lần cuối về điều này.

- *Này các Tỳ Khuru, ta cho phép người nữ tu lên bậc trên từ một phía, sau khi được trong sạch ở hội chúng Tỳ Khuru Ni, rồi được tu lên bậc trên ở hội chúng Tỳ Khuru.*

⁽¹⁾ M.i, 175

Như vậy, Tỳ Khuru chỉ còn được phép cho Tỳ Khuru Ni đã được thọ giới bậc trên từ một phía, được thọ giới tu lên bậc trên nơi hội chúng Tỳ Khuru.

Nghĩa là Hội chúng Tỳ Khuru không còn được phép cho Sadi Ni hay nữ giới tử đã thực hành sáu pháp trong hai năm lên Tỳ Khuru Ni.

Lại nữa, Tỳ Khuru cũng không được phép cho nữ giới thọ Sadi Ni, tuy điều này chưa thấy Đức Thế Tôn ngăn cấm (vì trong thời Đức Phật không có vị Tỳ Khuru nào cho nữ giới xuất gia Sa di Ni). Nhưng cũng không thấy được Đức Thế Tôn cho phép. Vì các Ngài tuân thủ theo lời dạy của Đức Thế Tôn: “Điều nào chưa được Đức Thế Tôn quy định thì không nên quy định; điều nào đã được Đức Thế Tôn quy định thì không nên huỷ bỏ”.

Như vậy: Tỳ Khuru cho nữ giới thọ giới Tỳ Khuru Ni là điều không được phép; trái nghịch với điều được phép. (điều 1 và điều 3).

Lại nữa, Tỳ Khuru Ni Theravāda không có thì không thể có Sadi Ni Theravāda, không có Sadi Ni Theravāda dẫn đến không có Sikkhāmānā (*Thức xoa ma na*) Theravāda. Muốn thọ giới Tỳ Khuru Ni phải qua bước trung chuyển là Sikkhāmānā; nhưng Sikkhāmānā không có thì không thể có sự thành tựu Tỳ Khuru Ni một phía, và dẫn đến không có sự cho tu lên giới bậc trên cho nữ giới từ hai hội chúng Ni và Tăng.

Lại nữa, từ khi Đức Thế Tôn chế định học giới “*vị Tỳ Khuru Ni nào tiếp độ cô Ni tập sự (sikkhamānā) chưa thực hành việc học tập về sáu pháp trong hai năm thì phạm ưng đối trị (pācittiya)*”.

Điều học được Đức Thế Tôn chế định cho các Tỳ Khuru Ni, các Tỳ Khuru Ni không dám vượt qua.

Trong bộ Cullavagga (*Tiểu Phẩm*) tập II của Luật Tạng, chương Tỳ Khuru Ni (*bhikkhunīkhandhakam*), tụng phẩm hai (*dutiyabhāṇavāra*) ghi nhận: “*Ngay cả việc hành phạt đối với các Tỳ Khuru Ni là ngăn cấm (đi vào trú xứ của Tỳ Khuru), các Tỳ Khuru Ni không chấp hành, và Đức Thế Tôn đã trừng phạt là “đình chỉ việc giáo giới” (số 22, 23).*

Đình chỉ giáo giới đối với Tỳ Khuru Ni, được xem như tạm thời bị trục xuất khỏi Ni đoàn, vì ngay cả lễ Uposatha, vị Tỳ Khuru Ni bị đình chỉ việc giáo giới cũng không được phép thực hiện. Như lời dạy của Đức Thế Tôn: “*Này các Tỳ Khuru, lễ Uposatha không nên thực hiện với Tỳ Khuru Ni bị đình chỉ giáo giới cho đến khi nào sự tranh tụng ấy còn chưa được giải quyết*”.

Điều được Đức Thế Tôn quy định, có ý vượt qua, xem như chống lại Đức Thế Tôn, đồng nghĩa như một nghịch đề, một phản đề.

Và hội chúng Tỳ Khuru Ni cho giới tử Ni chưa thực hành học tập sáu pháp trong hai năm, giới tử Ni ấy có thành tựu Tỳ Khuru Ni không? Câu trả lời là: “*Khi Đức Thế Tôn chưa chế định học giới này thì vị ni tế độ sư vô tội và cô giới tử Ni thành tựu phẩm mao Tỳ Khuru Ni*”; nhưng khi Đức Thế Tôn đã chế định học giới, vị Ni tế độ sư phạm pācittiya, vị ni sư tuyên ngôn và hội chúng ni phạm dukkaṭa (*tác ác*), xem như giới tử ni ấy không thể thành tựu giới phẩm Tỳ Khuru Ni. Vì sao? Vì hạt giống đã bị bể, đã bị hư hoại không thể nảy mầm.

Trong Tương Ưng Kinh V, chương Tương Ưng Dự Lưu (*Sotāpattisaṃyuttam*), kinh Saraṇānisakka (2) (*dutiyasaraṇānisakkasuttam*),⁽¹⁾ Đức Thế Tôn dạy Thích tử Mahānāma:

“*Ví như này Mahānāma, có đám ruộng xấu, đám đất xấu, các gốc cây chưa được phá huỷ, các hạt giống bị bể nát, bị hư thối, bị gió nắng làm cho hư hoại, không thể nảy mầm...*”

(1) S.v, 378

Do vị Ni sư tể độ phạm pācittiya, vị Ni sư tuyên ngôn phạm tác ác (*dukkata*), hội chúng Ni chứng minh phạm dukkata (*tác ác*) ví như hạt giống bị bể vụn, bị hư hoại, không thể nảy mầm là Tỳ Khuru Ni được hình thành.

Theo đúng tinh thần Luật Tạng là như thế (dĩ nhiên không đề cập đến việc phá vỡ hàng rào Luật Tạng).

Điều này không phải là một sự diễn giải như dịch phẩm nêu nơi trang 44; mà đó là một điều hiện thực được căn cứ vào Luật Tạng.

Một câu hỏi được nêu ra là: “Trước nhu cầu được xuất gia của nữ giới trong Giáo Pháp này; đây là một nhu cầu chánh đáng, một nguyện vọng cao thượng cần phải đáp ứng. Chư Trưởng Lão Tăng phải xử lý như thế nào vừa hợp Luật vừa hợp với nguyện vọng cao quý này?”

Chính chư Trưởng Lão Tăng đã áp dụng bốn đại cứ pháp này, cho nữ giới được xuất gia trong Giáo Pháp theo truyền thống Theravāda với chức danh là Tu nữ, giữ gìn tám giới hoặc mười giới (gọi là mười giới, thật ra chỉ thêm một giới là “Không thọ nhận tiền, vàng bạc” mà thôi).

Dịch phẩm trang 26 cho rằng: “*Sự kiện đơn giản là các hình thức thọ giới cấp thấp đó không thoả mãn niềm khát khao phát triển tâm linh của nhiều phụ nữ, nó cũng không cho họ có cơ hội được huấn luyện và học tập như Giáo Pháp đã được trao truyền bởi Đức Từ Phụ*”.

Đọc những hàng nêu trên của dịch phẩm, tôi muốn hỏi ‘niềm khát khao phát triển tâm linh của nhiều phụ nữ’ đó là gì? Như thế nào được gọi là “điều phát triển tâm linh?”. Đó có phải là thực hành con đường Giới- Định- Tuệ không? Hay muốn phát triển tâm linh theo con đường Giới- Định- Tuệ phải là Tỳ Khuru Ni? Những nữ nhân không phải là Tỳ Khuru Ni, những nữ nhân ấy không thể tu tập thành công Giới- Định- Tuệ phải không? Có ai có khả năng ngăn cản nữ nhân thực hành Giới- Định- Tuệ chưa? Và nhiều phụ nữ có phải khát khao phát triển tâm linh đúng theo lời dạy của Đức Thế Tôn hay khao khát được danh xưng là Tỳ Khuru Ni? (về câu hỏi này, tôi nghĩ không cần phải trả lời vì rất rõ ràng như một cộng một bằng hai).

Đức Thế Tôn huấn luyện và dạy chúng đệ tử của Ngài như thế nào? Nói ngắn gọn Đức Thế Tôn dạy các đệ tử của mình là Giới Định Tuệ: như trong Trường Bộ II, kinh Đại Viên Tịch (*Mahāparinibbānasuttam*) (số 16)⁽¹⁾: Đức Thế Tôn khi trú ngụ ở Kotigāma, Đức Thế Tôn dạy các Tỳ Khuru rằng:

- *Này các Tỳ Khuru, chính vì không giác ngộ, không thông hiểu bốn Thánh đế (Catunnaṃ ariyasaccānaṃ) mà chúng ta phải luân chuyển luân hồi lâu năm, Ta và các người.*

Bốn Thánh đế đó là gì? Là Khổ Thánh đế (dukkha ariyasacca); Khổ tập Thánh đế (dukkhasamudaya ariyasacca); Khổ diệt Thánh đế (dukkha nirodhasacca); Khổ diệt đạo Thánh đế (dukkha nirodhagāminīpaṭipadā ariyasacca).

Đức Thế Tôn dạy thêm rằng:

Chính vì không thấy như thật bốn Thánh đế, nên có sự luân chuyển lâu ngày trong nhiều đời.

Khi những sự thật này được nhận thức nguyên nhân của một đời sống khác được trừ tuyệt. Tương Ưng Kinh V, chương Tương ưng Sự Thật (*Saccasaṃyuttam*), kinh Thiên Tịnh (*patisaṃlānasuttam*),⁽²⁾ Đức Phật dạy:

(1) D.ii, 72

(2) S.v, 414

- *Này các Tỳ Khuru, hãy chú tâm tu tập thiên tịnh, Tỳ Khuru tu tập thiên tịnh, này các Tỳ Khuru, như thật rõ biết (payānāti). Và như thật rõ biết cái gì?*

Như thật rõ biết: Đây là khổ.

Như thật rõ biết: Đây là khổ tập

Như thật rõ biết: Đây là khổ diệt

Như thật rõ biết: Đây là con đường đưa đến khổ diệt.

Do vậy, này các Tỳ Khuru, một cố gắng cần phải làm để rõ biết. Đây là khổ, một cố gắng cần phải làm để rõ biết. Đây là khổ tập, một cố gắng cần phải làm để rõ biết. Đây là khổ diệt, một cố gắng cần phải làm. Đây là con đường đưa đến khổ diệt.

Trong Trường Bộ Kinh III, kinh Phúng Tụng (*Saṅgītisutta*) (số 33):⁽¹⁾

Trưởng lão Sāriputta đã gom tất cả các pháp môn được Đức Thế Tôn bậc A La Hán Chánh đẳng giác thuyết giảng, thành lập các pháp ấy có hệ thống là một pháp, hai pháp cho đến mười pháp. Trưởng lão Sāriputta đã thuyết giảng: “Nhưng với chúng ta, này các hiền giả; Pháp này được Đức Thế Tôn khéo giảng dạy, khéo trình bày, một chánh pháp có hiệu năng hướng dẫn (*niyyāniko*), hướng đến an tịnh (*upasama-samvattaniko*), do vị Chánh Đẳng Giác trình bày. Ở đây, tất cả mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc không cãi cộ nhau, để Phạm hạnh được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho Chư thiên và loài người”.

Trong các nhóm từ một pháp đến mười pháp, không có điều nào là dành riêng cho Tỳ Khuru Ni, tất cả hàng tứ chúng đều có quyền học tập và tu tập. Điển hình như ba học giới chẳng hạn.

• Ba học giới: Tăng thượng Giới học (*adhisīlasikkhā*); Tăng thượng Tâm học (*adhicittasikkhā*); Tăng thượng Tuệ học (*adhipaññāsikkhā*). Hoặc là:

• Ba sự tu tập (*tissobhāvanā*): Thân tu tập (*kāyabhāvanā*); Tâm tu tập (*cittabhāvanā*); Tuệ tu tập (*paññābhāvanā*).

Sự “Tăng thượng Giới học” không phải do nương vào số lượng giới, tăng thượng giới học do nương vào phẩm chất của giới. Phẩm chất của giới là gì? Là Giới được bậc Thánh ái kính.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Cundī (*Cundīsuttam*) (số 32) (A.iii, 35), Đức Thế Tôn dạy công chúa Cundī (con gái của vua Bimbisāra):

- Dầu cho loại giới nào, này Cundī, các giới được bậc Thánh ái kính được gọi là tối thượng trong các giới ấy, tức là giới không bị bề vụn, không bị sút mẻ, không bị vết chàm, không bị uế nhiễm, đem lại giải thoát, được bậc trí tán thán, không bị chấp thủ, đưa đến chánh định.

Với những ai làm cho đầy đủ trong các Giới Luật được các bậc Thánh ái kính, họ làm cho đầy đủ những gì tối thượng.

Hẳn nhiên, việc học tập Giáo Pháp để thấu triệt bốn sự thật bậc Thánh là: Đây là sự khổ, đây là nguyên nhân sanh khổ, đây là sự khổ diệt, đây là con đường dẫn đến khổ diệt; Và rèn luyện ba học giới: tăng thượng giới học, Tăng thượng tâm học, Tăng thượng tuệ học.

Không một ai dám ngăn cản, cho dù đó là bậc Thánh chứ đừng nói là các bậc Trưởng lão trì Luật. Sở dĩ các Ngài Trưởng lão thông Luật, trì Luật không chấp nhận việc phục hồi hội chúng Tỳ Khuru Ni, không chấp nhận Tỳ Khuru Ni tân lập vì Luật của Đức Thế Tôn đã ban hành, không chấp nhận là hợp pháp. Nghĩa là: “Nếu lễ thọ giới Tỳ Khuru Ni hợp Pháp Luật thì các vị Trưởng

(1) D.iii, 207

Lão không hề dám phản đối. Nhưng vì sự tiến hành cho thọ giới Tỳ Khuru Ni vượt qua ranh giới của Luật, không thành tựu giới phẩm Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda, thì làm sao các Ngài Trưởng Lão giữ Luật chấp nhận. “Đó là Tỳ Khuru Ni Theravāda” được.

Như đã nói ở trên, trước nhu cầu và nguyện vọng được xuất gia trong Giáo Pháp này, một nhu cầu thiết thực, một nguyện vọng chánh đáng, các vị Trưởng lão Theravāda đã áp dụng bốn đại cú pháp đã được Đức Thế Tôn cho phép, thành lập một hội chúng nữ giới xuất gia mới, đó là Hội chúng Tu nữ. Nhưng các Tu nữ Srilaṅka không bằng lòng với chức danh Tu nữ mà phải được chức danh Tỳ Khuru Ni, như trong dịch phẩm ở trang 1 có ghi: “Lễ thọ giới đầu tiên để phục hồi Hội chúng Ni trong thời gian này được tổ chức ở Sanath, Ấn Độ vào tháng 12 năm 1996. Khi đó mười phụ nữ Srilaṅka được chọn lựa từ các nữ tu Phật theo 10 giới, tịnh hành ở Srilaṅka trong thế kỷ 20.

Như vậy đó, muốn xuất gia được xuất gia, muốn học pháp được học pháp, muốn hành pháp được hành pháp, giờ thì muốn được chức danh Tỳ Khuru Ni, về sau không biết những nữ nhân này muốn được thêm cái gì để cho được bình đẳng nữa đây? Có phải được ngồi vào vị trí “Hội đồng kết tập Phật ngôn” mới là bình đẳng chăng?

Nhưng vì sao. Các tu nữ Srilaṅka này muốn được chức danh Tỳ Khuru Ni?

- Trước tiên, những người ủng hộ phục hồi Hội chúng Ni Theravāda cho rằng: “Tám hay mười giới của nữ tu là giới cấp thấp, là giới của cận sự nữ (upāsikā). Đây là sự hiểu không chính xác về điều này, là một sự nhầm lẫn đáng tiếc.

- Thứ đến là “muốn được các hàng tín thí kính trọng như là các Tỳ Khuru Ni tạo ra.

Dịch bản trang 26 có ghi:

“Đức Phật cũng chưa bao giờ đặt ra các hình thức xuất gia bậc thấp như Tu nữ Tám giới (mae chee) hay 10 giới (dasasilmātā) hay người có giới (thīlashin), những người mà theo thuật ngữ Phật học vẫn chỉ trong bậc upāsikās (nữ tín thí). Chỉ có một vị trí mà Đức Phật đã có ý định tạo ra cho người nữ xuất gia đó là trở thành Tỳ Khuru Ni, người thọ lãnh giới pháp đầy đủ ... Hơn nữa, trong các nước theo Phật giáo ở Châu Á, những nữ tu theo cách thọ giới (bậc thấp) thay thế đó thường không được các hàng tín thí kính trọng như các Tỳ Khuru Ni”.

Đúng vậy, thời Đức Phật không có hình thức xuất gia Tu nữ. Nhưng khi Tỳ Khuru Ni vắng bóng, do nguyện vọng chính đáng và nhu cầu được xuất gia trong Giáo Pháp này để được học pháp và hành pháp nên các vị Trưởng Lão tiền bối áp dụng bốn đại cú pháp (*Mahāpasena*) thành lập hội chúng Tu nữ.

Sự thành lập hội chúng Tu nữ phù hợp với điều thứ (2) và điều thứ (4).

• Điều thứ hai (2): Điều nào Đức Thế Tôn chưa cấm rằng “điều này không được phép”, và điều ấy phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, đối với các người, điều ấy là được phép.

Đức Thế Tôn chưa cấm chế rằng: “Cho xuất gia Tu nữ là không được phép”. Sự cho xuất gia Tu nữ là điều phù hợp. Trước đây, là chỉ cho nữ cư sĩ áo trắng thọ tám giới. Không trái nghịch nói điều không được phép. Nên cho nữ giới xuất gia Tu nữ là điều phù hợp Pháp hợp Luật.

• Điều thứ tư (4): Điều mà Đức Thế Tôn chưa cho phép rằng: “Điều này được phép”, và điều ấy phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, đối với các người, điều ấy là được phép.

Đức Thế Tôn chưa cho phép: “Cho xuất gia Tu nữ” và sự cho xuất gia Tu nữ phù hợp với điều cho phép trước đây là nữ cư sĩ áo trắng thọ tám giới và điều này trái nghịch với điều không được phép.

Nên cho nữ giới xuất gia thành Tu nữ là điều hợp Pháp hợp Luật, vì vậy các vị Trưởng lão Theravāda không phản đối việc làm này.

Dịch phẩm trang 26 cho rằng: “*Tu nữ tám giới (maechee) hay 10 giới (dasasilmātā) hay người có giới (thīlashin), những người này mà theo thuật ngữ Phật học vẫn chỉ trong bậc upāsikās (nữ tín thí)*”.

Đây là một sự nhầm lẫn đáng tiếc, là một sự áp đặt vô lý lên phẩm mạo Tu nữ. Phẩm mạo Tu nữ có phải là bậc xuất gia chăng? Hay là một cận sự nữ (*upāsikā*)? Nếu là cận sự nữ, nữ nhân ấy ở nhà thọ hưởng năm dục là: Sắc, thanh, hương, vị, xúc; vận mặc y phục gia chủ, trang điểm xinh đẹp, thoa xúc vật thơm, giữ mái tóc dài xinh đẹp, hưởng dục lạc với nam nhân, sinh con, nuôi con...

Còn Tu nữ cạo bỏ tóc, vận mặc y phục được giáo hội quy định, loại y phục dành riêng cho nữ Tu sĩ. Sống sinh hoạt nơi Tự viện để học pháp và hành pháp.

Như vậy, về hình thức Tu nữ không phải là nữ cư sĩ như dịch phẩm đã áp đặt vô lý cho Tu nữ.

Trong Trung Bộ Kinh II, kinh Ratthapāla (số 82):⁽¹⁾ Tôn giả Ratthapāla suy nghĩ như sau: “*Như ta hiểu lời Thế Tôn thuyết pháp, thời sống tại gia đình thật không dễ gì thực hành phạm hạnh hoàn toàn viên mãn, hoàn toàn trong sạch, trắng bạch như vỏ ốc xà cừ. Vậy ta hãy cạo bỏ râu tóc, đắp y casa, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình.*”

Trong Tương Ưng Kinh V, chương Tương ưng Dự Lưu, kinh Các Người Thọ Mộc (S.v, 348), Đức Thế Tôn dạy Isidatta và Purāṇa:

- *Do vậy, này các người thọ mộc, chật hẹp là đời sống ở gia đình, đầy những bụi đời (rajāpattho). Phóng khoáng giữa trời là đời sống người xuất gia.*⁽²⁾

Như vậy, các Tu nữ đã lìa bỏ gia đình, đi vào tự viện để sống, đời sống khác xa với các nữ cư sĩ, như vậy tại sao cho rằng Tu nữ cũng giống như nữ cư sĩ, đó là một sự áp đặt vô lý.

Lại nữa, trong Trung Bộ Kinh I, kinh Tiểu Khổ Uẩn (*Cūḷadukkhakkhandhasutta*) (số 14)⁽³⁾ ghi nhận:

Thích từ Mahānāma đi đến chỗ của Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên thưa rằng:

- *Bạch Thế Tôn, con đã hiểu như thế này lời dạy của Thế tôn: “Tham là cấu uế của tâm, sân là cấu uế của tâm, si là cấu uế của tâm”. Tuy vậy, đôi lúc các tham pháp chiếm cứ tâm con và an trú, các sân pháp chiếm cứ tâm con và an trú, các si pháp chiếm cứ tâm con và an trú.*

Bạch Thế Tôn, con tự suy nghĩ: “Pháp nào tự trong ta không đoạn trừ được, do vậy các tham pháp xâm nhập tâm ta và an trú, các sân pháp xâm nhập tâm ta và an trú, các si pháp xâm nhập tâm ta và an trú”.

- *Này Mahānāma, có một pháp trong ông chưa được đoạn trừ.*

(Rồi Đức Thế Tôn dạy: nếu xuất gia sống đời sống không gia đình để đoạn trừ các tham pháp, các sân pháp, các si pháp).

Và do lý do này các Tu nữ chọn đời sống xuất gia, đó là điều cần thiết, xuất gia để được học pháp, hành pháp, có hành pháp mới có cơ hội đoạn tận tham sân si. Đó là mục tiêu của vị xuất gia, là mục tiêu thoát ly cái khổ qua sự chứng đạt Thánh quả, không phải xuất gia để được chức danh Tỳ Khưu Ni.

(1) M.ii, 54

(2) S.v 349

(3) M.i, 91

Còn nếu cho rằng tám giới, mười giới là “giới bậc thấp”, điều này lại là một sự nhầm lẫn khác, một nhầm lẫn tai hại. Ân đức giới được thành tựu. Không phải do số lượng; nếu Ân đức giới cao hay thấp là do căn cứ vào số lượng thì Ân đức giới của Tỷ Khuru Ni cao hơn Ân đức giới của Tỷ Khuru, vì Tỷ Khuru Ni giữ 311 điều học, còn Tỷ Khuru chỉ 227 điều học. Và lập luận này không được chấp nhận.

Với giới người cư sĩ làm thành tựu ân đức giới, đó là một trong bốn chi phần của bậc Thánh Dự Lưu. Đức Thế Tôn dạy những Bà la môn ở Veludvāra:

1. Từ bỏ sát sanh, khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh.
2. Từ bỏ lấy của không cho, khuyến khích người khác từ bỏ lấy của không cho.
3. Từ bỏ tà hạnh trong các dục, khuyến khích người khác từ bỏ tà hạnh trong các dục.
4. Từ bỏ nói dối, khuyến khích người khác từ bỏ nói dối.
5. Từ bỏ nói chia rẽ, khuyến khích người khác từ bỏ nói chia rẽ.
6. Từ bỏ nói lời thô ác, khuyến khích người khác từ bỏ nói lời thô ác.
7. Từ bỏ những lời vô ích, khuyến khích người khác từ bỏ lời nói vô ích.

Vị ấy thành tựu lòng tin đối với Đức Phật, thành tựu lòng tin đối với Đức Pháp, thành tựu lòng tin đối với chúng Tăng, thành tựu các giới bậc Thánh ái kính, không bị bề vụn, không bị đâm cắt... đưa đến thiên định.

Khi thành tựu bảy Pháp này và bốn lời nguyện xú này. Vị ấy là bậc Dự Lưu.⁽¹⁾

Sự thành tựu giới không do số lượng giới mà do giới được thọ trì; cư sĩ thọ trì năm giới, giữ giới được trong sạch cũng được gọi là thành tựu giới.

Đức Phật dạy Thích tử Mahānāma:

“Do thành tựu bốn pháp là: Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Đức Phật, thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Đức Pháp, thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Tăng chúng, thành tựu các giới được bậc Thánh ái kính... đưa đến thiên định. Thành tựu bốn pháp này vị Thánh đệ tử thiên về Níp Bàn, hướng về Níp Bàn, xuôi về Níp Bàn.”

Tám giới mà vị Tu nữ thọ trì không nên cho đó là giới cấp thấp, vì đó cũng là giới mà vị Thánh A La Hán từ bỏ, đoạn tận cho đến trọn đời.⁽²⁾

Ngoài ra, khi đề cập đến Giới học của Bát Chánh Đạo là: ba chi phần này dẫn đến chúng đạt Níp Bàn. Sách Thanh Tịnh Đạo có nêu ra tám giới gọi là Giới Khởi Đầu Phạm Hạnh (*ājīvaṭṭhamakasīla*), đó là: Hành vi của thân (*kāya kamma*) có ba là: Không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong dục lạc. Hành vi của lời nói có bốn là: không nói dối, không nói chia rẽ, không nói ác và không nói vô ích. Giới thứ tám là “nuôi mạng thanh tịnh”.

Tám giới này chính là ba chi đạo giới phần: Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng của Bát Chánh Đạo.⁽³⁾

Trong Tạng Luật 1 bộ Đại Phẩm (*Mahāvagga*), chương Trọng Yếu (*Mahā khandhakam*) ghi nhận:

(1) Tương Ứng Kinh, Thiên Đại Phẩm, Tương Ứng Dự Lưu, kinh Những Người ở Veludvāra S.v, 352

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, phẩm Ngày Trai Giới, kinh Các Trai Giới A.iv, 248

(3) Vis. 11

- Nay các Tỳ Khuru, Ta cho phép mười điều học đến Sadi và (cho phép) các Sadi học tập trong các điều học ấy.

1. Việc tránh xa sự giết hại mạng sống.
2. Việc tránh xa sự lấy vật không được cho
3. Việc tránh xa điều phi phạm hạnh (sư hành dâm).
4. Việc tránh xa sự nói dối.
5. Việc tránh xa trường hợp kinh thường uống chất say là rượu và chất lên men.
6. Việc tránh xa sự ăn phi thời.
7. Việc tránh xa sự múa hát, đàn kèn và xem múa hát, nghe đàn kèn.
8. Việc tránh xa sự trang điểm, đeo vòng hoa thoa vật thơm, dôi phấn.
9. Việc tránh xa chỗ nằm ngai cao và rộng lớn.
10. Việc tránh xa sự thọ lãnh vàng, bạc.

Như vậy, tám giới hay mười giới của Tu nữ là giới được Đức Thế Tôn chế định cho Sadi; vào ngày Uposatha (*Bố tát*), các nam- nữ cư sĩ cùng hành trì tám giới này trọn ngày đêm, còn các Tu nữ gìn giữ đến trọn đời.

Và không nên xem tám giới hay mười giới là giới bậc thấp. Trong thời Đức Phật có những vị Thánh A La Hán Sadi như Ngài Sopāka, Ngài Saṅkicca, Ngài Sumana đã gìn giữ những giới này.

Tu nữ thuộc các nước Phật giáo Nam truyền

Trước nhu cầu cần thiết của nữ giới là được xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn theo hệ thống Theravāda cùng với nguyện vọng chính đáng là được học pháp và hành pháp. Các vị Trưởng lão tiền bối Theravāda ở Miến Điện đã cho nữ giới xuất gia Tu nữ.

Như vậy, hệ thống Tu nữ hình thành trước tiên là ở Miến Điện.

1. Sơ lược Lịch sử Tu nữ Miến Điện

Theo tư liệu lịch sử Chư Ni Myanmar thì vào triều đại Pagan (thế kỷ 11- 13 sau Tây lịch) vẫn còn tồn tại chùa của các Tỳ Khuru Ni (di tích còn được khắc lên bia đá, có khả năng là chùa của Tỳ Khuru Ni theo hệ phái Bắc Tông).

Theo bài viết của Tiến sĩ Friedgard Lottermoser, một người đã sống ở Miến Điện hai mươi lăm năm nơi các Tu viện Phật giáo vùng Thượng Miến Điện:

Bà Friedgard Lottermoser cho biết “không rõ làm thế nào Tỳ Khuru Ni biến mất khỏi Miến Điện. Triều đại Pagan bị Đại đế Mông Cổ của Trung Quốc xâm chiếm cướp phá vào năm 1298 sau Tây lịch. Sau đó Miến Điện ở trong tình trạng bất ổn chính trị, bị chia cắt bởi các nhà chính trị khác nhau trong nhiều thế kỷ”.

Vào Triều đại Inwa (1365–1486): Tu nữ được gọi là Thadin Thone tức là ‘người nữ giữ giới trọn vẹn suốt nhiều ngày’. Như vậy, Tu nữ có thể xuất hiện vào thế kỷ 13 sau Tây lịch.

Theo tập “Nguồn gốc Tu nữ Nam Tông” do cô Dhīracittā Therī biên soạn, thì Tu nữ Miến Điện xuất hiện trong thế kỷ 11 sau Tây lịch, do căn cứ vào ba điều:

- Điều đầu tiên: thuật ngữ chỉ cho giới Tu nữ được tìm thấy từ thời Phật giáo Pagan xứ Miến Điện.
- Điều thứ hai: Đất nước Miến Điện trở thành nước Phật giáo Theravāda vào thế kỷ 11.
- Điều thứ ba: vào thế kỷ thứ 11 thì hoàn toàn không còn Tỳ Khuru Ni Theravāda tồn tại trên thế giới.

Nguồn tư liệu này dựa vào cụm từ Hpu Thu Daw được tìm thấy vào thời đại Pagan nên kết luận Tu nữ Miến Điện xuất hiện vào thế kỷ 11.

Vào triều đại Nyaungyan (1599–1752 sau Tây lịch): Tu nữ được gọi là Thila.

Vào triều đại Konbaung (1752–1885 sau Tây lịch): Tu nữ được gọi là Thila Shin .

Theo tập Nguồn gốc Tu nữ Nam Tông do cô Dhīracitta Therī biên soạn thì chữ Thila Shin nghĩa là “bậc có giới”, mang ý nghĩa là tôn kính các Tu nữ là bậc có giới hạnh.

Từ Thila Shin là kết hợp giữa Pāli và ngôn ngữ Miến Điện: Thila từ chữ Sīla (giới) của Pāli, còn Shin trong ngôn ngữ Miến Điện có nghĩa là “bậc thầy, người giữ gìn”.

Dưới triều đại vua Mindon (1853- 1878 sau Tây lịch), các Tu nữ đã có một thời vàng son thịnh vượng, Phật giáo được bảo trợ bởi vua Mindon, người đã xây dựng thành phố hoàng gia Mandalay và đã tổ chức cuộc kết tập Phật ngôn lần V, vào năm 1871 (năm 2414 Phật lịch). Dưới sự bảo trợ của vua Mindon, Đại hội kết tập Phật ngôn lần thứ V của Miến Điện được tổ chức ở Mandalay, tham dự Đại hội kết tập Phật ngôn lần này có 2400 vị Tỳ Khưu, các Ngài Thánh Tăng đại Trưởng lão là Jāgarāhi vamsa, Narindābhīdhaja, Sumaṅgalasāmi luân phiên chủ trì đại hội. Công việc kết tập Phật ngôn kéo dài năm tháng nơi hoàng cung; Sau cuộc kết tập Phật ngôn, tất cả Tam Tạng được khắc lên 729 phiến đá cẩm thạch, mỗi phiến đá cao hơn 1,5m và rộng hơn 1m, khắc chữ đầy cả hai mặt.

Luật Tạng gồm có 101 phiến đá.

Kinh Tạng khắc trên 520 phiến đá.

Luận Tạng khắc trên 108 phiến đá.

Tổng cộng là 729 phiến đá cẩm thạch.

Còn phần Sớ giải Tam Tạng được khắc lên 1774 phiến đá khác.

Tất cả được vua Mindon cùng các Ngài Thánh Tăng tôn trí vào tháp Mahalokamarakhin và tháp Candamunī, Mandalay.

Có thể nói đây là một công trình đặc biệt nhất của Trưởng Lão Bộ (*Theravāda*).

Nhưng cuộc kết tập Phật ngôn này không được thế giới công nhận, vì có tính nội bộ, không phải là tính cộng đồng của các nước Phật giáo Theravāda trên Thế giới.

Tuy nhiên, những phiến đá cẩm thạch khắc Tam Tạng và Sớ giải được xem là bộ sách lớn nhất thế giới.

Vua Mindon đã yêu cầu hai vị Tu nữ nổi tiếng là Meikin và MeiNat Pay đến kinh đô Mandalay, hướng dẫn các Hoàng hậu của vua Mindon vào chùa xuất gia trở thành ThilaShin (*Tu nữ*).

Các Tu nữ rất được kính trọng dưới thời trị vì của vua Mindon.

Tại Sagaing và Mingun ở Thượng Miến Điện, ngay bên kia sông Mandalay, trên bờ sông Irrawaddy, thậm chí đến ngày nay có hàng trăm Ni viện – Một Vương quốc của các Tu nữ thật sự.

Hai tu nữ nổi bật nhất vào thời vua Mindon là Mei Kin và Mei Nat Pay. Hai vị Tu nữ này lại là hai cô bé mồ côi trong chiến tranh từ Manipur (nay là Ấn Độ) với Miến Điện. Từ khi còn nhỏ, hai cô bé được một Thượng thư (tương đương với Bộ trưởng bây giờ) Hoàng gia nhận làm con nuôi; khi trưởng thành xuất gia trở thành Thila Shin (*Tu nữ*).

Vào thời kỳ thuộc địa (1886 – 1947 sau Tây lịch), nhiều Ni viện và Trường pháp học do chư Ni đứng lớp giảng dạy được thành lập.

Theo tập Nguồn gốc Tu nữ Nam Tông, cô Dhīracittā Therī cho rằng, giai đoạn đầu phẩm phục của Tu nữ là màu trắng, cô Dhīracittā Therī dựa vào dữ kiện là cụm từ Hpu Thu Daw được

ghi nhận vào thời đại Pagan. Hpu Thu Daw nghĩa là “Tu sĩ y trắng”, chiếc y màu trắng có nghĩa làm thanh tịnh giới hạnh.

Từ Hpu Thu Daw này có nguồn gốc từ tiếng Pāli là Paṇḍaraṅga (màu trắng).

Đến thời vua Mindon (1853- 1878), Tu nữ Miến Điện đã phát triển, y phục chuyển sang màu vàng “đất sét” do có câu chuyện sau.

Khoảng từ năm 1895 – 1919 sau Tây lịch, Ngài Mahā Gandayon Sayadaw đã có lần quở trách các cô Tu nữ vùng Sagaing đến đánh lễ Ngài, trong khi các cô mặc y phục vàng nhưng khoác áo ngoài màu trắng. Và chính Ngài đã yêu cầu các cô Tu nữ mặc đồng phục là y màu vàng đất sét.

Sau khi Ngài Mahā Gandayon Sayadaw giáo giới, Tu nữ Miến Điện không còn mặc y màu trắng. Hiện nay Tu nữ Miến Điện có thêm phẩm phục màu nâu và màu hồng cánh sen. Y phục màu nâu thường được các Tu nữ theo dòng pháp của Thiền viện Pa Auk sử dụng. Màu cánh sen hồng được áp dụng cho các cô Tu nữ đang theo học Phật Pháp tại các học viện và đa số các Tự viện, Thiền viện khác.

Trưởng lão Htootkhaung Sayadaw (1798- 1880) và Masveyein Sayadaw (1879- 1975) là các vị cao Tăng đầu tiên ủng hộ việc học pháp của các Tu nữ.

Ngài Mahā Gandayon Sayadaw (1900- 1977) chấp nhận việc các Tu nữ đứng giảng dạy Pariyatti (*Pháp học*).

Vào thời kỳ này, trường Đại học Pāli ở Mandalay dạy cho Tăng lẫn Tu nữ trong cùng một lớp, có tấm màn căng ngang giữa hai dãy bàn.

Năm 1954 các Tu nữ đã thành lập các hiệp hội của riêng Ni chúng để tham gia vào các công việc của Chính phủ và xã hội.

Hiệp hội đầu tiên trong số này là Liên đoàn Nữ tu Myanmar ở Sagaing Hillrangers được thành lập. Vài năm sau, vào năm 1961, Sasana Hitakari, Liên đoàn Tu nữ Myanmar được thành lập tại Yangon.

Giáo hội Tăng đoàn Saṅghanayaka được thành lập vào năm 1974.

Năm 1981, các Tu nữ được cấp chứng minh nhân dân riêng, được gọi là Chứng minh nhân dân Thila Shin; ngay cả nam tu sĩ cũng được cấp giấy chứng minh nhân dân riêng.

Tu nữ Myanmar chính thức gia nhập vào giáo hội Tăng đoàn vào năm 1982.

Hiện nay các Tu nữ Miến Điện được học pháp ở các Học viện, các trường Đại học, được hành pháp ở các thiền đường, các Tu nữ có trình độ cao được mời giảng dạy trong trường Đại học chính quy hoặc trở thành những nữ Thiền sư. Đối với các Tu nữ trong ni viện riêng, có quyền cho xuất gia Tu nữ, cho các cư sĩ nam lẫn nữ nương nhờ Tam bảo và gìn giữ năm giới. Các Tu nữ trụ trì có toàn quyền cử hành các nghi thức Tôn giáo.

Hiện nay Miến Điện có khoảng 75.000 vị Tu nữ, số liệu này được cung cấp bởi sư Aggadhamma, một Tăng sĩ Miến Điện, là một nghiên cứu sinh Tiến sĩ trường Đại học Phật giáo Quốc tế Sitagu vùng Sagaing Miến Điện (vào năm 2020).⁽¹⁾

2. Sơ lược Lịch sử Tu nữ Tích Lan

(1) Nguồn dẫn: “Nguồn gốc Tu nữ Nam Tông” do cô Dhīracittā Therī biên soạn.
<https://tricycle.org/article/meet-burmas-feminist-nun/>
<https://www.bhikkhuni.net/buddhist-nuns-in-burma/>

Theo “Nguồn gốc Tu nữ Nam Tông” do cô Dhīracittā Therī biên soạn:

Vị Tu nữ Tích Lan là Ni trưởng Sudhammacārī, Ni trưởng vốn trước kia là con chiên đạo Thiên chúa, có tên là Catherine de Alwis, Ni trưởng đã từ bỏ đạo Thiên chúa, đi sang Miến Điện xuất gia Tu nữ được đặt tên là Pāli là Dhammacārī. Ni trưởng Dhammacārī đã tu học tại đất Miến Điện 11 năm.

Năm 1905 Ni trưởng Dhammacārī trở lại quê hương Tích Lan mở ra con đường cho nữ giới được xuất gia.

Tính đến thời điểm đó, Tích Lan đã trải qua mười thế kỷ không có bóng dáng Ni giới, nên khi Ni trưởng Dhammacārī trở về nước đã được ngay Thống đốc là ông Henry Blake ủng hộ cho ni đoàn Tu nữ Theravāda ra đời. Chính vợ chồng ông mua đất cất chùa cho Tu nữ. Ngôi chùa đầu tiên cho Ni đoàn Tu nữ Tích Lan tọa lạc tại thành phố Kandy, hiện nay vẫn còn lưu dấu kỷ niệm tên vợ chồng Thống đốc Henry Blake Arama, đó là chùa Lady Blake Arama.

Từ đó đến nay, ni đoàn Tu nữ Tích Lan sinh hoạt tu học dưới sự quản lý của Giáo hội. Chùa Tu nữ độc lập chùa Tăng, vật thực hằng ngày do cư sĩ cúng dường. Giáo hội cấp giấy chứng nhận xuất gia Tu nữ; cũng như đặt tên Pāli sau khi xuất gia và tên Pāli ấy được dùng trong các loại giấy tờ hành chánh thay thế tục danh.

Một tài liệu khác được khảo cứu như sau: Năm 1815 với sự phản bội của vị Vua cuối cùng, Srilanka rơi vào thời kỳ thuộc địa Anh. Trong thời thuộc địa, dưới sự cai trị của Anh, chính Anagarika Dharmapala là người tiên phong trong công cuộc chấn hưng Phật giáo. Ngài đã mở ni viện đầu tiên tại Darley Lane, Colombo. Đó không phải là một thành công. Tiếp theo ông, Cô Catherine de Alwis, người đã đến Miến Điện và được xuất gia ở đó với tư cách là một Tu nữ. Cô trở lại Sri Lanka vào năm 1903 và thành lập dòng Dasa Sil Mata của các nữ tu Phật giáo giữ mười giới. Như vậy, vào cuối thế kỷ 19, Tu nữ mười giới mới được tái lập ở Sri Lanka, nhờ nỗ lực của một nhà phục hưng Phật giáo tên là Anagarika Dharmapala. Năm 1903, Ni viện đầu tiên ở Sri Lanka, Brahmavamsa Nuns' Home được thành lập và được chính phủ Sri Lanka chính thức công nhận vào năm 1958.

Ban đầu Miến Điện là một quốc gia Đại thừa. Vì vậy, trong thời kỳ Đại thừa, có các Tỳ kheo Ni ở Miến Điện. Nhưng một khi đất nước được chuyển sang Phật giáo Nguyên thủy, Dòng Tỳ Khuru Ni ở đó không được công nhận. Do đó, vẫn tiếp tục có những nữ tu chỉ thọ Mười Giới. Ngay cả ngày nay vị trí vẫn như vậy. Chính từ những nữ tu này mà Sri Lanka đã nhận được 10 giới từ các nữ tu Miến Điện.

Trong ngôn ngữ Sīṃhala, từ dùng cho giới Tu nữ là Sīlmatha, từ này được kết hợp từ hai chữ Pāli, “Sīl” chính là “Sīla” nghĩa là giới, và từ “matha” chính là từ “mātā” nghĩa là mẹ. Thuật ngữ “Sīlmatha” nghĩa là “bậc có giới”; hoặc cách gọi khác được tìm thấy trong sách vở thường dùng là từ “DasasilNun” nghĩa là nữ tu sĩ mười giới.

Hiện nay, Chính phủ Srilanka và Giáo Hội Tăng già Srilanka vẫn không công nhận Tỳ Khuru Ni lẫn Sa Di Ni, chỉ có một số rất ít vị Tăng chấp nhận họ. Trong nội bộ Nữ Tu Srilanka, thuật ngữ ‘*Manyo*’ để chỉ cho các Ni sau khi xuất gia và được thọ giới Sa Di Ni, thuật ngữ ‘*Mehenin Mahinse*’ để chỉ cho các Nữ Tu đã thọ giới Tỳ Khuru Ni. Các Phật tử chấp nhận Tỳ Khuru Ni thì sử dụng riêng hai danh xưng này để xưng hô cho thích hợp, nhưng trên mặt giấy tờ, chứng minh thư, và cộng đồng Tích Lan nói chung vẫn gọi tất cả Nữ Tu ở Tích Lan là ‘tu nữ mười giới’. Nhìn chung, các từ dùng cho giới Tu nữ đều mang tính tôn trọng phụ nữ xuất gia.

Tu nữ Tích Lan mặc y vai trái với màu sắc đa dạng tương tự như sắc phục chư Tăng. Hiện nay trên toàn đảo quốc Tích Lan có khoảng gần 5000 vị Tu nữ.

3. Sơ lược Lịch sử Tu nữ Thái Lan

Các nhà quan sát Châu Âu cho biết: Vào thế kỷ 17 đã nhìn thấy những phụ nữ mặc áo choàng trắng, đầu cao trọc, sống trong khuôn viên của những ngôi chùa Phật giáo của xứ Thái Lan, đó là một cuộc sống như một Mae-chee.

Tư liệu trước thời điểm này không có đề cập đến các Mae-chee ở Thái Lan. Chữ Mae-chee xuất phát từ chữ Pabbajita của Pāli nghĩa là “bậc xuất gia”. Có khả năng một số hồ sơ của Mae-chee bị thiêu huỷ trong sự xâm lấn của vương quốc Ayutthaya vào Thái Lan ở thế kỷ thứ 18.

Có thể cuộc chiến tranh này đã loại bỏ các Mae-chee ra ngoài xã hội Thái Lan, do đó cũng loại bỏ sự ghi chép lịch sử của các Mae-chee.

Năm 1969, cuộc họp đầu tiên của các Mae-chee Thái Lan toàn quốc được tổ chức bởi vị Tăng thống tối cao của Vương quốc Thái Lan. Cũng trong năm đó, Nữ hoàng Thái Lan đã thành lập Tổ chức Mae-chee Thái Lan, dần dần Tổ chức này được lan rộng, rải rác khắp Thái Lan.

Chùa Phra Dhammakaya là ngôi chùa Phật giáo ở Thái Lan được thành lập vào năm 1970 bởi Mae-chee Chandra Khonnokyoong. Năm 1977 được giao lại cho Giáo hội Tăng và Chính phủ Thái Lan, ngày nay trở thành ngôi chùa nổi tiếng thế giới, có đủ chỗ cho hơn 1000 vị sư sinh hoạt.

Trong tập “Nguồn gốc Tu nữ Nam Tông”, cô Dhīracittā Therī cho biết: Wat Channasongkran ở Băng Cốc (*Bangkok*) là Ni viện đầu tiên của Tu nữ Thái Lan.

Khi ấy Tu nữ Thái Lan được gọi với danh từ Pāli là Sīlacārinī nghĩa là “bậc có giới hạnh”. Về sau theo quy định chung của giáo hội trong việc chứng nhận xuất gia Tu nữ là Mae-chee.

Ngoài sự thọ trì tám giới, các Tu nữ Thái Lan còn được giáo dục giữ gìn 75 ung học pháp (*Sekhiyadhamma*) cùng những quy chế khác được giáo hội quy định cho Tu nữ. Mỗi tháng vào ngày 15 và ngày 30, các Tu nữ phải đọc tụng những quy chế của Tu nữ.

Y phục của Tu nữ Thái là màu trắng. Đời sống tu học của Tu nữ Thái Lan đặt dưới sự quản lý của Giáo hội, được tương đương với chư Tăng. Nghĩa là chư Tăng được tổ chức các trường học tập giáo lý như thế nào thì giới Tu nữ cũng được tham gia học tập như vậy.

Số lượng Tu nữ Thái Lan hiện nay có khoảng 30.000 vị Tu nữ.

Tuy giáo hội Tăng đoàn Thái Lan không chấp nhận Tỳ Khuru Ni nhưng hệ thống Tỳ Khuru Ni dưới sự hướng dẫn của Ni sư Dhammanandā (người Thái Lan - Không phải cô Nguyên Hương), người thọ giới Tỳ Khuru Ni vào năm 2003, là người dẫn dắt, ủng hộ và giúp đỡ trực tiếp công việc thọ giới cho 100 vị Tỳ Khuru Ni, 200 Sadi Ni và rất nhiều Mae-chee (Tu nữ).

Các vị Tăng Trưởng Lão ở miền Nam Thái Lan đã ủng hộ Ni sư Dhammanandā trong việc tái lập hệ thống Tỳ Khuru Ni và hệ thống Tỳ Khuru Ni ở miền Nam Thái Lan có khuynh hướng phát triển mạnh.

4. Sơ lược Lịch sử Tu nữ Việt Nam

Vị Tăng thống đầu tiên của Hệ phái Theravāda ở Việt Nam Kinh là cô Đại Trưởng lão Hộ Tông. Trước khi xuất gia Ngài đã lập gia đình và có con.

Người con gái của Ngài là bà Lê Thị Tư xuất gia theo cha để phục vụ cha; bà Lê Thị Tư là vị Tu nữ đầu tiên của Hệ phái Theravāda Việt Nam Kinh. Khi xuất gia Tu nữ, bà có pháp danh Diệu Đáng, bà Tu nữ Diệu Đáng xuất gia theo truyền thống Theravāda tại Cầm- pu- chia vào năm 1941, mặc y phục màu trắng.

Trưởng lão Hộ Tông cùng các vị Trưởng lão Việt Nam khác ở Cầm- pu- chia khi trở về Việt Nam truyền bá Giáo Pháp Theravāda rộng rãi, và hệ thống Tu nữ Việt Nam Kinh được hình thành.

Vào giai đoạn Giáo hội Tăng già Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam đã thành lập và phát triển độc lập, hệ thống Tu nữ Việt Nam Kinh sinh hoạt dưới sự quản lý của Giáo hội Nguyên thủy, các Tu nữ được Giáo hội cấp giấy chứng nhận xuất gia Tu nữ.

Vào năm 1981, giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, quy tụ các Tông- Hệ phái thành một khối, thống nhất về mặt lãnh đạo tổ chức, những truyền thống các Tông- Hệ phái đều được tôn trọng. Và khi ấy, Tu nữ Nam Tông (*Theravāda*) Việt Nam Kinh bị loại ra khỏi sự quản lý của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Đến năm 2009, Giáo hội Phật giáo Việt Nam chấp nhận Tu nữ Việt Nam, cấp giấy chứng nhận xuất gia Tu nữ.

Gọi là Tu nữ là chỉ cho “người nữ xuất gia theo hệ thống Theravāda”

Hiện nay Tu nữ Việt Nam hệ Theravāda có được khoảng 700 cô. Phẩm phục không thống nhất với nhiều màu sắc, do ảnh hưởng từ các nước Miến Điện và Thái Lan như màu trắng, màu hồng cánh sen, màu nâu.

Nên ghi nhận rằng: “Các vị Trưởng lão Theravāda Việt Nam Kinh nên quan tâm đến các Tu nữ Theravāda Việt Nam. Các Tu nữ Việt Nam chưa được có sự huấn luyện tốt về pháp học lẫn pháp hành, sự học pháp và hành pháp mang tính tự phát, chưa có một trường lớp nào dành riêng cho Tu nữ Việt Nam.

Các Tu nữ Việt Nam nên được rèn luyện học tập về 14 pháp hành cùng 75 Ứng học pháp. Trách nhiệm này thuộc về phần các vị Trưởng lão Theravāda Việt Nam Kinh.

Các vị Trưởng lão Theravāda Việt Nam Kinh nên ngồi lại với nhau để thống nhất về việc quan tâm đến sự học pháp và hành pháp của các Tu nữ Việt Nam. Sau đây là lời đề nghị một số điểm:

- Nên thống nhất phẩm phục Tu nữ Việt Nam.

- Nên hướng dẫn các cô Tu nữ học tập và thực hành 14 pháp hành cùng với 75 Ứng học pháp (ngoài 8 giới hay 10 giới đã thọ trì). Tôi chưa hề thấy các cô Tu nữ chào hỏi lẫn nhau, các cô Tu nữ tu sau không hề chấp tay chào hỏi cô tu nữ tu trước mình. Lỗi này là của ai? Của vị cho nữ giới xuất gia Tu nữ không hướng dẫn đệ tử, là của các vị Trưởng lão thiếu sự quan tâm đến sinh hoạt của Tu nữ.

Một số Tu nữ không giữ được tế hạnh oai nghi khi đi vào hội chúng.

- Nên sách tấn, ủng hộ các cô Tu nữ được du học, học tập Phật Pháp ở các nước như Miến Điện, Thái Lan, Tích Lan, Ấn Độ.

- Nên có những lớp Phật học dành cho các Tu nữ Việt Nam trong nước. Nếu có sự quan tâm đúng mức của các vị Trưởng lão Việt Nam, tôi tin chắc rằng: Tu nữ Việt Nam vượt qua trình trạng hỗn độn trong hiện tại và sẽ vươn mình sánh vai cùng các Tu nữ của các nước quốc giáo.

Kết luận

Với cao trào đang có trong hiện tại, tôi nghĩ rằng: Sẽ có thời Hệ phái Theravāda sẽ phục hồi Hệ thống Tỳ Khuru Ni theo truyền thống Theravāda. Dường như cơn bão sắp hình thành trong tương lai. Đó có phải là điều đáng lạc quan hay không? Chưa ai có thể nói được điều gì cả.

Giáo Pháp đã trải qua gần 3000 năm rồi, sắp đi vào thời hoại pháp (nếu đúng như lời của các vị Cổ đức đã tiên đoán); đó có thể là điềm báo “sự hoại pháp xuất hiện”.

Có sinh tất có diệt, đó là định luật chắc chắn không thể sai khác. Đức Thế Tôn đã dạy như thế.

Trước khi dùng bút, tôi kính chúc Chư Tôn đức Tăng - Ni cùng tất cả sinh chúng được an lạc.

Tỳ Khuru Chánh Minh